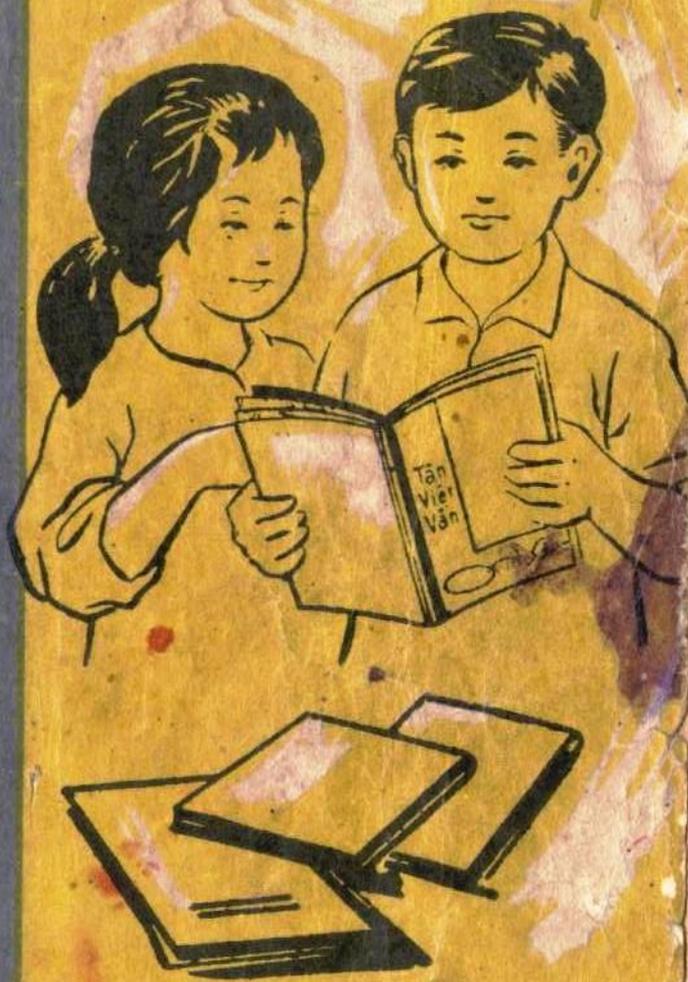


BUI-VAN-BAO

Tân Việt Văn



LỚP NHẤT



BÙI - VĂN - BẢO

TÂN VIỆT-VĂN

LỚP NHẤT

GỒM CÁC MÔN

NGŨ VỤNG - TẬP ĐỌC - HỌC THUỘC LÒNG
VĂN PHẠM - CHÍNH TẢ - TẬP LÀM VĂN -
TẬP VIẾT - TẬP ĐỌC GIẢI TRÍ - CÂU ĐỐ
VUI - TRANH GIẢI TRÍ CUỐI TUẦN VÀ
TRANH PHỤ BÀN IN OFFSET NHIỀU MÀU

Số 1 Mới xuất bản

TÂN VIỆT - VĂN

LỚP NHẤT

—*—

Biên-soạn với sự cộng-tác của các bạn :

Nhà văn

LÊ - TẮT - ĐIỀU

Nhà thơ

TRẦN - HUYỀN - ÂN

KHÁNH - LINH

Nhà giáo

BÙI-QUANG-MINH

CHU-ĐỨC-NHUẬN

Họa - sĩ

NGUYỄN-MẠNH-TUÂN

HUỲNH-PHÚ-NHIỀU

(Tốt-nghiệp trường Quốc-gia Cao-đẳng Mỹ-thuật)

Trong cuốn sách này, các em vẫn làm quen với Dũng 10 tuổi, con một gia-đình trung-lưu ở ngoại-ô Sài-gòn. Cha Dũng đi làm. Mẹ Dũng ở nhà săn-sóc các con là : anh Cường 18 tuổi, em Hồng 9 tuổi, bé Liêm 5 tuổi. Dũng còn ông bà nội đã già. Ở trường, Dũng có các bạn cùng học lớp Nhì năm ngoài như Hùng, Phong, Tâm, v.v...

Soạn-giả giữ bản-quyền. Cấm không được trích lại hoặc mô-phỏng mà không xin phép trước.

Lời nói đầu

Trước kỷ-nguyên mới và trước sự thúc-giục, khuyến-khích của các bạn đồng-nghiệp xa gần, anh em chúng tôi mạnh-dạn cho in bộ TÂN VIỆT VĂN này để trân-trọng gửi tới giới-thiệu cùng quý-vị.

Do kinh-nghiệm của nhiều năm trong nghề dạy trẻ và soạn sách, lại được học-hỏi qua các tài-liệu, phim-ảnh, sách báo ngoại-ngữ vô cùng phong-phú, chúng tôi cố gắng trình-bày bộ TÂN VIỆT-VĂN theo sát mấy tiêu-chuẩn sau đây :

1. VỀ HÌNH-THỨC : Chữ in rõ-ràng, sáng-sủa ít lăm-lẫn. Các bài Tập đọc đều được đưa lên đầu trang và ở mỗi cuối tuần lại có những bài tập đọc vui bằng văn vần và văn xuôi, những Tranh giải-trí, gọi óc tò-mò và trí phán-đoán của trẻ em, khiến chúng càng vui mà học. Ngoài ra, các tranh minh-họa của một họa-sĩ hữu-danh, được in nhiều màu tươi đẹp, sẽ rất thích-hợp với cảm-quan của các em từ 6 đến 12 tuổi, xưa nay chỉ ưa nét vẽ và màu sắc.

2. VỀ NỘI-DUNG : Các bài đều được biên-soạn theo đúng phương-châm sư-phạm là đi từ dễ đến khó và luôn-luôn có tính-chất vui vẻ, linh hoạt, thiết thực.

a) Về bài Tập đọc cần liên-quan đến chương-trình Ngữ-văn, xưa nay người ta thường có thói quen trích những đoạn văn rời-rạc tuy có giá-trị về phương-diện văn-chương, song thường không hợp với tâm-hồn trẻ nhỏ vì ít tính-chất giáo-dục. Ở đây, từ lớp Năm đến lớp Nhất, tại lớp nào chúng tôi cũng nhờ thặng các nhà văn yêu trẻ soạn những bài Tập đọc thành một câu chuyện liên-tục sát thực-tế và gần-gũi với trẻ em hơn. Học-sinh trong khi tập đọc, sẽ tìm thấy ở đó những người bạn quen thuộc, cùng làm việc và cảm-nghĩ như mình, chắc chắn sẽ thấy thêm phần hứng-thú.

b) Để không thiếu-sót, ở các bài Chính-tả, chúng tôi đã lựa-chọn những đoạn văn hay trong nhiều văn-phẩm để cho các em làm quen với các lối hành-văn khi thì bay-bướm, văn-hoa, khi thì hùng-mạnh, sắc-bén của các văn-gia nổi tiếng...

c) Về cách giải-nghĩa hoặc đặt câu hỏi, chúng tôi cũng hết sức thận-trọng. Chúng tôi tránh lối giải-nghĩa rườm-rà hoặc sơ-lược quá vì cả hai lối này đều không thích-hợp với trẻ em bậc Tiểu-học. Các câu hỏi đều được lựa-chọn kỹ-càng để luôn luôn thay đổi mà không có những câu hỏi mơ-hồ, vu-vơ chỉ cần trả lời không hoặc có.v.v...

d) Về văn vần dùng làm các bài Học thuộc lòng, chúng tôi đã hợp-tác cùng một số thi-sĩ để soạn riêng những văn thơ trong-sáng, dễ hiểu, giàu nhạc-điệu cho thích-hợp với các em hơn.

Nói tóm lại, trong khi biên-soạn bộ TÂN VIỆT-VĂN này chúng tôi đã cố-gắng vạch ra một đường-lối rõ-rệt để nói theo mà không chấp-nhận, vá-vít hay bắt-chước một cách vụng-về, vô trách-nhiệm. Mặc dầu chúng tôi đã cố-gắng rất nhiều, song vẫn không sao tránh khỏi được mọi khuyết-điểm, vậy mong quý-vị cao-minh vui lòng chỉ-giáo cho và chúng tôi rất hân-hạnh chờ đón những lời vàng-ngọc của quý-vị, để trong kỳ tái-ban sẽ sửa-chữa lại, hầu làm đẹp lòng quý-vị.

Sài-gòn, đầu Xuân 1964.

LỜI CHỈ - DẪN

của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

Ngày nay khoa Việt-ngữ được dùng để rèn đức và phát-huy tư-tưởng dân-tộc. Ngoài ra, khoa này còn nhằm mục-đích :

1.— Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc tiểu-học có một căn-bản ngữ-vựng cần-thiết trong sự học tập.

2.— Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp-xúc hằng ngày.

a.— Phát biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.

b.— Hiểu biết tư-tưởng của những người chung-quanh mình khi nghe lời nói hoặc đọc câu văn.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

- Ngữ-vựng,
- Tập đọc, Học-thuộc lòng,
- Chính-tả và Văn-phạm, Tập viết,
- Tập làm văn.

Trong thời-khắc-biêu của các lớp Tiểu-học đều có ghi những môn ấy, duy môn Tập-làm-văn không ghi ở thời-khắc-biêu lớp Năm. Trong những giờ ngữ-vựng và tập-đọc, thầy giáo phải tập cho học-trò nói chuyện (nói cho bao-dạn và cho tự-nhiên, có thứ-tự, có đầu-đuôi, đừng kéo dài từng tiếng một). Còn môn văn-phạm thì chỉ ghi trong chương-trình lớp Nhì và lớp Nhất, nhưng cũng cốt để dạy đại-cương về ngữ-pháp mà thôi. Giáo-chức sẽ dùng những bài chính-tả hoặc tập-đọc để giúp học sinh nhận-xét một vài định-luật thông-thường riêng của Việt-ngữ, để giúp chúng trong việc tập làm văn.

Những vấn-đề trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi, học lại kỹ-lưỡng theo phương-pháp tiệm-tiến, đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, từ chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tượng. Giáo-chức phải dùng vật-liệu, tranh-ảnh hoặc lý-dụ thiết-thực để cụ-thể-hóa tất cả các vấn-đề đem dạy cho học-trò. Mỗi vấn-đề sẽ đem chủ-điểm cho tất cả các môn ngữ-vựng, tập-đọc, học-thuộc-lòng, chính-tả, tập-làm-văn... Trong lúc dạy Việt-ngữ giáo-chức nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hẳn chương-trình của các môn học khác như đức-dục, công-dân giáo-dục, sử-ký, địa-lý v.v... mà phải cố tìm cách cho chương-trình các môn học ấy và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp Nhì và lớp Nhất, những danh-từ khoa-học và kỹ-thuật (thuật ngữ) những danh-từ Hán Việt hoặc ngoại-lai (tân-ngữ), những danh-từ thường dùng trong công-văn sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải-nghĩa toàn cả tiếng, hoặc cả câu thành-ngữ.

Đặc-biệt chú-ý về Việt-ngữ : Nên nhẹ về phần tâm-chương trích-cứ, nghệ-thuật vị nghệ-thuật và phải chú-ý đề-cao văn-đề nghệ-thuật vị nhân-sinh (phục-vụ cho đạo-đức con người, cho hạnh-phúc gia-đình, cho an-ninh xã-hội, cho độc-tập v.v.).

Chương-Trình Việt-Ngữ Lớp Nhất

LỜI DẪN : Giáo-viên mỗi lớp sẽ tùy chủ-điểm, tùy địa-phương, tùy thời-tiết mà dạy các mục sau này, mục nào trước, mục nào sau, tùy tiện.

NGŨ VỰNG

Sự hoạt-động về thể-chất. — Thể-thao, Trò chơi có tánh-cách thể-thao, Du-ngoạn, Du-lich.

Sự hoạt-động về tinh-thần. — Các bậc học, Các khoa chuyên-môn, Các nhà bác-học, Phòng thí-nghiệm, Sự sáng-chế, Các ngành văn-hóa.

Kỹ-nghệ và thương-mại. — Công kỹ-nghệ, Hải-cảng, Xuất-cảng, Nhập-cảng.

Xã-hội. — Cứu-tế, Hội thiện, Hợp-tác-xã, Chung-tộc, Tôn-giáo, Chính-thê.

Binh-bị. — Quân-nhân, Võ-khí, Chiến-tranh, Hòa-bình, Quân-dịch.

TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, học thuộc lòng những bài văn hay, vừa sức hiểu biết của học sinh, trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các nhà chí-sĩ hiện-đại. Tập cho quen các lối văn, tập cho học-trò phê-bình, giải-thích. Đọc những tác-phẩm có khuynh-hướng về đạo-lý, về chủ-nghĩa quốc-gia, về tinh-cam, về trào-phúng của các văn-gia và thi-sĩ cận-đại.

CHÍNH-TẢ — VĂN-PHẠM — TẬP-VIỆT

Chính-tả. — Viết trăm những bài dài độ 15 dòng, có tương-quan với chương-trình ngữ-vựng, văn-phạm và đức-dục. Đề ý một cách đặc-biệt đến cách phát-âm và lối viết các phụ-âm đầu như *ch* và *tr*; *d*, *gi* và *r*, *v* và *d*, *i* và *x* cũng như phụ-âm *c*, *t*, *n*, *ng*. Giải-nghĩa tiếng thông-thường, tìm ý nghĩa chính của bài chính-tả.

Văn-phạm. — (Dùng bài chính-tả hoặc tập đọc mà dạy). Ôn lại chương-trình lớp Nhì.

Những điều cương-yếu về ngữ-Pháp.

Nhận-xét về cách nối liền 2, 3 câu đơn thành một câu kép với những từ-ngữ : và, thì, hoặc, v.v...

Nhận-xét về cách chuyển-tiếp từ ý này viết sang ý khác, hoặc từ đoạn này sang đoạn khác với những từ-ngữ : cho nên, tuy-nhiên, nhưng mà v.v...

Phân-tách từ-loại.

Tập-viết. — Ôn lại chương-trình lớp Nhì, thêm chữ khổ lớn và chữ «rông».

TẬP LÀM VĂN

Tập lại các thể văn đã làm ở lớp Nhì.

— Đơn-từ thông-thường.

— Tự-thuật.

— Giải-nghĩa những cách-ngôn, phương-ngôn, tục-ngữ thông-thường và dễ hiểu.

(Trích cuốn Chương-trình Tiểu-học của Bộ Quốc-gia Giáo-dục).

1.- THỂ-DỤC

Muốn cho **thân-thể** khoẻ-mạnh, chúng ta phải năng **tập thể-dục**. Ở **sân vận-dộng** có đầy-đủ **dụng-cụ**. **Huấn-luyện-viên** sẽ chỉ-dẫn cho ta tập đúng **phương-pháp**. Bài thể-dục **phổ-thông** gồm nhiều **động tác** giản-dị, rất thích-hợp với mọi người. Học-sinh lớn thường trình-bày thể-dục **đồng-diễn**. Mọi người cùng **cử-động** chân, tay rất nhịp-nhàng, đẹp mắt.

DANH-TỪ : *Thân-thể — Thể-dục thâm-mỹ — Huấn-luyện-viên — Sân vận-dộng — Dụng-cụ — Phương-pháp — Động-tác — Sự hô-hấp.*

TÍNH-TỪ : *(Thể-dục) phổ-thông, đồng-diễn — (Phương-pháp) tự-nhiên.*

ĐỘNG-TỪ : *Tập (thể-dục) — Cử-động (chân tay).*

CA-DAO THÀNH-NGŨ : — *Hồn lành ở trong xác mạnh. — Mạnh được, yếu thua.*

GIẢI-NGHĨA.— **Thể-dục thâm-mỹ** : phép tập-luyện cho thân-thể nở-nang, cân-đối, đẹp mắt. **Động-tác** : hoạt-động làm việc, ở đây là cử-động tay chân. **Phổ-thông** : (phổ) khắp cả, (thông) hiểu thấu) thông-thường, mọi người đều biết. **Đồng-diễn** : nhiều người cùng làm một lượt. **Cử-động** : (cử) : cất lên, (động) : di-chuyển, không ngồi yên, cất-nhắc làm-lung, không để yên một chỗ. **Thể-dục** : sự luyện-tập cho thân-thể nở-nang khoẻ-mạnh. **Sự hô-hấp** : sự thở ra và hít vào.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Muốn cho thân-thể được khoẻ-mạnh các em nên tập gì ? (**thể-dục**). Ta tập thể-dục ở đâu ? (**sân vận-dộng**). Với ai ? (**huấn-luyện-viên**). Chúng ta tập theo phương-pháp gì ? (**phương-pháp tự-nhiên**). Kể vài dụng-cụ ở sân vận-dộng (*Uốn tạ, ngựa gỗ, xà ngang, v.v..*)

TẬP LÀM VĂN

Nhân ngày khai-trường, mẹ em may cho em chiếc áo. Tả chiếc áo đó.

Dàn bài

- Mở bài** : Vì sao mẹ em may cho chiếc áo mới ?
- Thân bài** : a/ *Tả chiếc áo* : Màu gì ? bằng lụa hay vải ? may kiểu gì ?
b/ *Các bộ-phận* : Cổ áo, tay áo, cúc (nút), túi áo.
c/ *Ích lợi của chiếc áo* : che thân, chống lại mưa nắng làm tăng vẻ đẹp.
d/ *Giữ-gìn chiếc áo* : Đi học về, em treo nó ở đâu ? Năng giặt và ủi để làm gì ?
- Kết-luận** : Mặc áo vào lại nhớ ơn ai đã hết lòng vì em ? Em cố-gắng học-hành chăm-chi để làm gì ?

- 2.- THỂ-THAO

Bốn năm một lần, **Thế-vận-hội** lại được tổ-chức để lực-sĩ các nước đến tranh tài cao, thấp. Mỗi khi lực-sĩ nước nào nêu cao được **thành-tích** hoặc phá một **kỷ-lục** thì quốc-kỳ của họ lại được kéo lên trên kỳ-đài. Khi đi qua **khán-đài**, các **đoàn tuyền-thủ** được khán-giả vỗ tay hoan-ngênh nhiệt-liệt. Tại **cầu-trường**, ai nấy đều nêu cao tinh-thần **thể-thao** chứ không vì sự hơn, thua mà đánh lộn nhau. Do đó, cuộc **biểu-diễn** thật là ngoạn-mục..

DANH-TỪ : *Á-vận-hội — Thể-vận-hội — Khán-đài — Kỳ-đài — Cuộc biểu-diễn — Đoàn tuyền-thủ — Cầu-trường — Thành-tích — Kỷ-lục.*

TÍNH-TỪ : *(Khán-đài) danh-dự, bình-dân — (Cuộc biểu-diễn) ngoạn-mục.*

ĐỘNG-TỪ : *Nêu (thành-tích) — Phá (kỷ-lục).*

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — *Tinh-thần thể-thao. — Văn ôn, võ luyện.*

GIẢI-NGHĨA.— **Thể-thao** : sự luyện-tập thân-thể với dụng-cụ và có tính-cách phổ-diễn, thi đua. **Á-vận-hội** : vận-dộng-hội ở Á-châu. **Thế-vận-hội** : vận-dộng-hội ở trên thế-giới. **Khán-đài** : (*khán* : xem-xét ; *đài* : nơi cao có thể trông xa được). Nơi cao để ngồi xem các cuộc trình-diễn thể-thao. **Kỳ-đài** : đài cao để treo cờ. **Tuyền-thủ** : người có tài được lựa-chọn. **Cầu-trường** : sân banh. **Thành-tích** : kết-quả đã thu-lượm được. **Kỷ-lục** : thành-tích cao nhất từ trước đến giờ. **Ngwatan-mục** : đẹp mắt. **Văn ôn, võ luyện** : muốn có kết-quả thì học nghề văn phải ôn lại bài, học nghề võ thì phải tập-dượt luôn. **Biểu-diễn** : bày ra ngoài, phổ-diễn cho mọi người xem.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Thế-vận-hội hỏi gần đây đã họp ở đâu ? (*Úc, Ý, Nhật v.v.*) **Khán-đài** có mấy hạng ? (*2 hạng : danh-dự và bình-dân*). **Đoàn tuyền-thủ** bóng bần của ta đã nêu thành-tích ở đâu ? (*Á-vận-hội*). Ở **cầu-trường** các tuyền-thủ cần có tinh-thần gì ? (*tinh-thần thể-thao*).

BÀI TẬP.— 1. **Giải-nghĩa** : Sân vận-dộng. Sự hô-hấp. Cuộc biểu-diễn. Kỳ-đài.
2. Đặt một câu ngắn với mỗi từ-ngữ vừa giải-nghĩa ở trên.
3. **Tinh-thần thể thao** là gì ? (*Tinh-thần tốt đẹp của những cầu-thủ lạch-sự, không vì được thua mà chơi dử, dăm đã đôi-phương*).

TẬP VIẾT

Chữ kiểu thường, chữ kiểu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

- Mạnh được, yếu thua.*
- Khỏe để phụng-sự.*

GẶP THẦY, GẶP BẠN

1. Hoa phượng đỏ tàn dần. Vạn-vật không còn chìm-đắm trong cái nóng ghê người nữa. Mùa hè đã hết. Ngày khai-trường đến cùng những luồng gió mát đầu thu.

2. Dũng sửa-soạn sách, vở, bút, mực từ mấy hôm trước. Tâm hồn cậu bé tràn-ngập những cảm-giác nửa xao-xuyến, nửa vui-mừng. Năm nay, Dũng không đến trường với sự ngần-ngại, hoang-mang như những ngày còn bé. Dũng gặp các bạn cũ. Cậu nào cũng cao lớn, mạnh-dạn hơn xưa. Các em nắm chặt tay nhau. Ai nấy tranh nhau kể lại những câu chuyện trong dịp hè. Ô, mùa hè thì ai mà chẳng có muôn ngàn câu chuyện hay cần phải nói ra! Nụ cười tinh quái vẫn còn làm rạng-rỡ khuôn mặt đen xạm của anh chàng Phong. Hùng giơ ra mấy cái vỏ ốc nhiều màu đã nhặt được ở bờ biển làm cả bọn lác mắt.

3. Các thầy đã đến đông-đủ. Thầy Hoàng, thầy Thành đi đi lại lại trên hiên. Năm tháng khiến mái tóc các thầy đã chớm bạc. Tuy nhiên nụ cười hiền từ, bao-dung của các thầy thì vẫn còn nguyên-vẹn hình như chẳng bao giờ thay-đổi!

GIẢI-NGHĨA. — Xao-xuyến : nao-động, lo-lắng, không yên lòng. Ngần-ngại : lo ngại, do-dự, không cá-quyết. Lác mắt : nghĩa đen : con mắt lệch về một bên ; nghĩa bóng : ngạc-nhiên, phục tãi. Rạng-rỡ : vẻ-vang, rực-rỡ. Hoang-mang : vội-vàng, lo-sợ, không biết sẽ ra thế nào. Tinh-quái : ranh-mãnh, khôn-ngoan, nghịch-ngợm. Bao-dung : có độ lượng, biết dung-thứ, rộng-rãi đối với người dưới.

CÂU HỎI : Ý : Ngày khai-trường đến với gì ? (những luồng gió mát đầu thu). Tại sao lòng Dũng vừa xao-xuyến, vừa vui mừng ? (xao-xuyến vì những sự mới lạ của niên-học cuối-cùng tại trường này — vui-mừng vì lại gặp được thầy, gặp bạn). Gặp các bạn cũ, ai nấy tranh nhau làm gì ? (kể các chuyện vui buồn trong dịp nghỉ hè vừa qua). Ở các thầy có cái gì không thay-đổi ? (nụ cười, vẻ mặt hiền-từ và bao-dung).

Lời : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng khai như khai-trường (khai hội, khai-mạc, khai-tâm). Phân nghĩa với vui mừng, với hiền từ là gì ? (buồn-rầu, độc-ác).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Ngày khai trường đã tới.
2. Dũng cùng các bạn cũ vui-vẻ chuyện-trò.
3. Các thầy vẫn hiền-từ, bao-dung như xưa.

Ý CHÍN H. — Ngày khai trường, Dũng sung-sướng được gặp lại các thầy và các bạn.

GÓP LẠI NIỀM VUI

1. Ba tháng hè oi-bức đã qua
Giờ đây chung hợp một ngôi nhà,
Tiếng cười, giọng nói, ngàn câu chuyện
Góp lại niềm vui của chúng ta.
2. Ô ! Mái trường trông mới-mè thêm
Giàn hoa thiên-lý là thân mềm,
Vài con chim sẽ như mừng-rỡ
Riu-rit đùa bay dưới mái hiên.
Bạn tặng tôi quà : cánh bướm xinh
Với bông hoa lạ ép nguyên-hình
Nhìn hoa, bướm đẹp, tôi mơ thấy
Đồng-nội thơm-tho cảnh thái-điền...
Gửi bạn đôi con ốc nhỏ này
Chắc là bạn cũng thấy hay hay.
Hai tuần tôi sống nơi bờ biển
Sóng biếc, trời xanh.. thật đắm-say !
3. Trông học giờ đây đã điểm vang
Mau chẵn, ta lại xếp ngay hàng,
Giờ chơi rồi sẽ cùng nhau kể
Những chuyện rừng xanh, bãi cát vàng.

TRẦN-HUYỀN-ÂN

GIẢI-NGHĨA. — Oi-bức : nóng-nực, ngột-ngạt, khó chịu. Riu-rit : tiếng chim kêu lẩn-lộn với nhau, không rõ-rang. Điểm vang : ý nói : tiếng trống vang lên, báo hiệu giờ vào học. Nguyên-hình : y như hình cũ. Đồng-nội : đồng-ruộng, ý nói ở thôn-quê.

CÂU HỎI. — Ý : Ngôi nhà chung hợp ở đây là ngôi nhà nào ? (nhà trường). Vì sao trường trông như mới-mè thêm ? (vì mới được quét vôi, sửa-sang lại). Bạn tặng nhau những gì ? (cánh hoa ướm, vỏ ốc, v.v.). Rồi các em kể cho nhau nghe chuyện gì ? (chuyện ở miền đồng-nội, ở trong rừng, ở ngoài bãi biển là nơi các em được đi nghỉ mát trong dịp hè).

Lời : Bài này có mấy đoạn ? (5 đoạn). Mỗi đoạn có mấy câu ? (4 câu). Mỗi câu có mấy tiếng ? (7 tiếng).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Sau ba tháng hè, học-sinh vui-vẻ tựu-trường.
2. Các em trao-đổi cho nhau quà kỷ-niệm nghỉ hè.
3. Trông vào học, hẹn ra chơi sẽ nói chuyện nữa.

Ý-CHÍN H. — Sau dịp nghỉ hè, học-sinh vui-vẻ tới trường trò-chuyện cùng nhau.

LỬA THIÊNG

1. Sau ngày khai trường được mấy hôm, thành-phố lại nhộn nhịp một lần nữa. Mọi người vui-mừng, nao-nức chờ-đợi ngày khai mạc tuần-lễ «Vận-động hội toàn quốc».

2. Cầu-trường chính, nơi đua tài của các lực-sĩ, các tuyển-thủ, các thể-thảo gia, được trang-hoàng thật đẹp. Quanh cầu-trường quốc-kỳ bay phất-phới. Cổng chính được giăng hoa, kết lá. Biểu-ngữ ca-ngợi «Tinh-thần thể-thao» được treo ở khắp các ngã đường. Một buổi chiều chủ-nhật, đoàn lực-sĩ đi rước «lửa thiêng» về đến thành-phố. Dân-chúng ứa ra đứng đầy hai bên đường để chào đón. Chàng lực-sĩ cầm đuốc chạy đầu được hoan-nghênh nhiệt-liệt. Anh ta có làn da đen xạm vì nắng gió. Bắp thịt cánh tay nổi lên cuộn cuộn. Thân-hình cao lớn của anh như toát ra một sức sống mạnh mẽ, hào-hùng. Lửa thiêng được rước thẳng đến cầu-trường, giữa những tràng pháo tay giòn-giã.

3. Gia-đình Dũng cũng đứng trên bao-lơn để ngắm đoàn lực-sĩ. Bé Liêm, nhỏ nhất nhà, có vẻ thích-thú lắm. Nó lấy một khúc củi giơ lên bảo : «Anh Dũng đốt lửa cho Liêm làm lực-sĩ nhé !» Bà cười bảo : «Lực-sĩ Liêm có cái bụng lớn quá lại chuyên phá kỹ-luợc về ngủ trưa. Còn phải tập thể-dục nhiều mới thành lực-sĩ được.»

GIẢI-NGHĨA.— Khai-mạc : bắt đầu, vào cuộc. Tuyển-thủ : người được lựa chọn để tham-dự các cuộc đua. Biểu-ngữ : câu ngắn của ý-nghĩa viết lên vải, giăng ra để cổ-động cho một việc gì. Nhiệt-liệt : sốt-sắng, háng-hải hết sức. Hào-hùng : có can-đảm, có khí-phách, hay bênh-vực kẻ yếu. Kỹ-luợc : thành-tích cao nhất đã đạt được.

CÂU HỎI.— Ý : Sau ngày khai-trường, thành-phố lại nhộn-nhip vì cảnh gì ? (ngày khai-mạc tuần lễ vận-động hội toàn quốc). Quanh cầu-trường chúng ta thấy gì ? (quốc-kỳ, cổng giăng hoa kết lá, biểu-ngữ căng khắp nơi). Dân-chúng hoan-nghênh ai ? (người lực-sĩ rước lửa thiêng về). Tại sao bé Liêm chưa thành nghệ lực-sĩ được ? (vì bụng bé Liêm lớn quá, bé chưa biết tập thể-dục).

Lời : Từ-ngữ nào cho biết lực-sĩ rước lửa thiêng to lớn, khỏe-mạnh ? (da đen xạm, bắp thịt cuộn cuộn, cao lớn, toát ra sức sống mạnh-mẽ, hào-hùng). Tìm những tiếng đồng âm với gia trong danh-từ gia-đình ở bài này (Đa : đa thịt. Ra : ra vào).

- PHÂN ĐOẠN. — 1. Mọi người chờ-đợi ngày khai-mạc Vận-động-hội.
2. Cuộc rước lửa thiêng về cầu-trường.
3. Thầy vui, bé Liêm muốn làm lực-sĩ.

Ý CHÍNH. — Dân-chúng thành-phố đón chờ xem cuộc rước lửa-thiên khai-mạc Vận-động-hội toàn quốc.

CHÍNH-TẢ

1. TẬP THỂ DỤC

Các em hãy xem những người có tập thể-dục ! Chân, tay họ mập-mạp, họ đi đứng hùng-dũng, trông thật là xứng-dáng con người. Còn người lười-biếng không chịu luyện-tập, thì thân-hình mảnh-khảnh, đi bước không vững, gió thổi mạnh có thể xiêu-đổ được. Lại xem như người Âu, Mỹ là chủng-tộc ưa thể-dục thì thân-thể họ tráng-kiện như thế nào !

Vậy muốn cho thân-thể mình một ngày một mạnh-mẽ, tốt-đẹp hơn thì phải tập thể-dục mới được. Tập thể-dục là tập đi, tập chạy, tập nhảy, tập vận-động luôn đề cho chân-tay, da-thịt nở-nang, gân-cốt được cứng-c cáp.

Tập thể-dục không những khiến thân-thể được khỏe-mạnh mà còn làm cho trí-tuệ được minh-mẫn nữa.

Theo TRẦN-TRỌNG-KIM

GIẢI-NGHĨA.— Tráng-kiện : khoẻ-mạnh. Hùng-dũng : mạnh-mẽ. Minh-mẫn : sáng-suốt. Chủng-tộc : nòi-giống. Xiêu-đổ : nghiêng-ngã, không đứng thẳng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- Gi : Gió thổi, đánh gió — rô gạo, rô-rô — cây dó làm giấy.
- X : Xiêu-đổ, xiêu-vẹo — siêu nước, siêu-dâng, cầu siêu, cao-siêu.
- Đ : Đa thịt, đa-dê — gia-đình, gia-tăng — ra vào, ra-rà,

- BÀI-TẬP.— 1. Giải-nghĩa : Tráng-kiện, Hùng-dũng, Minh-mẫn, Chủng-tộc.
2. Tìm tiếng phản-nghĩa với mạnh-mẽ, mảnh-khảnh (yếu-ớt, phi-nhôn).
3. Trong câu cuối bài này, những tiếng nào mượn của chữ Hán ? (thể-dục, thân-thể, trí-tuệ, minh-mẫn).
4. Đại-ý bài này khuyên ta gì ? (nên tập thể-dục để cho thân-thể tráng-kiện và tinh-thần minh-mẫn).

*

VĂN-PHẠM

NGUỒN-GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Nhận-xét : Trong bài chính-tả «Tập thể-dục», câu «Vậy muốn cho thân-thể mình... thể-dục mới được» ta thấy những tiếng : vậy, muốn, cho, đọc lên là hiểu ngay. Trái lại, những : tiếng thân-thể, thể-dục cần phải giải-nghĩa mới hiểu rõ.

KẾT-LUẬN : Bài văn hoặc bài thơ thường có nhiều tiếng đọc lên, hiểu ngay. Đó là tiếng Nôm do Tổ-tiên ta đặt ra và còn lưu lại đến ngày nay. Lại còn những tiếng, cần phải giải-nghĩa mới hiểu được. Đó là chữ Nho hay chữ Hán mượn của người Trung-hoa trong thời Bắc-thuộc. Vậy tiếng Việt có 2 nguồn-gốc chính là tiếng Nôm và chữ Nho.

Bài học : Tiếng Việt có hai nguồn-gốc chính là :

- 1. Tiếng riêng của ta hay Nôm như : Chân tay mập-mạp.
- 2. Tiếng mượn của chữ Hán như : Thân-hình tráng-kiện.

Gần đây, giao-thiệp với người Âu, Mỹ, ta còn mượn được của họ nhiều tiếng để làm giàu cho tiếng Việt-Nam.

Thi-dụ : Ô-tô, xà-phòng, xăm, lốp, mít-tinh, cao-bồi, v.v...

CHÍNH-TẢ

2. THỂ-DỤC và THỂ-THAO

Trước khi chơi thể-thao, ta phải tập thể-dục cho quen với sự mệt-nhọc và thân hình nở-nang đều-đặn. Chơi thể-thao mà không tập thể-dục trước, có khi nguy-hiêm. Vì vậy, trẻ em ^{không nên} chơi thể-thao nếu thân-thể chưa lớn đầy-dủ. Dưới mười bốn tuổi, không nên tranh-đấu thể-thao mà chỉ cần tập thể-dục. Ngay đến những nhà thể-thao cũng không được xao-nhãng thể-dục. Có loại thể-dục chung cho toàn-thể, có loại riêng biệt cho từng môn thể-thao...

Hiện nay ở các trường học, người ta rất chú-trọng đến việc luyện-tập cho trẻ em có một thân-thể cường-tráng. Tuy vậy, trong khi luyện-tập, ta nên tập dần-dần, trước ít, sau nhiều, để thân-thể chịu-đựng được sự vận-động mệt-mỏi mà không có hại.

Theo bác-sĩ Dục.

GIẢI-NGHĨA.— Toàn-thể : tất cả, không chừa ai. **Luyện-tập** : (lập : năng làm cho quen, luyện : rèn tập cho quen. **Cường-tráng** : mạnh-khoẻ, to lớn. **Vận-động** : cất-nhấc, cử-động, không ngồi yên một chỗ.

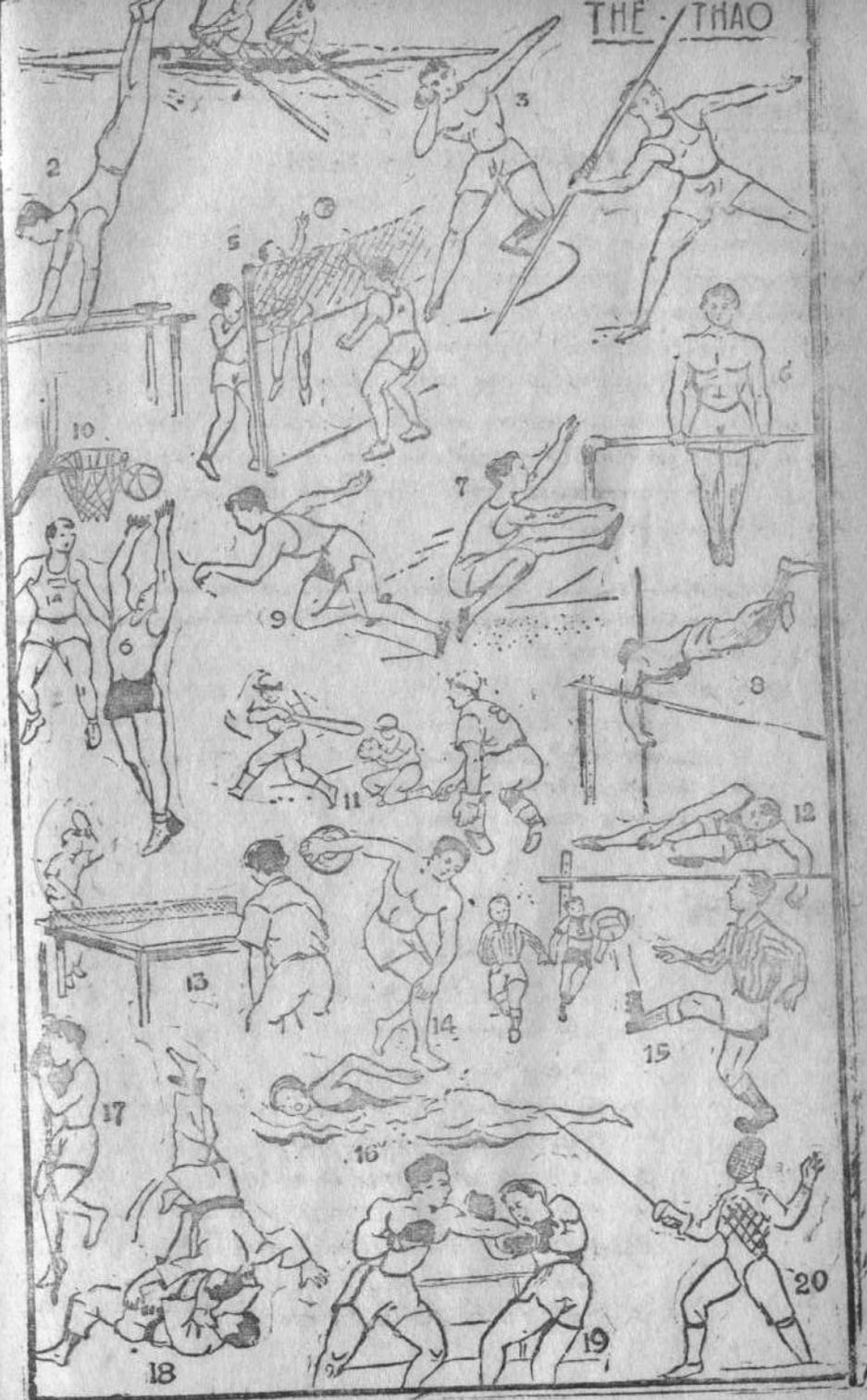
NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- X** : Xao-nhãng, xao-xác, xao-xuyến, xao-động, xao-xao.
- S** : Sao vậy ? trắng sao, sao thuốc, sao tâm, sao lục, bàn sao.
- D** : Dẫn dắt, dân-dã, đầu như dân, tuổi dân.
- GI** : Giãn sáng, cái giãn, giãn-giật.

CÂU ĐÓ SỬ

VUA GÌ ?

- Vua nào mặt sắt đen sì ?
- Vua nào trong thuở hàn-vi ở chùa ?
- Tướng nào bẻ gãy, phò vua ?
- Tướng nào dùng bút đánh lừa Vương-Thông ?
- Ngựa ai phun lửa đầy đồng ?
- Voi ai nhỏ lỵ giữa dòng Hoá-giang ?
- Kiểm ai trả lại rùa vàng ?
- Súng ai rèn ở Vũ-quang thuở nào ?
- Còn ai đòi mặc hoàng-bào ?
- Ai đem Nhật-táo ghi vào sử-xanh ?



1. - TRÒ CHƠI THỂ-THAO

Tại Vận-động-hội toàn-quốc, các lực-sĩ thi nhau cử tạ, phóng lao, ném đĩa, nhảy sào hoặc chạy tiếp-sức. Có nhiều lực-sĩ hoàn-toàn đã đoạt được chức vô-địch về các môn điền-kinh này. Được Tổng-cuộc thể-thao nâng-dỡ và các nhà điu-dắt hết sức chăm-nom, họ có thể tranh lèo, đoạt giải một cách dễ-dàng trong cuộc chạy việt-dã đầy hứng-thú...

DANH-TỪ : Tạ - Lao - Sào - Đĩa - Cuộc chạy việt-dã - Vận-động-hội - Lực-sĩ - Tổng-cuộc thể-thao - Nhà điu-dắt.

TÍNH-TỪ : (Lực-sĩ) hoàn-toàn, vô-địch.

ĐỘNG-TỪ : Cử (tạ) - Phóng (lao) - Ném (đĩa) - Nhảy (sào) - Chạy tiếp-sức.

CA-ĐAO, THÀNH-NGŨ : - Tranh lèo, đoạt giải.

- Đâm lao thì phải theo lao. ✕

GIẢI-NGHĨA. - Chạy việt-dã : chạy băng qua đồng-ruộng. Lực-sĩ : người có sức mạnh. Tổng-cuộc thể-thao : cơ-sở đứng đầu trông-nom về thể-thao. Lực-sĩ hoàn-toàn : lực-sĩ giỏi về đủ các môn thể-thao. Vô-địch : tài-giỏi nhất, không ai có thể địch nổi. Cử-tạ : hai tay nâng tạ lên cao. Đâm lao phải theo lao : lao là thứ vũ-khí đầu nhọn. Dùng vũ-khí này khi ném phải lấy đà nên khi lao đi, người cũng lao theo. Đó là nghĩa đen. Còn nghĩa rộng là đã làm việc gì thì phải theo đuổi cho đến cùng, dù rằng việc đó có lợi hay không.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Ở Vận-động-hội, các lực-sĩ làm gì ? (cử tạ, phóng lao, ném đĩa...) - Cơ-sở trông-nom về thể-thao gọi là gì ? (Tổng-cuộc thể-thao) Ai săn-sóc các lực-sĩ ? (nhà điu-dắt). Môn chạy băng qua đồng gọi là gì ? (việt-dã). Đĩa dùng để ném làm lạng gì ? (gang).

TẬP LÀM VĂN

Em vừa nhận được thư của chú em ở ngoại-quốc gửi về. Thấy chiếc tem (cờ) lạ, em cầm xem mãi. Hãy tả chiếc tem đó và nói rõ nó đã gợi ra trong óc em những ý-nghĩ gì ?

DÀN BÀI

1. Mở bài : Nhận được thư của chú ở đâu gửi về ? Chú-ý về chiếc tem lạ.
2. Thân bài : a) Tả chiếc tem : chất giấy, dài, rộng, đường răng cưa, hình vẽ, màu sắc, dấu nhà bưu-diện đóng đề lên.
b) Ý-nghĩa : do hình vẽ gợi ra, lợi-ích của chiếc tem, đoạn đường nó đã đi qua, v. v... Hương-vị xa-xăm do nó đem lại.
3. Kết luận : Bóc ra dán vào cuốn sổ riêng để sưu-tầm các loại tem lạ.

2. - TRÒ CHƠI THỂ - THAO

Trong buổi dạ-hội, một võ-sĩ quyền Anh hạng ruồi đã hiên công chúng một trận đấu vô cùng đẹp mắt. Sau khi thượng-dài, mặc dầu bị tấn-công liên-tiếp, anh vẫn tỏ ra là đấu-thủ gan dạ, quyết không bỏ cuộc. Rồi gần đến hiệp chót, anh phản-công làm cho đối-phương bị do ván, đề chiếm giải quán-quân. Ngoài ra, các môn đấu kiếm, đua thuyền, bơi-lội, đánh vật cũng hấp-dẫn được rất nhiều khán-giả ưa-chuộng thể-thao.

DANH-TỪ : Quyền Anh - Võ sĩ - Võ sinh - Nhu-đạo - Môn bơi lội - Kiếm sư - Cuộc đánh vật - Đồ-vật - Đấu thủ - Đối-phương - Giải quán-quân.

TÍNH-TỪ : (Trận đấu) đẹp mắt - (Đấu thủ) gan dạ.

ĐỘNG-TỪ : Thượng-dài - Do ván - Bỏ cuộc - Đấu kiếm - Đua thuyền.

CA-ĐAO, THÀNH-NGŨ : - Có phúc đẻ con biết lội.

Có tội đẻ con hay treo.

- Dĩ nhu thắng cương.

GIẢI-NGHĨA. - Võ-sinh : người theo học võ. Nhu-đạo (hay nhu-thuật), môn quyền-thuật của Nhật-oán, dùng sức nhanh-nhẹn nên yêu có thể thắng được mạnh. Kiếm-sư : thầy dạy đánh kiếm. Đồ-vật : người giỏi về môn vật. Đấu-thủ : người dự vào cuộc tranh-đấu thể-thao. Đối-phương : bên địch, phe chông lại mình. Quán-quân : (quán : đứng đầu) ông đứng đầu đấu binh-sĩ. Ở đây là giỏi nhất trong các cuộc thi. Thượng-dài : lên võ-dài đầu võ. Do-ván : bị đánh ngã xuống ván ở trên võ-dài. Bỏ-cuộc : chịu thua, không tiếp-tục cuộc đấu nữa. Dĩ-nhu-thắng-cương : lấy cái mềm yếu để thắng cái cứng mạnh. Đó là phương-châm của Nhu-đạo.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Quyền Anh do nước nào đặt ra ? (nước Anh). Nước Nhật có môn võ gì ? (nhu đạo). Trước kia, khi có hội-hè, ta hay tổ-chức cuộc gì ? (cuộc đánh vật). Thế nào là đấu-thủ gan dạ ? (chịu-đựng đến cùng, không bao giờ bỏ cuộc). Môn gì thường được tổ-chức ở sông, ở biển (môn bơi-lội).

BÀI TẬP. - 1. Giải-nghĩa : Lực-sĩ. Kiếm-sư. Giải quán-quân.

2. Tìm tiếng phản-nghĩa với gan dạ, giải quán-quân (hèn-nhát, giải bết).

3. Tại sao lại có câu : " có phúc đẻ con biết lội, có tội đẻ con biết treo " ? (Vi biết lội thì khi qua nơi sông to, sông lớn, lỡ bị đắm thuyền có thể bơi vào bờ được. Còn hay treo cây thì dễ bị rúi to, ngã (te) chết).



TẬP VIẾT

Chữ kiều thường, chữ kiều hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Văn ôn, võ luyện.

2. Tranh lèo, đoạt giải.



ĐUA TÀI

1. Anh Cường đưa Dũng, Hồng và em bé Liêm đi xem vận động-hội. Chưa tới giờ khai-mạc mà khán-giả hăm-mộ thể-thao đã ngồi chật kín các khán-đài. Trong một chiếc dinh lớn, đặt trước khán-đài chính, ngọn lửa thiêng bốc cháy ngùn-ngụt.

2. Phần thể-dục đồng-diễn mở đầu chương-trình do các học sinh trung-học trình-bày. Tiếng vỗ tay hoan-hô của khán-giả chưa ngớt thì các lực-sĩ dự cuộc chạy đua tiếp-sức; đã dàn sẵn ở mức khởi-hành.

Mọi người yên-lặng chờ-đợi. Bầu không-khí đột-nhiên trở nên quan trọng. Tiếng súng lệnh nổ ngắn và gọn. Từ mức khởi-hành, các lực-sĩ lao người về trước như những mũi tên. Đồng-thời, tiếng hò reo, cổ-vỗ của khán-giả cũng vang lên, tưởng chừng làm rung-động cả bầu trời xanh chói nắng. Cuộc đua thật hào-hưng, sôi-nổi. Đến vòng thứ hai, người ta vẫn chưa đoán được lực-sĩ nào sẽ về nhất. Cuối cùng, đội chiếm giải nhì kém đội chiếm giải nhất chưa đầy một giây đồng-hò...

Tiếng reo-hò ca-ngợi vô-địch lại nổi lên ầm ầm như thác đổ, sóng cồn.

GIẢI-NGHĨA. - Khán-đài : đài cao để khán-giả ngồi xem trình-diễn thể-thao. Hăm-mộ : chuộng, mèn, thích một cách thành-thực. Ngùn-ngụt : trở ngọn lửa hay ngọn khói bốc lên rất mạnh. Thể-dục đồng-diễn : môn thể-dục được nhiều người biểu-diễn cùng một lúc nên coi rất nhịp-nhàng, đẹp mắt. Cổ-vỗ : vỗ tay hò-hét để khuyến-khích. Hào-hưng : hứng-thú, căng hay hơn..

CÂU HỎI. - Ý : Anh Cường đưa các em đi đâu ? (xem vận-động-hội). Phần thể-dục đồng-diễn do ai trình-bày ? (học-sinh trung-học). Sau đó đến cuộc đua gì ? (đua chạy tiếp-sức). Cuộc đua đã diễn ra như thế nào ? (rất hào-hưng, sôi nổi).

Lời : Từ-ngữ nào cho ta biết các lực-sĩ chạy rất nhanh ? (lao người về phía trước như những mũi tên). Ta có thể dùng những trạng-từ gì để tả ngọn lửa cháy ? (ngùn-ngụt ầm-ầm, rùng-rợn, bập-bùng, lập-lôe, leo-lét, v.v..)

- PHÂN ĐOẠN. - 1. Anh em Dũng đi xem vận-động-hội.
 2. Thể-dục đồng-diễn và chạy đua tiếp-sức.
 3. Tiếng reo-hò, cổ-vỗ của khán-giả.

Ý CHÍNH. - Sau phần thể-dục đồng-diễn là cuộc chạy đua tiếp-sức rất sôi-nổi, hào-hưng.

NGÀY ĐẠI-HỘI

1. Cả thành-phố hân-hoan chào Đại-hội
 Xôn-xao theo bao sắc áo, màu cờ
 Từ các trường đoàn lực-sĩ ấu thơ
 Về tranh giải thể thao chung mấy tỉnh.
2. Em đồng-nội vốn sống miền yên-tĩnh,
 Hồn-nhiên như ngô, lúa bốn mùa tươi.
 Em cao-nguyên, quen-thuộc tiếng chim cười
 Riu-rít giữa rừng cây, bên núi đá.
 Em duyên-hải say mê tình biển cả
 Sóng trùng-khởi, nòng mận mái đầu xanh.
 Em thị-thành : ngàn ánh-sáng, âm-thanh
 Reo nhí-nhánh trong môi hồng, mắt biếc.
 Chung hợp lại một tấm lòng tha-thiết
 Mừng ngày mai cùng vui, trẻ, khỏe hơn...
3. Suốt ba hôm trên bãi cỏ xanh rờn,
 Đua cao thấp với tinh-thần thượng-võ.
 Mỗi đường banh, vút trời cao tẩm gió,
 Mỗi nhịp chân, tung không-khí nhẹ-nhàng,
 Là pháo tay liền giòn-giã nổ vang
 Mừng Đại-hội đã thành-công rực-rỡ.

THÔI SAO

GIẢI-NGHĨA. - Hân-hoan : vui mừng, hoan-hỷ. Lực-sĩ (lực : sức mạnh) người có sức mạnh. Hồn-nhiên : tự-nhiên, không kiêu-cách, giả-dôi. Duyên-hải : (duyên : men theo bờ, mé bờ; hải : biển) dọc theo bờ biển. Trùng-khởi : ngoài biển, cách bờ rất xa. Nhí-nhánh : nét mặt, điệu-bộ vui tươi, nhanh-nhẹn.

CÂU HỎI. - Ý : Cả thành-phố hân-hoan chào mừng gì ? (Đại-hội thể-thao liên-tỉnh). Đại-hội này có ai tới dự ? (các em ở khắp nơi : đồng-quê, cao-nguyên, duyên-hải, thành-thị). Các em tranh tài cao-thấp với tinh-thần gì ? (tinh-thần thượng-võ). Pháo tay nổ vang để làm gì ? (mừng Đại-hội thành-công).

Lời : Từ-ngữ nào dùng để chỉ các em ở đồng-quê ? (cuộc đời yên-lĩnh, hồn-nhiên như ngô, lúa) Từ-ngữ nào dùng để tả các em ở cao-nguyên ? (quen-thuộc tiếng chim cười, rừng cây, núi đá).

- PHÂN ĐOẠN. - 1. Thành-phố chào-mừng Đại-hội thể-thao liên-tỉnh.
 2. Lực-sĩ ở khắp nơi về tham-dự.
 3. Đại-hội thành-công rực-rỡ.

Ý CHÍNH. - Các em ở khắp nơi vui-về về dự Đại-hội thể-thao liên-tỉnh.

TẬP ĐỌC

ĐẸP MẮT

1. Các cuộc thi chạy, ném đĩa, phóng lao đã chấm dứt. Từ một góc vận-dộng-trường, đoàn võ-sinh Nhu-đạo tiến ra. Người nào cũng có vẻ khoẻ-mạnh, trịnh-trọng trong bộ võ-phục màu trắng. Họ ngồi nghiêm-chỉnh quanh bãi cát nhỏ.

2. Sau khi trình-bày các cách ngã, nhào-lộn, bốn võ-sinh cúi đầu chào nhau. Rồi, từng cặp một, họ biểu-diễn những thế đánh, thế đỡ vừa đẹp mắt vừa mạnh như vũ-bão. Khán-giả vỗ tay không ngớt. Bé Liêm đứng hẳn lên ghế để coi cho rõ. Mỗi lần thấy một võ-sĩ bị quật ngã, nó lại hét to : «Nhào ! nhào rồi ! » và có vẻ thích thú lắm. Các thế võ do hai võ-sĩ mang huyền-đai trình-bày mới thật là hấp-dẫn. Một người cầm gươm an-mặc già kẻ côn-đồ. Anh ta hoa kiếm xông lên chém. Anh thép sáng loè, ghê-rợn. Nhưng chàng võ-sĩ kia đã hét lên một tiếng kinh-hồn và thoảng một cái nhảy đến sát đối-phương. Thanh gươm bắn ra xa và người cầm gươm bị ném tung lên rồi rơi « huỵch » một cái như cây chuối đổ.

3. Đứng kêu : « Trời ơi ! Hay quá ». Anh Cường bảo : « Anh có quen biết vài võ-sĩ Nhu-đạo. Tuy giỏi thế mà họ lại rất khiêm-nhường và giàu tinh-thần thượng-võ nên rất đáng mến.»

GIẢI-NGHĨA.— Trịnh-trọng : cẩn-thận, đứng đắn, nghiêm-chỉnh. Võ-phục : quần áo của người học võ. Huyền-đai : đai đen, một cặp gươm như dao, nhất trong Nhu-đạo. Hấp-dẫn : thu-hút, lôi-kéo nhiều người tới. Côn-đồ : đồ võ-loại, bọn bất-lương chuyên cướp của, giết người. Khiêm-nhường : khiêm-tôn, nhún-nhường, không kiêu-ngạo, hách-dịch.

CAU HỎI.— Ý : Sau cuộc thi chạy, nhảy, phóng lao rồi đến gì ? (biểu-diễn Nhu-đạo). Từng cặp một các võ-sinh làm gì ? (biểu diễn các thế đánh và đỡ). Bé Liêm làm thế nào để coi cho rõ ? (đứng hẳn lên ghế). Tuy rất giỏi nhưng các võ-sĩ Nhu-đạo đều tỏ ra thế nào ? (rất khiêm-nhường và giàu tinh-thần thượng-võ).

Lời : Tìm ba danh từ ghép bắt đầu bằng tiếng võ như võ-sinh (võ-sĩ, võ-phục, võ-đai). Phân-nghĩa với võ-sĩ, với kẻ côn-đồ, với khiêm-nhường là gì ? (văn-sĩ, người lương-thiện, hách-dịch).

- PHÂN ĐOẠN.— 1. Đoàn võ-sinh Nhu-đạo ra sân.
2. Cuộc biểu-diễn của các võ-sinh và võ-sĩ Nhu-đạo.
3. Võ-sĩ Nhu-đạo rất khiêm-nhường và giàu tinh-thần thượng-võ.

Ý-CHÍNH.— Các võ-sinh và võ sĩ Nhu-đạo đã biểu-diễn những thế đánh thế đỡ rất đẹp mắt.

CHÍNH-TẢ

1. — ĐIỀN-KINH LÀ GÌ ?

Nói một cách dễ hiểu, văn-tất, điền-kinh là các môn thể-thao cá-nhân như : chạy nhanh, chạy dài sức, nhảy cao, nhảy xa, ném tạ, ném lao, ném đĩa, v.v... Nam-nữ thanh-niên chúng ta đều có thể tập-luyện những môn điền-kinh ấy, tùy theo sức-vóc cũng sự ham-thích của mình.

Tập-luyện, trau-giồi một môn điền-kinh nào đó tức là tự-tạo cho mình một cách giải-trí thích-thú, lành-mạnh. Ngoài ra, ta còn rèn-luyện cho thân-thể ta có sức-khoẻ bền-bì, dẻo-dai. Song-song với việc ấy, ta lại cần tập cho ta tính nhẫn-nại, kiên-tâm, cố-gắng không ngừng và quyết tiến-tới mãi.

Chúng ta không dám mong-mỏi hay cố cao-vọng trở thành một lực-sĩ quán-quân về một môn nào, nhưng chúng ta muốn thân-thể phải khoẻ-mạnh.

TUỔI XUÂN

GIẢI-NGHĨA.— Sức-vóc : sức-khoẻ, tầm-vóc mỗi người. Tự-tạo : tự làm ra cho mình có. Cao-vọng : ước-vọng cao-xa, khó đạt được.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- D : Dài sức, nổi dai, ngồi dai, sông dài, dèo-dai, dài-dàng.
Gi : Giai-lão, giai-nhân, giai-thoại, giai-đoạn.
Gi : Trau-giồi, giới-phần, đối-lợn, đối-dào, xong rồi, rồi, ra.
BÀI TẬP.— 1. Giải-nghĩa : Cá-nhân, trau-giồi, tự-tạo, cao-vọng.
2. Tìm hai danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng lực như lực-sĩ (lực-lượng, lực-điên).
3. Tựa bài này có mấy tiếng ? Tiếng « điền » có mấy chữ cái ? (đ tiếng, tiếng điền có 4 chữ cái là đ.i.ê.n.).
4. Chúng ta tập điền-kinh để làm gì ? (để trở nên khoẻ-mạnh, gánh vác việc đời).

* * *

VĂN-PHẠM

CÂU, TIẾNG, CHỮ CÁI

Nhận-xét : Trong bài chính-tả Điền-kinh là gì ? Ở câu đầu bài (tựa bài) ta nhận thấy ý-nghĩa đã đủ. Đó là một câu. Đếm câu này ta thấy có 4 tiếng là Điền, kinh, là, gì. Tiếng Điền gồm 4 chữ cái : đ.i.ê.n. Tiếng là gồm hai chữ cái : là.

KẾT-LUẬN : Muốn đặt một câu, ta phải ghép nhiều tiếng với nhau. Một tiếng là do nhiều chữ cái hợp lại.

Những chữ cái là a.b.c... mà ta đã bắt đầu học từ lớp mẫu-giáo.

Bài học

X Trong khi ta nói mà nghĩa đã gọn, ý đã đủ, là ta có 1 câu.

Thí-dụ : Học-trò đến trường.

Một câu thường do nhiều tiếng hợp lại.

Thí-dụ : Câu Học-trò đến trường có 4 tiếng.

Những tiếng như tiếng Học gồm có 3 chữ cái là h, q, c.

Vậy muốn viết một tiếng, ta phải dùng chữ cái.

X

CHÍNH-TẢ

2.- BÓNG CHUYỀN VÀ BÓNG RỎ

Có hai môn thể-thao rất thích-hợp với mọi người. Già, trẻ, trai, gái, giàu-nghèo, ai cũng có thể chơi được. Đó là bóng chuyền và bóng rỏ.

Muốn lập một sân bóng chuyền hay bóng rỏ cũng không khó-khăn hay tốn-kém gì lắm! Thể-lệ chơi lại rất dễ-dạng khi chơi, chia làm hai, mỗi bên năm hoặc sáu người. Cuộc chơi bóng rỏ só với bóng chuyền cũng không kém phần hào-hung. Tại các nước Âu-Mỹ, dân-chúng rất hâm-mộ hai môn thể-thao này. Từ một làng hẻo-lánh xa-xăm đến một đô-thị ồn-ào đông-đức, đâu đâu cũng thấy mọc lên những sân bóng rỏ, bóng chuyền...

Hiện nay tại nước ta, hai môn thể-thao này cũng đang được phát-triển để góp phần vào công-cuộc cải tạo giống-nòi và phục-hưng đất nước...

Theo DUY-MINH

GIẢI-NGHĨA.— **Thể-lệ** : cách-thức, lễ-lễ. **Hào-hung** : vui-thích. **Hâm-mộ** : yêu-mền một cách thành-thực. **Đô-thị** : (**Đô** : chỗ đông người ở : **thị** : chợ) chỗ buôn bán, đông-đức. **Phục-hưng** : (**Phục** : lại, trở lại; **hưng** : đứng dậy) đã suy rỏ làm cho nổi lên được.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

CH : Bóng chuyền, chuyền tay, chuyền cành, bay chuyền, dây chuyền,

TR : Truyền-bào, truyền-ngôi, truyền-lệnh, truyền-đơn, truyền-giáo.

X : Xa-xăm, xa-xôi, xa-hoa, xa-xi, xót-xa, xa-giá.

S : Sa-cơ, sa-sút, sa-thải, sa-tây.

CAU ĐỐ CHỮ

LÀ NHỮNG CHỮ GÌ ?

1. Em là chim ở rừng già
Xê ra, cháu gọi chồng bà bằng chi ?
Không mưa, bỏ nón ra đi
Tìm hoa hút mật là gì hồ anh ?
2. Có huyền, em lết khắp nhà
Có sắc, em bị người ta buộc vào
Có hỏi, đem vứt đi sao ?
Có nặng, lẽ nào làm bạn cùng sâu ?
3. Đề nguyên em đã già đâu ?
Sắc đội lên đầu che nắng, che mưa.
Bỏ đuôi, bỏ sắc vì thừa
Thành ra bụng trống, lúc vừa ăn xong-

TRẬN CẦU QUỐC-TẾ

Năng vừa xẻ, công thao-trường rộng mở,
Và hai đoàn cầu-thủ tiến ra sân.
Tiếng hoan-hô vang-vội khắp xa gần,
Đề cổ-võ cho trận cầu quốc-tế. . . .
Đoàn tuyển-thủ nước nhà hơi nhỏ bé,
Nếu so cùng cầu-tướng ở phương xa !
Còi xuất-quân lanh-lảnh được ban ra,
Thì trận đấu đã vô cùng sôi-nổi.
Tiền-đạo ta, như sóng cồn, tiên lối
Khi tạt ngang, khi nhồi bóng, làm bàn,
Khiến đối-phương thành rối-loạn, hoang-mang,
Hậu-vệ yếu, phải quay về thế thủ.
Thiếu bình-tĩnh, một vài người chơi dữ,
Nên trọng-tài cảnh-cáo, đuổi ra sân.
Quả bóng đa lãn-lộn biết bao lần,
Hết hai hiệp và hội nhà đã thắng !
Ta tuy bé, song đồng lòng cố-gắng,
Biết nếu cao gương đoàn-kết đấu-tranh.
Khi giao ban, khi phá lưới, hăm thành,
Nên đoạt giải dù địch to gấp bội !

BẢO - VÂN

TRANH GIẢI-TRÍ



Đây là một câu tục-ngữ nói về sự ích-lợi vì bạn-bè. Em có biết câu gì không ?

1.- TRÒ-CHƠI THỂ-THAO

Mỗi khi có trận cầu quốc-tế là Tổng-cuộc bóng tròn lại đưa ra một hội-tuyển rất hùng-hậu. Từ thủ-môn, hậu-vệ cho đến hàng tiền-đạo, cầu-thủ nào đã được chọn-lựa đều tận-tâm tranh-đấu để đoạt giải về cho xứ-sở. Họ chuyên banh cho nhau, đem sang hăm thành, phá lưới đối-phương. Nhờ trọng-tài công-bình và các giám-biên nhanh-nhẹn nên cuộc đấu rất linh-động và không xảy ra sự gì đáng tiếc.

- DANH-TỪ** : Cầu-thủ — Trọng-tài — Giám-biên — Thủ-môn — Hậu-vệ — Trung-phong — Hàng tiền-đạo — Tá-biên — Hội-tuyển.
- TÍNH-TỪ** : (Trận cầu) quốc-tế — (Trọng-tài) công-bình, thiên-vị.
- ĐỘNG-TỪ** : Đoạt giải — Phục-thù — Lâm bàn.
- CA-ĐAO THÀNH-NGŨ** : — Hăm thành, phá lưới.
— Nặng cao tỷ-số.

GIẢI-NGHĨA. — Cầu-thủ : người đá banh. Trọng-tài : đứng giữa phân-xử ; ở đây là người điều-khiển trận đá banh. Giám-biên : người cầm cờ, đứng ở hai bên sân để báo cho trọng-tài biết khi ra khỏi vạch vôi. Thủ-môn : (hoặc thủ-thành) người giữ gôn. Hàng tiền-đạo : hàng đi đầu. Tá-biên : cầu-thủ ở bên trái, trong hàng tiền-đạo. Hội-tuyển : hội gồm những cầu-thủ xuất-sắc đã được tuyển lựa. Trận cầu quốc-tế : trận cầu giữa nước này với nước khác. Thiên-vị : nghiêng về một bên, không công-bình. Phục-thù : trả thù, kỷ trước đã thua, kỷ này ở được.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Trong các trận banh, mỗi bên có mấy cầu-thủ ? (mười một) Mỗi chỗ có mấy cầu-thủ ? (thủ-môn 1, hậu-vệ 2, tiếp-ủng 3, tiền-đạo 5). Trọng-tài là người thế nào ? (rành luật-lệ, nhanh-nhẹn, công-bình, công-quyết). Cầu-thủ nào được lựa chọn vào hội-tuyển ? (cầu-thủ xuất-sắc). Tá-biên phải thế nào ? (nhanh-nhẹn, đá thuận cả hai chân).

TẬP LÀM VĂN

Trong khi thu-xếp lại tủ, em đã tìm thấy quyển sách học vỡ lòng thuở trước. Hãy tả lại quyển sách ấy.

Dàn bài

- Mở bài** : Tại sao tìm thấy quyển sách vỡ lòng cũ ?
- Thân bài** : a/ *Quyển sách* : bìa, giấy, chữ in, hình vẽ, các vết bản, những chỗ tô màu.
b/ *Kỷ-niệm cũ* : Ai mua cho ? Vì sao bị thầy-giáo phạt ? Nhờ học thuộc bài nào mà được cha mẹ khen ? v.v...
- Kết-luận** : Lòng mến-yêu quyển sách, Cất đi để làm kỷ-niệm quang đời thơ-ấu.

2.- TRÒ-CHƠI THỂ-THAO

Hiện nay hai môn bóng chuyền và bóng rổ được nhiều người tập dượt và ưa-thích. Đó là vì điều-lệ đã giản-dị, không rắc-rối mà dụng-cụ lại ít và rẻ tiền. Chỉ cần một quả bóng da, một tấm lưới, một khoảng sân hẹp và bốn, năm cầu-thủ là đã có thể chơi được rồi. Trong cuộc chơi, khi chuyền bóng, khi bỏ nhỏ, kẻ nâng, người đập thật là thích-thú. Vũ-cầu và bóng bàn là hai môn rất thích-hợp với phụ-nữ. Ở xứ ta chưa có ai chơi bóng bầu-đục.

- DANH-TỪ** : Lam-cầu — Bóng rổ — Bóng chuyền — Bóng bầu-đục — Bóng bàn — Điều-lệ — Vợt gỗ — Lưới — Bóng da — Bóng nhựa — Vũ-cầu.
- TÍNH-TỪ** : (Điều-lệ) giản-dị — rắc-rối.
- ĐỘNG-TỪ** : Chuyền bóng — Đập bóng — Bỏ nhỏ — Nâng bóng.
- CA-ĐAO, THÀNH-NGŨ** : — Tinh-thần đồng-đội.
— Đấu bóng giao-hữu.

GIẢI-NGHĨA. — Lam-cầu : bóng rổ. Điều-lệ : luật-lệ nói rõ về cách làm việc, chơi đùa, thưởng-phạt, v.v... Vũ-cầu : trái cầu bằng lông gà, đánh bằng vợt nhẹ. Giản-dị : sơ-sài, dễ hiểu. Rắc-rối : nhiều điều khúc-mắc, khó hiểu. Chuyền bóng : đưa bóng từ tay người này qua tay người khác. Đập bóng : nhảy lên, lấy tay đập thật mạnh cho bóng qua lưới khiến đối-phương ở cuối sân không chạy lên kịp. Đấu bóng giao-hữu : đấu bóng thân-thiện, không cần ăn thua để nâng cao tinh-thần thể-thao.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Trong sân hẹp, chúng ta có thể chơi bóng gì ? (bóng chuyền hoặc bóng rổ). Cầu thủ Việt-nam đã nổi tiếng về môn gì ? (bóng bàn) Dụng-cụ để chơi bóng bàn là gì ? (bàn gỗ, lưới, vợt gỗ hoặc cao-su, bóng nhựa). Điều-lệ chơi bóng chuyền thế nào ? (rất giản-dị). Ai hay chơi vũ-cầu (nữ-sinh).

- BÀI TẬP**. — 1. Giải-nghĩa : Hội-tuyển. Lam-cầu. Giản-dị. Vũ-cầu.
2. Phân-nghĩa với công-bình, với giản-dị là gì ? (thiên-vị, rắc-rối)
3. Tại sao trẻ em chưa nên chơi bóng tròn ? (Vì bóng tròn là môn thể-thao của người lớn, rất mạnh và nguy-hiêm, không hợp với cỡ thể đang lớn của trẻ em).

TẬP VIẾT

Chữ kiểu thường, chữ kiểu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

- Phá lưới, hăm thành.
- Tinh-thần đồng-đội.

TRẬN CẦU HÀO-HỨNG

1. Hôm sau, tại vận-dộng-trường có cuộc đấu bóng tròn giữa hội-tuyển Việt-nam và đoàn hào-thủ Hưng-cảng. Trận đấu có tính-cách giao-hữu và số tiền thu được sẽ dùng vào việc giúp-đỡ các đồng bào nghèo. Vì thế ở tất cả các khán-đài đều không còn thừa một chỗ. Anh Cường phải mua vé ngay từ chiều hôm trước mới có.

2. Trên sân cỏ xanh mượt như nhung, hay đoàn cầu-thủ đứng dàn hàng chào khán-giả. Cầu-thủ hội khách phần nhiều đều cao lớn. Họ đã lập được nhiều thành-tích vẻ-vang. Tuy nhiên, đoàn tuyển-thủ Việt-nam lại có vẻ rất hùng-hậu và nhanh-nhẹn. Cuộc đấu hứa-hẹn nhiều pha hào-hứng, sôi-nổi. Quả nhiên, hiệu còi của trọng-tài vừa dứt, hội khách đã tấn-công ào-ạt. Với lối đưa banh cho nhau gọn và nhanh, ngay ở phút thứ năm hiệp đầu, họ đã tiến đến sát thành hội nhà. Hậu-vệ định đá phá ra biên, nhưng không kịp. Quả banh bay vút vào lưới nhanh như một mũi tên. Cầu-thủ vừa « làm bàn » được các bạn đồng đội công-kênh lên giữa tiếng vỗ tay hoan-hô của khán-giả.

3. Hiệp đầu chấm-dứt với tỷ-số 1 — 0 và phần thắng về hội khách.

GIẢI-NGHĨA. — Hào-thủ : các cầu-thủ tài-giỏi, xuất-sắc đã được lựa-chọn. Giao-hữu : kết bạn-bè, ở đây ý nói : đấu với tính-cách thân-thiện, không phải để tính chuyện hơn thua. Pha : đoạn, lúc, hồi. Hùng-hậu : vững-vàng, mạnh-mẽ. Biên : lần ranh để định giới-hạn phần sân của mỗi đội banh. Đồng-đội : ở cùng chung một đội. Công-kênh : lấy vai khiêng nhắc bóng lên cao khỏi mặt đất để tỏ ý hoan-nghênh.

CÂU HỎI.— Ý : Tại vận-dộng-trường có cuộc đấu bóng tròn giữa những hội nào ? (hội tuyển Việt-nam và đoàn hào-thủ Hưng-cảng). Cầu-thủ hội khách có vẻ thế nào ? (cao lớn, khỏe mạnh). Lối đưa banh của họ thế nào ? (nhanh và gọn). Cầu thủ làm bàn được ai công-kênh ? (các bạn đồng đội).

LỜI : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng hào như hào-thủ : (hào-ý : ý hay ; hào-tâm : tốt bụng ; hào-hạng : hạng tốt nhất). Hai tiếng đá banh có thể thay bằng những tiếng gì ? (Đá bóng tròn, chơi túc-cầu).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Hai đội banh đấu giao-hữu để làm việc nghĩa.

2. Cuộc đấu bóng trên sân cỏ.

3. Kết-quả sau hiệp đấu.

Ý CHÍNH. — Cuộc đá banh giao-hữu đã kết-thúc ở hiệp đầu với tỷ-số 1—0

MỘT TRẬN CẦU

- Chiều chưa ngả, nắng còn gay-gắt lắm
Hai đội cầu hăng-hái tiến ra sân
Về hân hoan thêm dũng-mạnh bội-phần
Khí nhíp vỗ, vang từ tay khán-giả...
- Một bên áo màu xanh lá mạ
Còn bên kia : áo sọc trắng pha hồng.
Sau hồi còi hiệu-lệnh, quả ban-lông
Bay vun-vút khắp nơi này, chốn nọ.
Hàng tiền-đạo muốn làm mưa, làm gió
Bờ trung-phong vừa khoẻ lại vừa nhanh.
Nhưng cũng may, phía địch, toán can-thành
Thế thủ vững nhờ hai chàng hậu-vệ.
Gờm nhau mãi, chưa phe nào thắng thế
Để dẫn đầu, nhận lãnh pháo reo vui
Cờ giám-biên vẫn chạy tới, đi lui
Giúp tai mắt cho trọng-tài bắt đúng.
- Gần nửa hiệp, bỗng... một bên lưới thủng
Tiếng « hoan-hô » bốn góc nổi rền vang
Chiều nghiêng-nghiêng, nắng xuống nhạt màu vàng
Trên sân cỏ, trận đấu càng sôi-nổi.

THÙY-HOÀ

GIẢI-NGHĨA. — Khán-giả : (khán : coi, xem : giả : người) người xem. Tiền-đạo : người đi trước để mở đầu, để tấn-công. Gờm : sợ, ngờ-vực không dám tiến tới. Toán can-thành : toán giê thành gồm thủ-môn và các hậu-vệ. Sôi-nổi : náo-động.

CÂU HỎI. — Ý : Hai đội cầu ra sân vào lúc nào ? (lúc trời chưa ngả bóng, nắng còn gay-gắt). Họ mặc áo màu gì ? (Một bên màu xanh lá mạ, một bên mặc áo sọc trắng pha hồng). Mãi đến lúc nào lưới một bên mới bị thủng ? (gần nửa hiệp). Trận đấu đã diễn ra thế nào ? (rất hào-hứng, sôi-nổi).

LỜI : Kể những từ-ngữ chuyên-môn về đá banh được dùng trong bài này (tiền-đạo, trung-phong, toán can-thành, hậu-vệ, giám-biên, trọng-tài, lưới thủng, v.v...) Mỗi câu trong bài này gồm mấy tiếng ? (8 tiếng).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Chiều chưa ngả bóng, hai đội cầu đã tiến ra sân.

2. Hai đội cầu tranh-đấu rất sôi-nổi, hào-hứng.

3. Gần nửa hiệp, một bên bị thua một quả.

Ý CHÍNH. — Một trận cầu sôi-nổi, hào-hứng đã diễn ra trên sân cỏ vào lúc chiều chưa ngả bóng.

TẬP ĐỌC

TRẬN CẦU HÀO-HỨNG (t. t)

1. Sau khi nghỉ giải-lao, các đấu-thủ trở lại sân cỏ để tiếp trận đấu.

2. Có lẽ cầu-thủ Việt-nam đã quen với lối đá của hội khách nên bắt đầu phản-công mãnh-liệt. Hội nhà quyết san-bằng tỷ-số. Trong khi đó hội khách cũng quyết ghi thêm thành-tích. Ở phút thứ tám nhân lúc hàng tiền-đạo hội khách rối loạn, cầu-thủ Việt-ua cả là công-hãm thành đối-phương. Cầu-thủ Mỹ, với một đường ban thân-tốc, chéo-góc, đã ghi bàn thắng đầu tiên và gỡ hòa cho họ nhà. Tỷ-số bây giờ là 1-1. Trong lúc tiếng vỗ tay của khán-giả có vang thì hội khách lại đưa được banh vào vòng « cấm-địa » của Việt-nam. Cầu-trưởng đột-nhiên im phăng-phắc. Hình như tất cả khán-giả đều nín thở chờ-đợi. Rồi thình-lình, người ta lại reo-hò ầm ầm để cổ-võ. Nhiều người tung cả mũ, nón lên trời. Quả banh được đá chéo vào góc thành vừa nhanh, vừa mạnh. Nhưng chàng thủ-mề đã tung mình lên bắt được một cách gọn-gàng và thật đẹp. Tiếng reo hò lại một phen làm rung-chuyển cả cầu-trưởng..

3. Khi trận đấu chấm dứt, bảng kết-quả vẫn ghi : 1-1 vì hai bên cùng hòa...

GIẢI-NHĨA. — Giải-lao : nghỉ để lấy lại sức, nghỉ để cho đỡ mệt. Phản-công : chuyển từ thế thủ sang thế công. San-bằng tỷ-số : làm cho tỷ-số của hai bên bằng nhau. Hàng tiền-đạo : hàng tuyến-thủ đi trước tiên sang tấn-công địch-thủ. Vòng cấm-địa : phần đất cấm, nơi đứng của thủ-môn mỗi bên. Thân-tốc : chớp nhoáng, mạnh chóng, nhanh-nhẹn như thần.

CÂU HỎI. — Ý : Các cầu-thủ trở lại sân cỏ vào lúc nào ? (sau khi đã nghỉ giải-lao). Cầu-thủ Việt-nam bắt đầu làm gì ? (phản-công mãnh-liệt để san bằng tỷ-số). Tại sao cầu-trưởng có lúc im phăng-phắc ? (vì khán-giả nín thở để theo dõi những đường ban nguy-hiêm). Kết-quả trận đấu thế nào ? (hai bên cùng hòa).

Lời : Trong bài này có những từ-ngữ nào được chuyển dùng để nói về trận đấu banh ? (phản-công, san bằng tỷ-số, công-hãm thành, đường ban thân-tốc, ghi bàn vào vòng cấm-địa, tung mình lên bắt v. v..). Tìm ba danh-từ ghép tận cùng bằng tiếng giã như : khán-giả (đọc-giã : người đọc, thính-giã : người nghe, liễn-giã : người nối).

- PHÂN-ĐOẠN.** — 1. Sau khi giải-lao trận đấu lại tiếp-tục.
2. Trận đấu sôi-nổi và Việt-nam san bằng tỷ-số.
3. Kết-quả : hai đội banh hòa nhau.

Ý-CHÍNH. — Sang hiệp nhì, đội nhà gỡ hòa và giữ nguyên tỷ-số 1-1 cho đến giờ tan cuộc.

CHÍNH-TẢ

1.— CẨM TRẠI

Bọn cắm trại tất cả là hai mươi người. Hai mươi tấm thân cường-trắng, đầy những bắp thịt vững chắc dưới lớp da rám nắng sẫm nâu già trông như hai mươi pho tượng đồng mắt cua. Bảy cái lều căng thẳng một dãy trên bãi cỏ, dưới bóng rặng phi-lao. Đó vốn là một thửa ruộng, chu-vi ước chừng ba trăm thước. Đoàn lực-sĩ đã xuất toàn lực sửa-sang trong một tuần-lễ mới thành trường tập có gần đủ các dụng-cụ chế-tạo ra để luyện-tập thân-thể. Lại có một đường rải cát chạy vòng quanh ngăn ra từng đoạn bởi những ụ đất, những hào nước, những hàng rào bằng gỗ để các lực-sĩ nhảy qua. Người đoàn-trưởng thường bảo : « Luyện thân-thể là việc cần nhưng luyện chí-khí lại còn cần hơn nữa... »

Theo KHÁI-HUNG

GIẢI-NHĨA. — Phi-lao : tên một loại thông hay được trồng ở ven bờ biển. Toàn-lực : tất-cả sức-lực của mình. Ụ : mô đất đắp cao lên. Hào : rãnh nước chung-quanh thành lũy. Chí-khí : ý chí quả-quyết, dám làm việc.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

R : Rám nắng, râm má — Không dám — Giám-khảo — giám-thị.

R : Rải cát, rải rác — Dải áo, dải yếm, dải núi.

Gi : Giải-khát, giải-phóng, giải-phẫu, giải-nghĩa.

- BÀI TẬP.** → 1. Giải-nghĩa : Phi-lao. Chí-khí. Toàn-lực. Đoàn-trưởng (đứng đầu một đoàn).
2. Tìm tiếng đồng-nghĩa với cường-trắng (trắng-khôn, khoẻ-mạnh).
3. Trong bài này, tiếng nào do một chữ nguyên-âm tạo thành (ụ).
4. Điểm chính của việc cắm trại là gì (rèn luyện chí-khí).

VẤN-PHẠM

NGUYÊN-ÂM VÀ PHỤ-ÂM

Nhận-xét : Trong bài chính-tả cắm trại, ở câu « Lại có một đường rải cát chạy vòng quanh, ngăn ra từng đoạn bởi những ụ đất » ta thấy tiếng ụ chỉ do một chữ cái lập thành mà đã có đủ nghĩa. Tiếng có do hai chữ cái c và ố lập thành. Chữ c không thể đứng tách rời chữ ố được mà phải dựa vào chữ ố mới thành tiếng.

KẸP-LUẬN : Chữ nào tự nó đứng riêng một mình được thì gọi là chữ nguyên-âm. Thí-dụ : a, e, i, u, y.

Chữ nào không đứng riêng một mình được mà phải dựa vào chữ nguyên-âm mới thành tiếng thì gọi là chữ phụ-âm. Thí-dụ : b, c, d, đ..

Bài học

Văn Quốc-ngữ có 29 chữ cái chia ra làm chữ nguyên-âm và chữ phụ-âm.

Chữ nguyên-âm có thể đứng riêng một mình và tự nó đã có âm-thanh, ý-nghĩa rõ-ràng. Thí dụ : a, e, i, u, o, y, vân-vân.

Chữ phụ-âm tự nó không có âm-thanh, không đứng riêng được mà phải ghép vào một nguyên-âm mới có thể thành một tiếng có nghĩa.

Thí dụ : b, c, d, đ, t, v, x, vân-vân.

CHÍNH-TÁ

2. — SAU BUỔI TẬP

Khẩu-lệnh «Tan hàng» đồng-dục thoát ra, mạnh như một dòng thác. Đám học-sinh reo hò, tách rời hàng, tản ra quanh sân tập.

Thấy trời còn sớm, Nam ở nán lại, vui-vẻ ngắm học-sinh của anh phân tán ra khắp sân vận-dộng. Hẹn với những thanh-niên nam, nữ khác, chúng tạo thành một bức tranh hoạt-dộng nhưng quen-thuộc vô-cùng.

Trên đường chạy, những thân-hình nở-nang, những cặp chân khoẻ-mạnh qua lại nhanh-nhẹn. Tiếng đập bóng từ các sân bóng rổ, bóng chuyền vọng ra đồn-đập. Bầu không-khí trong-sạch của buổi sớm mai như được thu cả vào những bộ ngực nở-nang, đầy sức sống đang lên.

Nhìn cảnh hoạt-dộng, tâm-hồn Nam như có một luồng sinh-khí mới tràn vào.

SƠN-CA

GIẢI-NGHĨA. — Ở nán lại : ở lui lại một lúc. Đồng-dục : mạnh-dạn, to-tát. Khẩu-lệnh : tiếng nói ngắn, mạnh, để ra lệnh cho người khác. Phân-tán : chia ra, tản đi khắp mọi nơi. Sinh-khí : sức sống khoẻ-mạnh và hoạt-dộng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

R : Reo-hò, nước reo, — gieo mạ, gieo neo — Dắt-deo, deo-đeo.

R : Rời hàng, rời ra, mỗi rời, rời-rạc, rã-rời, rụng-rời.

D : Dời gót, dời nhà, vật đổi sao dời, dời chân.

Gi. : Giời (trời) đất, mặt-giời, con giời leo.

CAU ĐỐ VUI

LÀ NHỮNG CÁI GÌ ?

1. Ngán cho duyên-phận tôi không
Có răng có lưỡi mà không có mồm
Đòi đòi khom cái lưng tôm
Giúp nhà nông việc sớm hôm chuyên-cần.

*

2. Tháng tám cùng với tháng ba
Kiếm nơi bóng mát để mà nằm chơi
Tháng năm cùng với tháng mười
Đóng gông, xỏ chốt, hai người giải đi.

*

3. Có mình mà chẳng có chân
Có đầu, có mỏ, có thân thật dài
Còn đôi cánh thiếu cả hai
Ai đem cho gạo, mỏ hoài không ăn.

Ô CHỮ

Ngang :

- A — Tên một ông vua có óc cách-mạng
- B — Công việc ăn-loát — Còn gọi là hình
- C — Không cao — Cá thờ bằng cái này
- D — Chữ thứ 9 — Lấy ở cây ra — Dê có đuôi
- Đ — Không tay — Số La-mã một
- E — Con sông lớn ở miền Bắc

Đọc :

- 1 — Một quận ở Cao-nguyên
- 2 — Tên một chính-khách ở Miến-diện — Gặp lạnh sẽ bị
- 3 — Hãn — Trái với gốc
- 4 — Bên trái — Cha của cha
- 5 — Đờ dựng nước — Ca
- 6 — Nhà nho

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | | | | | | |
| B | | | | | | |
| C | | | | | | |
| D | | | | | | |
| Đ | | | | | | |
| E | | | | | | |

NGŨ-VỤNG

1. — DU-NGOẠN

Vào dịp nghỉ lễ, ở trường tôi thường tổ chức những cuộc du-ngoạn để đi thăm viếng các danh-lam, thắng-cảnh. Thầy-giáo là trưởng-đoàn còn chúng tôi đều là đoàn-viên. Mỗi đội mang theo lều vải và thực-phẩm cần dùng cho đội mình. Tiền phí-tồn về việc chuyên-chở được lấy ở trong quỹ chi-đoàn. Ai nấy tuân theo kỷ-luật nên cuộc du-ngoạn rất bổ-ích và thích-thú. Chúng tôi đều đã đi đến nơi, về đến chốn rất vui-vẻ...

DANH-TỪ : Ban tổ-chức — Trưởng-đoàn — Đoàn-viên — Lều vải — Thực-phẩm — Sự chuyên-chở — Danh-lam, thắng-cảnh — Tiền phí-tồn — Kỷ-luật — Du-khách.

TÍNH-TỪ : (Cuộc du-ngoạn) bổ-ích, bình-dân.

ĐỘNG-TỪ : Tổ-chức (cuộc du-ngoạn) — Gia-nhập (đoàn du-ngoạn).

CA-ĐAO, THÀNH-NGŨ : — Đi đến nơi, về đến chốn.

— Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

GIẢI-NHĨA. — Du-ngoạn : đi chơi xem phong-cảnh. Tổ-chức : xếp-đặt. Đoàn-viên : người trong đoàn. Thực-phẩm : thức ăn. Danh-lam, thắng-cảnh : phong-cảnh đẹp, đình, chùa nổi tiếng. Tiền phí-tồn : tiền tiêu dùng, tồn-kim. Kỷ-luật : luật-lệ, phép-tắc mà mọi người ở trong đoàn-thể phải theo. Du-khách : khách đi chơi. Bổ-ích : có ích, thêm phần ích-lợi. Bình-dân : hợp với người dân thường. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn : ra đi xa sẽ gặp người hay, người giỏi sẽ thấy cảnh đẹp, phong-tục lạ. Do đó, kiến-vấn của ta mở rộng, tức là học được nhiều điều hay, điều khôn.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Nhà trường hay tổ chức những cuộc du-ngoạn vào dịp nào? (dịp nghỉ lễ). Học-sinh được đi thăm đâu? (các xứ sở lý-nghĩa hoặc danh-lam thắng-cảnh). Trong cuộc du-ngoạn, du-khách phải tuân theo điều gì? (kỷ-luật của ban tổ-chức).



TẬP LÀM VĂN

Tả cái xe đạp (xe máy) của cha em.

Dàn bài

- Mở bài** : Vì phải đi làm xa, hoặc đi buôn-bán suốt ngày, cha em đã mua một cái xe đạp.
- Thân bài** : a/ Tả toàn-thể rồi các bộ-phận của cái xe đạp. (Số xe, nhãn hiệu, tay lái, vành bánh, yên, thắng, v.v.)
b/ Cha em đi xe như thế nào? (rất cần-thận).
c/ Ích-lợi của cái xe này : nhanh-chóng, được việc, đỡ tốn tiền xe vật.
- Kết-luận** : Cha em giữ-gìn xe thế nào? Ngày nghỉ em làm gì giữ gìn cha em?

2. — DU-LỊCH

Muốn đi du-lịch ngoại-quốc, chúng ta phải đến hỏi ở các cơ-quan du-lịch, rồi xin cấp giấy thông-hành. Sau đó ta đến sở hỏi-đoái để xin phép đổi lấy ngoại-tệ đem theo. Hành-lý của chúng ta sẽ được các nhân-viên thuế-quan khám-xét tại phi-trường hoặc các đồn biên-giới. Khi tới nước nào, thì phải nhờ người hướng-đạo chỉ-dẫn nơi thuê khách-sạn và xin chiếu-khán giấy thông-hành.

DANH-TỪ : Cơ-quan du-lịch — Khách-sạn — Giấy thông-hành — Hành-lý — Ngoại-tệ — Sở hỏi-đoái — Nhân-viên thuế-quan — Người hướng-đạo — Vật kỷ-niệm — Phương-tiền giao-thông.

TÍNH-TỪ : (Khách-sạn) lịch-sự — (Du-khách) ngoại-quốc.

ĐỘNG-TỪ : Đi du-lịch — Xin chiếu-khán (giấy thông-hành)

CA-ĐAO THÀNH-NGŨ : — Đi xa, về gần.

— Ở nhà nhất mẹ, nhì con,

Ra đường chân vạn kẻ giòn hơn ta.

GIẢI-NHĨA. — Du-lịch : đi chơi những xứ xa lạ để ngắm cảnh đẹp. Khách-sạn : nhà cho khách trọ. Giấy thông-hành : giấy cho phép du-khách ngoại-quốc được qua biên-miền nào. Hành-lý : đồ dùng, quần-áo đem theo. Ngoại-tệ : tiền của nước ngoài. Hỏi-đoái : cơ-quan giữ việc đổi tiền hoặc trả tiền giữa hai nước. Nhân-viên thuế-quan : người giữ việc đánh thuế hàng-hóa qua lại và bài-trừ bọn buôn lậu. Người hướng-đạo : người dẫn đường. Lịch-sự : sang-trọng, đẹp-đẽ, đầy-đủ tiện-nghỉ. Xin chiếu-khán : (chiếu : đòi-xét ; khán : xem) xin các nhà cầm quyền địa-phương xem và chấp-hận vào giấy thông-hành của mình.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Ta xin giấy thông-hành ở đâu? (ở nhà Công-an). Cơ-quan nào sẽ chỉ-dẫn cách-thức xin giấy tờ cho du-khách? (cơ-quan du-lịch). Nhân-viên thuế-quan khám-xét hành-lý du-khách để làm gì? (bài-trừ bọn buôn lậu).

- BÀI TẬP**. — 1. Giải-nghĩa : Du-khách, hành-lý, khách-sạn, danh-lam thắng-cảnh.
2. Du-ngoạn và du-lịch khác nghĩa nhau như thế nào? (Du-ngoạn là đi chơi xem phong-cảnh đẹp ở gần trong nước, du-lịch cũng là đi xem phong-cảnh đẹp nhưng ở xa hay ở nước ngoài).
— 3. Muốn đi du-lịch, trước hết phải làm gì? (xin giấy thông-hành, thu-xếp hành-lý, đổi ngoại-tệ và mua vé tàu hoặc máy bay).



TẬP VIẾT

Chữ kiểu thường, chữ kiểu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Đi ngày đàng, học sàng khôn.
2. Đi cho biết đó biết đây.

MỘT CHUYẾN ĐI

1. Nhân được nghỉ lễ mấy ngày, trường Dũng tổ-chức một cuộc du-ngoạn. Thật là một chuyến đi vừa vui-thú, vừa lăm chuy ngộ-nghĩnh. Mỗi lần nhớ lại, Dũng còn muốn bật cười!

2. Ngay từ sáng sớm hôm đó, bọn Dũng đã tụ-tập đông-đủ sân trường. Anh chàng Linh, người nhỏ tí, lại mang theo một ba-lô to kèn-càng, đựng đủ thứ. Thành ra lúc lên xe, nếu không đợi anh em đỡ, chắc Linh đã ngã lăn quay ra đường! Chàng Hùng quá cẩn-thận. Hắn đem theo bốn ổ bánh mì, ổ nào cũng dài đến mét. Phong bảo: « Ở có một ngày, một đêm mà Hùng mang nhiều thực-phẩm thế, không sợ vỡ bụng hả? » Lúc xe chạy, cả bọn thì quá cứ gân cổ lên hát, hết bài nọ tới bài kia. Được chừng nửa thì cậu nào cũng mệt nhọc và im tiếng...

3. Buổi trưa, các toán tự thối cơm làm bếp lách. Toán Dũng có bảy người. Các cậu vẽ ngực khoe tài làm bếp. Kỳ-thực cậu nào có vụng-về, xuýt nữa thì nời cơm nửa khê, nửa sống! Nhưng vì vui, vừa đói nên khi ăn ai thấy cũng ngon mà không chê-bai gì cả.

GIẢI - NGHĨA. — Ngộ-nghĩnh: dễ thương, ở đây là buồn cười. Ba-lô: cái túi của tiếng Pháp, cái túi mang sau lưng để đựng đồ. Kèn-càng: to, thoải choán nhiều chỗ, không gọn. Thực-phẩm: thức ăn. Kỳ-thực: thực ra thì. Chê-bai: chê dỏ và bắt-bẻ, hạch-sạch đủ điều.

CÂU HỎI. — Ý: Nhân ngày nghỉ lễ, ở trường Dũng có tổ-chức gì? (một cuộc du-ngoạn). Cuộc du-ngoạn này thế nào? (vừa vui-thú, vừa lăm chuy ngộ-nghĩnh). Lúc xe mới chạy, cả bọn làm gì? (gân cổ hát, hết bài nọ tới bài kia). Vì sao mọi người ăn cơm thấy ngon? (vì vừa vui, vừa đói).

Lời: Phàn-nghĩa với kèn-càng, với chê-bai là gì? (Gọn-ghe, khen-thưởng). ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng du như du-ngoạn (Du-khách, du-lịch, du-kỳ sự viết khi đi du-lịch).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Cuộc du-ngoạn vui-về do nhà trường tổ-chức.
 2. Lúc sửa-soạn ra đi và khi xe chạy.
 3. Bữa cơm do các em làm lách ăn rất ngon.

Ý-CHÍNH. Ngày nghỉ, Dũng và các bạn được dự một cuộc du-ngoạn rất vui-về.

QUÊ EM

1. Khi khôn lớn, rộng đường ra hải-ngoại
 Nếu có người muốn biết rõ quê em.
 Mở bản-đồ, em sẽ chỉ người xem,
 « Đây đất Việt bốn ngàn năm yêu quý... »
2. Quê em có núi-rừng nung chính-khí
 Ngọn Hoàng liên chót-vót đội trời xanh
 Dãy Trường sơn như một bức liên-thành
 Chân trái rộng miền Cao-nguyên mau-mỡ.
 Quê em có hai cánh đồng ven-thuở
 Vẫn còn xanh, thắm thiết Bắc, Nam, Trung
 Dâng lúa ngô, nuôi nòi-giống oai-hùng,
 Mỗi trang sử ghi một lần thắng-lợi...
 Quê em có ba dòng sông chờ đợi
 Hòa vui trong lòng mẹ, biển bao la
 Bùn Cửu-long-giang, đất đỏ Nhi hà
 Pha trộn nước dòng sông Hương trong suốt...
3. Quê em đấy... dáng hình như gầy-guộc
 Nhưng biết bao nhiêu cảnh-trí hữu-tình
 Để ai qua là cũng thấy lòng mình
 Quyến-luyến mãi là hẹn ngày trở lại».

TRẦN-HUYỀN-ÂN

GIẢI-NGHĨA — Hải-ngoại: (hải: biển; ngoại: ngoài, bên ngoài) nước ngoài. Chót-vót: rất cao, khó nhìn thấy được. Liên-thành: bức tường thành cao, dài liền nhau. Oai-hùng: hùng-dũng, oai-nghiêm, khiến người khác phải nê sợ. Gầy-guộc: ý nói bề ngang hẹp, không rộng lắm. Quyến-luyến: tha thiết không muốn rời.

CÂU-HỎI. — Ý: Nước Việt-nam đã có mấy ngàn năm lịch-sử? (bốn ngàn năm). Trong nước có những dãy núi nào cao nhất? (Hoàng-liên-sơn, Trường-sơn). Ba dòng sông nào tượng-trưng cho ba miền? (Nhi-hà, Hương-giang, Cửu-long-giang). Vì sao mọi người đi qua còn muốn trở lại nước em? (Vì ở nước em cảnh trí hữu-tình, dân lành, tính tốt).

Lời: Mỗi câu thơ trong bài này có mấy tiếng? (8 tiếng). Trong bài này những câu nào cho ta thấy tình đoàn-kết Bắc, Nam, Trung? (câu thứ 10, 15 và 16).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Em mở bản-đồ để giới thiệu quê em.
 2. Núi rừng, sông biển ở quê em.
 3. Quê em đẹp lắm nên ai đi qua rồi cũng muốn trở lại.

Ý-CHÍNH: Quê em xinh-đẹp, hiền-hòa, nên được rất nhiều người đi qua rồi mà còn quyến-luyến.

TẬP ĐỌC

THÚ DU-LỊCH

Đêm ở trại, trong lúc mọi người quây-quần bên đống lửa, thầy giáo đã nói về sự ích-lợi của những cuộc du-lịch như sau :

1. Những cuộc du-lịch đã đáp-ứng đúng lòng khao-khát mạo hiểm và ưa vẫy-vùng của tuổi-trẻ. Ngoài ra trên mỗi quãng đường đặt chân tới, các em sẽ học-hỏi thêm được nhiều điều mới lạ...

Những bài học này chẳng cần ghi, ta vẫn thuộc lòng.

2. Khi con tàu vừa chuyển bánh, các em đã cảm thấy nao-nức rồi. Tại sao thế ? Vì đột-nhiên các em được rời xa khung-cảnh chật-hẹp, quen-thuộc hàng ngày để tiến về những cánh đồng rộng menh-mông, những đồi núi chập-chùng, những thác ngàn hùng-vĩ. Các em có thể được nghe tiếng sóng vỗ vào ghềnh đá, nhìn cảnh trời nước, bao-la hay say-sưa ngắm những đỉnh núi chọc trời. Các em sẽ bàng-hoàng, ngỡ-ngẩn vì thấy quê-hương mình đẹp quá !

3. Nếu có dịp đi du-lịch ở nước ngoài, các em sẽ kiêu-hãnh vì tầm mắt được mở rộng thêm nhiều. Những phong-tục lạ, những khung-cảnh mới, những cảnh sinh-hoạt đặc-biệt của mỗi dân-tộc sẽ cho các em biết rõ hơn nhiều về nhân-loại. Sự hiểu-biết ấy thật là quý-giá vô cùng.

GIẢI-NHĨA. — Đáp-ứng : làm thỏa-mãn, trả lời đúng vào sự mong-mỏi. Khao-khát mạo-hiêm : mong-muốn được đi thăm những nơi xa-lạ. Chập-chùng : hết tầng này đến tầng nọ, hết dãy núi này đến dãy núi khác. Hùng-vĩ : đẹp một cách mạnh-mẽ, lớn-lao. Bàng-hoàng : có vẻ không tin là sự thật. Kiêu-hãnh : kiêu-căng tự cho là mình hơn cả. Phong-tục : những tục-lệ riêng của một miền.

CÂU-HỎI. — Ý : Tuổi trẻ thường khao-khát điều gì ? (được mạo-hiêm, phiêu-lưu) Khi con tàu chuyển bánh, tại sao lòng chúng ta lại nao-nức ? (vì được tạm rời khung-cảnh quen thuộc để đi tới những nơi xa-lạ, mới-mẽ). Nhờ thế ta sẽ thấy quê-hương ta thế nào ? (rất đẹp và rất đáng yêu). Vì sao những cuộc du-lịch lại làm ta kiêu-hãnh ? (vì tầm mắt ta mở rộng và học được nhiều điều mới lạ).

Lời : Tìm tiếng phản-nghĩa với chật-hẹp với quen-thuộc (tộng-rãi, lạ-làng). Hai tiếng tuổi-trẻ có thể thay bằng gì ? (Tuổi-xanh, tuổi thanh-niên).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Ích-lợi của sự du-lịch.
2. Vì sao ta thấy nao-nức khi con tàu chuyển bánh.
3. Cuộc du-lịch mở rộng tầm mắt trí óc chúng ta.

Ý-CHÍNH. — Du-lịch rất có ích-lợi, nhất là đối với thanh, thiếu-niên.

CHÍNH-TẢ

1. QUÊ-HƯƠNG ĐẸP HƠN CẢ

Một người đi du-lịch đã nhiều nơi. Hôm về nhà, kể quen, người thuộc, hàng xóm, láng-giềng đến chơi đông lắm. Một người bạn hỏi : « Ông đi du-sơn, du-thủy, thế tất đã trông thấy nhiều cảnh đẹp. Vậy ông cho ở đâu là thú hơn cả ? »

Người đã đi du-lịch đáp lại rằng : « Những cảnh đẹp mà mắt tôi trông thấy đã nhiều nhưng không đâu làm cho tôi cảm-dộng, vui-thú bằng lúc tôi trở về chốn quê-hương, trông thấy cái hàng rào, cái tường nhà cũ-kỹ của cha mẹ tôi. Từ cái bụi tre ở xó vườn cho đến con đường khúc-khuỷu trong làng, cái gì cũng gợi ra cho tôi những mối cảm-tình chứa-chan, không sao kể xiết được. »

Thế mới biết càng đi xa thì lại càng thấy quê-hương của mình là đẹp hơn cả.

GIẢI-NHĨA. — Du-lịch : đi chơi thăm cảnh đẹp ở mọi nơi. Chứa-chan : đầy dẫy, rất nhiều. Du-sơn, du-thủy : chơi núi, chơi sông. Cảm-dộng : cảm-xúc mà động lòng, thấy trong lòng nao-nao. Khúc-khuỷu : không thẳng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Ch : Chốn quê-hương, no. chôn — tron-tranh, trốn học, đi trốn.

K : Hàng rào, rào giậu, mưa rào — dôi-đào, đào-dạt.

X : Xó vườn, bỏ xó, ma xó, xó-xính)

BÀI LẬP. — 1. Giải-nghĩa : Du-lịch, chứa-chan, du-sơn, du-thủy, khúc-khuỷu.

2. Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng cảm như cảm-dộng (cảm-tình, cảm-tưởng, cảm-giác).

3. Trong câu đầu bài, có mấy loại dấu giọng ? (ba loại : nặng (mặt, lịch), huyền (người, nhiều), ngã (đã), còn đều không dấu).

4. Câu nào tóm-tắt đại-ý cả bài ? (câu cuối-cùng).

VẤN-PHẠM

DẤU GIỌNG

Nhận-xét : Trong bài chính-tả « Quê-hương đẹp hơn cả », ở đoạn thứ hai ta thấy 2 tiếng nhưng và những cũng viết một số chữ như nhau n. h u. n. g. (l nguyên-âm và l phụ-âm) mà đọc khác nhau, nghĩa khác nhau, là vì 1 chữ (nhưng) không có dấu và 1 chữ (những) có dấu ngã ở trên.

KÉP-LUẬN : Dấu giọng làm cho hai tiếng viết cùng một số chữ như nhau mà cách đọc và nghĩa lại khác hẳn nhau.

Bài học : Tiếng Việt-nam phần nhiều có sáu thanh, một thanh không có dấu, còn năm thanh thì thay đổi khác nhau là do ở 5 dấu giọng.

Những tiếng không có dấu hay có dấu huyền (˘) thuộc về âm bằng.

Thí-dụ : ba, bà.

Những tiếng có dấu sắc (ˊ), hỏi (ˋ), ngã (ˎ), nặng (ˏ) thuộc âm trắc,

Thí-dụ : bắ, bả, bã, bậ.

Dấu giọng rất cần vì nếu bỏ sót dấu hay đánh sai dấu là làm sai lạc hẳn nghĩa của một tiếng

NGŨ-VỤNG

1. — CÁC BẬC HỌC

Việc học ở nước ta do Bộ Quốc-gia Giáo-dục điều-khiển và đứng đầu là ông Tổng-trưởng. Viện Đại-học được đặt dưới quyền ông Viện-trưởng chia ra làm nhiều phân-khoa. Ở các phân-khoa, các vị khoa-trưởng đã dùng tiếng Việt làm chuyên-ngữ cho sinh-viên học-tập. Nhờ được các giáo-sư lỗi-lạc hướng-dẫn nên sinh-viên cứ tuần-tự mà tiến về sau này đem tài-trí ra phụng-sự quốc-gia.

DANH-TỬ : Bộ Quốc-gia Giáo-dục — Tổng trưởng — Viện Đại-học — Viện-trưởng — Các phân-khoa — Khoa-trưởng — Giáo-sư — Sinh-viên — Luận-án — Chuyên-ngữ — Học-bổng.

TÍNH-TỬ : (Giáo-sư) lỗi-lạc, uyên-bác.

ĐỘNG-TỬ : Điều-khiển (việc học) — Soạn-thảo (chương-trình).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Tuần-tự mà tiến.

— Ấu nhi học, tráng nhi hành.

GIẢI-NGHĨA. — Đại-học : bậc học cao hơn hết, trên bậc trung-học. Sinh-viên theo học phải có bằng tú-tài toàn phần. **Viện-trưởng** : người đứng đầu viện Đại-học. **Khoa-trưởng** : người đứng đầu một phân-khoa ở viện Đại-học. **Luận-án** : bài luận các nhà chuyên-môn đưa ra để bày-tỏ ý-kiến, chủ-trương của mình về một vấn đề đã được nghiên-cứu kỹ-càng. Thường thì muốn được cấp bằng bác-sĩ, tiến-sĩ, các sinh-viên phải đệ-trình luận-án lên Hội-đồng giám-khảo **Chuyên-ngữ** : tiếng chính dùng để giảng-dạy các môn học. **Lỗi-lạc** : tài giỏi khác thường. **Uyên-bác** : biết nhiều, hiểu rộng. **Học-bổng** : tiền trợ-cấp cho học-sinh giỏi và nghèo để theo học.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Tại viện Đại-học có những phân-khoa nào ? (y-khoa, dược-khoa, luật-khoa, văn-khoa, khoa-học, sư-phạm, v. v...). Giáo-sư Đại-học phải là người thế nào ? (lỗi-lạc, uyên-bác) — Nhờ gì mà sinh-viên nghèo có thể theo học đến đầu đôn ? (học-bổng).

TẬP LÀM VĂN

Trước cửa nhà em có trồng một cây trứng cá để che nắng. Hãy tả cây đó và nói rõ sự ích-lợi của nó.

DẪN BÀI

1. Mở bài : Cây trứng cá do ai trồng ? ở đâu ? để làm gì ?
2. Thân-bài : a) Toàn thể : thân, cành, lá, hoa.
b) Cây trứng cá qua bốn mùa : lúc ra hoa, khi có trái
c) Ích-lợi : cho bóng mát, trái ăn thơm.
3. Kết-luận : Khi cây có trái, trẻ em thường đến làm âm-i và cười nhau lấy trái ăn. Cây trứng cá để trồng nên ở đâu cũng có.

2. — CÁC BẬC HỌC (t.t.)

Hiện nay, ở bậc trung-học có hai cấp là : đệ-nhất cấp và đệ-nhi cấp. Ở đệ-nhi cấp có bốn ban là : Văn-chương sinh-ngữ, Văn-chương cổ-ngữ, Khoa-học toán, Khoa-học thực-nghiệm. Ngoài các trường công-lập ra, trường bán-công và tư-thực cũng góp một phần lớn vào công-cuộc đào-tạo nhân-tài. Giám-học giúp hiệu-trưởng để điều-động giáo-sư và học-sinh.

DANH-TỬ : Trường trung-học — Hiệu-trưởng — Giám-học — Giáo-sư — Giám-thị — Học-sinh — Ban văn-chương sinh-ngữ — Ban văn-chương cổ-ngữ — Ban khoa-học toán — Ban khoa-học thực-nghiệm.

TÍNH-TỬ : (Trường trung-học) đệ-nhất cấp, đệ-nhi cấp — (Trường bán-công, tư-thực).

ĐỘNG-TỬ : Tổ-chức (các kỳ thi) — Đào-tạo (nhân-tài).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Dùi-mài kinh, sử đề chờ kịp khoa.
— Học thầy không tày học bạn.

GIẢI-NGHĨA — **Giám-học** : người giúp ông Hiệu-trưởng các trường trung-học đệ-nhi cấp để tổ-chức lớp học, điều-động giáo-sư, học-sinh về phương-diện chuyên-môn. **Giám-thị** : người trông- coi học-sinh. **Sinh-ngữ** : ngôn-ngữ đang dùng như : Anh-ngữ, Pháp-ngữ, Hoa-ngữ v.v... **Cổ-ngữ** : tiếng nói đời xưa như tiếng La-tinh. **Thực-nghiệm** : đã thí-nghiệm đúng sự thật rồi. **Bán-công** : gần như công-lập, vì được trợ-cấp nên học phí nhẹ. **Tư-thực** : trường-tư, do tư-nhân chủ-trương. **Đào-tạo nhân-tài** : gây-dựng, rèn-luyện cho thành người tài-giỏi. **Học thầy không tày học bạn** : học thầy không bằng học bạn, ý nói thầy vốn nghiêm mà bạn thì thân-mật, gần-gũi ta hơn nên ta dễ bắt-chước và chịu ảnh-hưởng của bạn nhiều hơn.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Học hết bậc tiểu-học, em lên bậc nào ? (bậc trung-học). Trường trung-học đệ-nhất cấp có mấy lớp ? (4 lớp : đệ-thất, đệ-lục, đệ-ngũ, đệ-tứ). Trường trung-học đệ-nhi cấp có thêm những lớp nào ? (đệ-tam, đệ-nhi và đệ-nhất).

- BÀI TẬP**. — 1. Giải-nghĩa : Học-bổng, hiệu-đoàn, giám-thị, tư-thực.
2. Kê ba danh-từ ghép bắt đầu tiếng giám như giám-thị (giám-học, giám-khảo, giám-biên).
3. « Ấu nhi học, tráng nhi hành » là gì ? (Bê thì phải học, lớn lên sẽ đem những điều đã học được ra thực-hành để giúp ích cho xã-hội).

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khò lớn và chữ rông.

1. Học hay, cây biết.
2. Học thầy không tày học bạn.

ANH CƯỜNG

1. Là anh lớn trong gia-đình, Cường luôn luôn tỏ ra ngoan-ngoãn và gương-mẫu. Anh rất vui-vẻ, thương - yêu các em nhưng nếu bọn Dũng có lỗi thì anh lại nghiêm-khắc chẳng kém gì ba.

2. Năm nay anh học ở một trường Trung-học công-lập. Ngay sau khi học hết bậc Tiểu-học, anh đã thi đậu vào lớp đệ thất. Nếu anh theo học ở một tư-thục, hẳn ba Dũng sẽ phải lo-lắng nhiều về học-phi của anh. Anh Cường coi trọng việc học, luôn luôn chăm-chi, nhiều khi tỏ ra cố-gắng phi-thường. Anh thích thể-thao lắm. Ít nhất một tuần anh cũng phải đưa Dũng đi bơi hay đi coi đá banh một lần. Ấy thế mà, khi gần đến kỳ thi, cần phải học nhiều, anh sẵn-sàng tạm quên các thú vui đó. Anh chỉ còn biết cố sách vở với bài học, bài làm. Về môn toán, anh Cường rất xuất-sắc nên thường được giáo-sư khen-ngợi. Anh định sẽ theo ban khoa-học toán sau khi thi đậu bằng Trung-học đệ-nhất cấp.

3. Ngoài lòng kính-mến, Dũng còn rất cảm-phục anh Cường. Ấy thế mà mỗi khi gặp bài tính khó, Dũng về nhờ anh giảng lại biết làm ngay...

GIẢI-NGHĨA. — Nghiêm-khắc : nghiêm-nghị, khác-nghiệt, không dung - thứ kẻ làm lỗi. Công-lập : do chính-phủ lập-ra. Tư-thục : trường tư, do tư-nhân lập ra. Phi-thường : cao-cả, khác hẳn sự tầm thường. Cảm-phục : cảm - động mà mến - phục. Xuất-sắc : đặc-biệt, hơn hẳn người thường.

CÂU-HỎI : Ý. — Anh Cường luôn luôn tỏ ra thế nào ? (ngoan-ngoãn? gương-mẫu?) Năm nay anh học trường nào ? (trường trung-học công-lập) Anh xuất-sắc về môn gì ? (toán). Dũng đôi với anh Cường thế nào ? (rất cảm-phục và kính-mến).

Lời : Hai tiếng phi-thường có thể thay bằng tiếng gì ? khác thường đặc-biệt, vượt-bực). Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng giáo như giáo-sư (giáo-viên, giáo-đức, giáo-khoa).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Anh Cường tỏ ra ngoan-ngoãn và gương-mẫu.
2. Anh dương theo học một trường trung-học công-lập.
3. Dũng rất kính-mến và cảm-phục anh Cường.

Ý-CHÍNH. — Anh Cường chăm học và gương-mẫu, được các em kính-mến, cảm-phục.

ƯỚC-NGUYỄN

1. Tuy đã lâu rồi, em vẫn nhớ
Hôm đầu cấp sách đến trường thôn.
Lòng vừa sung-sướng, vừa lo sợ
Chân bước mà tim cứ đập dồn...

2. Mỗi lớp cao dần thang tiến-bộ
Giờ em biết tính, biết làm văn
Năm năm Tiểu-học, đêm ngày cố
Hắn nghĩ hè em được cấp bằng.
Nghĩ đến mai đây ra thị-xã
Vào ban Trung-học, thích làm sao!
Biết bao nhiêu sách, bài vui lạ
Thơm tựa vườn hoa nở ngọt-ngào.
Và nếu sau này lên Đại-học
Chắc là em sẽ chọn Văn-khoa
Ước-nguyện đem hết bao tim-óc
Hiến trọn cho dân-tộc nước nhà.

3. Em nghĩ rằng em cùng các bạn
Đều nhờ Tổ-quốc một ơn chung.
Cho nên quyết phải đem tài-cán
Bồi-đắp cho dân mạnh, nước hùng.

THUY-HOÀ

GIẢI-NGHĨA. — Đập dồn : đập liên-hồi, đập nhiều. Tiến-bộ : tấn-tới, hay hơn, tiến hơn. Thị-xã : ở đây là tỉnh-ly, nơi có cơ-quan hành-chính đóng trụ-sở. Ước-nguyện : mong-muốn rằng. Tổ-quốc : (Tổ : tổ-tiên : quốc : là nước) nước do Tổ-tiên đã gây-dựng nên. Tài-cán : tài có thể làm trọn được một việc gì.

CÂU HỎI. — Ý : Khi mới đi học, lòng em thế nào ? (sung-sướng lẫn lo-sợ). Em học mấy năm ở trường Tiểu-học ? (5 năm). Em quyết đem tài cán ra làm gì ? (bồi-đắp giang-sơn ; làm cho nước mạnh, dân giàu).

Lời : Trong bài này, câu nào nói đến ba bậc học của ta ? (câu thứ 7 : Tiểu-học ; câu thứ 10 : Trung-học ; câu thứ 13 : Đại-học). Tìm tiếng đồng âm với quốc trong bài (cuốc : cây cuốc, con cuốc).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Lần đầu đi học, em vừa sung-sướng vừa lo-sợ.
2. Hết bậc Tiểu-học, em sẽ lên Trung-học và Đại-học.
3. Em quyết đem tài-cán ra làm cho nước mạnh, dân giàu.

Ý-CHÍNH. — Đi học em mong sẽ lần lượt qua các bậc học để sau này đem tài-trí ra giúp nước.

TẬP ĐỌC

BA CHÀNG LƯỜI

1. Ngày xưa có ba chàng lười rủ nhau trốn học đi chơi. Họ đã vui-dùa thỏa-thích rồi, họ ngồi trên bãi cỏ bàn chuyện cùng nhau.

2. Chàng thứ nhất : «Tôi chán học quá rồi. Ngày nào cũng phải đến trường, mà ở trường chẳng có gì thú cả !

Chàng thứ hai : « Ừ chán thật. Tuy mình phải học cho tới bây giờ mới hết chữ nghĩa. Năm năm ở trường Tiểu-học, bốn năm ở bậc Trung-học đệ-nhất cấp, ba năm ở bậc Trung-học đệ-nhị cấp. Lâu ghê ! »

Chàng thứ ba : «Thế đã hết đâu. Khi lên tới Đại-học, theo phân-khoa, còn phải học năm mười năm nữa. Nghĩ mà sợ ! »

Chàng thứ nhất : «Người ta bày-đặt ra sự học làm chi cho tự mình nhì ? Ước gì bây giờ có một trường học mà mỗi ngày mình chỉ phải học có nửa giờ, lại được ra chơi ba mươi phút.

Chàng thứ ba : «Một năm có 365 ngày toàn là ngày lễ. Một tuần có 7 ngày chủ-nhật. Ai chăm thầy cho số không và xếp hàng bét Ai lười được khen và được nhiều điểm.»

3. Lúc ấy có một ông già đi qua. Ông vuốt râu cười bảo : «Điều mơ-ước của các cháu thành sự thật thì nền văn minh sẽ sụp đổ. Loài người sẽ sống trong ngu-dốt, tối-tăm hoài ! »

Ba chàng chột hiệu, cùng cảm thấy hổ-thẹn vì lười-biếng.

GIẢI-NHĨA. — Thỏa-thích : vừa lòng, thích ý. Phân khoa : một khoa ở trường Đại-học. Mơ-ước : mong muốn được như ý. Ngu-dốt : ngu-đần, đốt-mát không hiểu biết điều gì. Hổ-thẹn : xấu-hổ, mắc-cớ.

CÂU HỎI : Ý : Ba chàng lười rủ nhau đi đâu ? (trốn học đi chơi). Ba chàng mong-ước điều gì ? (học thật ít nghỉ đi chơi thật nhiều). Ông già bảo thế nào ? (nếu cũng lười-biếng thì nền văn-minh nhân loại sẽ sụp-đổ). Khi chột hiệu, ba chàng thấy thế nào ? (hổ-thẹn vì đã lười-biếng).

Lời : Bài này theo văn thể gì ? (đối-thoại). Tìm ba danh-từ ghép tận cùng tiếng học như tiểu-học (trung-học, đại-học, khoa-học).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Ba chàng lười trốn học đi chơi rồi ngồi bàn chuyện. 2. Cuộc nói chuyện của ba chàng lười. 3. Nghe ông già khuyên, ba chàng xấu-hổ, tỉnh-ngộ.

Ý-CHÍNH. — Ba chàng lười bàn chuyện chỉ thích chơi hơn học đã tỏ rõ ngay khi nghe ông già giảng-giải.

CHÍNH-TẢ

1.- SỰ HỌC

Tại các nước độc-lập và tân-tiến như Anh, Pháp, Hoa-kỳ, v.v... bất-cứ người công-dân nào cũng phải học qua bậc Tiểu-học. Đó là cưỡng-bách giáo-dục. Nhưng muốn thành-công và nâng cao mức sống, mọi người còn phải cố tiến lên bậc Trung-học để sau này theo đuổi một ngành chuyên-môn ở bậc Đại-học.

Tuy vậy, giới-hạn của sự học không phải chỉ thu-gọn ở trong khung-cảnh học-dường. Nhà buôn, nhà công-nghệ, nhà nông đều phải luôn luôn tìm-tòi, học-hỏi thêm để canh-tân phương-pháp cải-tiến nghề-nghiệp, khuếch-trương công-việc. Có như thế mới khỏi bị thua sút vì sự cạnh-tranh ráo-riết ở thị-trường sản-xuất và tiêu-thụ.

Ngoài ra, ích-lợi của sự học còn vượt khỏi phạm-vi chật-hẹp của cá-nhân mà lan rộng đến địa-hạt quốc-gia, nhân-loại nữa.

GIẢI-NHĨA. — Độc-lập : có quyền tự-chủ về cả nội-trị lẫn ngoại-giao, không lệ-thuộc vào nước nào. Canh-tân : sửa-đổi theo lời mới. Khuếch-trương : mở cho rộng, phóng cho to lên. Nhân-loại : loài người ở trên thế-giới.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- Gi : Giáo-dục, gươm-giáo, giáo-đầu, giáo giờ, bác giáo xây trường.
- R : Cao-ráo, ráo-riết, khô-ráo, hết ráo.
- X : Xuất-bản, sản-xuất, xuất-cảng, xuất-chúng, xuất-sắc, xuất-xứ.
- S : Suất đình, áp-suất.

CÂU HỎI. — 1. Giải-nghĩa : Độc-lập, canh-tân, khuếch-trương, nhân-loại. 2. Dấu chấm câu là gì ? Kể vài loại dấu chấm câu thường dùng. 3. Tìm mấy câu ca-dao hoặc tục-ngữ ở trong có tiếng « học ». (Học hay, cày biết. Có học phải có hạnh).

VẤN PHẠM

DẤU CHẤM CÂU

Nhận-xét : Trong bài chính-tả Sự học ở câu đầu, ta thấy có nhiều dấu đặt sau các tiếng độc, tân, Anh, Pháp v.v... học như dấu nối, dấu phẩy, dấu nhiều chấm, dấu chấm, v.v...

KẾT-LUẬN : Những dấu mà ta vừa thấy đó đều gọi là : dấu chấm câu.

BÀI HỌC

Dấu chấm câu là những dấu đặt sau một tiếng hoặc một câu làm cho bài văn thêm rõ nghĩa, sáng-sủa và có mạch-lạc. Có nhiều loại dấu chấm câu :

Dấu phẩy (,), dấu chấm (.), dấu chấm phẩy (;), dấu hai chấm (:), dấu hỏi (?), dấu than (!), dấu ngoặc đơn (), dấu ngoặc kép (« ») dấu gạch ngang (—), dấu nhiều chấm (...), dấu nối (—), v. v...

CHÍNH-TẢ

2.- LỜI KHUYÊN CON

Mỗi buổi sáng, khi cắp sách đến trường, con hãy tự nhủ rằng : Cũng trong giờ này, trong xứ con ở, có hàng ngàn trẻ em khác cũng đến lớp học để học như con. Con hãy nghĩ đến tất cả trẻ em khác gần như cùng một giờ trong tất cả các xứ trên thế-giới, cũng đi học như con.

Hàng vạn, hàng triệu trẻ em học cùng một thứ như nhau, dưới nhiều hình-thức khác nhau. Con hãy tưởng đến bọn học-trò đông như kiến cỏ do hàng ngàn dân-tộc hợp lại đó. Con hãy nghĩ đến cái phong-trào to-tát mà họ dự phần và tự-nhủ rằng : « Nếu phong-trào này mà tan-rã thì e rằng nhân-loại sẽ lâm vào cảnh lăm-tham, mọi-rợ ».

Theo NGUYỄN-XUÂN-HIỆU

GIẢI-NGHĨA. - Tự-nhủ : tự mình bảo mình. Nhân-loại : loài người ở trên thế-giới. Lăm-tham : vất-vả, khổ-sở. Vinh-quang : (vinh : vẻ-vang ; quang : sáng-sủa) vẻ vang, rực-rỡ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- X** : Xứ con, xứ-sở, bản xứ, xứ Đoài.
- S** : Đố sứ, bát sứ, sứ-giã, sứ-mệnh, đại-sứ.
- R** : Tan-rã, rã-rời, rợn-rã — Gạo gạo : từ-giã, giặc-giã.
- D** : Dã rợ, dã-man, dã-sử, thôn-dã, dã-tràng.

CÂU ĐỐ CHỮ

CHỮ GÌ ?

1. Em là thứ bánh thường dùng
Ngã vào mưa gió, dùng dùng nổi lên
Bây giờ bỏ ngã, sắc thêm
Người người khiếp-sợ là tên con gì ?
Thêm huyền, em hóa vật chi ?
Mà người thợ mộc thường khi vẫn dùng ?
2. Chữ nho thường gọi là cành
Thêm sắc vào nữa thì thành bọ sâu
Chị huyền quái ác ở đâu,
Đem vào lò nấu bắt đầu chảy ngay.
Hỏi đi thơ-thần lại đây,
Thì em giúp chị thợ may, may hàng.

TẬP ĐỌC VUI

HÀ-BÁ LẤY VỢ

Dân đất Nghiệp cứ tục cứ mỗi năm ném một người con gái xuống sông để làm vợ cho Hà-bá. Sự mê-tin ấy có đã lâu ngày, không ai phá nổi.

Lúc đến làm quan ở đây, ông Tây-Môn-Báo đứng ra làm chủ-lễ cưới cho Hà-bá. Trước mặt đông-dù, ông cho gọi người con gái đến, chê rằng : « Người con gái này không được đẹp ! Ta nhờ bọn ông đồng xuống nói với Hà-bá xin hoãn lại hôm khác, để tìm người đẹp hơn. » Nói xong ông sai lính khiêng một ông đồng xuống sông.

Một lúc, ông lại nói : « Sao lâu thế này ! » Rồi ông bảo lính ném một bệ cốt khác xuống sông nhờ nói hộ.

Một lúc nữa, ông nói : « Sao không thấy tin-tức gì cả ! Chừng là đồng-cốt xuống nói không nên nhờ. Dám phiền các cụ bô-lão đi giúp cho. » Lại lập tức sai lính lôi một cụ vớt xuống sông.

Một lúc sau, ông lại nói : « Sao mãi không thấy về thế này ! Phải nhờ đến các bậc hào-trưởng mới xong. »

Lúc bấy giờ bao nhiêu người đều xanh mặt lại, van lạy xin thôi. Một chốc ông mới bảo : « Thôi tha cho. »

Từ đây không ai dám nhắc đến chuyện Hà-bá lấy vợ nữa.

TRẠNG GIẢI TRÍ



Đây là một câu tục-ngữ nói về sự biết ơn. Em thử đọc, xem, là câu gì ?

NGŨ-VỰNG

1 CÁC BẬC HỌC (t. t.)

Đứng đầu Ty Tiểu-học ở các tỉnh là ông Ty-trưởng cùng với các Thanh-tra Tiểu-học. Trẻ em còn bé theo học lớp mẫu-giáo. Lên sáu tuổi, các em vào học lớp Năm ở các trường Sơ-cấp. Đến khi lên lớp Nhì, các em phải sang trường Tiểu-học. Ở toàn quốc đã có nhiều trường cộng-đồng. Trong lớp học rộng-rãi lại được giáo-viên tận-tâm giảng dạy và dùng nhiều học-liệu để cụ-thể-hóa bài học, học-sinh học hành rất tấn-tới.

DANH-TỪ : Ty Tiểu-học — Ty-trưởng — Thanh-tra Tiểu-học — Hiệu-trưởng — Giáo-viên — Giảng-tập-viên — Lao-công — Trường sơ-cấp — Trường tiểu-học — Lớp mẫu-giáo — Trường cộng-đồng.

TÍNH-TỪ : (Giáo-viên) tận-tâm — (Lớp học) vui-vẻ, rộng-rãi.

ĐỘNG-TỪ : Áp-dụng (phương-pháp mới) — Cụ-thể-hóa (bài học).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Ấu bất học, lão hà vi.

— Tiên học lễ, hậu học văn.

GIẢI-NGHĨA. — Ty Tiểu-học : cơ-quan trông coi về việc học tại các tỉnh. Ty trưởng : người đứng đầu một ty. Thanh-tra Tiểu-học : người đi đơn-độc, kiểm-sat các trường Tiểu-học về phương-diện chuyên-môn. Lao-công : người làm công-việc khó nhọc như quét trường, coi trường, chạy giày v.v.. Trường sơ-cấp : trường chỉ dạy từ lớp Năm đến lớp Ba. Lớp mẫu-giáo : lớp dạy trẻ em từ 4 đến 5 tuổi theo phương-pháp vừa chơi, vừa học, vui-vẻ như các bà mẹ dạy con. Trường cộng-đồng : trường mà học-sinh cùng dân-chúng, địa-phương hợp-tác nghiên-cứu mọi vấn-đề nhằm mục-dịch nâng-cao mức sống dân-chúng ở trong vùng. Tận tâm : hết lòng, cố gắng. Cụ-thể-hóa : dùng đồ-vật, tranh-ảnh để giảng bài cho dễ hiểu. Ấu bất học, lão hà vi : bé chẳng học thì lớn làm gì? Tiên học lễ, hậu học văn : trước học lễ nghĩa, sau học văn-chương.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Ty Tiểu-học thường đặt ở đâu? (tỉnh-lỵ). Ai đứng đầu một trường Tiểu-học? (ông Hiệu-trưởng) Giáo-viên dùng đồ-vật và tranh-ảnh để làm gì? (cụ-thể-hóa bài học).

TẬP LÀM VĂN

Đầu làng em, cạnh ngôi đình cổ, có một cây đa rất lớn. Tả cây đa đó.

Dàn Bài

1. Mở bài : Cây đa ở đâu? trông từ-hỏi nào?
2. Thân bài : a) Cây này là một cổ-thụ to lớn.
b) Thân, cành, lá, rễ (tả tỉ-mỉ).
c) Chim chóc, người nghỉ dưới bóng cây râm mát.
3. Kết-luận : Cảm-trưởng của em khi ngồi chơi dưới gốc cây hoặc khi đi xa về, trông thấy cây đa ở đầu làng.

2. CÁC BẬC HỌC (t. t.)

Đề thanh-toán nạn mù chữ, đã có nhiều lớp Bình-dân giáo-dục khắp nơi. Ngày khai-giảng, trẻ già nô-nức rủ nhau đi học. Giảng-viên tận-tâm, học-viên chuyên-cần, cố gắng nên đến ngày mãn-khóa này đều đọc thông, viết thạo. Những người xuất-sắc đều được tặng học-phẩm. Ở Sài-gòn, đồng-bào có thể theo các lớp Văn-hóa bình-dân không mất học-phi để trau-giồi văn-hóa. Ngoài ra lại còn nhiều lớp nữ-công, gia-chánh và lớp học-nghề nữa.

DANH-TỪ : Lớp Bình-dân giáo-dục — Lớp Văn-hóa bình-dân — Lớp nữ-công, gia-chánh — Lớp học-nghề — Giảng-viên — Học-viên — Ngày khai giảng — Ngày mãn khóa — Học-phẩm — Học-phi.

TÍNH-TỪ : (Nền giáo-dục) phổ-thông, chuyên-nghiệp.

ĐỘNG-TỪ : Thanh-toán (nạn mù chữ) — Trau-giồi (văn-hóa).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Tam nhân đồng-hành, tất hữu ngã sư.
— Học hay, cây biết.

GIẢI-NGHĨA. — Lớp nữ-công : lớp dạy phụ-nữ may vá, nấu-nướng. Gia-chánh : người đi học đã nhiều tuổi. Ngày mãn khóa : ngày hết một khóa học. Học-phi : đồ dùng vào việc học như : sách, vở, giấy, bút, v. v.. Học-phí : phí-tồn về học, tiền học. Phổ-thông : thông-thường, mọi người đều biết. Chuyên-nghiệp : chuyên về một nghề, một ngành nào. Thanh-toán : giải-quyết dứt-khoát, làm cho hết. Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư : trong ba người cùng đi kia, tất có người đáng mặt làm thầy mình (thầy đây không cứ là thầy dạy học mà có thể là thầy dạy nghề, dạy cách xử-chê, dạy cách nói-năng, v.v..)

TẬP NÓI CHUYỆN. * Lớp bình-dân giáo-dục mở ra để làm gì? (dạy cho đồng-bào tuổi biết đọc biết viết). Thanh-toán nạn mù chữ rồi đồng-bào có thể theo học lớp nào? (Lớp văn-hóa bình-dân, lớp nữ-công, gia-chánh, lớp học-nghề, v.v..) Chính-phủ làm gì để giúp các học-viên nghèo? (không lấy học-phi, phát học-phẩm).

- BÀI TẬP. — 1. Giải nghĩa : Lớp mẫu-giáo, lớp nữ-công, học-viên.
2. Học-viên và học-sinh khác nghĩa nhau như thế nào? (cả hai danh-từ này đều trỏ người đi học song học-viên là người lớn tuổi còn học-sinh là trẻ em).
3. Lớp Văn-hóa bình-dân mở ra để làm gì? (nâng cao trình-độ văn-hóa cho đồng-bào nghèo không có hoàn-cảnh đi học từ khi còn bé).

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khò lớn và chữ rộng

1. Tiên học lễ, hậu học văn.
2. Ấu bất học, lão hà vi?

TRƯỜNG TIỂU - HỌC

1. Dững đang theo học một trường Tiểu-học công-lập tại thà phố. Cứ nhìn mái ngói ngả màu rêu, hàng cây cổ-thụ um-tùm tr sân, người ta cũng biết rằng ngôi trường đó đã được thành từ lâu lắm.

2. Mỗi năm, Dững một cảm thấy thương-mến trường hơn đó có những người, những cảnh mà chẳng bao giờ em quên đ Ông Hiệu-trưởng đã già nhưng lúc nào cũng chăm-lo việc mở trường ọc. Ông thường đi quana trường và khen-ngợi các lớp s sẽ. Các thầy, các cô, người nào cũng vui-vẻ và tận-tâm dạy-d học-sinh. Dững nhớ những bài hát ngộ-nghĩnh của cô giáo lớp N cũng như những câu chuyện cổ-tích vui của thầy dạy lớp T. còn bác lao-công già nữa ! Tính bác hay đùa. Thịnh-thoàng bác trợn mắt, méo mồm đi, nô-giỡn với bọn trẻ nhỏ. Bác còn b « Máy cậu đùa-ngịch quá không ai ưa đâu ! » Vậy mà lúc tan đã thấy bác đứng chắn ngang đường, ngăn xe-cộ cho học-trò Bác dang thẳng hai tay ra và toét miệng cười với bọn Dững.

3. Không bao giờ Dững quên những hình-ảnh thân-yêu đó

GIẢI-NHĨA.— Thành-lập : làm nên, tạo ra. Trường-ọc : trường sở, nhà đùng vào việc dạy học. Lao-công : người giữ việc quét-dọn trường-ọc. Dọa-nạ dọa làm cho người ta khiếp-sợ. Toét miệng : mở miệng lớn ra để cười.

CÂU HỎI.— Ý : Dững đang theo học trường nào ? (Trường tiểu-học công Ông Hiệu-trưởng trường này là người thế nào ? (Đã già, nhưng rất chăm lo đến tr ọc và học-sinh). Các thầy, các cô làm việc thế nào ? (Vui-vẻ và rất tận-tâm). Bác lao hay làm gì ? (Trợn mắt, méo mồm để nô-giỡn với bọn trẻ nhỏ).

Lời : Tiếng phản-ngĩa với khen-ngợi, với vui-vẻ là gì ? (chê-trách, buồn-bã ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng lao như lao-công (lao-động, lao-lực, lao-tân

PHÂN ĐOẠN.— 1. Dững theo học tại một trường Tiểu-học công-lập.

2. Những nhân-viên ở trong trường.

3. Dững luôn ghi nhớ những hình-ảnh thân-yêu đó.

Ý-CHÍNH.— Dững không bao giờ quên những hình-ảnh thân-yêu các nhân-viên trong trường.

HỌC THUỘC LÒNG

LỚP BÌNH-DÂN

- Đêm-đêm trên các nẻo đường
Từ trong thôn-xóm đến trường Bình-dân,
Rộn-ràng vui những bước chân
Nhấp-nhô bao ánh đèn gần, đuốc xa,
Giòn-giòn tiếng nói, câu ca
Bao lời trò-chuyện, trẻ già đổi-trao...
- Đồng-bào hiếu-học làm sao !
Mười hôm như chục, hôm nào cũng đồng.
Bà Tư con bé, con bông
Tuy rằng bận-bịu vẫn không ở nhà.
Ông Thừa đã sáu mươi ba
Làm xong bài toán cười xòa, vuốt râu.
Người hút thuốc, kẻ nhai trà
Quần nâu, áo vải đậm màu thôn-quê.
Anh Bình thật chịu khó ghê
Chăm-lo giảng-dạy, không hề kể công
Mọi người đọc thạo, viết thông
Ai ai cũng nhớ ơn « ông giáo làng »
- Khuya về, lúc lớp học tan,
Đường thôn lại chói bao hàng sao sa...

TRẦN-HUYỀN-ÂN

GIẢI-NHĨA.— Nẻo đường : đường đi, lối đi. Nhấp-nhô : trối lên, thật xuông liên-tiếp. Hiếu-học : ham học, chăm-chỉ học. Bận-bịu : bận-rộn, vướng-viu, không rảnh. Cười xòa : cười to tiếng, át những tiếng khác. Đọc thạo : đọc (sách, báo) đã giỏi, đã thông-thạo, không còn ngập-ngừng nữa.

CÂU HỎI.— Ý : Đêm-đêm từ trong thôn-xóm, mọi người kéo nhau đi đâu ? (ra lớp học bình-dân). Đồng-bào đi học thế nào ? (rất chăm và rất đồng). Học-viên gồm có những ai ? (đủ mọi hạng người : già, trẻ, lớn, bé, đàn-ông đàn-bà, v. v. . .) Nhờ ai mọi người đọc thông, viết thạo ? (nhờ anh Bình, giảng-viên trong làng).

Lời : Bài thơ này mỗi câu có mấy tiếng ? (một câu sáu, rồi lại một câu tám tiếng). Vậy gọi là thơ gì ? (Lục-bát, thượng-lục hạ-bát : trên sáu dưới tám).

PHÂN-ĐOẠN.— 1. Đêm-đêm mọi người vui-vẻ ra lớp bình-dân.

2. Đồng-bào chăm-chỉ học-tập.

3. Đêm khuya lớp học mới tan.

Ý-CHÍNH.— Đêm nào đồng-bào thôn-quê cũng đi học lớp bình dân.

LỚP HỌC TỐI

1. Buổi tối, cửa trường vẫn còn mở rộng để đón học-viên. Những người này thật là đặc-biệt và gồm đủ cả trẻ lẫn già. Họ theo học lớp Bình-dân giáo-dục để tránh nạn mù chữ.

2. Các lớp đều được thắp đèn sáng choang và dưới ánh điện, học-viên ngồi nghe giảng một cách chăm-chi. Đa-số những người ở gần nhà Dũng cũng có mặt tại đây. Trong lớp nhất, ngay chỗ Dũng, Phong, Hùng ngồi ban ngày, bây giờ là ba người tuổi-tác khác nhau. Ông Tám thợ-nề cao lênh-khênh nên mỗi lần viết cứ phải khò: lạng xuống. Anh Xíu sống bằng nghề đánh giày thì mang theo cả hộp đồ-nghe đến lớp. Tan học, anh cứ thế đi làm luôn. Cụ Tư thợ-mộc có một chòm râu khá dài. Cừ-chi của cụ thật khoan-thai, đĩnh-đạc. Ngồi nghe giảng, thỉnh-thoảng cụ lại vuốt râu, tỏ ý hài lòng. Ở giữa lớp, có mấy bà ngoài bốn mươi tuổi. Chắc ban ngày các bà còn phải bán hàng, kiếm tiền nuôi gia-đình. Thật là đủ cả: người cao, người thấp, người già, người trẻ. Vậy mà lớp học lúc nào cũng yên-lặng, trật-tự.

3. Họ chăm-chi học, cố-gắng làm bài. Khi nghe giảng, họ tỏ ra khao-khát hiểu-biết và rất sung-sướng về sự tiến-bộ của mình.

GIẢI NGHĨA. — Mù chữ : không biết chữ Lênh-khênh : cao mà gầy, Khoan-thai : thông-thả, nhẹ-nhàng, không vội-vã. Hài-lòng : vừa lòng, đúng với ý mình. Khao-khát : rất mong-muốn, ao-ước lắm.

CÂU HỎI. — Ý : Buổi tối ở trường lại có lớp gì ? (lớp Bình-dân giáo-dục). Học-viên gồm những ai ? (đủ cả trẻ lẫn già). Tại sao lúc này họ mới đi học ? (vì ban ngày còn phải đi buôn-bán, làm ăn sinh-sống). Khi nghe giảng họ tỏ ra thế nào ? (rất khao-khát được hiểu-biết và sung-sướng khi thấy mình tiến-bộ).

Lời : Tại sao lại gọi người không biết chữ là mù chữ ? (vì họ nhìn vào sách mà không đọc được thì cũng như người mù). Ta còn dùng tiếng gì để trò người cắp sách đi học ? (học-trò, học-sinh, học-viên, dự-tập-viên, sinh-viên, v.v...)

PHAN-ĐOẠN. — 1. Buổi tối, học-viên tới trường học lớp Bình-dân giáo-dục. 2. Học-viên gồm đủ các hạng người. 3. Ai nấy chăm-chi, cố-gắng học-tập.

Ý-CHÍNH. — Buổi tối, học-viên vui-vẻ tới trường học lớp Bình-dân giáo-dục để tránh nạn mù chữ.

CẦN PHẢI HỌC

Phàm là người, ai cũng cần phải học. Có học thì kiến-vấn mới được rộng-rãi, trí-thức mới được mở-mang.

Người không học thì năng-lực chỉ có tay làm, chân chạy, đầu đội, vai mang. Người có học thì ngoài cái năng-lực ấy, lại còn thêm cái khôn-nguơn của khối óc giúp cho sự người hành-động thêm mau, thêm khéo.

Cũng một nghề, một việc, thì người có học và người không học hơn-kém nhau rất xa. Cho nên chẳng những người làm việc bằng trí-não phải học đã đành mà người làm việc bằng chân tay, không học cũng không được!

Ở các nước Âu-Mỹ, nhiều nơi đã thực-hành luật cưỡng-bách giáo-dục. Ai cũng phải đi học ít nhất là hết bậc Tiểu-học. Hầu hết mọi người trong nước, không mấy người là không xem nổi cuốn sách, không đọc thông tờ báo!

Theo TRẦN-TRỌNG-KIM

GIẢI-NHĨA. — Năng-lực : sức có thể làm được. Thực-hành : làm thành ra sự thật. Cưỡng-bách giáo-dục : bắt-buộc phải đi học. Hầu hết : gần hết. Trí-não : sự thông-minh, sáng-suốt. Kiến-vấn : những điều hiểu-biết, mặt thầy, tai nghe.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Tr : Trí-thức, trí-não, trí-đứng, giải-trí, nhất-trí, trí-trá.

Ch : Chí-khí, Ý-chí, chí-chóc, chí-công, chí-tử, di-chí.

Gi : Giáo-dục, gồm-giáo, giáo-giờ, giáo-đường, bác giáo xây tường.

R : Khô-ráo, ráo mố hôi, cao ráo, hết ráo, ráo-riết.

BÀI LẬP. — 1. Giải-nghĩa : Kiến-vấn, năng-lực, trí-não, hầu-hết.

2. Tìm tiếng đồng-nghĩa với trí-thức (trí-não, trí-óc, kiến-vấn).

3. Danh-từ là gì ? kể những danh-từ ở trong đoạn đầu bài này.

(Danh-từ là tiếng dùng để chỉ một người, một vật hay một con vật : Người, kiến-vấn, trí-thức).

4. Sự học cần-thiết cho ai ? (cho tất cả mọi người dù làm việc bằng trí-óc, hay làm việc bằng chân tay).

DANH-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả « Cần phải học » đọc câu cuối cùng : Hầu hết... tờ báo » ta thấy tiếng người đề chỉ chung người tiếng nước đề chỉ một phần đất, tiếng sách, tiếng báo đề chỉ một đồ-vật.

KẾT-LUẬN : Những tiếng dùng để chỉ chung người, đồ-vật hoặc con vật đều gọi là danh-từ chung.

Hai tiếng Âu Mỹ cũng là danh-từ song dùng để chỉ riêng các châu Âu châu Mỹ nên còn gọi là danh-từ riêng.

Bài học

Danh-từ là tiếng dùng để chỉ một người một vật hay một con vật.

Thí-dụ : Học-sinh, trâu, bò

Có hai loại danh-từ là danh-từ chung và danh-từ riêng.

Danh-từ chung dùng để chỉ người, vật, con vật cùng chung một loại.

Thí-dụ : Giáo-sư, bầy, ngựa.

Danh-từ riêng dùng để chỉ riêng người, vị-trí hay con vật nào không lẫn với người, vị-trí hay con vật khác.

Thí-dụ : Lê-Lợi, Sài-gòn, Xích-thố.

CHÍNH - TẢ

2. TỰ-HỌC

Tự-học rất cần cho tất-cả mọi người. Những bạn không may sớm phải rời ghế nhà trường cần lo tự-học đã đành, mà ngay cả các bạn học-sinh cũng cần phải lo tự-học thêm luôn. Đó là cách tốt nhất để trau-giồi trí-tuệ.

Bởi vậy nếu nhiều người, tuy chẳng có một bằng-cấp nào, tuy chưa từng được hân-hạnh mãi đứng quần trên ghế nhà trường, mà sau này, khi bước vào đời, vẫn tạo nên được sự-nghiệp vẻ vang. Phải chăng đó là nhờ ở gương tự-học ?

Các bạn học-sinh, một khi có chí tự-học, hiểu rõ kết-quả tốt-đẹp của bao nhiêu gương sáng tự-học, tất chẳng chịu bỏ lỡ một dịp nào để mà học-hỏi. Một cuộc nói chuyện, một buổi họp, một quyển sách, một buổi chiều bóng hay một cuộc đi chơi... ở đâu và vào trường-hợp nào, chúng ta cũng cố thè tự-học được để mở rộng thêm tầm con mắt.

Theo QUỐC - SINH

GIẢI-NGHĨA.— **Tự-học** : tự mình xem sách, đọc báo, tìm hiểu để học lấy không phải tới trường. **Trí-tuệ** : sự khôn-ngoan, óc sáng-suốt. **Hân-hạnh** : vui-vẻ, may-mắn. **Sự-nghiệp** : việc làm to-tát, có ích cho đời.

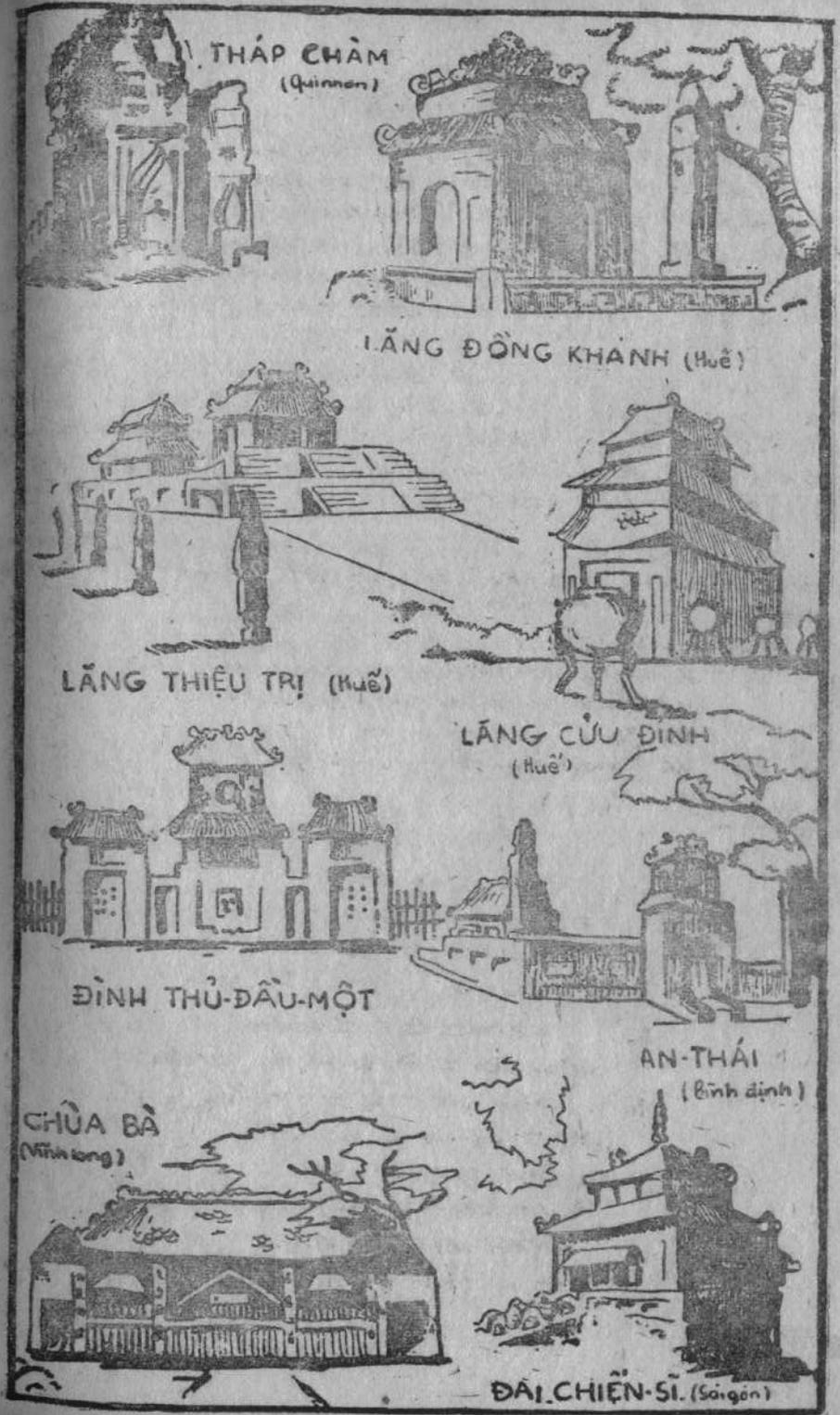
NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- R** : Rời ghế nhà trường, rời nhau, mỗi rời, rời tay, rã-rời.
- D** : Dời đồ, dời nhà, vật dời sao dời, dời gót.
- GI** : Ông giời (trời), con giời leo.
- TR** : Trau-giỏi, trau-chuốt — chau-mày, nói lau-chau.

CÂU ĐỐ CỜ

LÀ CÁI GÌ ?

1. Cô kia con-cái nhà ai
Lưng mặc áo giáp, lỗ tai đem trăm
Đứng bên nghe tiếng rầm-rầm
Quay đi, quay lại, ăm-ăm kêu vang.
2. Vẫy-vùng úp cả sớm hôm
Không đầu, có cò, không mồm, có răng.
3. Minh tròn, lưng lại cong-cong
Dây tơ vắn-vít, con ong nửa vôi.
Ngày ngày dạo gót đi chơi
Bắt con long-thò, gheo người thủy-cung.
4. Chân vô-số, vẫy vô-khê
Cánh mở tứ bề ma chẳng biết bay.



NGŨ-VỤNG

1. CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN

Ở viện Đại-học, sinh-viên có thể tùy theo khả-năng mà ghi tên học các phân-khoa như : Luật-khoa, Văn-khoa, Dược-khoa, Y-khoa, v.v.. Người nào có óc kinh-doanh thì học khoa Thương-mại, người nào thích trồng-trọt, cày-cấy lại chọn khoa Canh-nông. Muốn đi dạy học cần theo khoa Sư-phạm. Khoa kiến-trúc đào-tạo những kiến-trúc-sư.

DANH-TỪ : Luật-khoa — Văn-khoa — Dược-khoa — Y-khoa — Khoa Thương-mại — Khoa Canh-nông — Khoa Hải-dương-học — Khoa Sư-phạm — Khoa Kiến-trúc — Khoa-học.

TÍNH-TỪ : (Khoa-học) thực-nghiệm, tự-nhiên.

ĐỘNG-TỪ : Đề-trình (luận-án) — Truyền-bá (khoa-học).

CA-DAO THÀNH-NGŨ : — Văn hay, chữ tốt — Công thành, danh toại.

GIẢI-NGHĨA. — Luật-khoa : khoa dạy pháp-luật cổ, kim, đông, tây để đào-tạo các luật-gia. Văn-khoa : khoa dạy về văn-chương. Dược-khoa : khoa bào-chế, dạy cách pha, chế thuốc, đào-tạo các dược-sĩ. Y-khoa : khoa dạy về cách trị bệnh, chuyên đào-tạo các y-sĩ. Hải-dương-học : khoa học chuyên nghiên-cứu về hình-trạng, sản-vật của biển. Sư-phạm : khuôn-phép, cách-thức dạy học. Kiến-trúc : xây-dựng nhà cửa. Khoa-học : môn học tổ-chức có hệ-thống, có phương-pháp thực-nghiệm. Truyền-bá : truyền rộng đi khắp mọi nơi cho nhiều người biết. Công-thành, danh-toại : công-danh, sự-nghiệp đã làm xong, ý nói đã học xong và thi đỗ.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Kể những phân-khoa viện Đại-học Sài-gòn (Luật-khoa, Văn-khoa, Y-khoa, Dược-khoa, Khoa-học, v.v). Trường nào đào-tạo giáo-sư cho bậc trung-học ? (Đại-học Sư-phạm). Khoa Hải-dương-học được nghiên-cứu ở đâu ? (Hải-học-viện Nha-trang)



TẬP LÀM VĂN

CÂY TRE

Đồng-bào miền quê, thường trồng tre quanh vườn để làm hàng rào. Em hãy tả cây tre và nói rõ nó có ích-lợi cho chúng ta như thế nào ?

Dàn-bài

1. Mở bài : Tre thường mọc ở đâu ? (Chung-quanh làng, bờ ao, v.v..)
2. Thân bài a/ Tả cây tre : Thân cây cao mấy thước ? Đốt nọ cách đốt kia bằng gì ? Gốc tre thế nào ? Cảnh tre mọc ở đâu ? Gai tre cứng hay mềm ? Lá tre hình gì ? Màu gì ? Mọc như thế nào ? Măng mọc ở đâu ?
b/ Ích-lợi : Làm nhà, chẻ lạt, đan rổ, cắm kè, rào giậu, đóng đồ dùng, ... lá tre cho trâu bò ăn hoặc để thổi Măng tre để nấu cỗ, v.v....
3. Kết-luận : Cây tre là một thứ cây đặc-biệt ở Việt-Nam, rất có ích nên ở đâu cũng trồng.

2. CÁC KHOA CHUYÊN - MÔN

Sinh-viên tốt-nghiệp tại Học-viện Quốc-gia hành-chính đều được cử đi làm việc tại các cơ-quan chính-quyền. Trường Mỹ-thuật chuyên đào-tạo những họa-sĩ cũng như trường Quốc-gia âm-nhạc cung-cấp một số nhạc-sĩ cho các ngành văn-ngệ. Ở Đà-lạt có trường Võ-bị Quốc-gia. Những trường Công-chánh, Điện-học, Hàng-hải đều ở tại Trung-tâm kỹ-thuật Phú-thọ. Những sinh-viên ưu-tú thường được cấp học-bổng để xuất-dương du-học.

DA NH-TỪ : Học-viện Quốc-gia hành-chính — Trường Mỹ-thuật — Trường Công-chánh — Trường Hàng-hải — Trường Điện-học — Trường Kỹ-thuật — Trường Nông-lâm-mỹ — Trường Quốc-gia âm-nhạc — Trường Võ-bị Quốc-gia

TÍNH-TỪ : (Sinh-viên) ưu-tú, xuất-sắc.

ĐỘNG-TỪ : Tốt-nghiệp — Xuất-dương du-học.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

- Trăm hay không bằng tay quen.
- Ngọc bất trác, bất thành khí,
- Nhân bất học, bất tri lý.

GIẢI-NGHĨA. — Mỹ-thuật : nghệ-thuật bày tỏ cái hay, cái đẹp như âm-nhạc hội-họa, điêu-khắc, kiến-trúc... Trường công-chánh : trường dạy cách-thức xây-dựng cầu, cống, làm đường, cất nhà... Trường hàng-hải : trường dạy nghề đi biển. Trường kỹ-thuật : trường đào-tạo các kỹ-thuật gia, các kỹ-sư. Trường nông-lâm-mỹ : trường đào-tạo các chuyên-viên về canh-nông, lâm-sản và mục-súc. Trường Võ-bị Quốc-gia : trường võ-bị ở Đà-lạt chuyên đào-tạo các sĩ-quan cho Quân-Đội. Ưu-tú : tốt-đẹp, tài-giỏi hơn người. Xuất-sắc : không tầm thường, có tài đặc-biệt. Xuất-dương du-học : đi ra nước ngoài để học. Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý : ngọc không chạm, khắc, không thành vật quý cũng như người không học-hành, sẽ không biết nghĩa lý gì.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Nhân-viên hành-chính được đào-tạo ở đâu ? (Học-viện Quốc-gia Hành-chính.) Trung tâm kỹ-thuật được đặt ở đâu ? (Phú-thọ) Sinh-viên trường Võ-bị Quốc-gia sau khi tốt-nghiệp sẽ làm gì ? (sĩ-quan trong Quân-đội).

BÀI-TẬP. —

1. Giải-nghĩa : Sư-phạm, kiến-trúc, ưu-tú.
2. Tìm tiếng phản-nghĩa với tốt-nghiệp, với xuất-dương (nhập-học, hồi-hương).
3. Muốn theo học các khoa chuyên-môn ở viện Đại-học, sinh-viên cần phải có bằng cấp gì ? (bằng Tú-tài toàn-phần hay Tú-tài II)



TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khờ lớn và chữ rộng.

1. Trăm hay không bằng tay quen.
2. Nhân bất học, bất tri lý.

BẠN ANH CƯỜNG

1. Anh Cường có rất nhiều bạn. Thình-thoảng họ lại đến chơi để bàn-luận về việc học-hành hay rủ anh Cường đi bơi. Có khi họ đem sách đến cùng học với anh Cường.

2. Các anh thường ngồi quanh chiếc bàn dài ở trên gác. Người ta cũng đều chăm-chú vào những cuốn-sách của mình. Hình như lúc ấy, mỗi người sống trong một thế-giới riêng-biệt, chẳng ai để ý đến ai. Nhưng khi họ phải thảo-luận về một vấn-đề gì thì thật là sôi-nổi. Dũng nhớ tên, biết mặt từng người. Anh Viên vóc người dong-dòng cao, đeo cặp kính trắng dày cộm, chỉ thích bàn-luận về thơ-văn. Anh Viên định sau này sẽ theo học Văn-khoa. Anh Trung hiền-từ ít nói, luôn luôn mong ước sẽ trở thành một Y-khoa bác-sĩ. Riêng anh Hân hay xoa đầu Dũng thì lại có tài ăn nói lưu-loát. Giọng anh sang-sang, cách diễn-tả lại rõ ràng, minh-bạch. Một lần nghe anh Hân nói thao-thao bất-tuyệt, ba Dũng cười bảo :

- « Sau này cháu Hân nên học Luật. Cháu sẽ trở thành một luật-sư có tài hùng-biện ».

3. Tuy mỗi người có một ước-vọng, một khả-năng khác nhau, nhưng các anh đều giống nhau ở điểm : cùng cố-gắng, ngoan-ngoãn, chăm-chỉ làm việc.

GIẢI-NGHĨA. — Bàn-luận : bàn-bạc, suy-luận về một vấn-đề gì. Sôi-nổi : náo-động, rất hăng-hái. Lưu-loát : trôi chảy, không vấp-vấp, rất văn-hoa. Thao-thao bất-tuyệt : nói mãi, hết vấn-đề này sang vấn-đề khác, không ngừng. Hùng-biện : ăn nói giỏi, nêu ra nhiều lý-lẽ vững-chắc để người khác phải nghe theo.

CÂU HỎI. — Ý : Bạn anh Cường thường lại chơi nhà làm gì ? (cùng học-hành bàn luận với nhau). Mỗi khi bàn về một vấn-đề gì, họ thảo-luận thế nào ? (rất hăng-hái, sôi-nổi). Họ khác nhau ở chỗ nào ? (Mỗi người có một khả-năng, một ước-vọng riêng). Nhưng họ giống nhau ở điểm nào ? (Ai nấy đều ngoan-ngoãn, chăm-chỉ học-hành.)

Lời : Từ-ngữ nào được dùng để tả một luật-sư có tài ? (Thao-thao bất-tuyệt, hùng-biện, giọng sang-sang, diễn-tả rõ-ràng, minh-bạch). Đồng-nghĩa với bàn-luận là gì ? (thảo-luận, tranh-luận v. v. .)

- PHÂN ĐOẠN. — 1. Các bạn anh Cường thường tới nhà để học chung.
 2. Khả-năng và ước-vọng của mỗi anh.
 3. Các anh đều ngoan-ngoãn, chăm-chỉ như nhau.

Ý-CHÍNH. — Các bạn anh Cường khác nhau về khả-năng nhưng giống nhau về đức-tính ngoan và chăm.

THƯ THĂM THẦY

1. Lâu lắm, khi ra tỉnh học
Đến nay chưa có dịp quay về
Thăm thầy, thăm lớp, thăm trường cũ
Thăm xóm-thôn nghèo, sát cạnh đê.
Nay con xin phép được thầy cho
Mượn bút ghi lên giấy học-trò
Loại giấy ngày xưa, thầy nắn-nót
Viết từng trang mẫu để con tô.
Kính chúc thầy vui, khoẻ mạnh luôn,
Tuổi cao như núi, sức như nguồn,
Cho đàn em đại nơi làng mạc
Sau, trước cùng theo một tiếng chuông.
2. Phần con, xa-cách chín năm nay
Vẫn nhớ lời khuyên-bảo của thầy
Nên chọn Y-khoa, vào Đại-học
Giúp đời mong góp trí, chung tay
Ngày mai, khi tốt nghiệp thành-công
Con sẽ về vui chốn ruộng-đồng
Truyền-bá vệ-sinh, phòng bệnh-tật
Cho bà con khắp giới lao-nông.

THÔI-SAO

GIẢI-NGHĨA. — Đê : đường đất cao, đắp theo bờ sông, phòng khi nước dâng lên cao. Nắn-nót : cẩn-thận từng tí một. Tô : viết đậm theo nét chữ đã viết sẵn. Tốt-nghiệp : đã học trọn một khóa hay một bậc học. Truyền-bá vệ-sinh : đem cách giữ-gìn sức-khoẻ ra giảng, cho mọi người đều biết. Lao-nông : lao-động và nông-dân ; những người làm ăn vất-vả, khó-nhọc.

CÂU HỎI. — Ý : Đây là lời thư của ai gửi cho ai ? (Học-trò cũ gửi thăm thầy). Bây giờ học-sinh này đang học ở đâu ? (Ở tỉnh). Anh vẫn nhớ lời thầy khuyên thế nào ? (khuyên sau này lên bậc Đại-học nên chọn ngành y-khoa). Tốt-nghiệp rồi, sinh-viên nên làm gì ? (đem những điều hiểu-biết giảng-giải cho đồng-bào thôn-v.)

Lời : Tìm tiếng phản-nghĩa với nắn-nót, với khoẻ-mạnh, với xa-cách (nguếch-ngoạc, ốm-yếu, gần-gũi). Những tiếng con ở trong bài này thuộc loại tiếng gì ? (Nhân-vật đại-danh-từ, ngôi thứ nhất).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Lời thăm hỏi thầy.
 2. Nói về phần mình.

Ý-CHÍNH. — Thư của học-trò gửi về thăm thầy-giáo cũ đang dạy học ở trường làng.

TẬP ĐỌC

CHỌN NGÀNH...

1. Mỗi người một ước-vọng, các bạn của anh Cường đều rằg họ sẽ chọn được ngành chuyên-môn hợp với sở-thích và năng của họ. Cánh cửa các phân-khoa Đại-học chắc sẽ mở rộng tiếp đón những thanh-niên ưu-tú ấy. Nhưng Dũng biết chắc rằng có hai người sẽ theo ngay ngành chuyên-môn vào dịp này.

2. Người thứ nhất là anh Châu. Anh vừa thi vào trường Trang-trí mỹ-thuật. Anh quyết sẽ phục-vụ nghệ-thuật suốt đời. Bàn tay anh khéo-léo và tài-tinh lạ thường. Bé Hồng quý anh như vậy. Nó thường đòi anh vẽ cho xem hình « nàng Bạch-Tuyết và bảy chú lùn. » Mỗi lần anh đưa bút chì trên giấy là các hình linh-động hiện ra. Anh còn nặn cho bé Liêm một con voi, một con ngựa, một con trâu bằng đất. Hôm nọ, Dũng lỡ tay làm gãy một sừng trâu, bé Liêm gào-kióe bắt đền mãi...

3. Còn Thanh thì nhà nghèo, không đủ phương-tiện theo học xa. Người cao lớn, vạm-vỡ, anh lại thích võ-nghiệp và phiêu-lưu mạo-hiêm. Anh thường nói với các bạn : « Có lẽ mình sắp thi vào trường Võ-bị Quốc-gia. »

GIẢI-NGHĨA.— Sở-thích : điều mà mình thích. Tài-năng : cái tài có thể làm được của một người. Ưu-tú : giỏi, xuất-xắc, đặc-biệt. Linh-động : sống động như sống. Vạm-vỡ : to-lớn, khoẻ-mạnh. Võ-nghiệp : nghề võ.

CÂU-HỎI.— Ý : Các bạn của anh Cường sẽ chọn ngành chuyên-môn thế nào (hợp với sở-thích và tài-năng của mỗi người). Người anh Thanh thế nào ? (cao lớn, vạm-vỡ). Anh sắp thi vào trường gì ? (trường Võ-bị Quốc-gia). Anh Châu thi vào trường gì ? (trường Trang-trí mỹ-thuật).

Lời : Tìm tiếng phân-nghĩa với chuyên-môn, vạm-vỡ, võ-nghiệp (phổ-thông, phổ-khánh, văn-nghiệp). Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng mỹ như mỹ-thuật, nghệ, mỹ-phẩm, mỹ-tục).

- PHÂN-ĐOẠN.** — 1. Mỗi người chọn một ngành chuyên-môn.
2. Anh Châu thi vào trường Trang-trí mỹ-thuật.
3. Anh Thanh thi vào trường Võ-bị Quốc-gia.

Ý-CHÍNH.— Mỗi người chọn một ngành chuyên-môn hợp với sở-thích và tài-năng của mình.

CHÍNH-TẢ

1.- ĐỊNH-BỆNH

Y-học càng tiến bao nhiêu thì môn định-bệnh càng chính-xác bấy nhiêu. Y-học cổ-truyền chỉ dùng ba môn là : hỏi, xem và bắt mạch để tìm ra bệnh rồi bốc thuốc. Ngoài ba môn này Tân-y-học còn có thêm các môn gõ nghe với dụng-cụ tinh-xảo và các lối thử của phòng thí-nghiệm. Muốn dùng các môn ấy phải thông-thạo cơ-thể-học, sinh-lý-học, lý-hóa-học, vi-trùng học v.v... Riêng về môn gõ, nghe và bắt mạch không cần dụng-cụ, tân-y học cũng đã tiến bộ-rất nhiều. Nếu lại kể thêm những môn định-bệnh tân-tiến tại các phòng thí-nghiệm và điện-quang thì sẽ thấy ngay là cổ-y-học vẫn còn ở trong thời-kỳ ấu-trì của nghề chữa bệnh...

Việc định-bệnh là việc chính của thầy-thuốc. Nếu đã biết rõ căn-nguyên bệnh rồi thì chỉ cần áp dụng những kinh-nghiệm của dược-khoa vào việc chữa bệnh là đủ.
theo Bác-sĩ DỤC

GIẢI-NGHĨA.— Định-bệnh : tìm xem mắc bệnh gì để cứu chữa. Sinh-lý-học : một môn trong khoa sinh vật-học chuyên nghiên-cứu về cơ-năng và các sinh-hoạt của động vật. Điện-quang : (roi kiếng) dùng ánh-sáng điện để chiếu, soi và chụp hình các bộ-phần trong cơ-thể như : tim, phổi v.v... Ấu-trì : trẻ-thơ, non-nớt, chưa trưởng-thành. Căn-nguyên : nguồn-gốc.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- X :** Chính-xác, xác chết, xác pháo, kiết-xác, xác-xơ, xác-đáng.
S : Gãy sác, sỡn-sác, rùng sát.
X : Tinh-xảo, xảo-ngôn, xảo-quyết, xảo-trá, đầu-xảo, xảo-thủ
S : Sảo ghê, rõ sảo, hải-sảo.

- CÂU HỎI.** — 1. Giải-nghĩa : Định-bệnh, căn-nguyên, điện-quang, ấu-trì.
2. Kể những danh-từ ghép ở đoạn cuối bài này (thầy-thuốc, căn-nguyên, kinh-nghiệm, dược-khoa).
3. Tại sao tân-y-học lại tiến nhanh hơn cổ-y-học ? (vì dựa vào các phát-mình khoa-học để định và chữa bệnh).
4. Tìm năm danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng « y » như y-học (y-tá, y-viện, y-sĩ, y-khoa, y-tế).

*

VẤN PHẠM

DANH-TỪ ĐƠN VÀ DANH-TỪ GHEP

Nhận-xét : Trong bài chính-tả Định-bệnh, đọc câu đầu ta thấy có 2 danh-từ là y-học và môn. Danh-từ y-học gồm có hai tiếng. Danh-từ môn chỉ có một tiếng thôi.

KẾT-LUẬN : Danh-từ có một tiếng gọi là danh-từ đơn. Danh-từ do hai, ba hoặc bốn tiếng ghép lại với nhau gọi là danh-từ ghép.

Bài học

Có hai thứ danh-từ là danh-từ đơn và danh-từ ghép. Danh-từ đơn là những danh-từ chỉ có một tiếng thôi. *Thí dụ :* Người, chim.

Danh-từ ghép là những danh-từ do hai, ba hoặc bốn tiếng ghép lại.

Thí dụ : Học-đường, ấu-trì-viện, hàng-không mẫu-hạ.

CHÍNH-TẢ

2.- BƯỚC TIẾN CỦA Y-HỌC

Từ 1.000 năm nay, bước tiến của y-học rất là quan-trọng. Y-học đã thắng được bao nhiêu là bệnh mà xưa kia các danh-y đều chịu bó tay. Nhờ những thứ thuốc mới phát-minh, có thể gọi là thần-dược, những bệnh như thương-hàn, sùng phổi, đau màng-óc, ho-lao, củi, v.v...đều bị đẩy lui. Ngay cả đến bệnh tê-liệt trẻ-em cũng đã có thuốc tiêm phòng rất hiệu-nghiệm.

Khoa giải-phẫu cũng tiến một bước khá xa. Nhờ có thuốc mê, nhờ có truyền máu, bác-sĩ giải-phẫu có thể mổ hàng giờ mà không sợ nguy-hiêm cho bệnh-nhân. Mổ óc, mổ tim, khâu mạch máu, tiếp con người, tiếp cơ-thể, ngày nay là những chuyện thông-thường đã thực-hiện ở nhiều nơi trên thế-giới.

Nhờ y-học mà sức-khoẻ của chúng ta được bảo-vệ và bệnh-tật giảm đi rất nhiều. Nạn « hữu-sinh vô-dưỡng » gần như mất hẳn ở các nước tân-tiến...

Theo Bác-sĩ NGUYỄN-HỮU-PHIÊM

GIẢI - NGHĨA. — **Danh-y** : thầy-thuốc hay, nổi tiếng. **Thần-dược** : thuốc-hay, công-hiệu như thần. **Thương-hàn** : bệnh sốt dai-dẳng, trầm-trọng do vi-trùng Eberth ăn loét ruột non mà sinh ra. **Khoa giải-phẫu** : khoa mổ-xẻ các bộ phận ở trong thân-thể. **Hữu-sinh vô-dưỡng** : trẻ em có đẻ mà không có nuôi được vì bị sảy-đẻ, chết non.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- D** : Danh-y, danh-sĩ, danh-hiệu, danh-lam, danh-lợi, danh-vọng.
- G** : Gianh-cướp, nhà gianh (nhà tranh), sông Gianh (Linh giang).
- R** : Ranh-mãnh, ranh-khôn, nhãi ranh, Cam-ranh.
- S** : Sùng phổi, sùng húp, sùng đầu.
- X** : Xung-danh, xung-vương, cung-xung, nói xứng-xung, tự-xung.

*

CÂU ĐỐ SỬ

Ai ?

1. Ai làm vua ở đồng lầy ?
2. Ai thường tập trận với bầy trẻ trâu ?
3. Hỏi ai thà bị chặt đầu
Hơn là gióc tóc theo Tàu, cải-trang ?
4. Ai không bỏ nghĩa, tham vàng ?
5. Và ai nhóm lửa đốt than, đợi thời ?
6. Đông-du ai khéo đưa người ?
7. Còn ai đập đá giữa trời trơ trơ ?
8. Vũ-quang ai đã phát cờ ?
9. Bình-Tây nguyên-sứ bây giờ nhớ ai ?
10. Phồn-xương tính kế lâu dài.
Hỡi ai quyết chiến cùng loài xâm-lăng ?

TẬP ĐỌC VUI

ÔNG GALILÉE

Thuở thiếu thời, ông Galilée rất thông-minh và có khiếu về máy-móc. Ông thường mày-mò chế-tạo vài thứ máy. Ông được theo học văn-chương ở Florence, nhưng chẳng được bao lâu, ông phải bỏ trường về nhà tự-học : nhà ông đã đến hồi quần-bách.

Một hôm, khi đi lễ ở nhà thờ thành Pise, Galilée chợt thấy cái đèn treo lắc đi, lắc lại rất đều. Về nhà, ông ngắm-ngẫm về việc ấy mãi và đã tìm ra cách đo ngày giờ. Nhưng lúc ấy, ông vẫn chưa biết một tí gì về toán-học. Ông bèn đi học trộm. Sau một thời-gian cố-gắng, ông trở nên một nhà toán-học nổi-danh khắp hoàn-cầu. Chính Galilée đã phát-minh ra cân thủy-bình để đo chất khí, chất lỏng và định trọng-lượng riêng của mọi vật. Cũng chính ông đã tìm ra định-luật về trọng-lực và những nguyên-lý về cơ-học.

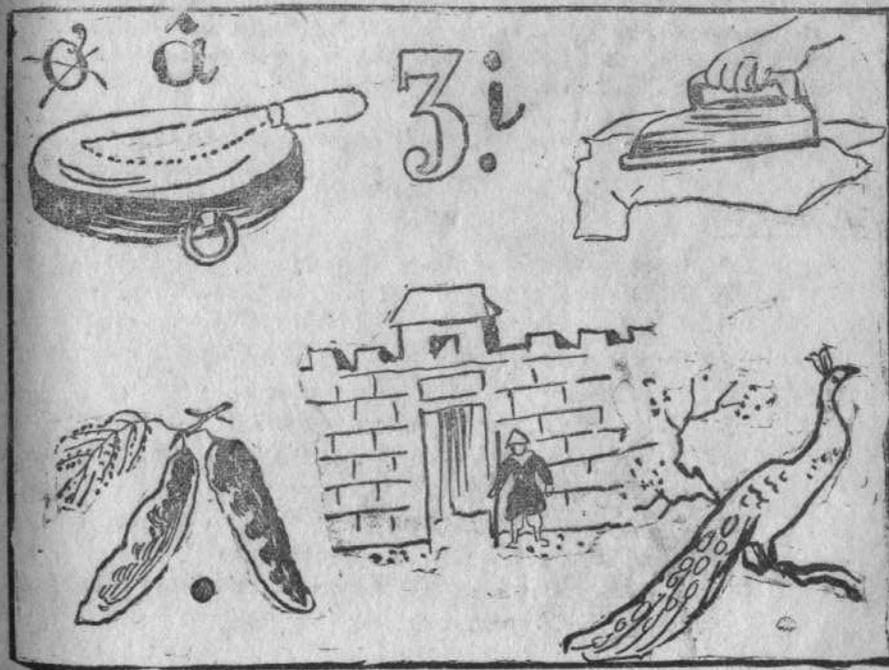
Đáng ghi nhớ nhất là năm 1.609, ông đã sáng-chế ra ống thiên-lý-kính có thể xem được sự vận-chuyển của mặt-trăng.

Quan-trọng nhất là ông đã dám đồng-ý với ông Copernic về việc quả đất xoay quanh mặt trời. Ở Ý-đại-lợi thời ấy, người ta cho rằng : quả đất đứng yên và mặt trời xoay quanh. Các bạn có buồn cười không ? Thế mà người nào, ở Ý vào thời đó, không tin thuyết ấy là phải bị tử-hình. Nhưng ông Galilée đã dám làm, dám không tin, dám cãi lại.

**

Theo YÊN-LÊ

TRANG GIẢI TRÍ



Đây là câu chêm-ngôn của chúng ta, các em thử đọc lên xem.

2.- CÁC NHÀ BÁC-HỌC (t. t.)

NGŨ-VỤNG

1. CÁC NHÀ BÁC-HỌC

Các nhà bác-học là những người tài cao, học rộng luôn luôn nghiên-cứu tìm-tòi để giúp ích cho nhân-loại. Trong số các người này, ta phải kể đến những vị Y-khoa bác-sĩ, những học-giả, những kỹ-sư, những chuyên-viên khoa-học ở các trường Đại-học. Nhờ có những sử-gia mà ta đã biết rõ những việc xảy ra từ trước tới nay. Những học-giả uyên-thâm, v. v... thường được lưu-danh thiên-cổ.

DANH-TỪ : *Bác-sĩ — Tiến-sĩ — Thạc-sĩ — Bác-học — Bác-vật*
Triết-gia — Sử-gia — Học-giả — Kỹ-sư — Chuyên-viên.

TÍNH-TỪ : (*Học-giả*) *uyên-thâm, trứ-danh.*

ĐỘNG-TỪ : *Nghiên-cứu — Trước-tác — Chứng-minh.*

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — *Tài cao, học rộng.*
— *Lưu-danh thiên-cổ.*

GIẢI-NGHĨA. — *Bác-học* : (*Bác* : rộng) tài cao, học rộng, hiểu biết hơn người.

Bác-sĩ : học-vị cao nhất về một khoa nào ; *thí-dụ* : Y-khoa bác-sĩ, Dược-khoa bác-sĩ, Nha-khoa bác-sĩ. *Tiến-sĩ* (*hay tân-sĩ*) học-vị cao nhất ở trường Đại-học Văn-khoa hoặc Luật-khoa. Xưa gọi là ông Nghè. *Thạc-sĩ* : cấp-bằng của các giáo-sư chuyên-môn bậc Trung và Đại-học. *Bác-vật* : thông hiểu mọi vật. *Triết-gia* : người nghiên-cứu về triết-học tức là môn học về nguồn-gốc của Trời, Đất và loài người. *Học-giả* : người nghiên-cứu về việc học, hiểu biết nhiều. *Thí-dụ* : nhà học-giả Trần-trọng-Kim. *Uyên-thâm* : hiểu biết sâu rộng. *Trứ-danh* : nổi tiếng. *Trước-tác* : (*hoặc trứ-tác*) làm ra những tác-phẩm văn-ngệ. *Chứng-minh* : dùng bằng-cớ, thí-dụ giảng rõ điều mình nói. *Lưu-danh thiên-cổ* : để danh thơm, tiếng tốt lại muôn đời sau.

TẬP NÓI CHUYỆN. Sinh-viên tốt-nghiệp cao nhất ở trường Đại-học với bằng gì ? (*Bác-sĩ, tiến-sĩ*). Về cuối thế-kỷ 19, ai đã nổi tiếng là bác-học ở nước ta (*ông Trương-vĩnh-Kỳ*). Một sử-gia cần có những đức-tính gì ? (*nhìn xa hiểu rộng, có tình thần khoa-học và rất công-bằng*).

TẬP LÀM VĂN

Cửa chường vừa mở, chú gà trống đã nháy ra võ cánh, nghiêng đầu gáy. Hãy tả con gà đó.

Dàn bài

- 1. Mở bài : Em trông thấy con gà ở đâu ? Lúc nào ?
- 2. Thân bài : a) Hình-dáng : lông, màu, cánh, cựa, đuôi v. v...
b) Thức-ăn của nó.
c) Thói quen và tính hiên-ngang, hiểu-chiến, cang-cường.
- 3. Kết-luận : Con gà trống thật xứng-đáng làm Chúa ở trong sân nuôi gà vịt.

Trong khi các nhà thiên-văn-học quan sát vũ-tụ qua ống thiên lý-kính thì các nhà địa-chất-học phân-chất các lớp đất ở trong phòng thí-nghiệm. Nhà côn-trùng-học sưu-tầm và xếp các loại côn-trùng. Các nhà nhân-chủng-học, ngôn-ngữ-học hợp-lực với nhau để nghiên-cứu về lịch-sử nhân-loại. Các nhà bác-học này thường đem trình-bày những điều đã được khảo-sát trước Hàn-lâm-viện khoa-học. Nhờ những tư-trưởng siêu-việt và tài-năng lỗi-lạc của họ mà nền văn-minh nhân-loại ngày một rực-rỡ hơn.

DANH-TỪ : *Nhà thiên-văn-học — Nhà địa-chất-học — Nhà côn-trùng-học — Nhà xã-hội-học — Nhà nhân-chủng-học — Nhà ngôn-ngữ-học — Kỹ-thuật-gia — Hàn-lâm-viện.*

TÍNH-TỪ : (*Tư-trưởng*) *siêu-việt — (Tài-năng) lỗi-lạc.*

ĐỘNG-TỪ : *Khảo-sát — Phụng-sự.*

CA-DAO, THÀNH-NGŨ. — *Thông kim, bác cổ.*
— *Bia đá, bảng vàng.*

GIẢI-NGHĨA. — *Thiên-văn-học* : môn học nghiên-cứu về bầu Trời trong vũ-tru.

Địa-chất-học : môn học về sự tạo-thành và biến-đổi của vỏ trái đất. *Côn-trùng học* : môn học nghiên-cứu về các loài côn-trùng, sâu-bọ. *Xã-hội-học* : môn học nghiên-cứu về nguồn-gốc và sự phát-triển của xã-hội loài người. *Nhân-chủng-học* : môn-học nghiên-cứu về cội-rễ, dòng-giống của loài người. *Ngôn-ngữ-học* : môn nghiên-cứu về sự tạo-thành, sự phát-triển và sự biến-hóa của tiếng nói. *Kỹ-thuật-gia* : nhà chuyên môn giỏi về kỹ-thuật. *Hàn-lâm-viện* : học-viện gồm những nhà bác-học, học-giả, nghệ-sĩ nổi danh. *Siêu-việt* : tài-giỏi vượt quá mực thường. *Lỗi-lạc* : tài giỏi khác thường. *Phụng-sự* : tôn-thờ, sãn-sóc. *Thông-kim, bác-cổ* : hiểu rõ các việc đời xưa và đời nay.

TẬP NÓI CHUYỆN — Ai quan-sát vũ-tru qua thiên-lý-kính ? (*các nhà thiên-văn-học*) Muốn biết lịch-sử nhân-loại, ta phải đọc những công-trình nghiên-cứu của ai ? (*các nhà xã-hội-học, nhân-chủng-học và ngôn-ngữ-học*). Các nhà bác-học làm việc để làm gì ? (*phụng-sư nhân-loại*).

- BÀI-TẬP. — 1. Giải-nghĩa : *Bác-học, học-giả, hàn-lâm-viện.*
2. Tìm tiếng đồng-nghĩa với thiên-văn-học (*Chiêm-tinh-học*).
3. Cấp-bằng cao nhất ở các trường Đại-học là gì ?
(*Bác-sĩ, tân-sĩ, thạc-sĩ v.v...*)

TẬP VIẾT

Chữ kiều thường, chữ kiều hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.
1. Thông kim, bác cổ.
2. Tài cao, học rộng.

CỐ - GẮNG ĐI

1. Các bạn của anh Cường là những người chăm-chi, thông minh. Các bạn của Dũng cũng là những cậu bé chịu khó và lanh lợi. Chỉ có một mình anh chàng Tân là chậm-chạp, học kém hơn cả

Tân ngồi ở cuối lớp. Anh ta phải học lại một năm. Thật là tội nghiệp ! Tân không lười-biếng hoặc ham chơi, nhưng anh ta chưa được xếp hạng trung-bình bao giờ. Vì thiếu thông-minh, ít khi Tân làm đúng được một bài toán. Bài nào Tân cũng phải học hàng giờ mới thuộc.

2 Nhiều lần Tân tỏ ra buồn-nản vì sự chậm hiểu của mình. Thấy thế, thầy-giáo khuyên Tân nên cố gắng hơn nữa. Thầy bảo :

— «Con nên nhớ rằng ông Newton hồi nhỏ là một đứa trẻ đần-độn, yếu đuối, nên toàn xếp hạng chót. Ấy thế mà về sau ông lại trở thành một nhà bác-học đại-tài. Ông Edison, một người có đến 2.500 cái bằng sáng-chế, hồi nhỏ đi học cũng luôn «đội-sỏ». Ai chả tưởng rằng ông sẽ suốt đời ngu-tối, tầm-thường ! Vậy con không nên nản-chí, hãy cố-gắng lên. Người ta mấy ai sinh ra là đần có thiên tài ! Phần nhiều đều nhờ ở sự cần-cù, nhẫn-nại học-tập mà đã đi đến thành-công rực-rỡ !

GIẢI-NGHĨA. — Thông-minh : sáng-suốt, chóng hiểu. Lanh-lợi : khôn-ngoan, lanh lẹ. Trung-bình : vừa phải, không giỏi, không kém, ở vào khoảng giữa. Đần-độn : ngu-dốt, không hiểu gì cả. Tầm-thường : không có gì đặc-sắc. Thiên-tài : cái tài do Trời phú cho. Đội-sỏ : đứng hạng cuối cùng trong số.

CÂU HỎI. — Ý : Bạn của Dũng đều là những cậu bé thế nào ? (Lanh-lợi, chịu khó). Trong bọn có ai chậm-chạp, học kém hơn cả ? (Anh Tân). Tân thường tỏ vẻ gì ? (Buồn-nản, khổ-sỏ). Thầy thế thầy khuyên Tân thế nào ? (Nên cố-gắng luôn rồi sẽ kh

Lời : Newton đọc như thế nào ? (Niu-tơn : nhà bác-học người Anh nổi tiếng đã tìm ra định-luật hấp-dẫn của Trái-dất và phân-tích được ánh-sáng). Edison đọc như thế nào ? (Ê-di-sơn : nhà vật-lý-học Hoa-kỳ có rất nhiều bằng sáng-chế).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Tân vì chậm-chạp nên học kém
2. Thấy khuyên Tân nên cố-gắng và đừng nản-chí.

Ý-CHÍNH — Bất kỳ ai, nếu cố-gắng, nhẫn-nại thì sẽ đi đến thành-công

26-8-69

— ĐÂY LÀ NƠI

1. Đây là nơi mà các nhà bác-học. Suốt ngày đêm, quên ngủ lại quên ăn. Đây là nơi đầy dụng-cụ tối-tân, Đầy hóa-chất để giúp phần nghiên-cứu.
2. Căn tiều-ly vốn nặng tình bạn-hữu. Với những người phụ-tá rất tinh-nhanh. Ngọn đèn còn tỏa ánh sáng xanh-xanh. Thừa sức để đun sôi nhiều ống nghiệm. Nước ở trong đen, xanh, vàng, đỏ, tím. Lượn tung-tăng, chốc-chốc lại thay mau. Những bình cầu, chai, lọ, xếp bên nhau. Những chiếc kính hiển-vi nhìn ngắm rõ. Một phản-ứng dù thoáng qua như gió. Cũng được ghi để xem-xét, tìm-tòi. Nhiều khi mừng rằng kết-quả tới nơi. Nhưng việc khác, ngờ đâu làm cản-trở...
3. Nhà bác-học chẳng bao giờ bỏ dở. Quyết hy-sinh, nhẫn-nại để thành-công. Nào có kể chi bia đá, tượng đồng. Chỉ cố-gắng một lòng vì nhân-loại.

THÙY-HOÀ

GIẢI-NGHĨA. — Hóa-chất : các chất hóa-học. Phụ-tá : giúp-đỡ. Phản-ứng : hiện-tượng biến-hóa vì tác-dụng hóa-học mà sinh ra. Bia đá, tượng đồng : hình-thức để ghi ơn những vi-nhân danh-tiếng.

CÂU HỎI. — Ý : Đây là nơi làm việc của ai ? (các nhà bác-học). Nơi đó có những gì ? (dụng-cụ tối-tân và các hóa-chất dùng vào việc thí-nghiệm, nghiên-cứu). Các nhà bác-học làm việc thế nào ? (Rất hy-sinh và nhẫn-nại). Họ cố-gắng để làm gì ? (Giúp ích nhân-loại).

Lời : Nơi làm việc của các nhà bác-học còn gọi là gì ? (phòng thí-nghiệm). Câu nào trong bài này cho ta biết sự làm việc, chăm-chú, nhẫn-nại của các nhà bác-học ? (câu thứ 13, 14, 17 và 18).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Đây là nơi làm việc của các nhà bác-học.
2. Những dụng-cụ và cách làm việc trong phòng thí-nghiệm.
3. Đức-tính của các nhà bác-học.

Ý-CHÍNH. — Các nhà bác-học nhẫn-nại làm việc trong phòng thí-nghiệm để giúp-ích cho nhân-loại.

TẬP ĐỌC

SAY-MÊ LÀM VIỆC

(Nhân nói về các nhà bác-học, thầy giảng thêm)

1. Trong số những người say-mê với công-việc đến nỗi quên cả thân mình thì các nhà bác-học phải được xếp đứng hàng đầu.

2. Vì hoàn-cảnh, vì sự ưa-thích, chúng ta có thể thay đổi công-việc luôn luôn. Nhưng các nhà bác-học thì khác hẳn. Khi đã tìm được hướng đi, họ theo đuổi mục-dịch cho đến kỳ-cùng. Có người suốt đời làm việc trong phòng thí-nghiệm, nhiều khi quên ăn, quên ngủ. Có người bỏ hàng mấy chục năm trời để đi tìm một hóa-chất mới lạ. Họ tập-trung tư-tưởng vào công-việc nên thường trở thành đàng-trí. Các giải-thoại về sự đàng-trí của họ thật là ngộ-nghĩnh. Nhưng bộ óc thông-minh siêu-phạm đó nhiều khi lại bị người đời chế-giễu vì những sự thiếu-sốt, lầm-lẫn tâm-thường! Mà dưới cặp mắt người đời, đôi khi, công-việc của họ còn có vẻ lẩn-thần, vô-ích nữa. Có người quên công việc dưới đất để say-mê ngắm sao trên Trời, tìm những tinh-tử cách xa mình hàng tỷ năm ánh-sáng! Có người suốt ngày, suốt tháng đi sưu-tầm và nghiên-cứu hàng ngàn thứ côn-trùng ở ngoài đồng-nội.

3. Nhưng chính vì thế mà họ đã trở thành vĩ-nhân. Mỗi lần thành-công của họ là một sự đóng-góp lớn lao vào nền văn-minh của nhân-loại.

GIẢI-NGHĨA.— Hoàn-cảnh : cảnh riêng của từng người. Mục-dịch : cái đích mà mình nhắm để tiến tới. Tập-trung : họp tất cả lại một chỗ. Hóa-chất : các chất hóa-học. Giải-thoại : những mẫu chuyện lý-thú vui-vui. Vĩ-nhân : người có tài-đức, sự nghiệp lớn-lao khác thường.

CÂU HỎI.— Ý : Người nào thường say-mê công-việc đến nỗi quên cả thân mình ? (các nhà bác-học). Họ cặm-cui làm việc ở đâu ? (Phòng thí-nghiệm). Người đời thường cho công-việc làm của họ là thế nào ? (lẩn-thần vô-ích). Nhưng sự thật các nhà bác-học đã làm gì ? (Đã phát-minh sáng-chế ra nhiều thứ khiến nhân-loại càng ngày càng văn-minh hơn).

Lời : Ta không nên nhầm mục-dịch với hai tiếng gì ? (mục-kích là chính mắt được trông thấy). Tìm danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng bác như bác-học (bác-sĩ, bác-ái-, bác-cổ).

PHÂN-ĐOẠN.— 1. Các nhà bác-học thường, quên cả mình vì công-việc.
2. Sự cần-cù, nhẫn-nại của các nhà bác-học.
3. Sự đóng-góp của họ vào nền văn-minh nhân-loại.

Ý-CHÍNH.— Các nhà bác-học cặm-cui làm việc cho nền văn-minh nhân-loại.

CHÍNH-TẢ

1. NHỮNG NHÀ BÁC-HỌC

Hầu hết những điều mà ngày nay chúng ta biết, đã được một nhà bác-học nào đó khám-phá ra. Ta sẽ cười nếu ta nghe thấy người nào nói rằng. Trái đất vuông. Nhưng nếu không có ai nói cho ta rõ, liệu ta có biết Trái đất tròn hay không ? Nhiều nhà bác-học đã phải mất bao nhiêu công-trình để tìm hiểu cơ-thể của con người, hình thể của Trái-đất, đời sống của cái lá, con sâu, v.v...

Không một quyển sách nào mà lại có đầy-đủ tài-liệu cho ta biết rõ những phát-minh của các nhà bác-học. Những người này đã quan-sát bầu Trời, tảng đá, cành cây, rễ kiền. Họ đã nghiên-cứu xem vạn-vật chuyển-động như thế nào và kết tạo ra làm sao ? Họ đã nghiên-cứu xem vạn-vật chuyển-động như thế nào và kết tạo ra làm sao ? Họ đã làm việc để giúp-ích nhân-loại. Tất cả danh-tính và những phát-minh của họ, nếu tập-trung vào một quyển sách thì thật là dày vô kể.

GIẢI-NGHĨA.— Khám-phá : tìm ra những điều bí-ẩn. Công-trình : công-lao khó-nhọc. Tài-liệu : những thứ cần dùng để soạn-thảo, tra cứu. Danh-tính : tên và họ. Nghiên-cứu : tìm-tòi, tra-cứu. Tập-trung : nhóm lại, thu lại một chỗ.

NHAN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Tr : Trái đất, trái cây, phải trái, trái chủ - Chai nhà.

Tr : Tập-trung, trẻ-trung, trung-nghĩa, trung-gian.

Ch : Chung lưng, đình-chung, chung-thủy, chung-quanh.

- BÀI TẬP.— 1. Giải-nghĩa : Bác-học, khám-phá, danh-tính, tài-liệu.
2. Tìm năm danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng danh như danh-tính (danh-gia, danh-sách, danh-sĩ, danh-thiếp, danh-tử).
3. Kể những loại-từ chung mà em biết (những loại-từ chung là con và cái).
4. Nhờ đâu mà kiến-thức loài người ngày càng mở rộng ? (nhờ những công-trình quan-sát, nghiên-cứu, phát-minh của các nhà bác-học)

VĂN-PHẠM

× LOẠI-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả « Những nhà bác-học », đọc câu : Nhiều nhà bác-học đã phải mất bao nhiêu công-trình để tìm hiểu cơ-thể của con người, đời sống của cái lá, v.v... ta thấy tiếng con đặt trước danh-từ người để chỉ người thuộc loài động vật. Tiếng cái đặt trước danh-từ lá để chỉ lá thuộc loài thực-vật.

KẾT-LUẬN : Những tiếng đặt trước danh-từ để chỉ danh-từ đó thuộc về loài nào đều gọi là loại-từ.

Bài học

Loại-từ là tiếng đặt trước tiếng danh-từ để chỉ loài cho danh-từ ấy. Có hai thứ loại-từ : loại-từ chung và loại-từ riêng.

Loại-từ chung gồm có hai tiếng con và cái. Tiếng con dùng để chỉ chung các động-vật và tiếng cái dùng để chỉ chung các đồ-vật.

Thí-dụ : Con hổ, con vịt, con muỗi - Cái bảng, cái chiếu, cái quạt.

CHÍNH-TÁ

2.- VIỆN PASTEUR

Nhờ có viện Pasteur ở Sài-gòn mà nhiều người đã thoát chết vì bệnh chó dại và nhiều bệnh nguy-hiêm khác nữa. Viện này thành-lập từ năm 1891 đến nay hơn bảy chục năm, luôn luôn hoạt-động để săn-sóc sức-khoẻ cho dân-chúng.

Viện Pasteur cố-gắng loại-trừ những nỗi đau-đớn cho người dân lành. Trong phòng thí-nghiệm và dưỡng-dưỡng, các nhân-viên làm việc không ngừng để đàn-áp bệnh lao, bệnh đậu-mùa, bệnh tả, bệnh dịch-hạch và các bệnh truyền-nhiễm khác nữa.

Viện đã chữa bệnh và phát thuốc không lấy tiền cho quần-chúng. Hằng ngày, một ban chuyên-viên ưu-tú do nhiều bác-sĩ, nữ phụ tá thuộc các chủng-tộc điều-khiển, đã tận-tụy với chức-vụ và săn-sóc rất nhiều bệnh-nhân, nam, phụ, lão, ấu. Viện chính là một cơ-quan khoa-học và bác-ái, hoàn-toàn phục-vụ nhân-dân.

Theo T. G. T. D.

GIẢI-NGHĨA.— Dưỡng-dưỡng : nơi để cho bệnh-nhân nghỉ-ngơi, chữa bệnh.

Quần-chúng : số đông người. Nữ phụ-tá : những thiếu-nữ giúp việc. Ưu-tú : tài-giỏi tốt-đẹp hơn cả. Đàn-áp : dẹp tan, đè bẹp, chặn đứng lại.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

- D : Do nhiều bác-sĩ, cần-do, duyên-do, do-tham, tự-do, do-dự.
- G : Gio tàn, bánh gio, - Co-ro, ro-rô.
- CH : Chống bệnh, chống-đỡ, chống-chè, chống-choi, chèo-chông.
- TR : Trống chiêng, gà trống, nhà trống, trống-trái, trống rỗng.

CÂU ĐỐ CHỮ

LÀ NHỮNG CHỮ GÌ ?

1. Một mình, em chả có ai
Nếu đi với mẩu thành loài đẹp ghê.
Thêm huyền, chắc bạn thích ghê.
Ni-non thánh-thốt, nhạc ve nào bằng.
2. Tôi là thứ nước để chan
Từ khi thêm sắc, bay tràn cung mây,
Hỏi, ai chả thích nơi này ?
Mang hoa, quả, lá trên cây nhờ huyền.
Nếu đeo tạ nặng liền bên.
Thành không ở giữa, ra miền biên khu.
3. Bình-minh, tôi hót, tôi ca,
Thêm huyền đành chịu phong-ba, đập-vùi.

Ô CHỮ

Ngang :

- A — Bánh nhân dừa hoặc nhân tôm.
- B — Trên em — Trẻ con thường sợ...
- C — Kéo đến rất đông — Sau mờ...
- D — Khôn-ngoan và chăm sẽ
- Đ — Chỉ người chụp ảnh vừa rõ vừa đẹp.
- E — Con sông gây nhiều lụt-lợi nhất.

Đọc :

- 1 — Cũng gọi là bè-bạn
- 2 — Quân-dội giữ-gìn ... cho đồng-bào.
- 3 — Tên một công-chúa con vua Thành-Thái.
- 4 — Ca — Một thứ răng nhọn.
- 5 — Đừng nói nữa — Nơi để ở.
- 6 — Sư-ông.

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | | | | | | |
| B | | | | | | |
| C | | | | | | |
| D | | | | | | |
| Đ | | | | | | |
| E | | | | | | |

NGŨ VỤNG

1.— PHÒNG THÍ-NGIỆM

Các nhà bác-học thường làm việc ở trong phòng thí-nghiệm có đầy-dủ dụng-cụ tối-tân. Theo lời chỉ dẫn, người phụ-tá dùng cân tiêu-ly cân các hóa-chất trước khi cho vào ống nghiệm và hơ lên đèn cồn. Nhà bác-học chăm-chú dùng kính lúp để quan-sát cuộc thí-nghiệm, dùng dòng điện để phân-tích các chất đó. Những công việc tỉ-mỉ này giúp ích rất nhiều cho nhân-loại...

DANH-TỪ : Hóa-chất — Ống-nghiệm — Bình cầu — Ống hút — Đèn cồn — Giấy lọc — Kính lúp — Cân tiêu ly — Người phụ-tá.

TÍNH-TỪ : (Dụng-cụ) tối-tân, tinh-vi — (Công-việc) tỉ-mỉ.

ĐỘNG-TỪ : Phân-tích — Quan-sát — Chiếu điện.

CA-DAO THÀNH-NGŨ : — Cầm cân, nẩy mực.
— Cải-thiện đời sống muôn loài.

GIẢI-NGHĨA.— Hóa-chất : các chất hóa học. Ống-nghiệm : ống thủy-tinh dùng để làm các cuộc thí-nghiệm. Bình-cầu : bình thủy-tinh hình tròn. Giấy lọc : giấy dầy thấm nước, dùng để lọc các hóa-chất. Kính lúp : kính phóng-dại. Cân tiêu-ly : cân nhỏ để cân những vật rất nhẹ. Người phụ-tá : người giúp việc. Tinh-vi : (tinh : kỹ-rành-rẽ ; vi : rất nhỏ) tinh-tế, kỹ-càng. Tỉ-mỉ : chú-ý đến những cái rất nhỏ. Phân-tích : dùng phương-pháp khoa-học để phân-chia vật-thể ra làm nhiều nguyên-chất. Quan-sát : xem-xét rất tỉ-mỉ. Chiếu điện : (tọi kiếng) (dùng máy quang-tuyến để xem xét hoặc chụp hình các bộ-phận ở bên trong thân-thể (như phổi, dạ-dày, ruột, v.v.)).

TẬP NÓI CHUYỆN.— Dụng-cụ trong phòng thí-nghiệm gồm có những gì? (ống nghiệm, bình cầu, đèn cồn, kính lúp, cân tiêu-ly, nhiệt-kê v.v...) Đó là nơi làm việc của ai? (các nhà bác-học). Công-việc của các nhà bác-học thường thế nào? (rất tỉ-mỉ).

TẬP LÀM VĂN

↳ Nhà em có lám chuột cắn phá đồ-đặc nên mẹ em đã mua một con mèo về nuôi. Tả con vật đó.

DÀN BÀI

- Mở bài : Vì có gì phải mua con mèo? mèo mua ở đâu?
- Thân bài : a) Hình dáng con mèo : màu lông, mắt, đuôi, râu, móng chân.
b) Tính-nết của nó : sợ rét, hay ăn vụng, thè lưỡi nằm bẹp.
c) Ích-lợi của nó : trừ chuột.
- Kết luận : Chăm-nom, săn-sóc, không hành-hạ, trừ-chọc nó.

2.— PHÒNG THÍ-NGIỆM (l.t.)

Các nhà bác-học chuẩn-bị cho cuộc thí-nghiệm chu-đáo. Nhờ kính hiển-vi tối-tân nên đã khám-phá ra được nhiều sự mới lạ. Hàn-thử-biêu, phong-vũ-biêu cũng giúp ích nhiều vào công-cuộc thí-nghiệm. Trong khi điều-khiển máy-móc, phải hết sức thận-trọng vì sai một ly, đi một dặm, rất là nguy-hiêm. Bắt đầu bằng sự phân-tích, các nhà bác-học lại quay sang sự tổng-hợp. Với châm-ngôn « Thất-bại là mẹ thành-công » họ đã treo cao gương hy-sinh và nhân-nại.

DANH-TỪ : Cốc—Phễu — Kính hiển-vi — Hàn-thử-biêu — Phong-vũ-biêu — Thử-kê — Nhiệt-kê — Sự phân-tích — Sự tổng-hợp.

TÍNH-TỪ : (Cuộc thí-nghiệm) nguy-hiêm — (Gương) hy-sinh, nhân-nại.

ĐỘNG-TỪ : Điều-khiển (máy-móc) — Chuẩn-bị (cuộc-thí-nghiệm).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Sai một ly, đi một dặm.
— Thất-bại là mẹ thành-công.

GIẢI-NGHĨA.— Phễu : đồ dùng để rót nước vào chai nhỏ miệng. Kính hiển-vi : ống kính phóng-dại rất mạnh dùng để xem các vật rất nhỏ như vi-trùng. Hàn-thử-biêu : dụng-cụ để đo độ nóng, lạnh, còn gọi là nhiệt-kê. Thử-kê : dụng-cụ để xem thì giờ tức là đồng-hồ. Tổng-hợp : hợp lại với nhau thành một. Hy-sinh : (nghĩa đen : con vật dùng để tế Trời-Đất) bỏ tất cả tiền-tài, tinh-mệnh, quyền-lợi đi để làm việc có ích-lợi chung. Nhân-nại : (nhân : chịu-đựng; nại : nhẫn-nhịn) cố-gắng chịu-đựng không ngã lòng. Điều-khiển : cắt, cử, trông-nom cho làm việc gì. Chuẩn-bị : sửa-soan, sắp-đặt trước cho đầy-dủ. Thất bại là mẹ thành-công : làm việc bị hỏng song cứ cố-gắng mãi, sửa-dổi luôn thì sẽ đi tới thành-công.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Tại sao cuộc thí-nghiệm lại có thể nguy-hiêm? (vì các hóa-chất phản-ứng với nhau, có thể nổ tung hoặc tiết ra hơi độc chết người). Nhà bác-học thường nêu cao gương gì? (hy-sinh, nhân-nại). Muốn cho cuộc thí-nghiệm thành-công phải làm thế nào? (chuẩn-bị cho thật chu-đáo).

- BÀI-TẬP.—
- Giải-nghĩa : Dụng-cụ, kính hiển-vi, nhiệt-kê.
 - Phân-nghĩa với phân-tích, với tối-tân là gì? (tổng-hợp, cố-lò)
 - Các nhà bác-học chăm-cui làm việc trong phòng thí-nghiệm nhằm mục-dịch gì? (khám-phá ra những điều có ích để cải-thiện đời sống cho nhân-loại)

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khò lớn và chữ rộng.

- Sai một ly, đi một dặm.
- Thất bại là mẹ thành-công.

PHÒNG THÍ-NGIỆM

1. Phòng thí-nghiệm là nơi mà suốt ngày các nhà bác-học cặm-cui làm việc cho đến quên ăn, quên ngủ. Nó thường là một căn phòng rộng lớn, chứa đầy những dụng-cụ khoa-học, những hóa-chất thuộc đủ loại, cần dùng cho sự nghiên-cứu.

2. Thế mà phòng thí-nghiệm của ông bà Curie—hai nhà bác-học lừng danh—lại chỉ là một căn nhà chứa xe cũ-kỹ, một mái không có thêm nhà. Tuy vậy ta chớ vội coi khinh. Chính ở nơi đây, thiếu-thốn đủ thứ mà hai vợ chồng nhà bác-học đã phát-minh ra những điều cực-kỳ quan-trọng. Luôn mấy năm trường, họ cố-gắng tìm kiếm những tia sáng lạ. Họ hi-học thay nhau đi kéo những quặng u-ran rất nặng về căn nhà chứa xe rồi đun đun, nấu nấu. Công-việc đã vất-vả lại càng vất-vả hơn. Nhiều lần tưởng như đã thành-công thì lại một việc khác xảy ra làm cản-trở mọi sự thí-nghiệm. Giá là một người khác thì đã chán-nản, bỏ dở, nhưng ông bà Curie vẫn tiếp-tục làm việc, kiên-nhẫn một cách phi-thường.

3. Rồi sau đó, một buổi tối kia, sự nhẫn-nại của hai ông bà đã đem lại một kết-quả. Bà Curie đã tách rời được chất ra-đi ra khỏi quặng u-ran. Căn phòng thí-nghiệm đang hoàn-toàn đen tối bỗng sáng rực lên vì chất ra-đi vừa mới tìm được...

Theo BẢO-VĂN

GIẢI-NGHĨA.— Curie (Qui-ri) tên hai vợ chồng nhà vật-lý-học đại-tài của nước Pháp. Lừng-danh : nổi tiếng, danh-tiếng vang lừng. Cực-kỳ quan-trọng : hết sức to-tát. Hi-học : chăm-chú, vất-vả suốt ngày để làm một việc gì. Quặng u-ran : chất u-ra-ni-um lấy ở mỏ lên, còn lẫn với đất và chất khác. Chất Ra-đi : chất Ra-di-om phát ra ánh sáng.

CÂU HỎI : Ý : Phòng thí-nghiệm như thế nào ? (rộng lớn có đầy đủ dụng-cụ tối-tân và các hóa-chất). Trái lại, phòng thí-nghiệm của ông bà Curie ở đâu ? (ở nhà chứa xe cũ-kỹ tối-tàn). Ở đó hai ông bà đã tìm ra chất gì ? (chất ra-đi, một quang-chất quý-giá). Chất Ra-đi được dùng làm gì ? (chế ra máy chiếu điện, rọi kiếng ngày nay).

Lời : Từ-ngữ nào cho ta biết cảnh thiếu-thốn của vợ chồng nhà bác-học Curie ? (Nhà chứa xe cũ-kỹ, một mái, không có thêm nhà). Những tiếng cố-gắng, hi-học, vất-vả kiên-nhẫn, nhẫn-nại cho ta biết cách làm việc của họ thế nào ? (chăm-chỉ, kiên-nhẫn, phi-thường).

- PHÂN-ĐOẠN.— 1. Phòng thí-nghiệm chính ra phải thế nào ?
2. Phòng thí-nghiệm và cách làm việc của ông bà Curie.
3. Sự phát-minh quan-trọng của ông bà Curie.

Ý-CHÍNH.— Trong hoàn-cảnh thiếu-thốn, song nhờ tính nhẫn-nại phi-thường, ông bà Curie đã tìm ra chất Ra-đi rất quan-trọng.

ỐC KHÔN-NGOAN

1. Chúng ta sống ở trong trời-đất,
To chẳng bằng voi, khoẻ kém hùm,
Nhanh-nhẹn thua xa loài vượn, khi,
Ra ngoài sương-gió, ốm đau luôn...
2. Nếu khoảnh trông về lúc cổ-sơ,
Ăn lông, ở lỗ, có ai ngờ
Tám thân yếu-ớt không nanh-vuốt
Mà vẫn hiên-ngang đến tận giờ !
Chính là nhờ ở óc khôn-ngoan,
Biết cách sinh-nhai, biết hợp-đoàn,
Chống lại thiên-nhiên, trừ mãnh-thú,
Tập dùng cơ-khí, học nông-tang.
Rời cứ theo đà, tiến rất mau,
Tìm-tòi, thám-hiếm khắp năm châu,
Phát-minh, sáng-chế muôn ngàn thứ
Chinh-phục không-gian, chủ Địa-cầu...
3. Có nhẽ mai đây, nhiều chuyện lạ !
Phi-thuyền, hỏa-tiên tới cung trăng
Giấc mơ vạn-kỷ xưa thành-tự
Liên-lạc trần-gian với chị Hằng...

BẢO-VĂN

GIẢI-NGHĨA.— Cổ-sơ : đời xưa. Sinh-nhai : kiếm ăn, sinh-sống. Thám-hiếm : đi thăm những đất mới lạ đầy gian-nguy, hiểm-trở, chưa ai đến. Phát-minh : khởi đầu tìm ra một việc gì mà chưa ai biết. Chinh-phục : (chinh : đánh dẹp ; phục : bắt phải theo) ở đây là làm chủ không-gian. Nông-tang : làm ruộng và trồng dâu. Vạn-kỷ : từ lâu lắm, hàng vạn thế-kỷ rồi.

CÂU HỎI.— Ý : Nhờ đâu người ta lại khôn hơn loài vật ? (Khởi óc khôn-ngoan). Cách sinh-hoạt của ta đời cổ-sơ như thế nào ? (Vật-vả, thiếu-thốn). Tổ-tiên ta đã phải chống với gì để sống ? (Thiên-nhiên, ác-thú). Người ta đang dự-định thám-hiếm ở đâu ? (Không-gian, nguyệt-cầu).

Lời : Tìm những câu ở đoạn đầu chỉ sự yếu-ớt của loài người (câu thứ 2, 3 và 4). Tìm những tiếng phản-nghĩa với cổ-sơ, với hiên-ngang (cận-đại, hèn-yếu).

- PHÂN ĐOẠN.— 1. Loài người yếu-ớt hơn cả.
2. Những tiên-bô vì khởi óc khôn-ngoan.
3. Ước-vọng của loài người.

Ý-CHÍNH.— Nhờ khởi óc khôn-ngoan, loài người yếu-đuối đã tìm cách chinh-phục không-gian và làm chủ muôn vật.

TẬP ĐỌC

PHÒNG THÍ-NGHIỆM KỶ-LẠ

1. Ông bà Curie lập phòng thí-nghiệm trong một căn nhà chừa xe. Sau bao ngày làm việc, trong sự thiếu-thốn, kham-khó, họ đã thành-công. Còn hai phòng thí-nghiệm nữa cũng không kém phần kỳ-lạ. Khi nghe thầy kể lại, Dũng vừa buồn cười, vừa cảm-phục các nhà bác-học.

2. Phòng thí-nghiệm của Edison đã được lập trên một toa xe lửa đang chạy! Hồi ấy, Edison còn nhỏ. Cậu xin bán báo trên xe lửa. Công-ty Hỏa-xa cho cậu dùng một toa chở hàng để làm chỗ cất báo. Thế là cậu bé đi mua luôn ống nghiệm và hóa-chất rồi dùng ngay toa xe làm phòng thí-nghiệm. Ít lâu sau, nhà bác-học tí hon này gặp chuyện rắc-rối. Xe lửa chạy nhanh quá, cậu vụng-về để rớt chất lân-tinh xuống sàn xe. Xuýt nữa thì cháy to. Nhân-viên sở Hỏa-xa quảng hết đồ-lẽ của cậu xuống. Thế là tan-tành phòng thí-nghiệm!

3. Baird thì lập phòng thí-nghiệm trong một căn nhà tối-tàn. Dụng-cụ toàn là đồ cũ do thiên-hạ đã thải ra mà ông mua lại để dùng tạm. Để có một luồng điện mạnh, ông đặt trong phòng hàng trăm cái pin đèn. Dây nhợ nối ngang, nối dọc, đến nỗi một lần ông sơ ý đã bị điện giật ngã nằm công-queo, tưởng chết luôn... Nhưng chính ở đây, ông đã phát-mình ra điện-thị tức vô-tuyến truyền-hình...

GIẢI-NHĨA.— John Logie Baird : sinh năm 1888 tại nước Anh, phát-mình ra điện-thị, ông thọ 59 tuổi. Kham-khó : khó-sở, cực-nhọc. Quảng : vứt, ném ra. Đồ-lẽ : đồ-đặc. Công-queo : nằm cong người lại. Vô-tuyến truyền-hình : máy để thu nhận hình-ảnh truyền đi trong không-gian, còn gọi là điện-thị.

CÂU HỎI.— Ý : Phòng thí-nghiệm của Edison được đặt ở đâu? (Trên toa xe lửa). Vì sao nhân-viên quảng đồ-lẽ của ông xuống đất? (vì ông làm rớt chất lân-tinh xuống sàn xe xuýt gây ra hỏa-hoạn). Baird lập phòng thí-nghiệm ở đâu? (căn nhà tối-tàn). Có lần ông xuýt chết vì tai-nạn gì? (điện giật).

LỜI : hai tiếng đồ-lẽ có thể thay bằng hai tiếng gì? (Đồ-đặc, đồ-dùng, dụng-cụ, đồ-nghề v.v...). Phân-nghĩa với thiếu-thốn, với kham-khó, với tối-tàn là gì? (Dây đủ, sung-sướng, sang-trọng)

- PHÂN-ĐOẠN.— 1. Phòng thí-nghiệm trong nhà chừa xe của ông bà Curie.
2. Phòng thí-nghiệm trên toa xe lửa của ông Edison.
3. Phòng thí-nghiệm tối-tàn của ông Baird.

Ý-CHÍNH.— Trong những phòng thí-nghiệm kỳ-lạ, các nhà bác-học phát-mình ra nhiều thứ hữu-ích.

CHÍNH-TẢ

1. CHIẾU ĐIỆN

Phòng chiếu điện rất hẹp và tối. Một cái máy đồ-sộ đặt trên bục gỗ, đứng chiếm hết cả gian phòng. Trên chiếc bàn kê ở sát tường đã bày sẵn các dụng-cụ dùng vào việc thí-nghiệm. Người thầy thuốc hé cửa vào. Các bệnh-nhân lần-lượt bước ra trước máy.

Tôi lướt tới. Cái máy như há miệng ra nuốt tôi vào giữa. Nó ép chặt lấy mình tôi. Tôi phải đứng thẳng người, không cựa-quậy được và biết rằng trong phút nghiêm-trọng đó, bác-sĩ ngồi trên máy, nhìn tim phổi tôi in rõ lên trên mảnh kính để rồi vẽ phác vào cuốn sổ tay.

Tôi hồi-hộp lắm. Chừng hai phút sau, cái máy nhả tôi ra. Bác-sĩ cho biết phổi tôi vẫn khỏe-mạnh như thường. Tôi trở về giường với nỗi mừng của một người ham sống và được sống.

NCOC-GIAO

GIẢI-NHĨA.— Đồ-sộ : to-lớn, nguy-ngha. Bục : ván gỗ đóng cao lên khỏi mặt đất để kê đồ-đặc. Bệnh-nhân : người bị bệnh. Nghiêm-trọng : cần-kíp và quan-trọng. Hồi-hộp : bối-hối, rạo-rức, lo-sợ không yên. Ham-sống : say-mê, thích được sống.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

GI : Gian phòng, không-gian, gian-xảo, gian-truân, gian-nạn.

D : Đan tay ra vế — Đa ran, nỏ ran, ran-rát.

TR : Trờ vế, trở nên, trở gót, đề trở, trác-trở, hiểm-trở.

CH : Chuyên-chờ, che-chờ, chờ-thuyền, chờ-hàng.

- BÀI TẬP.— 1. Giải-nghĩa : Đồ-sộ, bệnh-nhân, ham sống, bục gỗ.
2. Tìm 5 danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng bệnh như bệnh-nhân. (Bệnh-viễn, bệnh-trạng, bệnh-xả, bệnh-linh, bệnh-lý).
3. Trong câu thứ 4 có tiếng nào là loại-từ riêng? Loại-từ riêng thường do tiếng gì mà ra? (Tiếng người. Loại-từ riêng thường do danh-từ mà ra).
4. Tại sao tác-giả lại sung-sướng? (Vì ham sống, lại được bác-sĩ cho biết là vẫn khỏe-mạnh).

LOẠI-TỪ

VĂN-PHẠM

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : Chiếu điện, ở câu : Người thầy thuốc hé cửa vào, ta nhận thấy tiếng người đứng trước danh-từ thầy thuốc để chỉ thầy-thuốc thuộc loài người. Đó cũng là một loại-từ riêng.

KẾT-LUẬN : Loại-từ riêng là tiếng đặt trước danh-từ để chỉ danh-từ đó thuộc loài người, hay loài vật, hay loài cây-cỏ.v.v...

Bài học

Những tiếng loại-từ riêng của từng loài là :
Nói về người thì lấy tiếng người làm loại-từ riêng :
Người thợ mộc, Người lái đò...
Nói về loài chim thì lấy tiếng chim làm loại-từ riêng :
Chim hoàng-anh, Chim bạch-yến...
Những tiếng loại-từ ấy đều do tiếng danh-từ mà ra.

CHÍNH-TÁ

2. ĐỌC SÁCH

Nhiều học-sinh không biết cách đọc sách. Người thì đọc ngẫu-nghiến cho chóng đến đoạn cuối để xem tác-giả kết-cấu thế nào. Người thì đọc cóc nhảy để tránh những đoạn mà họ thấy chán. Người thì chuyên-tâm tra-cứu những chữ khó để biên chép thật nhiều vào trong sổ tay mà trung chẳng nhớ được chữ nào.

Vậy muốn đọc sách cho có lợi, phải thông-thả và ngắm-ngẫm. Đọc xong phải làm một bài toát-yếu cốt truyện và nói về cái chủ-ý của tác-giả. Nếu có thể thì thêm những ý-kiến của mình về các phương-pháp kết-cấu của tác-giả, về hành-động của những nhân-vật chính trong truyện. Cách ấy giúp cho học-sinh tập-luyện dần-dần cái óc phê-bình là một đức-tính rất cần trong sự học.

THÁI-PHI

GIẢI - NGHĨA. — Đọc ngẫu-nghiến : đọc thật nhanh như vừa nhai, vừa nuốt đi. Kết-cấu : sắp-đặt, kết-thúc một tác-phẩm. Đọc cóc nhảy : đọc một trang lại bỏ một trang hoặc chỉ đọc lướt qua cho chóng hết. Tụ-trung : cứ ở trong ấy, thực ra. Toát-yếu : chọn lấy những điểm cần-thiết, cốt-yếu. Đức-tính : tính-tốt. Chủ-ý : ý-chính. Tra-cứu : tìm xét để hiểu rõ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

S : Sổ tay, sổ lông, sổ mũi, cửa sổ, nét số.

X : Xò tóc, xò số, xò gầu, thuốc xò.

Ch : Câu chuyện, nói chuyện, chuyện-trò, vẽ chuyện, kiếm chuyện.

Tr : Truyện dài, truyện ngắn, kinh truyện, xem truyện.

CÂU ĐỐ CỔ

CÁI GÌ ?

1. Sừng-sừng mà đứng giữa nhà
Ai vô chẳng hỏi, ai ra chẳng chào.
2. Dốc lòng cùng với nước nhà
Dù tôn, dù kẻ, dù là nửa tre.
3. Có sống chẳng có lưng ong
Có lưỡi, có mũi mà không có mồm.
4. Minh vàng mà thật dai vàng
Ra tay dọn-dẹp, sửa-sang trong ngoài.
5. Đem thân cho thế-gian ngồi
Chẳng khen thì chớ lại cười bất-trung.
6. Cây khô mà lại nở hoa
Đậu được một quả, khi già, khi non.

TẬP ĐỌC VUI

NGUYÊN-TỬ-NĂNG

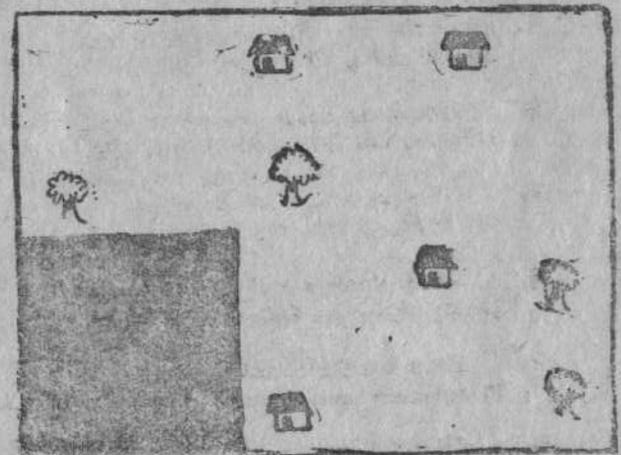
Từ năm 1943 đến nay, người ta đã tiến-bộ rất nhiều trong việc sử-dụng nguyên-tử-năng. Nhưng kết-quả quan-trọng đó chỉ là bước đầu trong kỹ-nguyên mới mà thôi.

Với nguyên-tử-năng, người ta đã chế được những thứ thuốc thần để cứu nhân-loại và làm được những dụng-cụ khoa-học tối-tân. Nguyên-tử-năng còn thế cho điện-khí để chúng ta có thể khai-phá được những vùng đất hoang và dẫn thủy nhập-diên ở cả những vùng sa-mạc. Nguyên-tử-năng còn thay cho các loại phân-bón khiến ruộng được màu-mỡ thêm và hoa-quả tăng lên gấp bội. Với nguyên-tử-năng, những nguyên-liệu ở dưới đất hay ở biển sâu sẽ được khám-phá và khai-thác. Với nguyên-tử-năng người ta sẽ chế ra những nhiên-liệu mới dùng để phóng vệ-tinh lên chinh-phục không-gian.

Nguyên-tử-năng còn giúp cho các nhà bác-học phát-minh ra muôn ngàn thứ khác để phụng-sự hòa bình nhân-loại. Nguyên-tử-năng hứa hẹn rất nhiều. Nó sẽ đưa chúng ta đến một thế-giới thần-tiên, nếu ta không dùng nó vào mục-tiêu chiến tranh để đưa loài người đến chỗ tận-thế.

Theo THẾ-GIỚI TỰ-DO

TRANH GIẢI-TRÍ



Bốn người mua chung một khu đất này. Em chia giúp làm bốn phần đều nhau và cần nhất là phần nào cũng có một căn nhà và một cây đay!

NGŨ-VỤNG

1. — SỰ SÁNG-CHẾ

Nhắc lại tên những nhà phát-minh thì thật là nhiều vô kể. Lướt qua ta thấy Gutenberg đã sáng-chế ra máy in, Papin, Fulton dùng máy hơi nước, Franklin, Davy, đặt cột thu-lôi. Ampère cho ta biết dùng điện, Torricelli chế ra phong-vũ-biểu. Bà Curie tìm được chất ra-di, Einstein là cha đẻ của bom nguyên-tử. Bao nhiêu sự phát-minh kỳ-diệu, hữu-ích nữa đã thay-đổi hẳn cách sinh-hoạt của nhân-loại. Địa-bàn, điện-thoại v.v... chính là công-trình sáng-chế của biết bao người.

DANH-TỪ : Sự phát-minh — Nhà phát-minh — Địa-bàn — Máy in — Điện — Máy hơi nước — Máy nổ — Điện-báo — Điện-thoại — Cột thu-lôi — Phong-vũ-biểu — Bom nguyên-tử — Phát-kiến.

TÍNH-TỪ : (Sự phát-minh) kỳ-diệu, hữu-ích.

ĐỘNG-TỪ : Phát-minh — Sáng-chế — Thay-đổi.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Nhanh như điện.
— Giống như in.

GIẢI-NGHĨA. — Phát-kiến : tìm thấy cái gì mà chưa ai biết. Phát-minh : dùng óc thông minh mà nghĩ, mà chế ra sự-vật mới, lạ. Địa-bàn : (hoặc la-bàn) dụng-cụ mặt tròn, có kim chỉ-nam, dùng để xem phương-hướng. Điện-báo : sự thông tin-tức bằng luồng-điện, còn gọi là dây thép. Điện-thoại : dùng điện để nói chuyện, từ nơi này đến nơi khác, còn gọi là dây nói. Cột thu-lôi (thu lôi-tiên) cột thu hút điện trời khiến nhà khỏi bị sét đánh. Nguyên-tử : phần rất nhỏ của vật-chất, không thể chia tách được nữa. Kỳ-diệu : khéo-léo, lạ-lùng. Sáng-chế : chế-tạo ra trước nhất.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Những tiện-nghỉ, máy-móc mà chúng ta dùng hiện nay là công-trình sáng chế của ai ? (của rất nhiều nhà bác-học). Về thế-kỷ thứ 15 có phát-minh gì lớn-lao nhất ? (phát-minh ra máy in chữ rời). Máy nổ, máy hơi nước dùng để làm gì ? (chạy xe ô-tô, tàu-thủy, xe hóa, v.v...)

TẬP LÀM VĂN

Ở miền quê, nhà nông thường nuôi trâu để cày ruộng.
Em đã có dịp quan-sát một con trâu. Hãy tả lại con vật đó.

Dàn bài

1. Mở bài : Trông thấy con trâu ở đâu ? dịp nào ?
2. Thân bài : a) Hình-dáng trâu : Sừng, tai, lông, da, chân, đuôi.
b) Tính-nết của trâu : Hiên-lành, chậm-chạp, chịu khó, thích ăn cỏ tươi.
3. Kết-luận : Vì trâu có ích nên được chăn-nuôi, săn-sóc từ-tế.

2. — SỰ SÁNG CHẾ (t.t).

Nhờ máy vô-tuyến truyền-thanh và truyền-hình (hay máy điện-thị) mà ngôi ở nhà, chúng ta cũng biết rõ những sự việc vừa mới xảy ra ở nhiều nơi cách ta hàng mấy trăm cây-số. Phi-cơ phản-lực siêu-thanh giúp ta vượt không-gian nhanh hơn tiếng động. Ta lại có điện-ảnh để giải-trí. Nguyên-tử-lực đem dùng vào công-cuộc hòa-bình sẽ làm cho nhân-loại được bội phần sung-sướng. Mai đây, những phi-cơ hóa-tiến, vệ-tính nhân-tạo, phi-thuyền sẽ giúp chúng ta chinh-phục không-gian, tới viếng Nguyệt-cầu...

DANH-TỪ : Khí-cầu — Phi-cơ — Vô-tuyến-điện — Vô-tuyến truyền-thanh — Vô-tuyến truyền-hình — Điện-ảnh — Nguyên-tử-lực — Hòa-tiến — Vệ-tính nhân-tạo — Phi-thuyền.

TÍNH-TỪ : (Máy móc) tinh-vi, tối-tận.

ĐỘNG-TỪ : Chế-tạo — Phở-biến...

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Chinh-phục không-gian.
— Doạt quyền Tọa-hóa.

GIẢI-NGHĨA. — Khí-cầu : trái cầu, chứa khí nhẹ có thể bay bổng trên không để quan-sát thời-tiết. Phi-cơ : máy bay. Vô-tuyến-điện : điện truyền đi bằng làn sóng trong không-khí chứ không cần dây. Vô-tuyến truyền-thanh : truyền âm-thanh qua các làn sóng điện. Vô-tuyến truyền-hình : truyền hình-ảnh qua các làn sóng điện. Điện-ảnh : (hay ảnh-hý) chụp ảnh, chiếu bóng, xi-nê-ma. Hòa-tiến : ngày xưa là đạn lửa để bắn ra, đốt cháy những mục-tiêu quân sự của địch. Ngày nay, hòa-tiến là loại máy tốc-tần, rất mạnh, dùng để phóng và đẩy các vệ-tính nhân-tạo lên không-gian, vượt ra ngoài sức hút của Trái đất. Phi-thuyền : loại xe để du-hành trong không-gian. Chinh-phục không-gian : (chinh-phục : đánh chiếm) thăng được sức hút của Trái đất để thám-hiêm không-gian.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Khí-cầu thường dùng để làm gì (giao-thông, vận-tài, thám-hiêm). Những vệ-tính nhân-tạo xoay quanh Trái đất để làm gì ? (quan-sát, nghiên-cứu thời-tiết, chụp hình Trái đất, làm trạm tiếp-vận truyền-thanh và truyền-hình, v.v...) Người ta định dùng phi thuyền làm gì ? (để lên thám-hiêm Nguyệt-cầu tức mặt trăng).

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Phát-minh, phát-kiến, phong-vũ-biểu.
2. Tìm năm danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng điện như điện-báo (điện-thoại, điện-ảnh, điện-đâm, điện-lực, điện-thị).
3. Thời-đại chúng ta được gọi là thời-đại gì ? (thời-đại vệ-tính).

TẬP VIẾT

Chữ kiểu thường, chữ kiểu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Doạt quyền Tọa-hóa.
2. Khoa-học phụng-sự hòa-bình.

XƯA VÀ NAY

1. Một buổi tối, anh em Dũng ngồi quây-quần quanh ông nội nghe ông kể chuyện. Bé Liêm ngồi trên đùi ông. Nó có vẻ kiêu-hãnh vì cho rằng đó là chỗ ngồi tốt nhất. Ông nội kể chuyện một ông vua lười-biếng, ham chơi. Một hôm ông vua bận đi săn, quân giặc nhân cơ-hội đó kéo đến đánh phá kinh-thành, Rồi ông nói tiếp:

- «... Khi nghe tin kinh-thành bị phá, nhà vua vội-vàng phóng ngựa trở về...»

2. Bé Liêm đột-ngột hỏi ông :

- « Sao vua không đi máy bay phản lực cho nhanh hả ông ? »

Dũng vội mắng em :

- « Yên nào ! để ông kể tiếp chứ. »

Bé Liêm vẫn chưa chịu im :

- « Trời ơi ! Ông vua đó ngốc quá ! Em mà là ông vua, em đã đi máy bay trở về, rút súng bắn Pàng..Pàng... cho tan bọn cướp. »

Ông xoa đầu bé Liêm, cười bảo :

- « Cháu Liêm nhầm to rồi. Ngày xưa, người ta chưa chế-tạo được máy bay và súng ống. Đến thời ông mà hỏi còn nhỏ như các cháu, đi đâu cũng vẫn phải đi bộ. Có ngựa cưỡi là tốt lắm rồi, đâu có sung-sướng như các cháu bây giờ ? »

GIẢI-NGHĨA. — Quây-quần : họp lại và ngồi theo vòng tròn. Cơ-hội : dịp tốt để làm việc gì. Kinh-thành : nơi vua đóng đô. Đột-ngột : bỗng-nhiên, thỉnh-linh, không báo trước. Ngốc : ngu, dốt.

CÂU HỎI. — Ý : Các cháu ngồi quanh ông để làm gì ? (nghe ông kể chuyện). Tại sao ông vua lại không đi phi-cơ cho nhanh ? (vì thời đó chưa có phi-cơ). Thời xưa việc đi lại thế nào ? (khó-khăn, chậm-chạp). Ngày nay nhờ gì chúng ta được sung-sướng ? (nhờ các phát-minh, sáng-chế của những nhà bác-học).

Lời : Tìm danh-từ ghép có thể thay-thế tiếng kinh-thành (kinh-đô, đê-đô). Phát-minh với lười-biếng với vội-vàng, với sung-sướng là gì ? (chăm-chỉ, thông-thả, khờ-sờ).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Các cháu ngồi nghe ông kể chuyện.

2. Cuộc bàn-luận giữa ông và các cháu.

Ý-CHÍNH. — Ngày nay, nhờ những phát-minh, sáng-chế nên có nhiều điều thuận-tiện hơn ngày xưa.

7-10-69

NHỮNG PHÁT-MINH

1. Đời Thượng-cổ, như bao loài vật khác Con người ta bé nhỏ trước thiên-nhiên, Tìm cách mưu-sinh, tránh mọi lo-phiền Tia sét đánh cũng đủ làm run-sợ....
2. Ngày một tiến, nên thoát dần man-rợ Từng bậc thang, người sau trước trèo lên. Nhiều phát-minh đã đắp móng, xây nền Cao, cao vút lầu văn-minh hiện-tại. Chán Trời mới bắt đầu thêm rộng-rãi Kể từ khi ta chế được địa-bàn. Ngoài chiến-trường, cung-kiếm hết hiên-ngang Lúc thuốc súng được đem ra dùng thử. Phát-minh lớn giúp cho người biết chữ Hiểu thời xưa là bản kềm, máy in. Rồi biết bao nhiêu, hàng vạn, hàng nghìn... Sự sáng-chế của các nhà bác học.
3. Đến bây giờ, người không-gian ngang-dọc Với tinh-cầu, vũ-trụ bốn-đầu chơi Tất cả phát-minh từ mấy ngàn đời Đều một đích là nâng cao mức sống.

THUY-HOÀ

GIẢI-NGHĨA. — Mưu-sinh : tìm cách làm ăn sinh-sống. Man-rợ : chưa văn-minh, còn dã-man, mọi-rợ. Hiện-tại : hiện nay, đang bây giờ. Địa-bàn : ở đây là la-bàn dùng để dò phương-hướng. Tinh-cầu : các vì sao. Người không-gian : người lái phi-thuyền rời Trái đất bay vào không-gian.

CÂU HỎI. — Ý : Trước thiên-nhiên, loài người cảm thấy thế nào ? (bé nhỏ, yếu-duối). Ngày một tiến-bộ hèn họ đã thoát dần cảnh gì ? (cảnh mọi-rợ). Những phát-minh nào đã đưa loài người lên đường văn-minh ? (phát-minh ra địa-bàn, thuốc súng, máy in). Bây giờ là thời-đại gì ? (nguyên-tử, vệ-tinh không-gian).

Lời : Tìm ba động-từ ghép bắt đầu bằng tiếng phát như phát-minh (phát-quang, phát-kiến, phát-hành). Mỗi câu thơ trong bài này gồm mấy tiếng ? (8 tiếng).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Loài người rất bé nhỏ trước thiên-nhiên.

2. Những phát-minh của loài người.

3. Mục-đích chính của các cuộc phát-minh.

Ý-CHÍNH. — Loài người cố-gắng phát-minh ra nhiều thứ để nâng cao mức sống.

SỰ TIẾN BỘ

1. Thật đúng như lời ông nội Dũng thường nói. Đời sống ngày nay khác ngày xưa nhiều lắm. Những phát-minh, những sáng-chế kỳ-diệu luôn luôn làm cho nếp sinh-hoạt của nhân-loại đổi thay nhiều. Nếu có một người thời xưa được sống lại ở thế kỷ này, chắc họ sẽ cho chúng ta là Tiên, là Thánh với muôn ngàn phép thần-thông biến-hóa.

2. Ban đêm, muốn có ánh-sáng, ta chỉ việc vặn nhẹ một cái nút. Những chiếc máy bay tốc-độ vượt hẳn âm-thanh đưa con người đi xa hàng ngàn, hàng vạn cây-số ! Những hỏa-tiên sẵn-sàng bay lên, lao vào không-gian để thám-hiểm vũ-trụ. Tiếng nói của một người có thể đến tai muôn ngàn người, trên khắp thế-giới. Rồi hình-ảnh cũng được truyền đi. Việc ghi lại tiếng nói, hình-ảnh, bây giờ được coi là tầm-thường. Ngày xưa, có một ông vua chỉ mới nghe bày-tôi kể chuyện đèn không cần chêm lửa cũng sáng, mà đã ghép người này vào tội khi-quân. Ngày nay, một chú bé con cũng thừa biết rằng muốn nói chuyện với một người ở cách mình hàng trăm cây-số cũng chẳng khó-khăn gì. Chúng ta chỉ cần nhắc máy điện-thoại lên quay số là đủ.

3. Đó là công-trình của các bậc vĩ-nhân, của những bộ óc siêu-phàm. Từ thời nọ qua thời kia, phép lạ của văn-minh vẫn không ngừng xuất-hiện.

GIẢI-NGHĨA. — Kỳ-diệu : khéo-léo, lạ-lùng. Thám-hiểm : tới thăm các nơi chưa ai đi chân tới. Khi-quân : nói dối vua, tội rất nặng dưới thời quân-chủ. Công-trình : công-lao khổ-nhọc. Siêu-phàm : khác hẳn người phàm-tục, giỏi hơn, hay hơn mọi người.

CÂU HỎI. 2 Ý : Nếp sinh-hoạt của nhân-loại ngày nay thế nào ? (Thay-đổi rất nhiều). Nhờ gì người ta bắt đầu thám-hiểm không-gian ? (Hỏa-tiên). Muốn nói chuyện với người ở xa, ta dùng gì ? (Điện-thoại) Những tiện-nghi đó là do công-lao của ai ? (Các nhà bác-học).

Lời : Đoạn nào nêu lên cho ta biết những phát-minh kỳ-diệu ? (Đoạn siêu-giữa). Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng siêu, như siêu-phàm (siêu-nhất thanh, siêu-hình).

- PHÂN-ĐOẠN** —
1. Ảnh-hưởng của những phát-minh kỳ-diệu.
 2. Sơ-lược về vài phát-minh quan-trọng.
 3. Đó là do công-trình của các nhà bác-học.

Ý-CHÍNH. — Ngày nay, chúng ta có đầy-đủ tiện-nghi là nhờ ở công-lao của các nhà bác-học.

CHÍNH-TẢ

1. — PHÁT-MINH

Dần dần đến thời Trung-cổ, sự học và cách làm việc đã bắt đầu tiến-bộ. Có nhiều phát-minh về thời ấy mà sự-tích vẫn chưa biết rõ. Ba phát-minh quan-trọng khởi-thủy từ Đông-phương đã được truyền-bá đi từ khoảng giữa thế-kỷ 12 và 14. Đó là sự phát-minh, ra địa-bản khiến cho việc giao thông trên biển được dễ-dàng. Sự phát-minh ra thuốc súng thay-đổi hẳn cục-diện chiến-tranh. Sau hết, sự phát-minh ra giấy làm cho giá sách hạ. Phát-minh lớn-lao nhất là phát-minh ra cách in-sách. Nó đã giúp cho sự hoạt-động về tinh-thần tiến-triển một cách phi-thường.

Ngày nay, không tháng nào, không ngày nào là không có những phát-minh của các nhà bác-học trên thế-giới. Tất cả đều nhằm vào việc nâng cao mức sống của con người...

GIẢI-NGHĨA. — Trung-cổ : sau thời Thương-cổ, từ năm 111 trước Thiên-chúa giáng-sinh tới đầu thế-kỷ thứ XV. Sự-tích : nguồn-gốc những sự gì đã xảy ra. Khởi-thủy : bắt đầu. Cục-diện : tình-hình. Ấn-loát : thuật in sách-vở, báo-chí. Tiến-triển : (hay tấn-triển) tiến-tới, mở-mang.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- TR** : Truyền-bá, truyền-ngôi, truyền-nhiệm, tuyên-truyền, tục-truyền, gia-truyền.
CH : Chuyên tay, chuyên canh, bay chuyên, dây chuyên.
GI : Tờ giấy, bản giấy, phòng giấy, can giấy.
D : Dấy binh, dấy loạn, dấy nghiệp.

- BÀI TẬP.** —
1. Giải-nghĩa : khởi-thủy, ấn-loát, sự-tích, tiến-triển.
 2. Tìm tiếng đồng-nghĩa với tiến-triển (tấn-tới, tấn-bộ, mở-mang.)
 3. Chỉ-định-từ là gì ? (Chỉ-định-từ là tiếng đặt sau danh từ để chỉ định rõ người, vật, đồ-vật mà ta nói đến).
 4. Những phát-minh của các nhà bác-học đều nhằm mục-đích gì ? (nâng cao mức sống cho loài người.)

VẤN-PHẠM

CHỈ-ĐỊNH-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả « Phát-minh », đọc câu : Ngày nay không tháng nào, không ngày nào là không có những sự phát-minh... ta thấy tiếng nay đặt sau danh-từ ngày để chỉ-định rõ nghĩa tiếng ngày ; tiếng nào đặt sau danh-từ tháng và ngày để chỉ-định nghĩa cho tiếng tháng và ngày mà ta nói đến.

KẾT-LUẬN . Vậy những tiếng đặt sau tiếng danh-từ để chỉ-định rõ ràng người, vật hay đồ-vật mà ta nói đến, gọi là chỉ-định-từ.

Bài học

Chỉ-định-từ là tiếng đặt sau danh-từ để chỉ-định rõ-ràng người, vật hay đồ-vật mà ta nói đến.

Chỉ-định-từ chỉ thời-gian hiện-tại là nay như : Hôm nay — ngày nay.

Chỉ-định-từ chỉ người hay vật ở gần là này, đây như : Quyền sách này — Các anh đây.

Chỉ-định-từ chỉ người hay vật, hay thời-gian ở xa hoặc vừa đi qua là ấy, nọ, đó như : Những người ấy — Quyền sách nọ — Hôm đó.

CHÍNH-TẢ

2.- CHỮ QUỐC-NGŨ

Chữ Quốc-ngũ là một thứ chữ dùng tự-mẫu La-tinh để phiên-âm tiếng Việt. Quốc-ngũ nghĩa đen là tiếng nói của một nước. Vậy cái từ-ngữ ấy đã dùng không đúng vì đó là một thứ chữ chứ không phải là một thứ tiếng! Tuy-nhiên vì đã dùng quen nên ta không thể thay-đổi được nữa.

Thật ra từ thế-kỷ thứ 17 trở về trước, ở nước ta chỉ có chữ Nôm để phiên-âm tiếng Việt. Vì chữ Nôm chưa có chuẩn-dịch mà học lại mất nhiều công-phu nên các nhà truyền-giáo người Âu liền mượn tự-mẫu La-tinh để đặt ra chữ Quốc-ngũ, cho tiện việc dịch kinh, soạn sách.

Việc sáng-tác ra chữ Quốc-ngũ chắc là công-trình chung của nhiều người. Nhưng, người có công nhất trong việc này là cố Đắc-Lộ. Chính ông là người đầu tiên đã đem in nhiều sách bằng chữ Quốc-ngũ, nhất là cuốn tự-diện đã khiến cho người đời sau có tài-liệu mà học-hỏi, kê-cứu.

Theo DƯƠNG-QUANG-HÀM

GIẢI-NGHĨA.— **Tự-mẫu** : chữ cái trong văn-tự các nước như A.B.C. **Từ-ngữ** : tiếng dùng để ghi mọi sự, mọi vật, có thể gọi tên, nói ra, dùng riêng mà thành lời được. **Chuẩn-dịch** : (Chuẩn : cái dùng để làm mực. Dịch : cái theo đó mà làm) cái để làm mực, để nhằm vào đó mà làm việc. **Đắc-Lộ** : phiên-âm tiếng Alexandre de Rhodes. **Tự-diện** : sách giải-nghĩa về điển-tích các chữ, các tiếng.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- G** : Truyền-giáo, giáo-miền, gia-giáo, bác-giáo xây trường, giáo-viên, giáo-hội, giáo-dục, giáo-đường, chỉ-giáo, khuyên-giáo, thụ-giáo, giáo-đầu, giáo-giờ (cũng như tráo-trở, giáo có nghĩa là quay.lộn lại).
- R** : Phơi cho ráo, ráo mồ-hôi, cao-ráo, hết-ráo, ráo-riệt, ráo-hoảnh.

CÂU ĐỐ ĐỊA-LÝ

NÚI GÌ ?

1. Núi gì cao nhất hoàn-cầu ?
2. Núi gì chót-vốt đứng đầu nước ta ?
3. Núi gì sánh với công cha ?
4. Núi gì thi-sĩ sông Đà mượn tên ?
5. Núi gì trấn cõi Long-biên ?
6. Núi gì lừng tiếng ở miền Đê-kinh ?
7. Núi gì nhắc tới Tây-ninh ?
8. Núi gì khiến cụ Trạng-Trình nổi danh ?
9. Núi gì vạn-cỏ còn xanh ?
10. Núi gì các bậc lão-thành thích chơi ?

VỆ-TINH NHÂN-TẠO

Nhiều vệ-tinh nhân-tạo đã được phóng lên và hiện nay đang quay chung-quanh Trái đất. Vậy vệ-tinh nhân-tạo là gì ? Giản-dị lắm ! Đó là một trái cầu hay một hình nào khác, đã được các nhà bác-học sáng-chế ra và phóng lên.

Vệ-tinh tự nó không có gì lạ. Điều cần-yếu là làm sao có thể phóng được nó vượt ra ngoài sức hút của Trái đất để tới quỹ-dạo. Ngoài ra, còn phải tính sao cho nó khỏi bị bốc cháy vì sự cọ sát của không-khí. Muốn phóng vệ-tinh nhân-tạo, người ta phải dùng đến mấy hỏa-tiên chập lại. Hỏa-tiên thứ nhất đẩy vệ-tinh lên với tốc-độ nhất-định. Lên cao chừng sáu chục cây-số thì hỏa-tiên thứ hai nổ máy, tăng thứ nhất rời ra và rớt xuống. Khi tới độ cao năm trăm cây-số thì đến lượt hỏa-tiên thứ ba hoạt-động với tốc-độ trên bảy ngàn mét trong một giây. Lúc này đầu mũi hỏa-tiên phóng ra một trái cầu tức là vệ-tinh nhân-tạo quanh Trái đất.

Vệ-tinh nhân-tạo có ích-lợi gì ? — Nhờ bay trên cao lại có máy quan-sát, nên vệ-tinh có thể làm dài tiếp-vận truyền-hình, truyền-thanh hoặc báo cho các nhà khoa-học biết rõ tình-hình khí-đương ở thượng-tầng không-khí. Căn-cứ vào đó, người ta sẽ sáng-chế ra loại phi-thuyền chở người lên các hành-tinh mà không nguy-hại đến tính-mệnh

Theo T. V. S.

TRANH GIẢI-TRÍ



Đây là một câu tục-ngữ nói về tình thương, tương trợ. Em hãy đọc lên xem.

NGŨ-VỤNG

1. - CÁC NGÀNH VĂN-HÓA

Văn-hóa bao gồm cả mọi ngành Văn-chương, Mỹ-thuật, Khoa-học, Tôn-giáo, Giáo-dục v. v... Trong khi làm thơ, viết văn, các nhà thi-sĩ, văn-sĩ đã ghi lại những cảm-nghĩ của mọi người sống chung quanh họ. Thi-ca, tiểu-thuyết của họ khi được nhà xuất-bản in ra thì dân chúng rất hoan-nghênh. Hiện nay, loại văn-chương lãng-mạn, ủy-mị thường bị báo-chí lên án gắt-gao. Riêng loại văn-chương bình-dân được nhiều người ưa-chuộng.

DANH-TỪ : Văn-chương — Mỹ-thuật — Khoa-học — Giáo-dục — Văn-hào — Văn-sĩ — Thi-sĩ — Ký-giả — Báo-chí — Nhà xuất-bản — Nhà phát-hành — Tiểu-thuyết.

TÍNH-TỪ : (Văn-chương) lãng-mạn, ủy-mị, bác-học, bình-dân.

ĐỘNG-TỪ : Viết văn — Làm thơ.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Xuất-khẩu-thành-thi.
— Văn-chương nết đất, thông-minh tính trời.

GIẢI NGHĨA. — Văn-chương : (văn : lời văn ; chương : bài văn) nói chung các bài văn do nhiều chữ, nhiều tiếng hợp thành, lời hay, ý đẹp, đáng làm gương-mẫu. Mỹ-thuật : nghệ-thuật bày tỏ cái hay, cái đẹp. Giáo-dục : dạy-dỗ để cho con người trở nên tốt-đẹp hơn. Văn-hào : nhà văn tài-giỏi, nổi tiếng nhất. Văn-sĩ : người viết văn. Thi-sĩ : người làm thơ. Ký-giả : người viết báo. Xuất-bản : in sách, báo ra để bán. Phát-hành : phát ra, đem bán ở khắp nơi. Tiểu-thuyết : một câu chuyện viết bằng văn xuôi. Lãng-mạn : ca-tung tình-cảm cá-nhân, phong-túg. Ủy-mị : tả sự đau-khó, xót-xa, làm người xem cũng buồn-bã, yếu-hèn đi. Xuất-khẩu-thành-thi : mở miệng nói thành thơ ; ý nói tài-giỏi mãn-tiếp làm.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Thề nào là văn-chương bác-học ? (văn-chương có nhiều từ-ngữ khó, ý-nghĩa cao-xa, chỉ những người trí-thức học rộng mới hiểu được). Phân-nghĩa với văn-chương bác-học là gì ? (văn-chương bình-dân). Học-sinh không nên xem loại văn gì ? (lãng-mạn, ủy-mị, rất có hại).

TẬP LÀM VĂN

Tà em bé ở trong nhà.

Dàn bài

- Mở bài : Em bé năm nay lên mấy ? Tên là gì ?
- Thân bài : a) Hình-dáng : Những điểm đặc-biệt về vẻ mặt, mũi, vóc người, cách đi đứng.
b) Y-phục : Em bé thường mặc áo gì ? Quần gì ?
c) Tính-nết : Hay cười nhưng cũng hay khóc. Hay đập phá, làm nũng, v.v...
- Kết-luận : Em bé là nguồn vui cho cả nhà. Bế-ẵm, săn-sóc em để giúp-đỡ cha mẹ.

2. CÁC NGÀNH VĂN - HÓA (t.t)

Hàng năm, cuộc triển-lãm mùa Xuân vẫn quy-tụ được khá nhiều họa-sĩ, kiến-trúc-sư và điêu-khắc-gia danh tiếng. Tranh bày thật là phong-phú, muôn màu, muôn vẻ. Nào tranh thủy-mặc, nào tranh lụa, nào tranh sơn dầu, nào thủ-ấn-họa. Lại có những bức tranh lập-thể, siêu-thực, những bức tranh sơn mài, những đồ-án xây-dựng, những pho-tượng bán-thân tuyệt đẹp. Trong những cuộc triển-lãm quốc-tế, nhiều họa-phẩm Việt-Nam đã làm rạng danh cho nền mỹ-thuật nước nhà.

DANH-TỪ : Họa-sĩ — Họa-phẩm — Đồ-án xây-dựng — Tượng bán-thân — Điêu-khắc-gia — Kiến-trúc-sư — Kỹ-nghệ-họa — Tranh thủy-mặc — Tranh sơn dầu — Tranh lụa — Tranh sơn mài — Thủ-ấn-họa — Hoạt-họa — Cuộc triển-lãm.

TÍNH-TỪ : (Màu sắc) hòa-hợp — (Bức tranh) lập-thể.

ĐỘNG-TỪ : Làm mẫu — Mở (phòng triển-lãm).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Đẹp như tranh vẽ.
— Muôn màu, muôn vẻ.

GIẢI-NHĨA. — Họa-phẩm : tác-phẩm của họa-sĩ. Đồ-án xây-dựng : bức họa một công-trình kiến-trúc. Bán-thân : nửa người. Điêu-khắc-gia : người chuyên vẽ nặn, đắp tượng và chạm-trò. Kiến-trúc-sư : người vẽ đồ-án xây-dựng nhà-cửa. Kỹ-nghệ-họa : môn vẽ máy-móc dùng trong kỹ-nghệ. Tranh thủy-mặc : tranh vẽ bằng mực Tàu. Tranh sơn mài : loại tranh vẽ bằng sơn ta trên gỗ rồi mài bóng cho hình nổi lên. Thủ-ấn-họa : loại tranh in tay bằng bán-khắc gỗ. Hoạt-họa : bức vẽ linh-động, khôi-hài. Triển-lãm : trưng-bày các sản-phẩm mỹ-thuật cho công-chúng xem. Hòa-hợp : không trái-ngược, rất ăn ý với nhau. Lập-thể : một loại vẽ ngả về các hình vuông, tròn, không giống hẳn mẫu thiên-nhiên, khó bề nhận-xét.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Loại tranh nào của ta thường được người ngoại-quốc ưa-chuộng ? (tranh lụa, tranh sơn mài). Ngày-xưa, người ta hay treo loại tranh gì ? (tranh thủy-mặc). Đồ-án xây-dựng do ai lập nên ? (các kiến-trúc-sư).

BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : văn-hóa, nhà xuất-bản, kiến-trúc-sư.
2. Tìm tiếng phân-nghĩa với văn-chương lãng-mạn, với văn-chương bình-dân (văn-chương cổ-diễn, văn-chương bác-học).
3. Chính-quyển thường nâng-đỡ các họa-sĩ bằng cách nào ? (cho mượn trụ-sở để mở phòng triển-lãm hoặc mua giúp tranh).

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khờ lớn và chữ rộng.

- Trao đổi văn-hóa.
- Phát-huy văn-hóa dân-tộc.

ĐẠI - NHẠC - HỘI

1. Buổi tối chủ - nhật, ba cho Cường và Dũng đi xem « Đại - nhạc - hội. » Bé Liêm và bé Hồng chỉ thích coi chiếu bóng nên đều ở nhà ngủ với ông nội.

2. Chương - trình được mở đầu bằng một màn hợp - ca hùng - tráng. Sau đó, một nhạc - sĩ vĩ - cầm độc - tấu một nhạc - phẩm danh - tiếng. Ông ta người dong - dong cao, khuôn mặt lại có vẻ khắc - khổ. Khi ông ta vừa bước ra sân - khấu, khán - giả đã vỗ tay ãm - ãi. Những âm - thanh của nốt nhạc đầu tiên vừa trôi lên, mọi người đã im - lặng, say - sưa. Nhạc - sĩ để cả tâm - hồn vào hai bàn tay chuyên - động, mềm - mại như âm - thanh. Dũng có cảm - tưởng là mình đang được dòng nhạc cuốn đi. Hình như không - gian mở rộng và em đang bay bổng trong một thế - giới thần - tiên, nhẹ - nhàng và êm - ái.

3. Từ lúc đó, âm - thanh và màu - sắc huy - hoàng của sân - khấu đã thu - hút tâm - trí Dũng. Em chú - ý cả đến tiếng dương - cầm phụ - họa cho lời ca, lúc dồn - dập như đoàn hùng - quân tiến bước, lúc róc - rách, nhẹ - nhàng như suối chảy lưng đèo. Vở hài - kịch cuối cùng đã làm khán - giả cười nghiêng - ngửa. Các diễn - viên diễn - xuất thật tài - tình. Suốt ba giờ đồng - hồ, hình - ảnh và âm - thanh đã làm say - mê toàn - thể khán - giả...

GIẢI - NGHĨA. — Hùng - tráng : hùng - dũng, mạnh - mẽ. Độc - tấu : đánh đàn một mình. Khắc - khổ : nghiêm - trang, lạnh - lùng, ít tình - cảm. Huy - hoàng : tung - bừng rực - rỡ. Phụ - họa : hòa theo, đệm theo sau. Hội - kịch : kịch khôi - hài cốt làm cho mọi người cười.

CÂU HỎI. — Ý : Tối chủ - nhật, Dũng và Cường được đi đâu ? (xem Đại - nhạc - hội). Mở đầu là gì ? (một màn hợp - ca hùng - tráng). Sau đó đến màn gì ? (độc - tấu vĩ - cầm). Cái gì đã làm say - mê toàn - thể khán - giả ? (âm - thanh, hình - ảnh của các màn ca, vũ, nhạc).

Lời : Người đóng kịch gọi là gì ? (Kịch - sĩ hoặc diễn - viên). Kể mấy danh - từ ghép tận cùng bằng tiếng kịch như hài - kịch (bi - kịch, nhạc - kịch, ca - kịch, thoại - kịch).

- PHÂN - ĐOẠN. —
1. Cường và Dũng theo ba đi xem Đại - nhạc - hội.
 2. Các em rất chú - ý đến điệu nhạc, lời ca
 3. Âm - thanh và hình - ảnh đã làm say - mê toàn - thể khán - giả.

Ý - CHÍNH. — Đại - nhạc - hội đã làm say - mê toàn - thể khán - giả nhờ ở những âm - thanh du - dương và hình - ảnh tuyệt đẹp.

TIẾNG MẸ

1. Những buổi trưa hè thơ - ấu xưa,
Trời hiu - hiu gió, nắng hanh vừa
Trong vòng tay mẹ, tôi say ngủ
Tiếng hát hòa theo tiếng võng đưa ..
2. Tiếng mẹ hiền... ôi! vạn mền thương,
Tôi mang tiếng hát mẹ lên đường
Khắp lòng đất nước đâu đâu cũng
Gặp khúc « À... ơ... » nhạc có - hương,
Tiếng mẹ hiền ơi ! Tiếng Việt ơi !
Hai mươi lăm triệu đội chung trời
Từ Trung, ra Bắc, vào Nam vẫn
Thiết - tha hòa chung một giọng thôi.
3. Tiếng mẹ hiền thơm ngát sử - xanh,
Bao nhiêu thơ - phú đã xây thành
Đức hồn dân - tộc bằng gang thép
Vững với rừng gươm lửa chiến - tranh.
Tôi dán thân ra vạn dặm dài,
Năm sương, gói gió, ném chông - gai
Diệt - trừ hung - bạo, lo gìn - giữ
Tiếng Việt ngàn sau chẳng kém ai...

GIẢI - NGHĨA. — Thơ - ấu : trẻ - thơ, bé bỏng. Nắng - hanh : nắng khô làm nứt - nẻ da thịt. Nhòa : mờ đi, không rõ lắm. Tha - thiết : quyến - luyến, không muốn rời. Thơ - phú : loại văn cổ dùng để diễn - tả một đề - tài gì. Dẫn : liêu, đặt mình vào, ẩn người vào.

CÂU HỎI. — Ý : Những buổi trưa hè hồi thơ - ấu tác - giả nằm ở đâu ? (Trên võng). Tiếng gì làm tác - giả ngủ say ? (Tiếng hát ru của mẹ hiền). Tiếng đó được ai cùng nói ? (hai mươi lăm triệu đồng bào Trung, Nam, Bắc. Chúng ta có bốn - phậ làm gì cho tiếng Việt ? (Trau - giồi, phát - huy, làm cho tiếng Việt ngày càng tươi - đẹp, văn - vẻ hơn).

Lời : Tiếng nhòa ở câu thứ tư dùng theo nghĩa gì ? (nghĩa bóng, nhòa ở đây là tan dần đi). Tại sao ta gọi tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ ? (vì từ lúc mới đẻ ra, ta được nghe mẹ ru, mẹ dạy ta nói, v.v...)

- PHÂN - ĐOẠN. —
1. Trưa hè, tôi nằm nghe tiếng mẹ hát ru.
 2. Tiếng mẹ tức là tiếng Việt được mọi người cùng nói.
 3. Tôi cố - gắng làm cho tiếng Việt chẳng kém ai.

Ý - CHÍNH. — Tôi quyết gìn - giữ, bồi - đắp, làm cho tiếng mẹ (tức tiếng Việt) sau này chẳng kém ai.

XUẤT-HÀNH

(Đây là một màn hài-kịch mà Thầy cho đóng trong giờ hoạt-động thanh-niên. Hùng giữ vai Ba-Tèo, Dũng đóng vai Tư-Búa đã được cả lớp hoan-ngênh nhiệt-liệt).

1. (Ba-Tèo đang cúi-húi đội khăn, mặc áo thì Tư-Búa cắp ô bước vào).

Tư-Búa : Thế nào ? xong chưa bác ? Ta nên xuất-hành sớm cho mát-mẻ.

Ba-Tèo : (Xua tay lắc đầu). Ấy, ấy không được. Ta phải chọn giờ cẩn-thận chứ. Xem nào... Tý, Sửu, Dần, Ngọ, Thìn... à, chỉ có giờ Thìn là tốt. Ta phải chờ tới giờ Thìn.

Tư-Búa : Vâng, thì chờ vậy.

2. (Hai người ngồi một lúc rồi đứng dậy cùng nói : « nào ta đi » hay hát mấy câu bài « lên đàng » - Hai bác gặp chị Bảy).

Chị Bảy : Kia chào hai bác. Hai bác đi chơi đâu đấy ?

Ba-Tèo : (vò đầu) Ồi, thôi chết tôi rồi, ra ngõ gặp gái thế này thì xui rồi. Chị Bảy thật là báo-hại.

Chị Bảy : Xin hai bác thứ lỗi, cháu vô-tình.

Tư-Búa : Thôi chị đi đi. Chúng tôi khởi-hành lại vậy.

(Hai người thở dài trở vào. Ba-Tèo bấm đốt ngón tay tính « Tý, Sửu, Dần, Ngọ... ».)

Ba-Tèo : Rồi ! Được giờ tốt rồi. Bây giờ bác chịu khó nhìn ngoài ngõ xem. Nếu thấy không có ai thì bọn mình đi.

Tư-Búa : Mình đi được rồi, không có ai cả (Ba-Tèo cắp ô đứng dậy). Ấy chưa được, Bà Tám đang đi lại (Ba-Tèo ngồi xuống)... rồi lúc này chẳng có ai (Ba-Tèo đứng dậy)... Ồ, lại cô Chín nữa (Ba-Tèo lại ngồi xuống)... hết rồi, ... kìa lại chị Mười Mập...

3. Ba-Tèo : Thế này chỉ có cách ở nhà ngủ. Kiêng-cữ khổ quá

GIẢI-NGHĨA.— Nhiệt-liệt : hăng-hái hết sức. Xuất-hành : ra đi. Vô-tình : không cố-ý. Khởi-hành : bắt đầu đi. Kiêng-cữ : tránh, giữ-gìn.

CÂU-HỎI.— Ý : Tư-Búa rủ Ba-Tèo đi đâu ? (đi xuất-hành) Ba-Tèo còn làm gì (chọn giờ và tránh vía đàn bà). Theo họ thì ra ngõ gặp gái sẽ thế nào ? (hay bị hỏng việc, xui-xẻo) Điều đó có đúng không ? (không đúng, hoàn-toàn vô căn-cứ, ta cần phải để ý, phá óc mê-tín đó).

Lời : Vở kịch được soạn theo lời văn gì ? (đối-thoại). Lời văn đối-thoại cần thế nào ? (tự-nhiên, gọn).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Ba-Tèo chọn giờ xuất-hành. 2. Ba-Tèo kiêng không muốn gặp gái. 3. Kiêng làm mất thì-giờ vô-ích.

Ý CHÍN H. — Chọn giờ, tránh vía khi xuất-hành là những điều mê-tín, cần phải gạt bỏ.

1.— TRONG THƯ-VIỆN

Duy quên cả thời-giờ và mọi sự chung-quanh. Chẳng giữ hết quyền sách này đến quyền sách khác.

Duy nhớ lại đã nhiều lần chẳng đến đây xem sách nhưng chưa lần nào chẳng thấy cảm-động như lần này. Duy âu-yếm nhìn từng quyền trong đó còn đọng lại những tình-cảm, những ý-tưởng của người sống về đời nào, ở những xứ xa-lạ.

Chàng cầm một quyền giở ra đọc. Bỗng chàng thấy sự nhẫn-nại vô-cùng của sách. Sách để đây từ bao giờ, mười năm, hai mươi năm rồi, nhưng không khi nào nở tỏ ý vui-vàng, tức-bực. Ai muốn biết muốn hiểu thì đem ra mà đọc, sách sẽ diễn lại, giảng lại một lần nữa những tư-tưởng của tác-giả.

HOÀNG-ĐẠO

GIẢI-NGHĨA.— Âu-yếm : tỏ vẻ yêu-dầu, thương-mềm. Động : đứng lại không lưu-thông nữa. Nhẫn-nại : cố-gắng chịu-đựng, không nóng lòng, sốt ruột. Tức-bực : tức-tối, khó chịu trong lòng. Diễn lại : trình-bày lại. Tư-tưởng : ý-nghĩ. Tác-giả : người soạn, người làm ra một tác-phẩm nghệ-thuật gì.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- G : Giở sách, giờ mặt, giờ giọng, giờ chứng, giờ lại. D : Bỏ dờ, dờ tay, dờ-dang, dờ người, gàn dờ — hay dờ. X : Xứ xa-lạ, xứ-sở, bản-xứ, đồ đầu-xứ. S : Đồ sứ, sứ-giả, sứ-mệnh, sứ-quán, đại-sứ.

BÀI TẬP.

- 1. Giải-nghĩa : Âu-yếm, nhẫn-nại, tác-giả, tư-tưởng. 2. Tìm tiếng phản-nghĩa với xa-lạ, với vui-vàng, với tức-bực (gần gũi, thông-thả, bình-tĩnh). 3. Kẻ vài đại-danh-từ ở đoạn cuối bài này (Vài đại-danh-từ ở đoạn cuối bài này là : chàng, nó). 4. Sách có những đức-tính gì ? (nhẫn-nại, không vui-vàng, không bực-tức).

15-10-69

VĂN PHẠM

ĐẠI DANH-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : Trong thư-viện, đọc hai câu đầu : Duy quên cả thời-giờ... Chẳng giữ hết quyền sách này đến quyền sách khác, ta thấy tiếng chẳng dùng thay cho danh-từ riêng Duy để khỏi phải nhắc lại danh-từ riêng Duy lần nữa.

KẾT-LUẬN : Những tiếng dùng thay cho danh-từ để khỏi phải nhắc lại danh-từ đó nhiều lần đều gọi là đại-danh-từ. Đại ở đây có nghĩa là thay cho, như đại-biên, đại-biêu v.v...

Bài học

Đại-danh-từ là tiếng dùng thay thế cho danh-từ để trong khi nói, khi viết ta không phải nhắc lại nhiều lần một danh-từ.

Thí-đụ : Ba là người học-trò ngoan. Anh (thay thế cho trò Ba) được thầy yêu, bạn mến.

Em tôi lên bảy. Ngày nào nó (thay cho em tôi) cũng đi học. Những tiếng anh, nó đều là đại-danh-từ.

CHÍNH - TẢ

2.- VĂN - THƠ

Văn-thơ là tinh-hoa của dân-tộc. Có văn-thơ thì tiếng nói của người ta mới mỗi ngày một đẹp-dẽ và đời-dào ; tính-tình và tư-tưởng của người ta mới biểu-lộ ra một cách tao-nhã.

Có người nói văn-thơ là một thứ nghệ-thuật vô-ích về đường thực-tế. Có ích hay có hại là ở chỗ ta biết dùng hay không biết dùng. Lấy văn-thơ mà truyền-bá những tư-tưởng đẹp, mà sửa-chữa những thói xấu thì sao lại bảo là vô-ích ? Nếu lại dùng văn-thơ mà xúi-giục người ta làm những điều gian-ác, thì không những vô-ích, mà lại còn có hại biết bao !

Vậy lợi hay hại là ở sự dùng đúng hay dùng sai, chứ không phải lợi ở văn-thơ. Ta nên xem văn-thơ như một bảo-vật và nên trau-giồi cho được hoàn-hảo, toàn-mỹ. Đó cũng là một nhu-yếu trong sự học tương-lai.

Theo TRẦN-TRỌNG-KIM

GIẢI-NGHĨA.— Văn-thơ : văn xuôi và văn vắn. Tinh-hoa : phần tốt đẹp, cao quý nhất. Biểu-lộ : tỏ rõ ra. Tao-nhã : chỉ vẻ thanh-nhã, cao-thượng, trái với thô-lộ, tục-tàn. Bảo-vật : vật quý. Nhu-yếu : cần-thiết, không có không được.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- D** : Dối-dào, đời lộn, đời bồng vào nệm.
- GI** : Giồi phân, trau-giồi, sóng giỏi, đánh giỏi, giỏi mãi.
- R** : Xong rồi, rời đời, ăn đứng ngồi rồi, rời ra.
- X** : Xúi-giục, xúi-khiên, xúi-nên, xúi-xẻo, hên-xui.



CAU ĐỐ CHỮ

LÀ NHỮNG CHỮ GÌ ?

1. Em là bạn của thợ may
 Dùng để chia vải mỏng, dày, tự-do
 Thêm huyền, em cũng chẳng lo
 Thành một cây cột khá to giữa nhà.
 Có nặng sẽ hóa món quà
 Trẻ con rất thích, người già không ưa.
 Không dấu thành đồ đựng dưa
 Đựng kiệu, đựng mứt giữa mùa xuân tươi.



2. Tôi là bạn với nho, cam.
 Bỏ « tê » may cắt đem làm không sai.
 Nếu tôi bỏ cái đuôi dài,
 Thì thành ngay chục mười hai, chữ gì ?

THOMAS-EDISON



TRƯƠNG VĨNH-KY



SAMUEL MORSE



ROBERT KOCH



ALBERT EINSTEIN



ông bà JOLIOT-CURIE



NGŨ-VỤNG

1. - CÁC NGÀNH VĂN-HÓA

Ở các nơi công-cộng, dân-chúng thường được nghe hòa-nhạc. Dưới quyền điều-khiển của nhạc-trưởng, các nhạc-công hết sức trôi-tải. Họ sử-dụng đủ loại nhạc-khí như : dương-cầm, vĩ-cầm, phong-cầm v. v... Thịnh-thoảng lại có mấy ban hợp-ca lên trình-bày những nhạc-phẩm êm-dịu hay hùng-tráng của các nhạc-sĩ đang tiếng. Nhiều ca-sĩ có giọng ca thiên-phú đã chiếm được cảm-tình của thính-giả.

DANH-TỪ : Nhạc-sĩ — Nhạc-công — Nhạc-sinh — Ca-sĩ — Nhạc-khí — Dương-cầm — Vĩ-cầm — Ban hợp-ca — Nhạc-trưởng — Nhạc-phẩm — Thính-giả.

TÍNH-TỪ : (Nhạc-phẩm) êm-dịu, hùng-tráng.

ĐỘNG-TỪ : Độc-tấu (dương-cầm) — Hòa-nhạc.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Đàn ngọt, hát hay. — Giọng ca thiên-phú.

GIẢI-NGHĨA. — Nhạc-sĩ : người soạn nhạc hay chuyên về âm-nhạc. Nhạc-công : người sử-dụng các loại nhạc-khí. Nhạc-sinh : học-sinh trường âm-nhạc. Ca-sĩ : người có giọng ca hay, chuyên trình-bày ca-nhạc trên đài phát-thanh hoặc trên sân-khấu. Nhạc-khí : đồ-dùng về âm-nhạc như đàn, kèn, sáo v. v... Dương-cầm : đàn pi-a-nô. Vĩ-cầm : đàn vi-ô-lông. Phong-cầm : đàn áo-coóc-đê-ông có nhiều nếp xếp để kéo ra, đẩy vào thành tiếng. Hợp-ca : cùng ca với nhau. Nhạc-trưởng : người đứng đầu, điều-khiển ban nhạc. Nhạc-phẩm : tác-phẩm về âm-nhạc, bản nhạc có giá-trị. Thính-giả : người nghe. Hùng-tráng : hùng-dũng, mạnh-mẽ. Độc-tấu : tấu nhạc, chơi nhạc một mình. Giọng ca thiên-phú : giọng ca hay, do trời phú cho chứ không phải do tập-luyện.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Trường Quốc-gia âm-nhạc có nhiệm-vụ gì ? (huấn-luyện các nhạc-sinh thành nhạc-sĩ). Học-sinh nên chơi những bản nhạc gì ? (nhạc hùng-tráng). Trong buổi hòa-nhạc, em trông thấy gì ? (nhạc-trưởng điều-khiển các nhạc-công sử-dụng đủ mọi loại nhạc-khí).

TẬP LÀM VĂN

Ngày nào thầy cũng khen anh Sơn và khuyên mọi người nên bắt-chước. Hãy tả lại hình-dung và tính-nết người học-trò tốt đó.

Dàn bài

- Mở bài : Anh Sơn thường được khen-ngợi và kẻ làm học-sinh gương-mẫu.
- Thân bài : a/ Hình-dáng sơ-lược, cách ăn-mặc. b/ Đức-tính : (đúng giờ, chăm-chi, cần-thận, cố-gắng thứ-tự). c/ Kết-quả thu-được về việc-học : nhất lớp, lên bảng danh-dự. d/ Cách cư-xử : lễ-phép với thầy, hòa-nhã với bạn.
- Kết-luận : Cảm-tình của mọi người đối với anh Sơn. Cố-gắng bắt-chước anh Sơn.

2. - CÁC NGÀNH VĂN-HÓA (t.1)

Trong các cuộc trình-diễn văn-nghệ thường có nhiều vũ-điệu với những vũ-sinh trẻ. Họ trình-bày những vũ-khúc đầy màu-sắc dân-tộc như gánh lúa, tát nước, hái chè, v.v... Các cụ già, anh chị em lao-động thường ưa-thích hát-bội, hát cải-lương hoặc ca-kịch. Giới thanh-niên, học-sinh lại say-mê điện-ảnh và thoai-kịch. Trên sân-khấu, nhiều diễn-viên có thực tài đã lột được hết tinh-thần của kịch-bản. Mỗi khi họ diễn-xuất hay thì lại được khán-giả vỗ tay tán-thưởng nồng-nhiệt.

DANH-TỪ : Vũ-điệu — Vũ-trường — Vũ-sinh — Vũ-khúc — Điện-ảnh — Tài-tử — Kịch-bản — Kịch-sĩ — Diễn-viên — Sân-khấu — Màn-bạc — Hát-bội — Cải-lương — Thoai-kịch — Ca-kịch.

TÍNH-TỪ : (Màu-sắc) dân-tộc — (Sân-khấu) huy-hoàng.

ĐỘNG-TỪ : Trình-diễn (văn-nghệ) — Diễn-xuất — Tuyên-lựa.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Vụng múa chề đất lệch. — Trong làng hia-mão.

GIẢI-NGHĨA. — Vũ-điệu : điệu múa. Vũ-trường : nơi khiêu-vũ. Vũ-sinh : người học vũ (múa). Vũ-khúc : khúc nhạc đặt ra để hòa với vũ-điệu. Điện-ảnh : chiếu-bóng, chớp-ảnh. Tài-tử : người có tài, chuyên về các bộ môn văn-nghệ. Kịch-bản : bản kịch để diễn trên sân-khấu. Kịch-sĩ : người viết kịch. Diễn-viên : người diễn kịch. Sân-khấu : nơi các diễn-viên, ca-sĩ đóng trò, diễn-kịch, ca hát. Màn-bạc : màn vải trắng để chiếu bóng. Hát-bội : hát tuồng có điệu-bộ. Cải-lương : loại hát bội được sửa-đổi lại cho hay hơn. Thoai-kịch : kịch nói. Ca-kịch : kịch hát. Màu-sắc dân-tộc : có những điểm đặc-biệt của dân-tộc khiến người ngoại-quốc nhận ra ngay. Tán-thưởng : khen-thưởng. Vụng múa chề đất lệch : múa xấu, múa vụng lại không nhận lỗi mà đổ tại đất không bằng-phẳng. Câu này dùng để chê người không biết phục-thiện, không nhận lỗi, hay viện cớ khác để che lỗi của mình. Trong làng hia mào : trong giới những người hát-bội thường hay đội mào (mũ), đi hia.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Hàng tuần Đài phát-thanh thường tổ-chức thi gì ? (thi hát để tuyên-lựa ca-sĩ). Vũ-điệu của ta đem trình-diễn ở nước ngoài cần phải thế nào ? (có màu-sắc dân-tộc). Ngoài tài diễn xuất, các tài-tử màn-bạc cần phải thế nào ? (có thân hình đẹp, ăn-ăn uống và có học-thức).

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Nhạc-khí, thính-giả, vũ-điệu.
2. Tìm tiếng phản-nghĩa với hùng-tráng, với huy-hoàng (ỳ-mị, đen-tối).
 3. Kể vài thứ nhạc-khí mà em biết (phong-cầm, vĩ-cầm, dương-cầm, hồ-cầm, tây-ban-cầm, măng-cầm, ống tiêu, đàn cò, tỳ-bà, trống, v.v. . .)

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khờ lớn và chữ rông.

1. Đàn ngọt, hát hay.
2. Vụng múa chề đất lệch.

YÊU TIẾNG VIỆT

1. Dũng được nhất về môn tập làm văn bốn kỳ liền. Bài nào của em cũng được thầy phê là khá và đem ra bình cho cả lớp nghe. Ba có vẻ hài-lòng lắm !

2. Ba xem kỹ từng bài rồi bảo :

« Con viết văn lưu-loát, diễn-tả khéo-léo thế này, ba vui-lòng lắm ! Hãy trau-giồi Việt-ngữ và tha-thiết chú-ý đến chữ nước nhà con ạ. Dù sau này con không muốn trở thành văn-nhân, thi-sĩ, thi-cũng đừng bao giờ thờ-ơ lãnh-dạ với Quốc-văn ! Từ nhà đến trường, đi đâu con cũng nói tiếng Việt, nghe tiếng Việt. Sự kiện ấy khiến đôi lúc nhiều người coi thường ngôn-ngữ nước ta. Nếu ở trường-học bác Thế, bạn của ba, họ sẽ nghĩ khác. Bác Thế làm ăn sinh-sống ở ngoại-quốc. Dịp Tết vừa rồi, ba có gửi tặng bác mấy đĩa hát ghi những câu hò, giọng hát Việt-nam. Bác Thế biên thư nói rằng đó là món quà vô-giá mà bác sẽ giữ mãi. Những câu hò, giọng hát đã gợi cho bác thấy lại cảnh quê-hương yêu-đấu : Một cánh đồng lúa mênh-mông, một con đường quê nhỏ-nhỏ khuất dần sau lũy tre xanh, một đàn trâu thong-thả đi trong nắng chiều, dưới bầu trời êm-ả... »

3. Tại sao thế ? Vì ngôn-ngữ, văn-chương là linh-hồn Đất-nước. Vì đó chính là dấu-hiệu sinh-tồn và niềm kiêu-hãnh của giống-nòi ta ! » X

GIẢI-NGHĨA. — Hài-lòng : vừa ý, bằng lòng. Lưu-loát : không vấp-vấp, trôi-chảy. Trau-giồi : bồi-bổ, bồi-dưỡng, làm cho tốt-đẹp hơn. Lãnh-dạ : lãnh-lùng, không sốt-sắng, không để ý tới. Ngôn-ngữ : chữ viết và tiếng nói. Sinh-tồn : sống còn.

CÂU HỎI. — Ý : Dũng thường được nhất về môn gì ? (tập làm văn). Ba tỏ vẻ thế nào ? (rất hài lòng) ! Sống ở đâu người ta mới thấy tha-thiết với tiếng mẹ đẻ ? (ở ngoại-quốc, nơi không được nghe, không được nói tiếng Việt). Yêu tiếng Việt, ta có bổn-phận thế nào ? (trau-giồi tiếng Việt, làm cho tiếng Việt mỗi ngày một phong-phú hơn).

Lời : Bài ca nào thường nhắc cho chúng ta yêu quý tiếng nước ta ? (Tình ca của Phạm-Duy). Tìm hai danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng Việt như Việt-ngữ (Việt-văn, Việt-nhạc).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Ba rất hài-lòng vì Dũng thường được nhất môn tập làm văn.
2. Lời ba khuyên Dũng
3. Ngôn-ngữ, văn-chương là linh-hồn của Đất-nước.

Ý-CHÍNH. — Nhận thấy Dũng được nhất về tập làm văn, ba khuyên Dũng nên trau-giồi thêm về tiếng Việt.

X HÁT LÊN

1. Ngồi lại gần đây, các bạn ơi !
Mây bông ngừng đợi giữa khung trời.
Nhịp đều tay vỗ, ta cùng hát
Vút bông tầm xa giọng thành-thời.
Tuổi trẻ, nguồn vui tâm mắt trong
Ngàn hoa tươi đẹp, ngát hương lòng
Quây-quần đây nhé, ta cùng hát,
Ca những gì ta vẫn ước-mong.
2. Tiếng chúng ta truyền ra bốn phương
Hòa trong tiếng hát buổi lên đường
Những người anh nặng tình dân-tộc
Gươm-súng lo gìn-giữ có-hương.
Tiếng chúng ta lan đến ruộng đồng
Hòa trong tiếng hát của nhà nông
Chị hiền tay vuốt từng đơn mạ
Thánh-thốt lời quê dưới nắng hồng.
3. Hãy cất lời ca, cất thật cao
Đàn chim, nhạc gió góp chung vào,
Để cùng ca-ngợi đời tươi-đẹp
Tựa một đêm ngời vạn ánh sao... X

THÔI SAO

GIẢI-NGHĨA. — Mây bông : mây sắc trắng như bông gòn. Thành-thời : nhân-rời, không có gì lo-lắng, bận-bịu. Quây-quần : sum-hạp, thân-mật ở một nơi. Tình dân-tộc : tình của dân-chúng trong một nước đối với nhau và đối với Tổ-quốc. Đơn mạ : bó mạ, nhỏ hơn lượm, vừa bằng hai gang tay khoanh lại. Thánh-thốt : vang lên từng âm, từng điệu một, như giọt nước rỏ xuống.

CÂU HỎI. — Ý : Ta vỗ nhịp tay để làm gì ? (cùng hát). Ta đã hòa lời ca với ai ? (anh chiến-sĩ, chị nông-dân). Tiếng hát của ta tươi-đẹp như gì ? (một đêm ngời vạn ánh sao).

Lời : Bài thơ này vẫn gieo ở đâu ? (cuối mỗi câu 1, 2, 4 như ơi, trời, thời, trong, lòng, mong, v.v...) Mỗi đoạn gồm mấy câu ? (4 câu).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Chúng ta quây-quần, vỗ tay cùng hát.
2. Tiếng hát của chúng ta truyền đi khắp nơi.
3. Cùng nhau, ta cất cao tiếng hát.

Ý-CHÍNH. — Cùng nhau, ta cất cao tiếng hát cho đời thêm tươi đẹp.

BÉ LIÊM

1. Anh Dũng giỏi môn luận-văn, bé Liêm lại được cô giáo khen vẽ tài vẽ. Bé thích vẽ lắm !

2. Hôm qua, cô giáo bảo sắp có cuộc «Triển-lãm tranh nhi-đồng.» Cô khuyên cả lớp cố-gắng tham-gia. A ! Cái gì chứ hội-họa thì nhất rồi ! Thế nào Liêm cũng phải trở tài cho mọi người xem. Về nhà, bé lấy giấy, bút màu ra vẽ. Bé Liêm yêu nhất ông nội. Vậy tài bé sẽ vẽ hình ông ngồi kể chuyện cho các cháu nghe. Bên cạnh ông, bé sẽ vẽ cái điều. Có bao giờ ông ngồi xa cái điều đâu ? Sau hàng giờ cặm-cui làm việc, tác-phẩm đã hoàn-thành.

Cả nhà xúm lại xem và phê-bình. Anh Cường bảo : «Trời ơi ! Sao mà ông nội lại có bộ râu màu xanh dài tới rốn, ghè quá !» Anh Dũng hỏi : «Những ai ngồi cạnh ông mà tai to như tai voi, mũi lớn hơn quả cà chua thế này ? » Anh Cường thêm : «Mà tóc người nào cũng lởm-chờm cứng ngắt. Chắc thứ tóc này bằng dây kẽm đây ! ». Thế có ưc không ? Ai cũng chê cả. Bé Liêm đang ngồi ngẩn mặt ra thì ông bảo : «Bé Liêm vẽ thế mới tài chứ, ông chắc bé Liêm sẽ thành họa-sĩ cho mà xem ! »

3. Quả-nhiên, bức họa của Liêm được treo ở phòng triển-lãm. Bức tranh vẽ tuy còn non-nớt nhưng rất ngộ-nghĩnh, đầy ý-nghĩa, lại hợp với cái tên « Ông cháu » mà bé Liêm đã tìm ra.

GIẢI-NGHĨA. — Triển-lãm : phô-bày các tác-phẩm nghệ-thuật hay các vật lạ ra cho mọi người xem. Tham-gia : góp phần vào, dự vào. Cặm-cui : Chăm-chú làm việc. Hoàn-thành : làm xong. Lổm-chờm : không bằng-phẳng, nhô ra thụt vào. Ngẩn người : đờ người ra, mất hết tinh-thần.

CÂU HỎI. — Ý : Bé Liêm thường được khen vẽ môn gì ? (môn vẽ). Bé vẽ tranh để làm gì ? (dự cuộc triển-lãm tranh nhi-đồng). Tranh của em vẽ bị ai chê ? (các anh chề). Tại sao tranh đó lại được treo ? (vì nét vẽ ngộ-nghĩnh và đầy ý-nghĩa).

LỜI : Người vẽ giỏi là gì ? (họa-sĩ). Tìm ba danh-từ ghép trong có tiếng họa như họa-sĩ (hội-họa, họa-phẩm, hoạt-họa).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Bé Liêm giỏi vẽ môn vẽ.
 2. Bé Liêm vẽ tranh dự thi triển-lãm tranh nhi-đồng.
 3. Tranh của bé Liêm được lựa treo.

Ý. CHỈNH-H. — Tranh của bé Liêm được lựa treo vì nét vẽ tuy non-nớt nhưng rất ngộ-nghĩnh và đầy ý-nghĩa.

1. — KHÚC NHẠC ĐỜI

Trong thiên-nhiên, để không có lúc nào mà sức sống lại ngưng-trệ. Khúc nhạc đời luôn giữ nhịp-điệu đều-hòa. Mặt-trời vừa bình-minh sáng chan-trời thì muôn vật đã thức dậy, ca-ngợi ánh bình-minh. Từ con chim, con thú, con ong, cái bướm cho đến con người, hết thảy đều hòa mình trong cuộc sống cho đến lúc mặt-trời lặn dưới chân đồi. Hoàng-hôn xuống, bản nhạc ngày vừa tắt thì côn-trùng dưới lớp đất lại vang lên điệu nhạc đêm không kém phần nồng-nhiệt. Nào dế, giun, nhái chim đêm, bướm đêm, con dơi, con thạch-thùng v. v... tất cả đều vươn mình trong bóng đêm để tìm sự sống. Điều này bất-kỳ ai, bạn cũng như tôi, chúng ta đều nhận thấy rất dễ-dàng.

Cứ như vậy, khúc nhạc đời lập đi, lập lại, từ thế-hệ này sang thế-hệ khác, từ trăm triệu năm qua mà vẫn không lúc nào ngưng.

NGUYỄN-TUẤN

GIẢI-NGHĨA. — Ngưng-trệ : dừng lại, thôi không tiến, không hoạt-động nữa. Bình-minh : lúc sáng-sáng, rạng-đông. Côn-trùng : loài sâu, bọ. Nồng-nhiệt : mạnh-mẽ. Thế-hệ : lớp người cùng sống trong một thời.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- D : Dế mèn — Rẽ lốt nổi, khăn tây rẽ.
- Gi : Dế giun, bệnh giun — Dun ngã, dun-rúi (đưa đẩy).
- R : Rùn-sợ, rết rùn, rùn-rây, rùn-rùn.
- D : Con dơi — Rơi xuống, thư rơi, dế rơi.

BÀI TẬP. —

1. Giải-nghĩa : Bình-minh, ngưng-trệ, côn-trùng, thế-hệ.
2. Tìm tiếng phản-nghĩa với bình-minh, với dễ-dàng (hoàng-hôn khó-khăn).
3. Nhân-vật đại-danh-từ là gì ? Kể vài nhân-vật đại-danh-từ trong bài này (tiếng thav cho danh-từ chỉ nhân-vật trong lúc xưng-hô, trò-chuyện — bạn, tôi, chúng ta).
4. Khúc nhạc đời ở đây là gì ? (sức sống của muôn loài, từ thế-hệ này qua thế-hệ khác, nối-tiếp diễn ra không ngừng).

*

VĂN-PHẠM

NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : Khúc nhạc đời, đọc câu : Điều này, bất kỳ ai, bạn cũng như tôi, chúng ta đều nhận thấy rất dễ-dàng : ta thấy tác giả dùng tiếng bạn để gọi người đọc sách, tiếng tôi để tự-xưng và hai tiếng chúng ta để nói chung tác-giả và người đọc sách.

KẾT-LUẬN : Những tiếng dùng thay danh-từ để chỉ các nhân-vật trong lúc xưng-hô, trò-chuyện đều gọi là nhân-vật đại-danh-từ.

Bài học

Nhân-vật đại-danh-từ dùng để thay tiếng danh-từ chỉ nhân-vật trong lúc xưng-hô, trò-chuyện.

Những nhân-vật đại-danh-từ chính là : Ngôi thứ nhất : Ta, tớ, qua, tôi, tao, chúng ta, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ.

Ngôi thứ nhì : Mi, mày, bây, ngươi, chúng mày, chúng bây, các ngươi.

Ngôi thứ ba : Nó, y, va, hắn, họ, chúng nó.

CHÍNH-TẢ

2. — KỊCH

Kịch cũng như nhạc, rất được phổ-thông. Từ miền biển đến miền núi, ngày nay mỗi người đều biết hát, đều biết đóng kịch. Nhiều thanh-niên xưa kia là nông-dân khù-khờ, nay cũng hát được nôm, sáu chục bài, có lên sân-khấu và đóng kịch rất có duyên.

Có sống ở thôn-quê mới thấy phong-trào đóng kịch thật là sôi-nổi. Đêm kịch là một đại-hội của dân-chúng trong làng. Phong-trào ấy đã được đặc-biệt chú-ý và được phê-bình gắt-gao để tránh dần những lỗi-lệ khuyết-diêm.

Là một lợi-khí tuyên-truyền giáo-dục có hiệu-quả, kịch ở thôn-quê đã được dùng để hâm nóng mọi phong-trào còn mới-mẻ đối với nhân-dân. Chính nhờ kịch mà công cuộc chống nạn thất-học ngày nay đã ảnh-hưởng rộng-rãi gây trong tâm-trí của dân quê những ấn-tượng sâu-xa bền-bì.

Theo LÊ-TRÀNG-KIỀU

GIẢI-NHĨA. — **Kịch** : bản trò trình-diễn trên sân-khấu. **Khù-khờ** : khờ-khếch, không tinh-khôn. **Phê-bình** : phân-tách và bình-phẩm để cho mọi người thấy cái hay, cái dở. **Ấn-tượng** : hình-ảnh còn in trong óc.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

TR : Phong-trào, trào-lưu, tân-trào, trào-phúng, đại-trào.

CH : Chào hỏi, lời chào, chào hàng, chim chào-mào.

S : Sáu-xa, sáu-sắc, nông-sâu, sáu-bộ, sáu-độc.

X : Xấu-cá, xấu-kim, xấu (sưu) thuê, xấu-xé.

CÂU ĐỐ CỜ

LÀ CÁI GÌ ?

1. Bông tre mà rúc-rích cười
Làm cho nhiều người, tỉnh tỉnh, say say.
2. Thân em xưa ở bụi tre
Mùa đông xếp lại, mùa hè giở ra.
3. Ở trong khúc gỗ chui ra
Mình trắng như ngà, đít lại xanh xanh.
4. Nổi lòng kính chằng ai hay
Rõ-ràng mặt ấy, mặt này chứ ai.
5. Thật dài từ mũi đến chân
Mũi mòn, ruột cũng dần dần mòn theo.
6. Cây chi ngành sắt, cội ngà
Mình đen như quạ, đẽ mà che mưa.

TẬP ĐỌC VUI

VẤN-ĐỀ CHÍNH-TẢ

Ít lâu nay, trong sách-báo, trên những tấm biểu-ngữ, trên những yết-thị, những lời chính-tả cứ phô ra một cách trơ-trẽn.

Sở-di người mình khi viết thường để lại nhiều lỗi chính-tả là vì nhiều lý-do.

Trước hết vì khi nói, mình phát-âm không đúng ! Mỗi địa-phương đọc sai một số âm. Lý-do thứ hai vì chữ Quốc-ngữ dễ học và chóng biết.

Phần-thứ nhiều người lầm tưởng rằng : « Cứ nhận được những chữ này và biết chấp vần là viết được chữ Quốc-ngữ rồi. » Lý-do thứ ba là phần nhiều người mình đã quen cái thói câu-thả di-truyền nên khi viết không thận-trọng, miễn viết thành chữ là đủ.

Sau cùng là vì dư-luận quá hồ-hững với những lỗi chính-tả. Khi viết chữ Pháp, nếu người ta để một lỗi chính-tả rất nhỏ thì những người khác đều cho là dốt, là non. Thế mà ngày nay, những người có học, viết chữ nước nhà, để lại nhan-nhan những lỗi thì người chung-quanh chẳng ai để ý đến !

Có người tưởng cứ viết được rồi đọc lên, người ta hiểu là đủ. Nghĩ như thế là nghĩ một cách nông-nổi, hăm-hờ. Chính những lỗi chính-tả đã làm cho tiếng ta nghèo đi, mất phần chính-xác và không được duy-nhất từ Bắc chí Nam.

NGUYỄN-LÂN

TRANG GIẢI-TRÍ



Đây là một câu tục-ngữ nói về sự học là quý. Em hãy đọc lên xem.

23-10-69

1. CÔNG KỸ-NGHỆ

Nhờ nhân-công rẻ nên sản-phẩm tiêu-công-nghệ Việt-nam đã... xuất-cảng khá nhiều. Tuy nhiên, muốn cạnh-tranh với ngoại-hóa và... rộng thị-thường, các công-nghệ-gia còn phải tuyên thợ khéo, nguyên-liệu tốt và hợp-tác với các chuyên-viên để sáng-chế ra... kiểu mới, đẹp, bền. Hiện nay đã có những Trung tâm khuếch-truyền... tiêu-công-nghệ lập ra để nâng-dỡ, giúp vốn, mua sắm dụng-cụ, tiếp... nguyên-liệu cho các nhà sản-xuất.

DANH-TỪ : Tiêu-công-nghệ — Nhân-công — Sản-phẩm — Thị-trường — Công-nghệ-gia — Chuyên-viên — Trung-tâm khuếch-truyền tiêu-công-nghệ.

TÍNH-TỪ : (Thợ) khéo — (Nguyên-liệu) tốt — (Kiểu) mới, đẹp, bền.

ĐỘNG-TỪ : Giúp-vốn — Tiếp-tê (nguyên-liệu) — Sáng-chế (kiểu mới).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh. — Ruộng mầu bẽ-bẽ, không bằng nghề trong tay — Mưu thầy, mẹo thợ.

GIẢI-NGHĨA. — Tiêu-công-nghệ : công-nghệ nhỏ như dệt vải, kéo sợi, làm gỗ v.v. Nguyên-liệu : vật-liệu chưa chế-tạo thành hóa-phẩm. Nhân-công : sự làm việc của lao-động. Dụng-cụ : đồ-dùng. Sản-phẩm : đồ-vật, hàng-hóa chế-tạo ra. Thị-trường : nơi mua bán hàng-hóa. Chuyên-viên : nhân-viên đã được huấn-luyện về về một môn, một ngành gì. Sáng-chế : chế-tạo ra thứ hàng mới, chưa ai có. Nghề tinh, nhất thân vinh : một nghề tinh-xảo là đời mình được hiển-vinh, sung-sướng. Ruộng mầu bẽ-bẽ, không bằng nghề trong tay : có nhiều ruộng cũng chỉ bằng có một nghề vì ruộng có thể hạn-hán, mất mùa hoặc bỏ hoang chứ có nghề gì bất cứ lúc nào, cũng có thể đi làm để sinh-sống được.

TẬP NÓI CHUYỆN. ✕ Sản phẩm tiêu-công-nghệ của nước ta được xuất-cảng đâu ? (các nước Âu-Mỹ). Chính-quyền nâng-dỡ các nhà tiêu-công-nghệ bằng cách nào (giúp vốn, cho mua dụng-cụ và tiếp-tê nguyên-liệu). Muốn cạnh-tranh với hàng ngoại-hóa các sản-phẩm của ta phải thế nào ? (khéo, rẻ, đẹp, bền.)

TẬP LÀM VĂN

Tả hình-dung và tính-tình của ông em (hoặc của một cụ già hàng xóm mà em hay gặp).

Dàn-bài

- 1. Mở bài : Giới-thiệu cụ già hàng xóm (hoặc ông em).
- 2. Thân bài : a) Hình-dung : tuổi, vóc người, nét mặt, đặc-điểm mắt, má, tóc, râu, chân, tay. Cách ăn-mặc, kiểu giày, điếu, tráp. b) Lính-tình : ôn-tôn, vui-vẻ, chịu khó, cần-thận. Thói quen hàng ngày.
- 3. Kết-luận : Lòng kính-mến ông (hoặc cụ già hàng xóm) và nhớ những lời khuyên quý-báu của ông.

2. CÔNG, KỸ-NGHỆ (t. t.)

Trong các ngành kỹ-nghệ tân-tiến như dệt bông vải, làm ve chai, xay lúa, làm giấy, v.v. ta thấy nhiều xí-nghiệp đã được trang-bị toàn máy-móc tối-tân. Các đốc-công và chuyên-viên trông-nom, chỉ-báo cho thợ-thuyền làm việc. Tại nhiều cơ-xưởng, lại có các vị kỹ-sư đứng ra hướng-dẫn. Nhằm mục-dịch nâng cao đời sống công-nhân, chính-phủ ban hành luật lao-động, nâng-dỡ nghiệp-đoàn, đặt quỹ bù-trừ, lập hợp-tác-xã và ấn-dịnh mức lương tối-thiểu. Chính-phủ còn kêu gọi các công-ty ngoại-quốc đầu-tư trong việc kỹ-nghệ-hóa nước nhà.

DANH-TỪ : Kỹ-nghệ — Xí-nghiệp — Cơ-xưởng — Kỹ-sư — Chuyên-viên — Đốc-công — Thợ-thuyền — Máy-móc — Luật lao-động — Nghiệp-đoàn — Tổng liên-đoàn — Quỹ bù-trừ — Hợp-tác-xã — Tư-bản — Nhà máy — Công-ty.

TÍNH-TỪ : (Kỹ-nghệ) tân-tiến — (Mức lương) tối-thiểu.

ĐỘNG-TỪ : Tiếp-liệu — Trang-bị — Đầu-tư — Kỹ-nghệ-hóa.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Nhân sinh bách nghệ. — Trăm hay không bằng tay quen.

GIẢI-NGHĨA. — Kỹ-nghệ : (kỹ-nghệ và công-nghệ) những nghề dùng nhân-công hay máy-móc để sản-xuất đồ-dùng. Xí-nghiệp : công-ty kinh-doanh để lấy lợi. Cơ-xưởng : xưởng máy. Kỹ-sư : người tốt-nghiệp chuyên-môn với kỹ-thuật riêng. Đốc-công : người trông-nom, đốc-thúc thợ-thuyền làm việc. Luật lao-động : luật riêng về lao-động như lập xưởng, khai mỏ, tổ-chức nghiệp-đoàn, v.v. Nghiệp-đoàn : (liên-đoàn) đoàn-thể của những người cùng làm một nghề để bênh-vực quyền-lợi cho nhau. Tổng liên-đoàn : tổ-chức bao gồm các nghiệp-đoàn ở trong nước. Quỹ bù-trừ : quỹ do các chủ xí-nghiệp đóng góp để trả phụ-cấp gia-đình cho công-nhân. Tư-bản : tiền vốn để kinh-doanh. Công-ty : hội kỹ-nghệ hoặc thương-mại, gồm nhiều người đóng góp để kinh-doanh. Tối-thiểu : ít nhất. Đầu-tư : hùn vốn vào để kinh-doanh. Tiếp-liệu : tiếp-tê nguyên-liệu cho các nhà máy. Nhân-sinh bách-nghệ : người ta ở đời có thể theo hàng trăm nghề khác nhau.

✕ TẬP NÓI CHUYỆN. — Ai điều-khiển các cơ-xưởng về mặt chuyên-môn ? (kỹ-sư, chuyên-viên). Đã có những nước nào đầu-tư để kỹ-nghệ-hóa nước ta ? (Pháp, Mỹ, Đức, Ý, Nhật, Anh, Trung-hoa quốc-gia, v.v...) Hiện nay, hầm mỏ nào đang được khai-thác ? (mỏ than Nông-sơn). ✕

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Xí-nghiệp, sáng-chế, tiêu-công-nghệ, nhân-công.
 2. Tìm tiếng phản-nghĩa với tối-thiểu, tối-tân (tối-da, thô-sơ).
 3. Mục-dịch chính của cuộc kỹ-nghệ-hóa nước ta là gì ? (sản-xuất các đồ-dùng cần-thiết cho dân-chúng và bảo-đảm công-án việc làm cho thợ-thuyền).

TẬP VIẾT

- Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khỗ lớn và chữ rông
- 1. Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.
 - 2. Ruộng mầu bẽ-bẽ, không bằng nghề trong tay.

MỘT GIAN HÀNG

1. Giữa những tác-phẩm của các họa-sĩ tí-hon, bức họa « ông cháu » của bé Liêm như nổi bật hẳn lên. Đến xem phòng triển-lãm, bé Liêm có vẻ sung-sướng lắm.

2. Ở phòng triển-lãm ra, anh Cường đưa bọn Dũng đến thăm Trung-tâm khuếch-trương tiêu-công-nghệ. Đó là một căn nhà rộng và đẹp nằm giữa con đường sầm-uất nhất của thành-phố. Trên bốn bức tường, trong các tủ kính, ở mỗi góc nhà, chỗ nào cũng có trưng-bày các sản-phẩm tiêu-công-nghệ. Cạnh những chiếc bình sứ thô-sơ là những bức thêu tỉ-mi, nhiều màu-sắc. Giữa những tác-phẩm điêu-khắc nhơn-nhũ lại có những tấm lụa hoa, những chiếc nón bài thơ. Tất cả đều nhắc-nhở đến đôi bàn tay khéo-léo và đức tính nhân-nại, cần-cù của dân-tộc ta. Bé Liêm ngắm mãi những đồ-vật làm bằng đôi-môi. Theo Dũng, bức thêu còn rồng quẫy mình trên sóng nước, đã đòi hỏi khá nhiều công-phu và tài khéo-léo. Anh Cường lại rất chú-ý đến những bộ bàn ghế đan bằng mây.

3. Số người ngoại-quốc vào thăm gian hàng này đông lắm ! Họ nhìn các sản-phẩm với cặp mắt vừa tò-mò, vừa khâm-phục. Một phụ-nữ đội mũ chiếc nón bài thơ, rồi mỉm cười với cô bán hàng. Vài người khác đứng ngắm rất lâu những đồ-vật khảm xà-cừ hoặc tranh sơn mài...

GIẢI-NGHĨA. — Khuếch-trương : mở mang cho rộng, lớn thêm. Sầm-uất : đông-đúc, nhiều cửa hàng và lắm người qua lại. Thô-sơ : không tinh-xảo, sơ-sài. Tỉ-mi : chú-ý đến những cái nhỏ, rất cần-thận. Điêu-khắc : chạm trổ, đắp tượng. Khâm-phục : tôn-kính và cảm-phục. Xà-cừ : một loại ngao to, vỏ bóng-lánh nhiều màu sắc dùng để cưa vào đồ gỗ.

CÂU HỎI. — Ý : Ở phòng triển-lãm ra, mọi người đi đâu ? (thăm trung-tâm khuếch-trương tiêu-công-nghệ). Sản-phẩm trưng-bày ở đâu ? (khắp nơi). Tất cả đều nhắc cho ta nhớ tới điều gì ? (bàn tay khéo-léo và tính nhân-nại của người thợ Việt-nam) Hàng-hóa được ai rất chú-ý ? (du-khách ngoại-quốc).

Lời : Phân nghĩa với khéo-léo, với cần-cù là gì ? (vụng-về, trẻ-nãi). Tìm hai động-từ ghép bắt đầu bằng tiếng khuếch như khuếch-âm, khuếch-dại.

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Cả nhà đi xem phòng triển-lãm tranh nhĩ-đông.
 2. Quay sang Trung-tâm khuếch-trương tiêu-công-nghệ.
 3. Sản-phẩm Việt-nam rất được người ngoại-quốc chú-ý.

Ý-CHÍNH. — Sản-phẩm tiêu-công-nghệ của ta vừa đẹp, vừa khéo nên rất được người ngoại-quốc chú-ý.

MỘT GIẤC MỘNG

- Em nằm mộng thấy người thợ-cáy,
 Bảo em rằng : « Trồng lấy lúa ăn »
 Người thợ dệt lại khuyên-răn :
 « Em ơi ! dệt lấy áo-quần từ nay »
 Người thợ-hò : « Này bay đây nhé !
 Cửa-nhà em xây để mà dùng. »
- Nghề xong, em rất hải-hùng :
 Bơ-vơ thân-phận giữa vòng trần-ai.
 Em vội-vã cầu Trời cứu-mạng
 Thì mãnh-sư đứng ngáng đường rồi
 Giật mình, mở mắt trông đời
 Ngờ đâu đã thấy mặt-trời đỏ hoe
 Nào thợ-cày, thợ-nễ rộn-rịp,
 Nào thợ-cưa, thợ dệt xôn-xao,
 Thấy mình sung-sướng biết bao !
 Từ rày không dám tự-cao, khinh đời.
- Tình nhân-loại, ai ơi phải có
 Lấy tương-thân, tương-trợ làm đầu.
 Loài người, ta hãy yêu nhau
 Để cho nước mạnh, dân giàu hơn lên...

BACH-LINH dịch

GIẢI-NGHĨA. — Hải-hùng : lo-lắng, sợ-hãi. Bơ-vơ : lẻ-loi, một mình. Trần-ai : cát bụi cõi đời. Ngáng : chừa, không cho đi. Tự-cao : tự cho mình là cao-quý, có vẻ kiêu-ngạo, khinh đời. Tương-thân, tương-trợ : cùng thương-yêu, giúp-đỡ lẫn nhau.

CÂU HỎI. — Ý : Em nằm mộng thấy gì ? (mọi người bắt em phải kiếm lấy nhà-cửa, quần-áo, lúa gạo). Giật mình tỉnh dậy, em thấy gì ? (chung-quanh mọi người đang làm việc cho em). Từ nay em không dám thế nào ? (tự-cao, khinh đời). Làm người đối với nhau phải thế nào ? (tương-thân, tương-ái).

Lời : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng nhân như nhân-loại (nhân-ái, nhân-dân, nhân-chứng). Bài thơ này làm theo lời gì ? (song thất lục bát ; hai câu bảy, một câu 6, một câu 8 tiếng).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Tác-giả mộng thấy mọi người bỏ mặc mình sinh-sống.
 2. Tỉnh dậy, thấy mọi người rộn-rịp làm việc cho mình.
 3. Loài người, phải yêu-thương nhau.

Ý-CHÍNH. — Sau giấc mơ, tác-giả mới biết rằng mọi người đã làm việc vì mình nên không dám tự-cao, khinh đời nữa.

TẬP ĐỌC

KỸ - NGHỆ

1. Dũng hỏi anh Cường :

— « Những đồ-vật này đều là sản-phẩm của ngành tiểu-công-nghệ phải không anh ? »

Anh Cường đáp :

— « Đúng thế ! Ngành tiểu-công-nghệ của ta chưa phát-triển mạnh vì dụng-cụ thô-sơ và kiểu-mẫu ít khi thay đổi. »

— « Chi nhờ khéo tay mà làm được thế này là tuyệt lắm rồi ! »

Anh Cường cười :

— « Tài-giỏi, khéo-léo nhưng vẫn chậm-chạp. Ở các nước văn minh tiên-tiến, các xưởng công-kỹ-nghệ thường được trang-bị bằng những máy-móc tối-tân. Có như thế sản-xuất mới nhiều. »

2. Nhớ đến những xưởng kỹ-nghệ đã được thăm. Dũng hỏi :

— « Nước ta cũng dùng máy-móc đấy chứ. Bây giờ có nhiều xưởng-dệt dùng toàn máy chạy điện. Quay chỉ, đánh suốt, người ta cũng dùng máy. Hãng đóng cá hộp, hãng nước ngọt, hãng đường... chỗ nào cũng có máy-móc. Vào hãng nước ngọt, xem những chai xếp hàng được đẩy từ nơi này đến nơi khác, nơi rửa nơi sát trùng, nơi đóng nút v.v... em thấy vui mắt quá. Nếu có nhiều máy-móc chắc hàng-hóa sẽ tốt hơn, nước ta sẽ chóng giàu anh Cường nhỉ. »

3. Anh Cường cười : « Muốn thế, Dũng phải nhớ dùng hàng nội-hóa để cho kỹ-nghệ nước nhà chóng phát-triển nhé. »

GIẢI-NGHĨA.— Phát-triển : mở-mang, bành-trướng thêm. Tuyệt : rất hay, giỏi. Tiên-tiến : tiên trước. Trang-bị : chuẩn-bị đầy-dủ, sẵn-sàng. Suốt : ống tre đã rỗng ruột, để cuộn chỉ mà dệt.

CÂU HỎI.— Ý : Vì sao ngành tiểu-công-nghệ của ta chưa phát-triển mạnh (vì dụng-cụ thô-sơ, kiểu-mẫu ít thay đổi). Ở đâu các xưởng kỹ-nghệ có nhiều máy-móc tối-tân ? (ở các nước tiên-tiến). Dũng đã được đi xem xưởng kỹ-nghệ gì ? (xưởng dệt, xưởng làm nước ngọt v.v...) Anh Cường khuyên Dũng điều gì ? (nên dùng hàng nội-hóa).

LỜI : Kỹ-nghệ đóng tàu, chế phi-cơ, làm đầu máy xe lửa là kỹ-nghệ gì ? (kỹ-nghệ nặng). Người làm kỹ-nghệ gọi là gì ? (kỹ-nghệ-giỏi).

- PHÂN-ĐOẠN** — 1. Tiểu-công-nghệ của ta chưa phát-triển mạnh.
 2. Máy xưởng kỹ-nghệ mới tại nước ta.
 3. Nên dùng hàng nội-hóa để cho kỹ-nghệ phát-triển.

Ý-CHÍNH.— Ta nên dùng hàng nội-hóa để khuyến-khích ngành kỹ-nghệ của ta trên đà phát-triển.

CHÍNH-TÁ

1. TIỂU-CÔNG-NGHỆ

Đề cho những sản-phẩm tiểu-công-nghệ của ta mỗi ngày một tốt hơn, ai cũng nhận thấy cần phải có sự cộng-tác giữa người sản-xuất với những họa-sĩ, những nhà điêu-khắc, kiến-trúc-sư, kỹ-sư, đề luôn luôn tìm-tòi những kiểu mới...

Phần nhiều các em nhỏ ở trường tiểu-học thường coi những giờ học vẽ và thủ-công là những giờ đề nghị chơi. Ta cần phải chỉnh-dốn lại tinh thần ấy, cốt để làm sao cho các em thấy thích-thú khi làm ra được một món đồ. Ta lại cần gọi cho sáng-kiến của các em mau nảy-nở và làm sao cho các em biết phân-biệt được cái đẹp với cái xấu. Việc đào-tạo lớp người trẻ và giàu sinh-lực để tiếp sức cho lớp người hiện-tại, chính là việc mà người ta phải chú-ý tới ngay từ bây giờ.

VÕ-ĐỨC-DIÊN

GIẢI-NGHĨA.— Điêu-khắc : đắp tượng. Kiến-trúc-sư : người vẽ kiểu nhà. Cộng tác : góp sức cùng nhau làm. Hiện-tại : đang có bây giờ, hiện nay. Chính-dồn : sửa-sang, sắp đặt lại cho đúng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

X : Xấu đẹp, xấu xa, xấu xí, tốt xấu.

S : Cỏ sâu, sâu đá, cây sâu.

GI : Giàu-nghèo, giàu-có - Héo dầu, dưa dầu.

- BÀI LẬP.**— 1. Giải nghĩa : Điêu-khắc, cộng-tác, hiện-tại, chính-dồn.
 2. Ta cần phải chỉnh-dồn lại điều gì ? (việc dạy học vẽ và thủ-công tại các trường).
 3. Kể những phẩm-chỉ đại-danh-từ trong bài này (ai, người ta).
 4. Họa-sĩ giúp-ích gì cho tiểu-công-nghệ (vẽ kiểu, cho mẫu, v.v...)

*

VĂN-PHẠM

CHỈ-ĐỊNH ĐẠI-DANH-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tá « Tiểu-công-nghệ » đọc câu... chính là việc mà người ta phải chú-ý tới... ta thấy hai tiếng người ta dùng để nói trống không, không chỉ rõ-rệt vào người nào.

KẾT-LUẬN : Tiếng dùng để nói trống không như : người ta, ai, gì, v.v... gọi là phẩm-chỉ đại-danh-từ. Phẩm-chỉ đại-danh-từ cùng chỉ-thị đại-danh-từ và nghi-vấn đại-danh-từ đều gọi chung là Chỉ-định đại danh-từ.

Bài học

Có ba thứ chỉ-định đại-danh-từ là :

- a) Chỉ-thị đại-danh-từ chỉ rõ người, vật, hay việc như : ấy, kia, họ, này.
- b) Nghi-vấn đại-danh-từ dùng để hỏi như : ai, gì, người nào, cái nào.
- c) Phẩm-chỉ đại danh-từ là tiếng chỉ trống không như : ai, gì, người ta.

CHÍNH-TẢ

2. — VẤN-ĐỀ KỸ-NGHỆ

Con người ở thế-kỷ này không phải chỉ cần có một ngày hai bữa cơm với một tấm áo che thân mà đủ. Họ còn cần phải có một số tối-thiểu tiện-nghi nữa. Các tiện-nghi ấy do chính kỹ-nghệ cung-cấp. Không phải chỉ có một kỹ-nghệ mà phải có nhiều kỹ-nghệ. Không có một xứ nào có thể kỹ-nghệ-hóa toàn-diện ngay một lúc được.

Có nhiều kỹ-nghệ có thể thiết-lập ngay như kỹ-nghệ dệt, kỹ-nghệ làm giấy, làm ve chai, làm đường, chế-tạo được-phẩm và các dụng-cụ bằng cao-su để có ngay những món rất cần dùng mà từ trước tới nay, ta vẫn phải nhập-cảng.

Đồng-thời ta nên thi-hành ngay chương-trình khai thác thủy-điện-lực và các mỏ than đá để mở-mang thêm nhiều kỹ-nghệ khác

Theo Kỹ-sư PHẠM-HỮU-VINH

GIẢI-NGHĨA. — Tối-thiểu tiện nghi : rất ít những điều tiện-lợi. Cung-cấp : mang đến cho. Toàn-diện : mọi mặt. Thiết-lập : dựng lên. Thủy-điện-lực : sức điện do dòng nước phát-sinh.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

S : Cao-su, su-hào, su-lơ, quả su-su.

X : Đồng-xu, xu-hương, xu-mì, xu-ninh, xu-thời, xu-phụ.

CH : Chương-trình, văn-chương, hiến-chương, báo-chương, huy-chương.

TR : Trương giấy, khuyếch-trương, khai-trương, trương mục.

CÂU ĐỐ SỬ

ĐỐ AI ?

- Đố ai học-vấn uyên-thâm
Nho, y, lý, số mười phân vẹn mười ?
Sùng-chính-viện mới ra đời
Công-trình dịch-thuật nửa vòì tiêu-tan.
- Đố ai dâng bản điều-trần
Mong được góp phần ích-quốc lợi-dân ?
Tiếc thay bị bọn đình-thần
Cõ-hủ nhìn gằn, đem bác-bỏ luôn.
- Đố ai khởi-nghĩa không thành
Lâm-thao từ-tiết cho đàn chí trai ?
Và ai, lên đoàn-đầu-đài
Cho trời Yên-bái u-hoài, đau-thương ?

Ô CHỮ

Ngang : A — Đi xa ai cũng thấy ...

B — Chữ nho là nhà — Văn ... vũ luyện.

C — Tên húy vua Lý Thái-Tổ — Lấn quyền người khác

D — Hút thuốc nhiều dễ bị ... — Chữ thứ 9.

Đ — Hoa chưa nở — Hay khóc.

E — Chữ thứ 7 — Nhìn rất kỹ.

Đọc : 1 — Ông lão đánh cá.

2 — Chỉ làng hát bội hoặc cải-lương.

3 — Loài chim đẹp, hót hay — Sau em.

4 — Trước o — Thợ làm mật và sáp.

5 — Không thẳng, không bại — Mở rộng miệng.

6 — Nhân-vật chính trong truyện Quả dưa dỏ.

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | | | | | | |
| B | | | | | | |
| C | | | | | | |
| D | | | | | | |
| Đ | | | | | | |
| E | | | | | | |

NGŨ-VỤNG

1. HẢI-CẢNG

Ở những miền duyên-hải mà bờ biển khúc-khuyết và mực nước sâu thì có nhiều hải-cảng thiên-nhiên tốt. Sài-gòn là một hải-cảng nhân-tạo rất sầm-uất. Hàng ngày, các thương-thuyền ngoại-quốc ra, vào, ăn hàng, dỡ hàng không lúc nào ngớt. Nhờ những kho hàng rộng lớn, bến tàu, cầu tàu vững-chắc và đoàn hoa-tiêu lành nghề nên những tàu buôn có số trọng-tải lớn cũng ưa ghé thương-cảng Sài-gòn.

DANH-TỪ : Quân-cảng — Thương-cảng — Bến tàu — Cầu tàu — Kho hàng — Miền duyên-hải — Thương-thuyền — Hoa-tiêu — Số trọng-tải — Phao.

TÍNH-TỪ : (Hải-cảng) thiên-nhiên, nhân-tạo, sầm-uất.

ĐỘNG-TỪ : Ăn hàng — Dỡ hàng — Đánh thuế.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ :

— Bể-quan, tòa-cảng.

— Buôn tàu, bán bè không bằng ăn đẽ, hà-tiền.

GIẢI-NGHĨA. — Quân-cảng : bến đê tàu chiến đấu. Thương-cảng : bến cho tàu buôn đậu. Miền duyên-hải : miền ven biển. Thương-thuyền : tàu thuyền chở hàng, hóa buôn bán. Hoa-tiêu : nghĩa đen là cái nêu cắm làm dấu, làm hiệu. Nghĩa rộng là người đưa tàu ra vào hải-cảng. Số trọng-tải : sức chở nặng tối đa của một chiếc tàu vì chở quá số đó, tàu sẽ đắm. Phao : vật nổi, thả trên mặt nước để làm dấu hay để cứu người chết đuối. Sầm-uất : (chính nghĩa là nơi rừng núi, nhiều cây-cỏ rậm-rạp) ở đây là đông-đúc, nhộn-nhịp. Ăn hàng : xếp hàng-hóa ở trên bến xuống, chở đi. Dỡ hàng : bốc hàng ở tàu lên bến. Bể-quan tòa-cảng : đóng cửa quan, khóa cửa biển, không giao-thiệp với ngoại-quốc. Đố là chính-sách sai-lầm trước đây của triều Nguyễn.

TẬP NÓI CHUYỆN. ✕ Kể vài thương-cảng ở Việt-nam (Hải-phòng, Đà-nẵng, Nha-trang, Sài-gòn). Kho hàng thường làm ở đâu ? (ngay cạnh bến tàu). Nhân-viên quan-thuế làm gì ở bến tàu ? (đánh thuế hàng-hóa). ✕

TẬP LÀM VĂN

Em vào một tiệm hớt tóc. Trong khi chờ-đợi em đã có dịp quan-sát người thợ hớt tóc đang làm việc. Hãy thuật lại.

DÀN BÀI

1. Mở bài : Vào tiệm hớt tóc ngồi đợi.
2. Thân bài : a) Hình-dáng sơ-lược người thợ hớt tóc.
b) Người thợ hớt tóc đang làm việc : đồ-dùng sạch-sẽ. Tay lược, tay kéo, tia tóc cho khách-hàng ngồi trên ghế. Lúc cạo mặt, lúc gội đầu, lúc lấy rái tai, v.v...
c) Khi làm xong.
3. Kết-luận : Cảm-trởng của em về cách làm việc cần-thận của người này.

2. HẢI-CẢNG (t.t.)

Tại hải-phận Việt-nam có nhiều hải-đăng để chỉ đường cho tàu thuyền đi lại trong đêm tối. Ở thương-khẩu Sài-gòn còn đặt nhiều thủy-hiệu để giúp cho việc hải-vận được dễ-dàng. Vì nước sông Sài-gòn ít phù-sa nên công việc vét sông đỡ vất-và mà các tàu lớn cập bến hoặc rời bến cũng dễ-dàng. Dọc theo bến tàu, bên cầu trục và cạnh những đường rầy, ngày đêm phu khuân-vác làm việc không ngừng... Về hàng-hải, ta có hai thương-cảng quan-trọng là Sài-gòn và Đà-nẵng.

DANH-TỪ : Hải-đăng — Hải-khẩu — Hải-phận — Hải-đò — Hải-ly — Hải-vận — Hệ-thống hàng-hải — Thương-khẩu — Cầu trục — Phu khuân-vác — Thủy-hiệu — Đường rầy.

TÍNH-TỪ : (Hải-khẩu) nông, sâu.

ĐỘNG-TỪ : Cập bến — Rời bến — Vét sông.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Đi biển nhớ phương, đi đường nhớ lối.

— Núi kia ai đắp nên cao,

Sông kia, biển nọ, ai đào mà sâu ?

GIẢI NGHĨA. — Hải-đăng : đèn « pha » rọi sáng trên mặt biển để chỉ đường cho tàu qua lại. Hải-khẩu : chỗ cửa sông chảy ra biển. Hải-phận : phân biên thuộc quyền riêng của một nước. Hải-đò : bàn đồ dùng để đi biển. Hải-ly : đơn-vị để đo đường đi biển và dài chừng 1852 mét. Hải-vận : chuyên-chở bằng đường biển. Hệ-thống hàng-hải : toàn-thể những đường đi biển. Thương-khẩu : cửa biển buôn bán. Thủy-hiệu : dấu hiệu đặt ở cửa biển để chỉ mực nước nông, sâu hay nguy-hiểm và giúp cho tàu-bè biết lối qua lại bình-yên. Cập-bến : tới đậu ở bến. Rời-bến : kéo neo cho tàu đi nơi khác. Vét sông : dùng máy vét phù-sa đọng ở dưới đáy sông để cho lòng sông sâu hơn khiến tàu bè qua lại dễ-dàng.

TẬP NÓI CHUYỆN. ✕ Hải-đăng ở Vũng-tàu đặt tại đâu ? (trên đỉnh núi). Cầu trục và phu khuân-vác có nhiệm-vụ gì ? (xếp hàng xuống tàu hoặc bốc hàng lên bến). Thủy-hiệu thường đặt ở đâu ? (ở cửa biển và dọc theo dòng sông). ✕

BÀI-TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Hoa-tiêu, hải-đăng, thủy-hiệu.

2. Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng thủy như thủy-hiệu (thủy-thủ, thủy-bình, thủy-chiến).

3. ✕ Thề nào là một hải-cảng sầm-uất ✕ (có nhiều thương-thuyền ra vào ăn hàng và dỡ hàng).

TẬP VIẾT

Chữ kiểu thường, chữ kiểu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng :

1. Thuyền neo bến đậu.
2. Đi biển nhớ phương, đi đường nhớ lối.

THƯƠNG-CẢNG SÀI-GÒN

1. Sau khi thăm Trung-tâm khuếch-trương tiểu-công-nghệ, tiện đường anh Cường đưa bạn Dũng ra bến tàu. Bé Liêm lon-ton chạy trước, vì nó rất thích xem các chiến-hạm.

2. Đi chưa hết đường Tự-do, Dũng đã cảm thấy những luồng gió thổi từ mặt sông lên, mát rượi. Gió đem theo một mùi hương đặc-biệt đậm-đà, mùi hương của sông, của biển. Mặt-trời chưa lặn, nắng chiều còn tô một màu vàng sáng lên những tấm bảng quảng cáo khổng-lồ đặt ở bên kia bờ sông. Hai chiếc đồ máy đưa khách sang ngang vẫn chật ních những người. Tiếng máy giòn-giã lan ra át cả tiếng sóng vỗ róc-rách vào bờ. Một vài chiếc thuyền nhỏ bơi dọc theo dòng sông một cách chậm-chạp, khó-khăn, nhiều lúc như dừng hẳn lại. Ở một khúc sông xa xa, một chiếc tàu nhỏ vừa chui qua gầm cầu, cột khói bốc cao, tiếng còi rít lên lanh-lảnh.

3. Những chiến-hạm khổng-lồ, những thương-thuyền đủ cỡ thả neo, nằm dọc theo bờ sông. Tất cả đều đứng sừng-sững, trầm-lặng như muốn nghỉ-ngơi để rồi mai đây sẽ lên đường, chống-chọi với phong-ba bão-táp của trùng-dương.

GIẢI-NGHĨA.— Chật ních : nhiều, đầy không còn chỗ hở. Lanh-lảnh : chỉ giọng cao sang-sảng. Thương-thuyền : những tàu dùng để chở hàng buôn-bán. Trầm-lặng : im-lặng, thâm-trầm. Phong-ba : sóng gió. Trùng-dương : biển cả.

CÂU HỎI.— Ý : Tiện đường anh Cường đưa bạn Dũng đi đâu ? (ra thăm bến tàu). Chưa tới nơi, Dũng đã thấy mùi gì ? (mùi hương đặc-biệt của sông, của biển). Tiếng nổ của đồ máy át hẳn tiếng gì ? (tiếng sóng vỗ róc-rách vào bờ). Dọc theo bờ sông có gì đang đậu ? (chiến-hạm và thương-thuyền đủ cỡ).

Lời : Phân-nghĩa với chiến-hạm, với thương-cảng, với khổng-lồ là gì ? (thương-thuyền, quân-cảng, ti-hon). Kể những tiếng tượng-thanh (bắt chước âm-thanh của vật gì) ở trong bài này (giòn-giã, róc-rách, lanh-lảnh).

- PHÂN ĐOẠN.— 1. Bạn Dũng ra thăm bến tàu.
2. Cảnh hoạt-động ở thương-cảng.
3. Các loại tàu-thuyền đậu dọc theo bờ sông.

Ý - CHÍNH.— Thương cảng Sài-gòn luôn luôn hoạt-động, tấp-nập.

VỀ BẾN CŨ

1. Tháng ngày trôi giạt ngoài khơi
Đời tôi gắn với biển trời nhiều phen
Quản gì sóng đỏ, tàu nghiêng
Nay đây, mai đó khắp miền xa-xăm
Xóm làng thoáng đã mất tâm
Ngày ngồi đón gió, đêm nằm trông sao
Từng đàn hải-diều bay cao
Chim ơi ! mi tới nơi nào hở chim ?
Mai ngày biển lặng, trời im
Thuyền về bến cũ, ta tìm hướng Nam...
2. Kia rồi mây trắng, trời lam
Hoàng-hôn hải-cảng muôn vàn đẹp xinh
Hàng cây, đáy nước in hình
Cờ muôn ngàn sắc vờn mình bay theo.
Đoàn tàu san-sát bỏ neo
Thuyền con gác mái, buông chèo, nghỉ ngơi.
Bờ xinh, bến đẹp đây rồi
Tình quê-hương thấm-đượm lời núi-sông.
Ra khơi, sóng nước bành-bồng
Ghé về bến cũ cho lòng thêm vui.

THÔI SAO

GIẢI-NGHĨA.— Ngoài-khời : ngoài xa bờ biển. Xa-xăm : xa lắm, xa tít. Hải-diều : loài chim biển. Hải-cảng : (cảng : bến) bến tàu biển. San-sát : nhiều và liên-tiếp ở cạnh nhau. Bành-bồng : nổi trên mặt nước.

CÂU HỎI.— Ý : Đây là lời nói của ai ? (một thủy-thủ hay một nhà hàng-hải đi biển). Cuộc đời của họ thường gắn liền với gì ? (biển rộng, trời cao). Ngày đêm ở ngoài khơi, họ ban với gì ? (trăng sao, sóng gió, hải-diều, v...) Khi trở về bến cũ, lòng họ thế nào ? (vui-mừng, sung-sướng).

Lời : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng hải như hải-cảng (hải-diều, hải-phận, hải-đảo). Từ-ngữ nào được dùng để tả cảnh tàu-thuyền vào đậu ở bến ? (bỏ neo, cắm sào, gác mái, buông chèo, cập bến, v...)

- PHÂN-ĐOẠN.— 1. Ngày đêm lênh-đênh ngoài biển cả.
2. Sung-sướng trở về bến cũ xinh-đẹp đông-đúc.

Ý - CHÍNH.— Sau khi trôi-giạt ngoài khơi, tôi rất sung-sướng được trở về thăm bến cũ.

THÍCH PHIÊU-LƯU

1. Nhìn những con tàu rẽ sóng trên mặt nước. Dừng lại chợt nhớ đến Tiên. Anh bạn này tuần nào cũng gửi cho Dũng một bức thư. Hồi này hình như Tiên thích đi biển lắm. Ở một đoạn trong bức thư mới gửi cho Dũng, Tiên đã nói:

2. «...Nhà Tiên ở ven bờ biển. Nơi đây tuy không sầm uất như thương-cần, Sài-gòn nhưng cũng được kể là một hải-cảng khá quan-trọng. Không hiểu sao hồi này Tiên thêm đi biển quá, Dũng ạ. Cảnh một chiếc tàu rẽ sóng, với những lá cờ phát-phối khuấy lấp vào chiều rộng bao-la của biển khơi, sao mà đẹp lạ lùng! Từ những ống khói khổng-lồ đến những chiếc neo treo ở sườn tàu, vật gì cũng trở nên hấp-dẫn. Những đêm nhìn ngọn hải-đăng chìm trong sương-mù, nghe tiếng còi tàu báo hiệu vang lên, Tiên lại cảm thấy ham phiêu-lưu, chỉ muốn được ngồi trên con tàu lênh-đênh đi khắp bốn biển, năm châu.

3. Nhất là những ngày có một chiếc tàu cập bến. Mọi người đổ xô ra, vui mừng, hớn-hở như đến một thượng-khách. Hàng hóa được những cần trục khổng-lồ nâng lên, chuyển xuống bến. Mỗi kiện hàng đều như chứa đựng một sự mới lạ. Rồi những chàng thủy-thủ tươi cười lên bến. Làn da họ đen xạm. Mắt họ sáng. Bước chân của họ vững-chắc. Họ đã đi tới những đâu? ghé những hải-cảng của các nước nào? Mặt họ đầy vẻ phong-trần. Hình như ở họ, còn thoang-thoảng hương-vị của phương xa...»

GIẢI-NGHĨA.— Phiêu-lưu : trôi nổi, lênh-đênh ở những nơi vô-dịnh. Hấp-dẫn : thu-hút, có sức lôi-kéo kẻ khác tới gần. Hải-đăng : đèn chiếu ra biển buổi tối để dẫn đường cho các tàu-bè vào bến. Thượng-khách : khách quý. Phong-trần : gió bụi, chỉ cảnh cực-khó, gian-nan.

CÂU HỎI. — Ý : Nhìn con tàu rẽ sóng, Dũng chợt nhớ tới ai? (Tiên, bạn Dũng ở miền Trung). Nhà Tiên ở đâu? (ven biển, gần một hải-cảng khá quan-trọng). Nghe còi tàu báo-hiệu, Tiên mong được làm gì? (ngồi trên tàu đi thăm-viêng khắp nơi). Khi nào mọi người đổ-xô ra vui-mừng, hớn-hở? (khi có một con tàu cập bến ở hàng).

Lời : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng hải như hải-cảng (hải-đăng, hải-lý, hải-khẩu). Từ-ngữ gì được dùng để chỉ khắp nơi trên Địa-cầu (năm châu, bốn biển).

- PHÂN ĐOẠN. — 1. Dừng chợt nhớ đến Tiên và thư của Tiên.
2. Giấc mộng phiêu-lưu của Tiên.
3. Cảnh hoạt-động tại hải-cảng gần nhà Tiên.

Ý-CHÍNH. — Ở gần hải-cảng nên Tiên mong ước sẽ được phiêu-lưu khắp năm châu, bốn biển.

CHÍNH-TẢ

1. - RA KHƠI

Sau khi nhờ sào, người lái và bạn chèo sào chèo nhẹ cho con thuyền nhỏ ra khơi. Mỗi lần mái chèo dúng xuống nước lại khoảng lên một mớ sào, một mớ ngọc hay một mớ kim-cương. Con thuyền dập-dềnh lướt trên biển lặng. Chiếc cột buồm lão-đảo đến hay. « Gió thổi mạnh, kéo thuyền ra khơi thôi, anh em ! » Buồm vừa mở một nửa, gió đã ập vào, phồng lên như một lồng ngực vạm-vỡ căng đầy gió, làm thuyền nghiêng về một bên. Tiếng dây thừng căng-thẳng trước gió, reo như sợi dây trầm của một chiếc vĩ-cầm. Dây dây siết vào vòng gổ kêu kin-kit, nghe như tiếng rít của một thú dữ sắp được xô lồng : con thuyền khát gió bốn phương trời !

Thôi bây giờ để mặc gió thổi đầy dứa, tay nướng bánh lái, tay cầm dây lèo, trông sao mà đi giữa biển khơi.

TRẦN-CU

GIẢI-NGHĨA.— Chân-sào : người chèo thuyền, đẩy cho thuyền đi bằng chèo sào dài. Khoảng : lấy gậy hay que mà khua ở dưới nước lên. Dập-dềnh : lắc lư, trôi-nổi theo nhịp sóng vỗ. Lão-đảo : ngả-nghiêng như muốn đổ. Xô lồng : thoát, khỏi bị nhốt trong lồng để băng ra ngoài.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- S : Nhỏ sào, sào ruộng, sào-huyết, yên-sào, sào-sạo.
X : Xào nấu, xào-xáo, lão-xào, xào-xạc, xôn-xao.
D : Sợi dây, dây chuyền, dây kềm, dây thép, dây-dừa.
G : Giây-phút, giây-mực, giây-giờ-trong-Rây bột.

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Chân-sào, lão-đảo, khoảng, xô lồng.
2. Tìm những tiếng tương-thanh ở bài này (kin-kit, rít lên).
3. Tinh-từ là gì? (tinh-từ là tiếng đặt sau danh-từ để chỉ cái tính hay cái thể của danh-từ ấy)
4. Bài này thuộc thể văn gì? (văn tả cảnh).

VĂN-PHẠM

TINH-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả Ra khơi, đọc câu đầu, ta thấy tiếng nhỏ dùng để chỉ cái thể của con thuyền.

KÉP-LUẬN : Tiếng nhỏ là tiếng tinh-từ. Tinh-từ là tiếng đặt sau danh-từ để chỉ cái tính hay cái thể của danh-từ ấy.

Bài học

Tinh-từ là tiếng đi với danh-từ hay đại-danh-từ để chỉ cái tính hay cái thể của danh-từ hoặc đại-danh-từ ấy.

Thí-dụ : Học trò giỏi — Chúng nó yếu-ớt. — Lớp học sáng-sủa.

Tinh-từ chỉ có một tiếng gọi là tinh-từ đơn.

Thí-dụ : Vở sạch — Giấy trắng.

Tinh-từ do nhiều tiếng hợp lại thì gọi là tinh-từ ghép.

Thí-dụ : Học-trò siêng-năng — Giáo-sư nghiêm-nghị.

CHÍNH-TẢ

2. TÀU CẬP BẾN

Mọi người trở mắt nhìn, con tàu hiện ra, lớn dần, lướt sóng tới như một kỳ-quan. Tàu từ từ cập bến. Nó rất oai-vệ với hai cái ống khói cao lớn, với một phù-hiệu chói vàng.

Hành-khách đông lắm, đứng ngồi đen nghệt trên boong. Đoàn thủy-thủ đều leo cả lên cầu đặng mũi. Về hân-hoan lộ ra nét mặt. Từ thành tàu bên trái, chiếc cầu treo đã từ từ hạ xuống. Một thủy-thủ oai-vệ tiến ra với một cuộn thừng trong tay. Đó là vị sứ-giả đầu-tiên, mở lối cho hàng ngàn du-khách.

Còi tàu lanh-lảnh thét lên... Viên thuyền-trưởng giơ tay ra hiệu. Một hồi chuông nổi dậy. Cuồng máy từ từ dừng, quay ít vòng, theo đã mạnh thúc dầy, rồi đứng lại. Mặt nước sủi bọt, đục ngầu. Chiếc tàu trông tránh rồi yên hẳn...

Theo NGỌC-BÍCH

GIẢI-NGHĨA.— Kỳ-quan : cái lạ mắt, mới thấy lần đầu. Phù-hiệu : dấu hiệu riêng. Sứ-giả : người đi sứ ở một nước khác. Thuyền-trưởng : người đứng đầu, chỉ-huy chiếc tàu. Thủy-thủ : người làm ở dưới tàu.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- Tr** : Trưởng-thành, trưởng-nam, ty-trưởng, hiệu-trưởng, trưởng-tộc.
- Ch** : Chương-lý, chấp-chương, chương-ba, chương-ân.
- D** : Dùng tay, cầm dùng trát vách, gậy dùng, dựng chân.
- R** : Rừng cây, rừng-rục, rừng-rú, rừng xanh.

*

GAU ĐÓ CHỮ

LÀ NHỮNG CHỮ GÌ ?

1. Nhờ em mới có lúa non
Nếu mà không nặng là hồn...eo ơi !
Sắc vào thường gọi mẹ ơi
Thêm « em » thành một giống người Cao-nguyên.
2. Mai rùa còn gọi là chi ?
Thêm huyền, mắt có thấy gì nữa đâu.
Bỏ huyền, theo ống đàng sau,
Thành loài rau luộc, nghèo giàu vẫn ăn.
3. Trong đời Tam-quốc có mi
Gian hùng mà lại đa nghi, giả hình...
Từ khi bỏ hát giữa mình,
Thành ra thứ quả xinh-xinh, tròn-tròn.

TẬP ĐỌC VUI

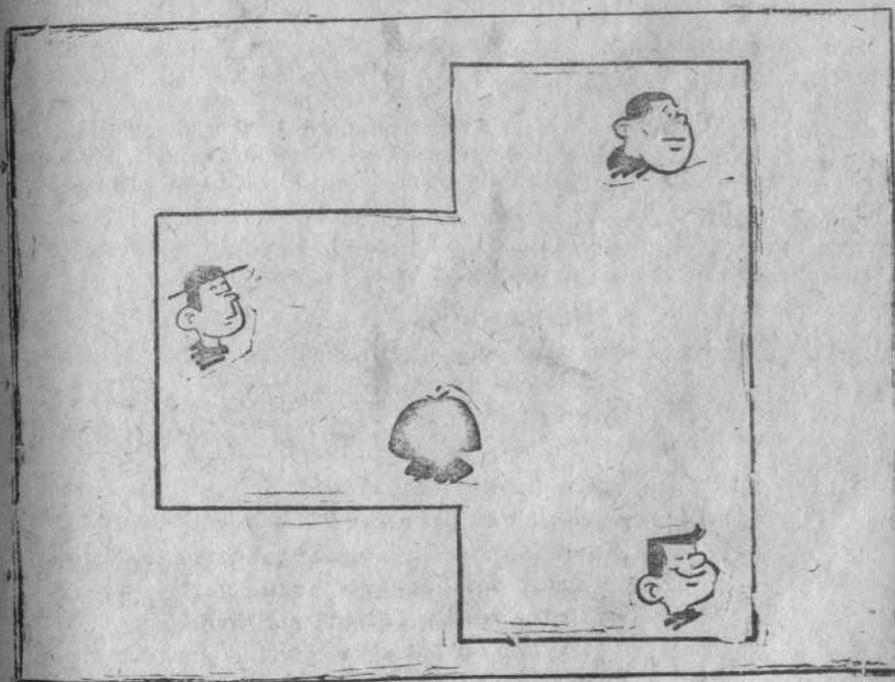
NÊN DỪNG NỘI-HÓA

Nếp công-nghệ, người xưa để lại,
Đời cạnh-tranh, ta phải ganh-đua.
Ai ơi ! Khi bỏ tiền mua,
Hàng ta, ta mặc, chẳng thua kém người ... !
Này tơ-lụa, chính nơi thô-sản,
Ta làm ra, ta bán cho ta,
Hàng trơn cho chí hàng hoa,
Đoạn, the, gấm, lĩnh, lụa, là, thiếu chi ?
Muốn dùng loại hàng gì cũng có,
Đủ mặt hàng, hoa nhỏ, hoa to,
Màu kia, ai khéo diềm-tô,
Tơ kia, ai dệt, ai hồ, thêm xinh !
Tội gì cứ tham thanh, chuộng lạ,
Phóng tiền mua ngoại-hóa, ai ơi !
Hàng ta cũng chẳng kém người,
Mua dùng là biết giữ lời về ta ...

Theo NGUYỄN-CAN-MỘNG

TRANG GIẢI-TRÍ,

*



Mảnh vải này có in hình bốn đầu người. Em hãy chia ra làm 4 mảnh nhỏ hơn, mỗi mảnh có một hình đầu người và diện-tích đều bằng nhau !

NGŨ-VỰNG

1. VIỆC THƯƠNG-MẠI

Các thương-gia Việt-nam đã được bộ Kinh tế nâng-đỡ để tranh-thương cùng các hãng buôn ngoại-kiều. Nhà nội thương còn lập quỹ Tiểu-thương tín-dụng để giúp vốn cho những người buôn thúng, bán bưng. Muốn bài-trừ mại-hóa và nạn chợ đen để lành-mạnh-hóa thị-trường, các nhà chức-trách luôn luôn kiểm soát gắt-gao việc buôn-bán và trừng-phạt rất nặng bọn đầu-cơ, tích-trữ...

DANH-TỪ : Bộ kinh-tế — Nhà nội-thương — Tiểu-thương tín-dụng — Thương-gia — Hàng-hóa — Hóa-đơn — Mại-hóa — Thuế môn-bãi — Chợ đen.

TÍNH-TỪ : (Việc thương-mại) phát-đạt, đình-trệ.

ĐỘNG-TỪ : Kiểm-soát — Tranh-thương — Đầu-cơ, tích-trữ.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Đầu-cơ — Tích-trữ. — Buôn thúng, bán bưng.

GIẢI-NGHĨA.— Bộ kinh-tế : (do 4 chữ kinh-bang tế-thê nghĩa là sửa nước cứu đời mà ra) cơ-quan trông-nom về nội, ngoại-thương và các ngành kỹ-nghệ. Nội-thương : buôn-bán ở trong nước. Tiểu-thương tín-dụng : cơ quan cho các nhà buôn lẻ vay tiền vốn để buôn-bán. Thương-gia : nhà buôn. Hóa-đơn : tờ kê-khai số hàng mua và giá tiền. Mại-hóa : hàng giả. Thuế môn-bãi : thuế đánh vào các tiệm buôn, cửa hàng. Phát-đạt : mở-mang, thịnh-vượng. Đình-trệ : ngưng-đọng, không trôi-chảy. Kiểm-soát : xem-xét. Tranh-thương : tranh nhau buôn-bán. Đầu-cơ, tích-trữ : mua tích-trữ hàng-hóa lại để đến khi khan-hiếm thì đem ra bán chợ đen, làm giàu.

TẬP NÓI CHUYỆN.— X Chính-phủ nâng-đỡ thương-gia để làm gì? (tranh-thương với ngoại-kiều). Bọn gian-thương tích-trữ hàng-hóa để làm gì? (bán chợ đen, làm giàu). Cơ-quan nào cho nhà buôn nhỏ vay tiền? (quỹ tiểu-thương tín-dụng).

TẬP LÀM VĂN

Em đã có dịp làm quen với một binh-sĩ thuộc Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa. Hãy tả hình-dáng, tính-tình của người ấy.

Dàn bài

1. Mở bài : Người ấy là ai? gặp ở đâu? cấp-bực gì?
2. Thân bài : a) Hình-dáng : vóc người, những nét đặc-biệt. b) Phục-sức : quần-áo, phù-hiệu... c) Diệu-bộ : nhanh-nhẹn, đường-hoàng. d) Tính-nết : vui-vẻ, thân-dân, trung-thực.
3. Kết-luận : Cảm-trưởng của em khi đứng trước quân-nhân đó? mền phục ước-mong sẽ được như thế.

2.- VIỆC THƯƠNG-MẠI

Trên thương-trường các nhà buôn phải lo việc quảng-cáo cho sâu rộng để mọi người biết đến món hàng của mình. Khi bán hàng, nên tránh sự nói thách để người mua khỏi phải trả giá, mất nhiều thì-giờ vô-ích. Nhiều món hàng đã được nêu giá và bán giá nhất-định. Hàng nội-hóa cần phải rẻ đẹp và bền mới có thể cạnh-tranh được với hàng ngoại-hóa. Phòng thương-mại được thành-lập để khuếch-trương nền thương-mại quốc-gia.

DANH-TỪ : Thương-trường — Nhà buôn — Việc quảng-cáo — Giá hàng — Hàng nội-hóa — Hàng ngoại-hóa — Phòng thương-mại.

TÍNH-TỪ : (Hàng) rẻ, đẹp, bền.

ĐỘNG-TỪ : Nói thách — Trả giá — Nêu giá — Khuếch-trương.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Lành-mạnh-hóa thị-trường. — Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ.

GIẢI-NGHĨA.— Thương-trường : thị-trường buôn-bán, đối-chác. Quảng-cáo : (quảng : mở rộng; cáo : báo cho biết) đem việc gì báo cho nhiều người biết; ở đây là rao hàng trên báo-chi, đài phát-thanh, tranh vẽ, bích-chương, v. v... Hàng nội-hóa : hàng do ở trong nước làm ra. Hàng ngoại-hóa : hàng do nước ngoài sản-xuất, mua về, bán lại cho dân-chúng. Bền : dùng được lâu, không bị hư. Nói thách : nói quá giá chính-thực. Trả giá : chám-chức, thêm bớt để định giá — còn gọi là mặc-cá. Nêu giá : để giá hàng vào các món hàng. Khuếch-trương : mở-mang, làm cho lớn rộng thêm lên. Lành-mạnh-hóa thị-trường : bài-trừ nạn chợ đen, đầu-cơ tích-trữ, phát-động phong-trào bán đúng giá để thị-trường trở nên lành-mạnh.

TẬP NÓI CHUYỆN.— X Muốn bán được hàng, nhà buôn phải làm thế nào? (quảng cáo thật sâu rộng) — Hàng nội-hóa phải thế nào để cạnh-tranh với hàng ngoại-hóa? (rẻ, đẹp, bền) — Việc bán giá nhất-định có lợi cho ai? (cho cả người mua và người bán).

- BÀI TẬP.—
1. Giải-nghĩa : Hóa-đơn, đầu-cơ, tích-trữ, nói thách, thương-trường.
 2. Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng ngoại như ngoại-hóa (ngoại-quốc, ngoại-kiều, ngoại-thương).
 3. Bán hàng theo giá nhất-định có lợi thế nào? (không bị mua hớ hay mua lầm quá giá).

TẬP VIẾT

Chữ kiểu thường, chữ kiểu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng :

1. Buôn có bạn, bán có phường.
2. Đất chỗ buôn, buồn chỗ bán.

1. KHU THƯƠNG-MẠI

1. Mặt-trăng tròn và to đã nhô lên. Đèn trong thành-phố, đèn trên các tàu lớn cùng bật sáng. Cường đưa các em trở về. Qua một khu phố thương-mại, Dũng cảm thấy như được lây cái vui của những người đang tấp-nập ra, vào các cửa tiệm.

2. Để xua-đuổi bóng tối, khu phố đã tung ra những ngọn đèn nhiều màu-sắc khác nhau. Hình như cửa tiệm nào cũng muốn được nổi bật hẳn lên, khiến mọi người phải chú-ý tới. Những ngọn đèn ống xếp thành chữ ghi tên hiệu sáng choang. Có nhiều màu xanh đột-nhiên biến đi rồi dần dần xuất-hiện lại với màu đỏ. Một tiệm bán kính, bán đồng-hồ có hẳn một cái gọng kính không-lò uốn bằng bóng đèn treo trước cửa. Đặc-biệt nhất là một hãng bán máy-may đã đặt cả một hệ-thống đèn theo hình cái máy may đang hoạt-động. Chiếc kim cứ đều-đặn khâu mãi trên một tấm vải tưởng-tượng.

3. Ngoài cách quảng-cáo bằng đèn, mỗi tiệm lại có một lời trang-trí trưng-bày riêng. Những tủ kính lớn trong suốt, sáng rực, hình như không gợn một hạt bụi. Có cái treo lơ-thơ vài tấm vải xếp đặt rất mỹ-thuật. Có cái chứa đầy giày, dép hay mũ, nón để cho khách tản-bộ tha-hồ đứng dấn mũi vào cửa kính mà ngắm-nghía, lựa-chọn. Người bán hàng thì bao giờ cũng chào khách bằng một nụ cười tươi.

GIẢI-NGHĨA. — Tấp-nập : đông-đúc, nhộn-nhịp. Xuất-hiện : hiện ra. Hệ-thống : toàn-thể những đồ-vật có liên-quan với nhau, theo một trật-tự nhất-định. Trang-trí : trang-hoàng cho đẹp. Tha-hồ : mặc sức; muốn làm gì thì làm. Tản-bộ : đi rong, đi dạo, không có mục-dịch gì.

CÂU HỎI. — Ý : Trên đường về, bọn Dũng qua đâu ? (khu thương-mại). Các cửa tiệm trưng nhiều đèn để làm gì ? (cho mọi người chú-ý tới tiệm mình). Trong tủ kính có trưng-bày gì ? (đủ mọi thứ hàng-hóa). Khách tản-bộ đứng dấn mũi vào cửa kính làm gì ? (ngắm-nghía, lựa-chọn thứ hàng mình ưa-thích).

Lời : Hai tiếng chú-ý có thể thay bằng hai tiếng gì ? (đề-ý, quan-tâm). Ngoài hai tiếng sáng choang, người ta còn nói sáng thế nào ? (sáng rực, sáng quá, sáng trưng, v. v. . .)

- PHẦN-ĐOẠN. — 1. Buổi tối, khu thương-mại rất tấp-nập.
 2. Các thứ đèn quảng-cáo thắp sáng choang.
 3. Trong tủ kính, có bày đủ thứ hàng-hóa thật đẹp.

Ý-CHÍNH. — Buổi tối, khu thương-mại rất tấp-nập và sáng rực vì đèn quảng-cao.

VIỆC KINH-DOANH

- Nước ta vốn nghèo nên chậm tiến
Giờ đây còn phát-triển công-thương
Mở-mang xí-nghiệp, thị-trường
Năm châu, bốn biển tìm đường kinh-doanh.
- Xuất, nhập-cảng, hai ngành quan-hệ
Phải luôn luôn giữ thế quân-bình
Bán-buôn theo đúng chương-trình
Sao cho hợp với hiện-tình nước ta.
Xa-xí-phẩm dần-dà hạn-chế,
Hàng mình làm thay-thế hàng mua,
Mọi ngành sản-xuất thi-đua
Đẹp, bền, lại rẻ chẳng thua kém người.
Nguyên-liệu ở khắp nơi sẵn có
Nhiều công-nhân, chịu khó, khéo tay
Đầu-tư góp vốn từ đây
Công-thương, kỹ-nghệ mỗi ngày một to.
- Được như thế tha-hồ sung-sướng
Sẽ phú-cường, thịnh-vượng biết bao !
Mức sinh-hoạt được nâng cao
Dân giàu, nước mạnh, vui nào, vui hơn ?

BẢO-VÂN

GIẢI-NGHĨA. — Phát-triển : mở-mang, bành-trướng. Xí-nghiệp : cơ-sở kinh-doanh để kiếm-lời. Thị-trường : nơi buôn-bán. Kinh-doanh : mở-mang buôn-bán. Hiện-tình : tình-thế bây giờ. Nhân-công : người làm việc trong một xí-nghiệp.

CAU HỎI. — Ý : Nước ta vốn là nước thế nào ? (nghèo nên chậm tiến). Bây giờ phải làm thế nào để thoát khỏi tình-trạng ấy ? (phát-triển công-thương, mở-mang xí-nghiệp). Ta phải quân-bình ngành gì ? (xuất-cảng và nhập-cảng). Khi nào chúng ta sẽ vui sướng ? (khi thấy nước mạnh, dân giàu).

Lời : Tìm tiếng phản-nghĩa với xuất-cảng ; với sản-xuất, với nguyên-liệu (nhập-cảng, tiêu-thụ, chế-phẩm). Tìm mấy câu tục-ngữ nói về sự buôn-bán (Bắt chổ buôn, buôn chổ bán — Buôn có bạn, bán có phường — Buôn quan tám, bán quan tư).

- PHẦN-ĐOẠN. — 1. Nước ta cần phát-triển công-thương.
 2. Ngành xuất, nhập-cảng và ngành công kỹ-nghệ.
 3. Viên-ảnh tươi đẹp : dân giàu nước mạnh.

Ý-CHÍNH. — Ta phải lo phát-triển mọi ngành cho mai đây dân giàu, nước mạnh

TẬP ĐỌC

NỤ CƯỜI TƯƠI

1. Quả thực những người bán đất hàng vẫn là những người biết niềm nở, tươi cười mời chào khách. Sau bao ngày trông coi cửa hiệu, Hùng đã tập được tính vui vẻ và kính trọng khách hàng. Có lần Hùng nói với Dũng :

2. « Có nhiều người khi bước vào tiệm thì rụt-dè. Họ chỉ nhìn ngắm mà không đụng-chạm vào hàng-hóa. Thế rồi, bỗng đứng ra mua thật. Trái lại có nhiều người xông xáo trong tiệm, gặp thứ gì cũng hỏi giá, xem-xét rồi chê-bai. Cuối cùng, họ chẳng mua món nào và thản nhiên đi ra. Thành-tạo lại có một vài người bắt chước tiệm loay-hoay hàng giờ để lục trong đồng hàng, tìm cái mà họ ưng ý. Khi chủ tiệm đưa ra, họ trả giá, kỳ-kèo thêm một thời-gian. Lúc đã ngã giá, đột-nhiên họ tìm cách tháo lui, thôi không mua nữa. Thật là phải kiên-nhẫn lắm mới chịu-đựng nổi !

3. Nhưng dù khách-hàng mua ít, mua nhiều hay không mua gì người chủ tiệm khéo-léo cũng không bao giờ để lộ sự bất-bình của mình. Một cái nhún mày, một câu nói cộc-lốc hay mia-mai, cũng để làm một hàng rào lớn chắn trước cửa tiệm. Nếu biết chiều khách người bán hy-vọng gặp lại tất cả những người đã mua hàng của mình. Khách-hàng vẫn thích trở lại nơi nào mà họ mua bán dễ-dàng trong bầu không-khí vui-vẻ. »

GIẢI-NGHĨA.— Rụt-dè : không mạnh-bạo, e-dè Thản-nhiên : điềm-nhiên, như không có sự gì xảy ra. Bỗng-dưng : thình-lình, bất-ngờ, tự-nhiên. Chê-bai : chê là dở và hạch-sách đủ điều. Kỳ-kèo : nài thêm. Bất-bình : không bằng lòng. Cộc-lốc : ngắn-ngủn, nhất-gùng.

CÂU HỎI.— Ý : Người bán đất hàng là người thế nào ? (niềm-nở, tươi-cười mời chào khách). Sau nhiều ngày trông cửa tiệm giúp mẹ, Hùng đã học được điều gì (vui vẻ chiều ý khách-hàng). Người bán hàng thế nào thì hàng dễ mất khách ? (câu nói không vui vẻ, lịch-sự). Khách-hàng hay mua hàng ở đâu ? (nơi mua bán vui-vẻ, dễ-dàng)

LỜI : Câu nào tóm-tắt những điều người bán hàng cần phải theo cho đất hàng (câu đầu). Thành-ngữ nào giống ý câu cuối-cùng ? (khách nhớ nhà hàng).

- PHÂN-ĐOẠN.— 1. Muốn đất hàng, người bán phải tươi cười, niềm-nở.
2. Các hạng khách tới mua hàng.
3. Những điều người bán hàng cần phải biết.

Ý-CHÍNH.— Người bán hàng phải vui-vẻ, niềm-nở, nhân-nại, không kính-dè được cảm-tình của khách mua hàng.

CHÍNH-TẢ

1.— TIỀN-TỆ LÀ GÌ ?

Trước hết, chúng ta tìm hiểu công-dụng của tiền-tệ.

Nếu không có tiền, người ta chỉ có cách đổi vật nọ lấy vật kia. Người làm ruộng muốn đổi thóc lấy vải phải cố tìm cho được một người thợ dệt muốn đổi vải lấy thóc. Nếu người thợ dệt lại muốn lấy thối hoặc cá thì sự trao đổi sẽ không thực-hiện được. Nhờ có tiền, sự khó-khăn ấy sẽ mất ngay. Tiền đã tách việc trao đổi nói trên ra làm hai chặng. Chặng thứ nhất, người làm ruộng bán thóc lấy tiền, chặng thứ hai, bác ta dùng tiền để mua vải. Tiền còn là lợi-khí để dành như trường-hợp một nhà trồng-tiêu có vườn cam sai trái. Đó là một tài-sản đáng giá. Tuy nhiên, nếu để yên chỉ trong vòng vài tháng chỗ cam đó sẽ khô héo đi và rụng hết. Nếu đem bán cam lấy tiền thì người ấy có thể dành tiền mãi mãi.

Bằng cứ vào đó, ta có thể nói rằng : « Tiền là một lợi-khí để trao đổi và bảo-tồn giá-trị. »

Theo VŨ-QUỐC-THỨC

GIẢI-NGHĨA.— Thực-hiện : làm cho thành sự thực. Không thực-hiện được nghĩa là không thể làm được. Lợi-khí : đồ-dùng sắc bén, nghĩa là cái gì dùng được việc. Sai trái : nhiều hoa, nhiều trái. Bảo-tồn : giữ-gìn cho khỏi mất đi.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- D : Công-dụng, dụng-cụ, dụng-ý, áp-dụng, lợi-dụng, ứng-dụng.
R : Quả rung, rụng rặng, rụng-rời
G : Giữ-trị, giá hàng, phẩm-giá, giá-thứ, hộ-giá, giá xào
R : Rổ-rá, cà-rá— đôi-dá (đôi trái).

- BÀI TẬP.— 1. Giải-nghĩa : Thực-hiện, lợi-khí, sai trái, bảo-tồn.
2. Tìm tiếng đồng âm với sai (sai : nhiều hoa quả, sai ; khiên, bảo làm việc gì ; sai : không đúng, trật ; sai : khác, không dùng một mình như sai-biệt : không giống nhau).
3. Động-từ là gì ? (tiếng chỉ việc làm của chủ-từ)
4. Câu nào có thể tóm-tắt ý-nghĩa của bài này ? (câu cuối cùng).

VẤN PHẠM

ĐỘNG-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : « Tiền-tệ là gì ? » đọc câu đầu, ta thấy hai tiếng tìm hiểu chỉ việc làm của chúng ta, chủ-từ.

KẾT-LUẬN : Tiếng chỉ việc làm của chủ-từ gọi là động-từ. Động-từ có một tiếng là động-từ đơn. Động-từ tìm hiểu là động-từ ghép vì nó có hai tiếng ghép lại.

Bài học

Động-từ là tiếng dùng để chỉ việc làm của chủ-từ.

Thí-dụ : Em học bài — Giáo-sư viết bảng.

Động-từ còn dùng để chỉ trạng-thái của người hay mọi vật.

Thí-dụ : Học-sinh là tương-lai của đất-nước.

Nước tôi có nhiều trang sử vẻ-vang.

Động-từ còn chia làm động-từ đơn và động-từ ghép.

CHÍNH-TÁ

2.- NGÂN-HÀNG

Ngân-hàng có nhiều loại. Có loại được chính-phủ giao cho quyền phát-hành tiền-tệ như Quốc-gia ngân-hàng. Có loại chuyên về thương-mại hoặc kinh-doanh như Công-thương ngân-hàng...

Ngân-hàng thương-mại nhận tiền của tư-nhân gửi đem cho vay lấy lãi. Ngân-hàng kinh-doanh thiết-lập và kiểm-soát các xí-nghiệp. Các loại ngân-hàng này đều nhỏ nên thường cần đến sự giúp - đỡ của các ngân-hàng phát-hành đứng đầu hệ-thống.

Ngoài các loại ngân-hàng kể trên, còn có những ngân-hàng đặc-biệt nữa. Địa- ốc ngân-hàng chuyên về cầm, cố nhà-cửa, ruộng-đất. Nông-tín ngân-hàng xuất vốn cho nhà nông vay để cấy lúa, làm mùa. Những nhà xuất, nhập-cảng muốn có vốn để kinh-doanh phải tìm đến Ngoại-thương ngân-hàng. Có thể nói rằng : « Chỉ cần xem sự giao-dịch của các ngân-hàng trong một nước cũng đủ biết nước ấy giàu hay nghèo, yếu hay mạnh.

TRÚC-SƠN

GIẢI-NHĨA. - Phát-hành : phát ra, bán ra, cho lưu thông khắp nơi. Kinh doanh : (hoặc kinh-dinh) : mưu việc làm ăn, buôn-bán. Thiết-lập : (thiết : bày ra, lập : đặt lên) dựng lên, đặt ra. Giao-dịch : mua bán, đổi-chác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

S : Kiểm-soát, soát nhà, lục-soát, củ-soát, tra-soát.

X : xuất-xoát tuổi nhau.

D : Giao-dịch, dịch-tà, bãi-dịch, chiến-dịch, quân-dịch, ôn-dịch, kinh dịch, háo dịch, xê-dịch - rục rịch.

*

CÂU ĐỐ CỜ

LÀ CÁI GÌ ?

1. Minh bằng gỗ, cờ bằng da
Lúc bước chân ra, tiếng kêu lẹp-kẹp.
2. Sừng-sừng mà đứng cột nhà
Đến khi mưa gió mới ra ngoài đồng.
3. Một tay bế lủ con thơ
Một tay nắm cờ mà đưa nhận bùn.
5. Một cây mà có năm cành
Nhúng nước thì héo, đề dành thì khô.
5. Dưới trần gì sắc hơn dao ?
Gì sâu hơn bề, gì cao hơn trời.
6. Con gì đen, lớn như voi
Hai sừng mọc ngược, mà vòi lại không ?

TẬP ĐỌC VUI

VIỆC BUÔN - BÁN

Tin nhau, buôn-bán cùng nhau,
Thiệt hơn, hơn thiệt, trước sau như lời.

Hay gì lừa-đảo kiếm lời,
Một nhà ăn-uống, tội trời riêng mang.

Theo chi những thói gian-tham,
Pha-phôi, thực-giả, tìm đảng đối nhau !

Của phi-nghĩa có giàu đâu !
Ở cho ngay-thật, giàu sau mới bền.

Hứng tay dưới, với tay trên,
Lạc-lừa từng tí, bon-chen từng đồng,

Rời ra muôn sự của chung,
Sống không, thác lại tay không, còn gì ?

Bán buôn có đức, có nghì.
Lợi mình mà chẳng thiệt chi đến người.

Mai sau : bạc chín, tiền mười,
Một nhà vui-vẻ, trọn đời ấm-no...

CA - ĐAO

TRANH GIẢI-TRÍ



Đây là câu tục-ngữ khuyên ta nên cố-gắng luôn luôn. Các em có biết câu gì không ?

NGŨ-VỤNG

1. — XUẤT, NHẬP-CẢNG

Nha ngoại-thương trông-nom về việc xuất-cảng và nhập-cảng hàng-hóa. Các nhà nhập-cảng nhờ thường hợp lại thành tổ-hợp để xin cấp ngoại-tệ qua ngân-hàng trung-gian. Chỉ những hàng-hóa cần-thiết mới được nhập-cảng theo hối-suất chính-thức. Xa-xi-phâm giá đắt vì phải nhập-cảng theo hối-suất tự-do bao giờ cũng cao. Nhờ chính sách trợ-cấp xuất-cảng nên sản-vật của ta mới có thể cạnh-tranh được với hàng ngoại-quốc trên thị trường quốc-tế.

DANH-TỪ : Nha ngoại-thương — Viện hối-đoái — Ngân-hàng — Phòng thương mại — Quan-thuế — Ngoại-tệ — Hối-suất — Hối-phiếu — Công-ty — Tổ-hợp.

TÍNH-TỪ : (Hối-suất) cao, hạ, chính-thức, tự-do.

ĐỘNG-TỪ : Trợ-cấp, xuất-cảng — Hóa-giá.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Phi thương bất phú.
— Buôn có bạn, bán có phường.

GIẢI-NGHĨA. — Nha ngoại-thương : cơ-quan trông-nom về việc buôn-bán với nước ngoài. Viện hối-đoái : viện đổi tiền và trông-nom về sự thanh toán tiền-nong giữa hai nước, do ngân-hàng làm trung-gian. Ngân-hàng : hãng buôn chuyên giao-dịch về tiền-tệ, thường gọi là nhà băng. Quan-thuế : thuế đánh vào hàng-hóa xuất, nhập-cảng. Ngoại-tệ : tiền của nước ngoài. Hối-suất : giá mua bán hối-phiếu, ngân-phiếu, ngoại-tệ. Hối-phiếu : phiếu do chủ nợ lập nên để yêu-cầu người thiêu nợ tới ngày nào đó phải trả nợ cho mình hoặc cho người thứ ba. Tổ-hợp : tổ chức hùn vốn buôn chung. Trợ-cấp xuất-cảng : chính-phủ trả thêm tiền cho nhà xuất-cảng để có thể bán hàng ra nước ngoài với giá hạ. Hóa-giá : định giá cho mỗi thứ hàng. Phi thương bất phú : không buôn-bán thì không thể giàu được.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Muốn mua hàng ngoại-quốc, các nhà buôn phải xin cấp gì ? (ngoại-tệ). Chính-sách trợ-cấp xuất-cảng có lợi gì ? (giúp cho sản-phẩm xuất-cảng giá hạ để có thể cạnh-tranh với hàng ngoại-quốc và thu được nhiều ngoại-tệ về cho quốc-gia). Nếu hàng xuất-cảng nhiều hơn hàng nhập-cảng thì nền kinh-tế sẽ thế nào ? (thịnh-vượng, phát-đạt).

TẬP LÀM VĂN

Tà người thợ nề (thợ hồ) mà em gặp.

Dàn bài

1. Mở bài : Gặp người thợ nề ở đâu ? Vào dịp nào ?

2. Thân bài : a) Hình-dạng : Vẻ mặt, vóc người, màu da rám nắng, chân tay sần-sùi vì vôi, xi-măng bám đầy. Dáng-diệu nhẹ-nhàng, nhanh-nhẹn.

b) Y-phục : Tồi-tàn vì đầy bụi cát.

c) Đồ-dùng và cách làm việc : Khéo tay, vui-vẻ, tuy-nhiên nghề này rất nguy-hiểm vì phải làm ở trên cao.

3. Kết-luận : Cảm-phục và biết ơn bác thợ nề. Nhờ bác, ta mới có nhà cao, cửa rộng để ở.

2. — XUẤT, NHẬP-CẢNG

Xuất-cảng và nhập-cảng cần phải quân-bình. Chỉ nên nhập-cảng những món hàng thật cần-thiết cho đời sống của dân-chúng để tiết-kiệm ngoại-tệ. Xa-xi-phâm cần được chặn đứng hay hạn-chế bớt. Ngoại-tệ chỉ dùng để mua máy-móc, nguyên-liệu cần dùng cho việc sản-xuất. Hàng ngoại-hóa có nhập-cảng ít thì người tiêu-thụ mới dùng hàng nội-hóa. Đó cũng là cách khước-trương thương-mãi và ổn-định thị-trường.

DANH-TỪ : Máy-móc — Nguyên-liệu — Việc sản-xuất — Hàng ngoại-hóa — Hàng nội-hóa — Người tiêu-thụ — Xa-xi-phâm.

TÍNH-TỪ : (Hàng) cần-thiết.

ĐỘNG-TỪ : Tiết-kiệm (ngoại-tệ) — Hạn-chế — Quân-bình (xuất, nhập-cảng) — Khước-trương (thương-mãi) — Ổn-định (thị-trường).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Buôn quan tám, bán quan tư.
— Buôn tàu, buôn bè,
không bằng ăn dẽ, hà-tiện.

GIẢI-NGHĨA. — Quân-bình : làm cho ngang đều bằng nhau, không bên nào hơn, bên nào kém. Cần-thiết : rất cần, không có không được như thực-phẩm, được-phẩm, v. v. . . Tiết-kiệm ngoại-tệ : chi-tiêu ít, để dành được ngoại-tệ. Xa-xi-phâm : đồ-dùng xa-hoa, lộng-lẫy không cần-thiết cho đời sống của đa-số dân-chúng như : nước hoa, phấn, sáp, xe du-lịch, trái cây, táo, lê, rượu ngoại-quốc, v. v. . . Nguyên-liệu : vật-liệu chưa chế thành hóa-phẩm. Việc sản-xuất : việc dùng nguyên-liệu chế-tạo ra nhiều hóa-phẩm, dùng hạt giống trồng thành nhiều nông-sản, v. v. . . Tiêu-thụ : mua dùng. Hạn-chế : cho có hạn, không được quá mức đã ấn-định. Ổn-định thị-trường : làm cho thị-trường trở lại bình-thường.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Tại sao việc xuất, nhập-cảng cần phải quân-bình ? (để đỡ phải đi vay hoặc nhờ ngoại-quốc viện-trợ). Ta mua máy-móc, nguyên-liệu để làm gì ? (trang-bị và tiếp-tế cho các nhà máy chế-tạo hóa-phẩm cần-thiết). Bồn-phận của người tiêu-thụ là phải thế nào ? (nâng-đỡ hàng nội-hóa).

BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : ngân-hàng, ngoại-tệ, hóa-giá, xa-xi-phâm.
2. Phân-nghĩa với nội-hóa, với xuất-cảng là gì ? (ngoại-hóa, nhập-cảng).
3. Những nguyên-tắc về xuất, nhập-cảng nêu ra ở trên nhằm mục-đích gì ? (quân-bình xuất, nhập-cảng, chấn-hưng kinh-tế quốc-gia).

TẬP VIẾT

Chữ kiểu thường, chữ kiểu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Bài-trừ xa-xi-phâm.

2. Thi-đua dùng hàng nội-hóa.

NẾU BIẾT NÓI

1. Chiếc đồng-hồ quả lắc treo trên tường bỗng ngừng chạy. Anh Cường liền tháo xuống để sửa lại. Anh vốn có khiếu về máy-móc. Bé Liêm tò-mò đến đứng bên cạnh anh để xem. Khi bộ máy đồng-hồ được tháo ra với những bánh xe răng cưa chi-chít, to nhỏ đủ cỡ, bé Liêm reo lên :

- « Chà ! được một bánh xe này để làm con quay thì thú quá ! »
Anh Cường quát khẽ :

- « Đây ! đi chỗ khác chơi, để anh rành-rang làm việc chứ ! »

2. Bé Liêm định quay đi, bỗng nó chú-ý đến hàng chữ ghi trên nắp đồng-hồ. Bé định đánh vắn nhưng không nổi. Chữ gì mà lạ quá ! Bé Liêm hỏi :

- « Hàng chữ gì đây anh ? »

- « Chữ Anh đây ! Mấy chữ ấy là : « Chế-tạo tại Thụy-si ».

- « Cái đồng-hồ này được làm tại nước Thụy-si hả anh ? Vậy làm sao mà « nó » sang được tới đây để cho ba mua ? »

Anh Cường cười :

- « Tại vì « nó » là một trong những món hàng được nhập-cảng tới nước ta. Nếu biết nói, cái đồng-hồ sẽ bảo : « Tôi sinh ra đời trong một xưởng chế-tạo đồng-hồ ở Thụy-si. Một bữa người ta cho tôi và các anh em tôi lên một chiếc tàu. Sau bao ngày bồng-bềnh trên mặt biển, tôi đã vượt đại-dương tới thương-cảng Sài-gòn. Rồi tôi bị đem vứt vào trong một cửa tiệm cho đến lúc được ba của chú Liêm đưa về để tôi tích-tắc đếm thời-gian. »

GIẢI-NGHĨA. - Có khiếu : có tài tự-nhiên, không phải học ở đâu. Chi-chít : rậm-rạp, đầy, liên nhau. Rành-rang : không bận việc gì. Chế-tạo : làm ra. Bồng-bềnh : trôi-nổi trên mặt nước.

CÂU HỎI. - Ý : Anh cường tháo đồng-hồ treo xuống làm gì ? (sửa vì nó ngừng chạy). Bé Liêm chú-ý đến cái gì ? (hàng chữ Anh ghi trên nắp đồng-hồ). Theo anh Cường thì đồng-hồ này chế-tạo tại đâu ? (tại Thụy-si). Vì sao nó sang tới đây ? (có người nhập-cảng về rồi bán lại cho ba Dũng).

Lời : Tìm ba động-từ ghép bắt đầu bằng tiếng nhập như nhập-cảng (nhập-đến, nhập-học, nhập-ngủ). Phân-nghĩa với chi-chít, với nhập-cảng, với rành-rang là gì ? (thưa-thốt, xuất-cảng, bận-bịu).

PHÂN-ĐOẠN. - 1. Anh Cường sửa đồng-hồ ngừng chạy.

2. Anh giảng-nghĩa tại sao mua được đồng-hồ này.

Ý-CHÍNH. - Nhận sửa đồng-hồ, anh Cường giảng cho bé Liêm biết vì sao ba đã mua được cái đồng-hồ chế-tạo ở tận Thụy-si.

MỘT ĐOẠN ĐƯỜNG

1. Ngành khoáng-sản mở-mang khai-thác,
Mỏ Nông-sơn phát-dật càng mau
Mai đây sẽ đủ cung-cầu,

Thị-trường quốc-nội còn thu-dụng nhiều.

2. Ngành công-nghệ theo triều nội-hóa,
Mở-mang thêm tất cả mọi ngành
Cùng hàng nhập-cảng cạnh-tranh,

Thị-trường quốc-tế tung-hoành mai sau.
Ngành thương-mãi bắt đầu tươi-sáng,
Xuất-cảng tăng, nhập-cảng bớt nhiều

Nội-thương chẳng để ngoại-kiều
Năm nghề then-chốt bao nhiêu năm trường !
Giờ đây họ phải nhường lại chỗ
Cho dân ta thi-thố tài-năng,

Bước đầu kinh-nghiệm chưa bằng
Rồi sau kết-quả gia-tăng nhiều phần...

3. Muốn độc-lập, ta cần chịu khó
Khắp mọi ngành phải cố đua-tranh
Giữ cho nguồn-lợi về mình
Mai đây nước mạnh, dân tình ấm no !

Theo LAM-SƠN

GIẢI-NGHĨA. - Cung-cầu : (cung : mang đến cho ; cầu : mong-muốn) cung-cấp và cần-dùng. Quốc-nội : ở ngay trong nước. Tung-hoành : ngang-dọc, tha hồ làm gì cũng được. Ngoại-kiều : người ngoại-quốc đến ở ngụ tại nước mình. Then-chốt : nghĩa chính là cái then, cái chốt để gài cửa, ở đây là phần cốt-yếu. Thi-thố : đem ra mà thực-hiện công việc. Gia-tăng : tăng thêm.

CÂU HỎI. - Ý : Tại sao ngành thương-mãi lại tươi-sáng ? (vì xuất-cảng đã tăng, nhập-cảng bớt). Ta lấy lại những nghề then-thốt ở trong tay ai ? (ngoại-kiều). Bước đầu còn thiếu gì ? (kinh-nghiệm). Muốn độc-lập, ta cần phải làm thế nào ? (cố-gắng tranh-đua về mọi ngành).

Lời : Mỗi câu trong đoạn đầu có mấy tiếng ? (câu 1 có 7 tiếng, câu 2 có 7 tiếng, câu 3 có 6 tiếng và câu 4 có 8 tiếng). Vậy bài này thuộc thể thơ gì ? (song-thất lục-bát).

PHÂN-ĐOẠN. - 1. Mở-mang, khai-thác khoáng-sản.
2. Cạnh-tranh về công-nghệ và thương-mãi.
3. Cố-gắng tranh-đua về mọi ngành, mọi mặt.

Ý-CHÍNH. - Cố-gắng tranh-đua về công-nghệ, thương-mãi để cho nước mạnh, dân giàu.

TẬP ĐỌC

TÀNG HAY GIÁM

1. Anh Cường giảng thêm :

- « Tiền của nước ta không thể đem tiêu ở ngoại-quốc được. Vậy muốn mua hàng của nước ngoài, ta phải có ngoại-tệ. Viện hối-đoái lo việc đổi tiền cho các nhà buôn. Hiện nay chúng ta phải nhập-cảng nhiều thứ lắm. Đó là những thứ hàng ta chưa sản-xuất được hoặc sản-xuất không đủ dùng. Việc nhập-cảng xa-xi-phẩm đã bị hạn-chế nhiều.

2. « Tuy-nhiên nếu chỉ lo nhập-cảng hàng-hóa mà thôi thì nước ta sẽ nghèo dần, cũng giống như một người không kiếm được tiền mà lại ăn tiêu hoang-phí. Bởi thế, nước ta cũng cho xuất-cảng nhiều sản-phẩm địa-phương như gạo, cao-su, v.v... Các sản-phẩm tiểu-công-nghệ cũng tìm được thị-trường tiêu-thụ ở nhiều nước. Cho tới nay, số tiền thu được về vẫn chưa bằng số tiền phải bỏ ra.

3. « Bây giờ các xí-nghiệp đang mua về các dụng-cụ tối-tân. Một phần lớn ngoại-tệ được dùng vào việc nhập-cảng máy-móc. Như thế chế-tạo-phẩm của nước ta mới có giá-trị, nếu không chiến-nổi thị-trường ngoại-quốc thì ít nhất cũng được tiêu-thụ nhiều ở nước nhà. Khi nào số hàng nhập-cảng giảm xuống nhiều, số hàng xuất-cảng tăng lên, quốc-gia mới chóng giàu-mạnh được ! »

GIẢI-NGHĨA. — Ngoại-tệ : tiền ngoại-quốc. Hoang-phí : tiêu-phí, dùng không mục-đích hoặc dùng vào việc vô-ích. Thị-trường : nơi buôn-bán. Chế-tạo-phẩm : đồ-vật làm ra. Tiêu-thụ : mua hàng-hóa để dùng.

CÂU HỎI. — Ý : Muốn mua hàng ngoại-quốc, ta cần có gì ? (ngoại-tệ). Hàng bị hạn-chế nhập-cảng ? (xa-xi-phẩm). Ta xuất-cảng những hàng gì ? (gạo, cao-su, tiểu-công-nghệ). Khi nào thì quốc-gia mới giàu-mạnh ? (khi xuất-cảng tăng, nhập-cảng giảm).

Lời : Tìm tiếng đồng-nghĩa với sản-phẩm (chế-phẩm, hóa-phẩm). Phân-ng biệt với tiêu-thụ với hoang-phí, với địa-phương là gì ? (sản-xuất, tiết-kiệm, trung-ương).

- PHÂN-ĐOẠN — 1. Việc nhập-cảng hàng-hóa từ nước ngoài vào.
2. Việc xuất-cảng các sản-phẩm của nước ta.
3. Xuất, nhập-cảng thế nào thì quốc-gia giàu-mạnh ?

Ý-CHÍNH. — Phải làm cho xuất-cảng tăng, nhập-cảng giảm thì quốc-gia mới giàu-mạnh được.

CHÍNH-TẢ

1. - THƯƠNG-CẢNG SÀI-GÒN

Sài-gòn không còn những căn nhà lụp-xụp nằm hỗn-dộn dưới gầm cầu hoặc ngồn-ngang trên khắp bờ sông nữa.

Thương-cảng Sài-gòn hiện nay đã quang-đăng, sạch-sẽ, có những kho chứa hàng rộng lớn, có nhiều tàu-bè mang đủ mọi sắc cờ ra, vào buôn-bán, làm cho đô-thành thêm đẹp, thêm vui. Bến Bạch-đăng nằm ngay cạnh những đại-lộ xinh-tươi thật là xứng-đáng với thủ-đô của một quốc-gia độc-lập. Những chiếc tàu thả neo san-sát dọc theo đôi bờ. Chiều chiều có rất nhiều thuyền-tàu đủ các loại, chạy xuôi, đi ngược trên dòng sông rộng lớn. Đó là những nét chấm phá vô-cùng linh-động trong khung-cảnh trời xanh thắm của triền sông Sài-gòn. Bến Bạch-đăng còn là một bến quốc-tế đã có hân-hạnh đón tiếp những chiến-hạm khổng-lồ của các nước bạn...

GIẢI-NGHĨA. — Lụp-xụp : thấp và tối. Hỗn-dộn : lộn-xộn, không có hàng-lời chủ-từ. Quang-đăng : sáng-sủa, rộng-rãi. San-sát : nhiều và liên nhau. Linh-động : chuyển-động mau lẹ, dễ-dàng. Chiến-hạm : tàu chiến.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- S : Lụp-xụp, đồ sụp, sụp lay, sùm sụp, nhà sụp xuống.
- X : Húp-xúp, húp canh nghe xùm-xụp.
- D : Dọc theo đôi bờ, dọc ngang, dọc khoai, dọc tầu.
- R : Rọc phách, rọc giấy, bực-rọc (dọc), rông rọc gấu.

BÀI-TẬP. —

1. Giải-nghĩa : lụp-xụp, san-sát, linh-động, chiến-hạm.
2. Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng thương như thương-cảng (thương-gia, thương-thuyền, thương-điểm).
3. Chủ-từ của động-từ là gì ? (là tiếng đứng làm cái công-việc mà động-từ nêu ra).
4. Hiện nay thương-cảng Sài-gòn như thế nào ? (quang-đăng, sạch-sẽ có nhiều tàu bè ra vào buôn-bán rất sầm-uất).

*

SẢN-PHẨM

CHỦ-TỪ CỦA ĐỘNG-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả Thương-cảng Sài-gòn, đọc câu : Bến Bạch-đăng nằm ngay cạnh những đại-lộ xinh-tươi ; ta thấy năm là động-từ. Nếu ta đặt câu hỏi : Cái gì nằm cạnh những đại-lộ xinh-tươi ? sẽ thấy câu trả lời : Bến Bạch-đăng.

KẾT-LUẬN : Bến Bạch-đăng đứng làm chủ-từ cho động-từ nằm. Nhiều khi, một động-từ lại có nhiều chủ-từ hoặc nhiều động-từ lại có một chủ-từ.

Bài học

Chủ-từ của động-từ là tiếng làm cái việc mà động-từ ấy biểu-diễn ra. Thí-dụ : Trâu ăn cỏ — Tiếng trâu làm chủ-từ cho động-từ ăn. Nhiều khi người ta nói trống không hoặc sai khiến ai thì câu đó chỉ có động-từ mà không có chủ-từ. Thí-dụ : Khỏi rên, quên thầy — Học bài đi.

CHÍNH-TẢ

2. — XUẤT-CẢNG VÀ NHẬP-CẢNG

Xuất-cảng và nhập-cảng phải quân-bình, để đỡ phải đi vay xứ ngoài hay nhờ ngoại-quốc viện-trợ. Chỉ nhập-cảng những món hàng cần-thiết cho đời sống dân-chúng và chặn đứng hay giảm bớt những xa-xỉ-phẩm để tiết-kiệm ngoại-tệ.

Theo nguyên-tắc này, những món hàng tiêu-thụ đắt tiền như : cây ngoại-quốc, đồ hàng tư-lựa, xe hơi lộng-lẫy, rượu đắt tiền, v.v... đều bị chặn lại hoàn-toàn hay bị hạn-chế bớt.

Chính-phủ dành ngoại-tệ vào việc nhập-cảng máy-móc để lập xưởng trong xứ và nguyên-liệu để tiếp-tế cho các xưởng máy thiết-lập nói trên.

Chính-phủ cũng hạn-chế bớt sự nhập-cảng những món hàng nào mà trong xứ có thể chế-tạo được để cho kỹ-nghệ-gia trong nước có thể trường tiêu-thụ hàng nội hóa.

LÊ-KHOA

GIẢI - NGHĨA. — Viện-trợ : giúp-đỡ. Lộng-lẫy : đẹp-đẽ, rực-rỡ. Tiết-kiệm : tiêu-xài có chừng-mực biết dành-dựm, không phung-phi.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- X : Xa-xỉ-phẩm, xa-gắn, xa-xăm, xốt-xa, xa-giá.
- S : Mưa sa, sa-cơ, sa-sút, sa-mạc, phủ-sa, sa-môn.
- TR : Viện-trợ, trợ-cấp, trợ-lyc, nội-trợ, phủ-trợ, trợ-thời.
- CH : Chợ-búa, chợ-phiền, kẻ chợ, hội-chợ.

CÂU ĐỐ ĐỊA-LÝ

NƯỚC GÌ ? — BIỂN GÌ ?

1. Nước gì khôn-lớn nhất nhà ?
2. Nước gì huyền tới thì là răng voi ?
3. Nước gì con cháu mặt-trời ?
4. Nước gì bạn với tôi thời ở trong ?
5. Nước gì có làm sư ông ?
6. Nước gì thám-hiểm trên không nhiều lần ?
7. Nước gì có Nã phá luân ?
8. Nước gì ở cạnh Nam-phần nước ta ?
9. Biên nào rộng nhất Địa-cầu ?
10. Biên nào xanh mãi cái màu trẻ-trung ?
11. Biên nào đen-đúi hình-dung ?
12. Biên nào màu đỏ ở vùng Á-châu ?

LOUIS PASTEUR



JOHANN-GUTENBERG



DENIS-PAPIN



BENJAMIN-FRANKLIN



ANDRE-MARIE AMPÈRE



ARCHIMEDES



1. — CỨU-TẾ

Thình-thoảng lại có những thiên-tai khủng-khiếp như bão, lụt, hỏa-hoạn, v.v... tàn-phá nhiều nơi và gây tang-tóc cho bao nhiêu gia đình. Trong cảnh lâm-than, khổ-cực của đồng-bào, các cơ-quan từ-thiện, liền tổ chức những cuộc cứu-trợ nạn-nhân. Mọi người, của ít, lòng nhiều, đều tham-gia vào việc cứu-tế để tỏ nghĩa lá lành đùm lá rách trong những lúc thiên-tai.

DANH-TỪ : Thiên-tai — Chiến-họa — Bão — Lụt — Hỏa-hoạn — Hạn-hán — Nạn-nhân — Cảnh cơ-hàn — Lòng bác-ái — Cơ-quan từ-thiện — Cuộc cứu-trợ.

TÍNH-TỪ : (Thiên-tai) khủng-khiếp — (Cảnh) lâm-than, khổ-cực.

ĐỘNG-TỪ : Tàn-phá — Gây tang-tóc — Tham-gia.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Của ít, lòng nhiều.
— Lá lành đùm lá rách.

GIẢI-NGHĨA. — Cứu-tế : giúp đỡ người nghèo-khó gặp tai-nạn. Thiên-tai : tai nạn do trời sinh ra. Chiến-họa : nạn chiến-tranh. Hỏa-hoạn : nạn cháy nhà. Hạn-hán : nạn nắng lâu không mưa. Cảnh cơ-hàn : cảnh đói-rét. Lòng bác-ái : lòng yêu, thương rộng-lớn, yêu-thương tất-cả mọi người. Cơ-quan từ-thiện : cơ-quan chuyên làm việc nghĩa, giúp đỡ mọi người. Cứu-trợ : cứu giúp, nâng đỡ. Khủng-khiếp : kinh hãi, khiếp-sợ. Lâm-than : vất-vả, khổ-sợ. Tàn-phá : phá tan-nát hết. Tang-tóc : cảnh buồn-thảm, chêt-chóc. Tham-gia : dự vào. Lá lành đùm lá rách : gói bánh thì lấy lá lành bọc (đùm) ra ngoài lá rách. Nghĩa rộng là người giàu giúp đỡ người nghèo khổ.

TẬP NÓI CHUYỆN. Ở các khu nhà lá, thường hay có tai-nạn gì? (hỏa-hoạn). Trước cảnh lâm-than, khổ-cực của đồng-bào, chúng ta có bổn-phận gì? (tham-gia vào các công-cuộc cứu-trợ). Ở miền Trung hay có những thiên-tai gì? (bão, lụt).

TẬP LÀM VĂN

Trời đương nắng gắt bỗng tối đen lại rồi cơn dông nổi lên.
Gió to khiến cả một vùng bị tàn-phá. Tả lại cơn mưa dông đó.

Dàn bài

1. Mở bài : Trước cơn dông, trời nắng gay-gát, người, vật uể-oải.
2. Thân bài : a) Dấu hiệu báo trước cơn dông : mây kéo đen ngịt, gió thổi mạnh dần.
b) Cơn dông : gió thổi mạnh, sấm chớp đùng-đùng, lá bay, bụi tung lên, mưa đổ xuống.
c) Sự tàn-phá : nhà đổ, cây gãy, mùa-màng bị phá-hoại.
3. Kết-luận : Sau cơn dông, vạn-vật điêu-tàn, xơ-xác, công-cuộc cứu-trợ bắt đầu.

2. CỨU-TẾ

Ủy-ban cứu-tế được thành-lập. Các nhà từ-thiện mở những cuộc lạc-quyên. Trên sổ quyên đã ghi rõ danh-tính và tặng-phẩm của khách hàng tâm, hăng sắn. Nhờ sự tương-trợ và lòng bác-ái của các giới nên cuộc phân-phát tặng-phẩm được tổ-chức mau-lẹ để cấp-cứu các nạn-nhân. Nhiều người phúc-hậu, nhân-đức còn xung vào các tiểu-ban đi đến tận nơi xảy ra tai-nạn để ủy-lạo nạn-nhân.

DANH-TỪ : Ủy-ban cứu-tế — Nhà từ-thiện — Cuộc lạc-quyên — Sổ quyên — Sự tương-trợ — Tặng-phẩm — Cuộc phát-chân — Danh-tính — Lòng bác-ái — Tiểu-ban.

TÍNH-TỪ : (Người) phúc-hậu, nhân-đức — (Khách) hăng tâm, hăng sắn.

ĐỘNG-TỪ : Cấp-cứu — Phân-phát (tặng-phẩm) — Ủy-lạo (nạn-nhân)

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Miếng khi dúi bằng gói khi no.
— Cứu nhất nhân, đặc vạn phúc.

GIẢI-NGHĨA. — Nhà từ-thiện : người làm phúc. Cuộc lạc-quyên : cuộc quyên tiền để giúp đỡ những người nghèo-khó. Sổ quyên : sổ ghi tên và tặng phẩm của các nhà từ-thiện. Tương-trợ : giúp đỡ lẫn nhau. Phát-chân : đem tiền gạo cấp cho người nghèo. Danh-tính : tên, họ. Tiểu-ban : ủy-ban nhỏ thuộc một tổ-chức lớn, có một nhiệm-vụ riêng. Người phúc-hậu : người hiến-lành hay thương kẻ khác. Hăng-tâm, hăng sắn : có lòng tốt, lại có sắn tiến của. Cấp-cứu : cứu-chữa gấp-rút. Ủy-lạo : (hay ủy-lạo) dùng lời ôn-hòa mà dỗ-dành, an-ủi, vỗ-vẽ. Cứu nhất nhân, đặc vạn phúc : cứu một người, được nhiều phúc (kể hàng vạn).

TẬP NÓI CHUYỆN. Muốn cứu-giúp nạn-nhân, các hội thiện làm thế nào? (mở lạc-quyên). Tại sao trên sổ lạc-quyên phải có chữ ký của chính-quyên? (để tránh sự lợi-dụng của bọn lưu-mạnh). Trong ủy-ban cứu-tế thường có những ai? (các nhà từ thiện, các khách hăng-tâm, hăng-sắn).

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Cảnh cơ-hàn, cuộc phát-chân, lòng tương-trợ.
2. Tìm tiếng phản-nghĩa với khổ-cực, với phúc-hậu (sung-sướng, bạc-ác).
3. Hiện nay, cơ-quan nào lo cứu-trợ các nạn-nhân? (Bộ xã-hội)

TẬP VIẾT

Chữ kiều thường, chữ kiều hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Lá lành đùm lá rách.
2. Miếng khi dúi bằng gói khi no.

X SAU VỤ HỎA-HOẠN

1. Vụ hỏa-hoạn ghê-gớm này đã làm cả thành-phố xôn-xao. Lửa bốc lên ngùn-ngụt, cứ lan-tràn mãi ra. Khói đen che kín một phương trời. Từng đoàn xe cứu-hỏa chạy vụt qua nhà Dững. Tiếng còi xe rít lên, tạo thành một cảm-giác rờn-rợn, kinh-hoàng.

2. Chiều hôm ấy, ba Dững về muộn hơn thường-lệ. Về mặt ông bơ-phờ và quần-áo đầy vết than đen. Sở làm của ba Dững ở gần nơi xảy ra đám cháy. Ông đã cùng các bạn đồng-nghiệp hợp-lực với mọi người cố-gắng dập tắt ngọn lửa. Ba Dững buồn-rầu nói với cả nhà :

- « Thật là ghê-gớm ! Lửa bốc cháy hơn một giờ đồng-hồ ! Có đến hàng trăm căn nhà bị thiêu-rụi. Phút chốc, cả một vùng dân cư đông-đúc đã hóa hoang-tàn xơ-xác. »

Ông nội Dững có vẻ trầm-ngâm, suy-nghĩ. Mấy lần đã bật diêm châm thuốc rồi ông lại để lửa tắt không hút. Ông hỏi :

- « Người ta đã tổ-chức cứu-trợ chưa ? »

- « Dạ, cuộc cứu-trợ mới bắt đầu — ba Dững đáp — Ở sở con, anh em định góp mỗi người, một ngày lương. »

3. Anh Cường nói : « Mai thế nào trường con cũng tổ-chức một phái-đoàn đến dựng lều, giúp đỡ và an-ủi đồng bào. »

Bé Hồng nói với Dững « Thế nào trường ta cũng có cuộc lạc-quyên, anh nhi ! » Bé Liêm lẳng-lặng vào mở tủ lấy con heo đất ra rồi nói : « Con sẽ biểu đồng-bào con heo mập này ! »

GIẢI-NHĨA.— Hỏa-hoạn : nạn nhà bị cháy. Rờn-rợn : làm cho ta ghê-sợ. Thiêu-rụi : cháy hết tất-cả. Xơ-xác : không còn gì cả. Trầm-ngâm : suy-nghĩ và lưỡng-lự chưa nói ra lời. Cứu-trợ : cứu-giúp. Lạc-quyên : quyên tiền để giúp những người bị nạn.

CÂU HỎI.— Ý Vì sao cả thành-phố xôn xao ? (vì có vụ hỏa-hoạn lớn). Ba Dững cùng các đồng-nghiệp đã làm gì ? (cố-gắng dập tắt ngọn lửa). Anh Cường và các bạn sẽ làm gì ? (đến dựng giúp lều và an-ủi đồng-bào lâm-nạn). Cuộc lạc-quyên sẽ được tổ-chức ở đâu ? (ở trường của Dững).

Lời : Ta có câu tục-ngữ gì nói về sự tai-hại nạn cháy nhà ? (giặc phá không bằng nhà cháy). Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng hòa như hỏa-hoạn (hòa-xả, hòa-lực, hòa-tiên).

- PHÂN ĐOẠN.— 1. Vụ hỏa-hoạn ghê-gớm đã xảy ra.
2. Chuyện cứu-trợ đồng-bào lâm-nạn.
3. Ý-định của anh em Dững.

Ý-CHÍNH.— Sau cuộc hỏa-hoạn kinh-khủng, mọi người lo việc cứu-trợ đồng bào lâm-nạn.

GIÚP NHAU

1. Mấy ngày mưa bão đã qua
Nhiều nơi cảnh-tượng thật là thê-lương
Cây cao đổ chẵn ngang đường
Cửa-nhà xiêu-veo, ruộng-vườn hư-hao
Đồng-bào lấm nôi gian-lao
Màn trời, chiếu đất, nghẹn-ngào khóc-than
Đau lòng, tím ruột, bầm gan
Đói cơm, rách áo, muôn ngàn thâm-thương.
2. Nhiều điều phủ lấy giá gương
Lời xưa vẫn đó, dễ-thường quên sao ?
Tình huynh-đệ, nghĩa đồng-bào
Giúp nhau, còn có lúc nào cần hơn ?
Sá gì manh áo, lưng cơm ?
Rách lành đùm-bọc, qua cơn hiểm-nghèo
Một người xướng, vạn người theo
Kẻ chung thước vải, người đèo nắm khoai
Hàng tâm, hàng sản nào ai
Em nâng chị ngã là bài học hay
Hãy cùng góp sức, thêm tay
Đi nhau cho chóng tới ngày ấm-no.

THUY-HOÀ

GIẢI-NHĨA.— Thê-lương : buồn-bã, lạnh-lẽo. Hư-hao : suy-kém và hao-phí. Xiêu-veo : lếch-lạc, méo-mó, không đứng thẳng. Xướng : để ra, đọc lên. Hiểm-nghèo : nguy-hiểm, cheo-leo. Đi : đỡ lấy. Hàng tâm, hàng sản : có của và có lòng giúp-đỡ mọi người.

CÂU HỎI.— Ý : Sau mấy ngày mưa bão, thì cảnh gì hiện ra ? (cảnh điêu-tàn, thê-lương, nhà xiêu, cây đổ). Đồng-bào phải sống cảnh thế nào ? (màn trời, chiếu đất, đói cơm, rách áo). Ta có bổn-phận gì bây giờ ? (giúp-đỡ, an-ủi đồng-bào). Người ta lo mưu cuộc gì ? (cuộc lạc-quyên).

Lời : Từ-ngữ nào cho ta thấy cảnh khổ-sở của đồng-bào ? (màn trời, chiếu đất, đói cơm, rách áo). Trong bài này có những câu nào lấy ở tục-ngữ, ca-dao ra ? (câu thứ 9, 11, 14, 18).

- PHÂN-ĐOẠN.— 1. Cảnh khổ-cực của đồng-bào sau khi mưa bão.
2. Lòng tương-thân, tương-trợ ở khắp mọi nơi.

Ý-CHÍNH.— Tác-giả hô-hào mọi người giúp-đỡ đồng-bào sau ngày mưa bão.

TÌNH THƯƠNG

(Lời ba Dũng khuyên Dũng)

1. « Anh Cường con đã đi dựng lều tạm-trú và an-ủi, giúp-đỡ đồng-bào bị hòa-hoạn. Em Hồng và em Liêm đã tặng cái kho-tàng nho-nhỏ trong bụng hai con heo đất của chúng. Và con, con đã cùng các bạn mở cuộc lạc-quyên tại nhà trường. Các con đã làm ba vui-mừng và sung-sướng vô cùng ! »

2. « Hãy lên đường làm việc nghĩa một cách hăng-hái nhé ! Khi giúp-đỡ những người không may, ngoài việc tỏ lòng thương-yêu đồng-loại, con còn phải tỏ ra là một đứa trẻ có giáo-dục. Con đã làm tròn bổn-phận của một người biết cảm-thông với sự đau-khổ của đồng-bào. Trong đám người đang cần đến sự giúp-đỡ của các con, con nên nhớ, có những người cha như cha con, có những người mẹ như mẹ con và những cậu bé giống như anh em con. Những người cha đó từng cần-cù làm việc, những người mẹ đó đã từng quên mình săn-sóc gia-đình, những cậu bé đó đã từng tung-tăng cấp sách đến trường, chăm-chi học-hành, kính thầy, mến bạn. Tất-cả đều đã sung-sướng và kiêu-hãnh vì có một căn nhà ấm-cúng và có thể vững tin ở tương-lai. Thế mà, sự không may bất-ngờ đã cướp nhà-cửa, gia-tài và có khi cả người thân-yêu của họ. Đột-nhiên, họ phải sống nhờ vào tình thương của người khác. Hoàn-cảnh ấy thật là thê-thảm. Con nên hết lòng thương-xót đồng-bào ! »

GIẢI-NGHĨA.— An-ủi : lấy lời nhẹ-nhàng, vô-vê, khuyên-giải kẻ bị tai-nạn. Hăng-hái : phấn-khởi, nức-lòng. Tung-tăng : vui-vẻ, nhanh-nhẹn chạy đi, chạy lại. Thê-thảm : lạnh-lẽo, thảm-thương.

CÂU HỎI.— Ý : Đây là lời của ai nói với ai ? (ba Dũng nói với Dũng). Dũng và các bạn mở cuộc lạc-quyên ở đâu ? (ở nhà trường). Trong đám đồng bào bị nạn, có ai giống Dũng ? (những em cùng tuổi với Dũng và cùng đi học như Dũng). Bây giờ họ phải sống nhờ tình thương của ai ? (của các giới đồng-bào may-mắn không bị hòa-hoạn).

Lời : Ta có câu ca dao nào nói về tình thương giữa đồng-bào (Nhiều điều phải lấy gương — Người trong một nước phải thương nhau cùng). Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng đồng như đồng-bào (đồng-loại, đồng-nghiệp, đồng-môn).

PHÂN-ĐOẠN.— 1. Lời ba Dũng khen các con.
2. Lời ba Dũng khuyên Dũng.

Ý-CHÍNH.— Ngoài sự cứu-giúp, chúng ta cần có thêm tình thương-mến đồng-bào nữa.

1.— HIẾN MÁU

Máu là một chất lỏng rất cần cho mọi người mà khoa-học ngày nay vẫn chưa chế tạo ra được.

Nếu vì một lẽ gì, bị mất máu hoặc bị hồng máu, ta cần phải thay ngay chỗ máu thiếu. Do đó phát-sinh ra khoa truyền máu. Cách đây chừng bốn chục năm, khi sự truyền máu còn ở thời-kỳ phôi-thai, người ta chỉ dám mổ-xẻ những người bị thương rất nặng. Ngày nay, tất cả những người bị thương và phần lớn những người bị bệnh hiểm-nghèo đều có thể được giải-phẫu hoặc điều-trị ngay là nhờ sự tiến-bộ của kỹ-thuật truyền máu.

Trong trận Đại-chiến vừa qua, quân-đội ở các mặt trận đã tiêu-thụ hết năm triệu rưỡi lít máu. Đó là số máu của hàng trăm triệu người vui lòng đem hiến để cứu lấy không biết bao nhiêu sinh-mạng...

GIẢI-NGHĨA.— Hiến-máu : cho máu. Phôi-thai : mới phát-hiện, mới thành hình. Giải-phẫu : mổ-xẻ để phân-tích và nghiên-cứu các bộ-phận trong thân-thể sinh vật. Hiểm-nghèo : nguy-hiểm có thể làm chết người. Điều-trị : chữa cho khỏi bệnh.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

X : Mổ xẻ, xe gỗ, thợ xẻ, xẻ rãnh.

S : Chấm sẻ, san sẻ, sẻ rượu, sơn sẻ, sườn sẻ

G : Giải-phẫu, giải-khát, khuyên-giải, giải (trái) chiều.

D : Dải áo, dải núi, dải lụa — Rải rác, rải đá.

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : hiến máu, giải-phẫu, điều-trị, phôi-thai.
2. Tìm năm động-từ ghép bắt đầu bằng tiếng điều như điều-trị (điều-hòa, điều- dưỡng, điều-đình, điều- khiển, điều- tra).
3. Có mấy loại túc-từ của động-từ ? (có hai loại là trực-tiếp túc-từ và gián-tiếp túc-từ.)
4. Hiến máu là cứ-chỉ thế nào ? (cứ-chỉ vô-cùng cao-đẹp và nhân đạo)

VẤN-PHẠM

TÚC-TỪ CỦA ĐỘNG-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả Hiến máu, đọc câu đầu, ta thấy tiếng chất đứng sau động-từ là để làm trọn nghĩa cho động-từ ấy.

KẾT-LUẬN : Tiếng chất là túc-từ của động-từ là. Vì nó không bị cách ra bởi một tiếng nào khác nên ta còn gọi nó là trực-tiếp túc-từ cho động từ là.

Bài học

Túc-từ của động-từ đặt sau động-từ để làm trọn nghĩa cho động-từ ấy.

Thí-dụ : Học-trò (chủ-từ) đọc (động-từ) bài (túc-từ).

Có hai thứ túc-từ là trực-tiếp túc-từ và gián-tiếp túc-từ.

Thí-dụ : Thấy giáo viết bài lên bảng.

Bài là danh-từ chung làm trực-tiếp túc-từ cho động-từ viết.

Bảng là danh-từ chung làm gián-tiếp túc-từ cho động từ viết vì nó cách động-từ viết bằng giới-từ lên.

CHÍNH-TÁ

2.- THƯƠNG-YÊU ĐỒNG-LOẠI

Đã sinh ra ở đời, ai là người dám tự-hào sẽ thoát được mọi cơn tai-biến, hiềm-nghèo? Và lại lương-tâm, đạo-đức con người không cho phép ta khoanh tay ngồi nhìn đồng-bào gặp nạn...

Ngoài những sự tàn-phá vì chiến-tranh, lại còn bao nhiêu thiên-tai khác nữa, lúc nào cũng sẵn-sàng đổ xuống đầu, xuống cổ chúng ta. Vậy thì sự đoàn-kết, sự tương-trợ cần phải được nêu cao, ăn sâu vào tiềm-thức mọi người, để ai nấy nhận rõ bổn-phận của mình đối với đồng-bào gặp nạn.

Trong lúc này, chúng ta phải coi nhau như chân tay, phải chia-xẻ nỗi vui, buồn, phải yêu-thương, đùm-bọc lấy nhau, thực-hiện câu « Lá lành đùm lá rách » để cùng nhau sát cánh, chung lưng trong công-cuộc phục-hưng xứ-sở.

Theo DOÃN-QUỐC-ẤN

GIẢI-NGHĨA. — Đồng-loại : cùng một loài với mình. Tự-hào : tự-phụ, tự cho là mình hơn cả. Tai-biến : (tai-họa và biến-cổ) những tai-nạn lớn làm thay-đổi cả. Tiềm-thức : ý-thức ăn sâu trong óc mỗi người. Phục-hưng xứ-sở : làm cho xứ-sở được hưng-thịnh hơn trước.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

- S : Sát cánh, sát-phạt, san-sát, sây-sát, khảo-sát, cảnh-sát.
- X : Xét xà-bông, xét muối, chà-xát.
- TR : Chiến-tranh, nhà tranh, tranh-giành, dân tranh, tranh vẽ.
- CH : Chanh-chua, chanh-chanh, quả chanh.

CÂU ĐỐ CHỮ

LÀ NHỮNG CHỮ GÌ ?

1. Cái chi dùng cầm ở bình
Nặng vào có thể vẽ hình người ta.
Hỏi thành cháy cửa, cháy nhà.
Thêm huyền, thì hết nghĩa là giận nhau.
2. Lá la tôi hát cả ngày
Thêm huyền, người thích trái này dầm tương.
Sắc vào, thiếu muối thì ươn.
Hỏi thành lớn nhất, nhịn-nhường đàn em.
3. Không tê, nghiêng nhỏ thức-ăn
Có tê, thì đến đêm rằm tìm tôi.
Sắc là màu bạc như vôi
Hay là màu tóc của người già nua.

HỌC THUỘC LÒNG

LÁ LÀNH ĐÙM LÁ RÁCH

Năm xưa, mấy tỉnh miền Tây
Nước tràn kinh-khủng mỗi ngày, một cao
Có non hai triệu đồng-bào
Màn trời, chiếu đất, xiết bao đau lòng.
Nhờ chính phủ ra công cứu trợ
Cùng toàn dân giúp-đỡ tận-tình
Thêm vào các nước Đồng minh
Hết lòng đùm-bọc, rách lành chớ che.
Thăm-cảnh ấy trăm bề khổ-sở,
Hãy chung tay, giúp-đỡ nhau cùng,
Hỡi ai chướng gấm, màn nhung?
Còn riêng ai chịu lạnh-lùng, xót-xa?
Quy-tụ lại muôn nhà như một,
Tương trợ nhau, chia-sốt, nhịn-nhường
* Nhiều điều phủ lấy giá gương
* Người trong một nước phải thương nhau cùng ! *

HỒ-THỊ KIM-NGÂN

TRANH GIẢI TRÍ



Đây là câu tục-ngữ nói về nguồn-gốc người ta. Em hãy đọc lên, xem.

1. — CÁC HỘI THIỆN

Đề xoa dịu những vết thương xã-hội, các nhà từ-tâm đã thành-lập nhiều hội-thiện v.v... Trẻ mồ-côi, vô thừa-nhận được gửi vào cô-nhi-viện hoặc viện dục-anh. Các cụ già không nơi nương-tựa thì tới viện dưỡng-lão. Viện tế-bần thu-nhận những đồng-bào nghèo-khò, cơ-cực. Trước khi đi làm, anh chị em công-nhân gửi con vào ký-nhi-viện rồi đến chiều lại tới lãnh về. Đêm tối, những người không có chỗ trú-chân, có thể tới ngủ tạm ở dạ-lữ-viện.

DANH-TỪ : Cô-nhi-viện — Dạ-lữ-viện — Ký-nhi-viện — Viện dục-anh — Viện tế-bần — Viện dưỡng-lão — Cô-nhi — Quả-phụ — Trường mù.

TÍNH-TỪ : (Trẻ) mồ-côi, vô thừa-nhận.

ĐỘNG-TỪ : Thu-nhận — Thành-lập (hội thiện) — Cấp-dưỡng (cô-nhi, quả-phụ).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Thương người quan, quả, cô, đơn.
— Thương người như thề thương thân.

GIẢI-NGHĨA. — Cô-nhi-viện : nhà nuôi các trẻ mồ-côi. Dạ-lữ-viện : nơi để người nghèo, không có chỗ ở, tạm-trú ban đêm. Ký-nhi-viện : nơi giữ trẻ. Viện dục-anh : viện nuôi và dạy-đỗ trẻ em. Viện tế-bần : viện nuôi và giúp-đỡ người nghèo. Viện dưỡng-lão : viện nuôi người già không có con-cái để nương-tựa. Cô-nhi : trẻ mồ-côi, không cha, không mẹ. Quả-phụ : người đàn-bà góa (chết) chồng. Vô thừa-nhận : không có ai nhận và giúp-đỡ. Cấp-dưỡng : cho tiền, nuôi-nấng, giúp-đỡ. Quan-góa vợ. Quả-góa chồng. Cô : mồ-côi. Đơn : sống một mình, không có ai giúp-đỡ, thăm nom.

TẬP LÀM VĂN

Em đã được mục-kích một đám cháy nhà. Hãy tả lại cảnh hãi-hùng đó.

DÀN BÀI

- Mở bài : Đám cháy xảy ra ở đâu ? Lúc nào ? Tại sao đã được mục-kích.
- Thân bài: A) Trong khi cháy.
a) còi, tù-và, xe cứu-hỏa.
b) ánh lửa đỏ, tiếng kêu thất-thanh.
c) đám cháy lan rộng, tiếng nổ, khói.
c) sự tàn-phá kinh-khủng.
B) Sự cứu-chữa : cố-gắng của dân-chúng, của nhân-viên cứu-hỏa để dập lửa, chạy đồ-đạc, cứu-cải và cứu người.
C) Lòng thương-xót đồng-bào bị nạn.
- Kết-luận : Tìm nguyên-nhân vụ cháy và những sự thiệt-hại để giữ-gìn cẩn-thận củi-lửa trong bếp.

2. — CÁC HỘI THIỆN (t.t.)

Nhằm mục-đích nâng-đỡ đồng-bào lao-động, ở khắp nơi đã thành-lập những quán cơm xã-hội và phòng phát-thuốc. Thương-binh và phè-binh được hội Cựu-chiến-sĩ săn-sóc và đưa tới an-dưỡng-đường. Nhờ sở hướng-nghiệp, anh em chế-tạo được nhiều đồ thủ-công-nghệ rất đẹp. Nhiều trẻ mồ-côi đã được hội Cha mẹ nuôi quốc-tế đỡ-đầu. Ngoài ra cơ-quan Bảo-trợ phụ-nữ và nhi-đồng còn hoạt-động để giữ-gìn sức-khoẻ và nâng cao mức sống cho giới phụ-nữ và nhi-đồng.

DANH-TỪ : Quán cơm xã-hội — Phòng phát thuốc — Thương-binh — Phè-binh — Hội Hồng-thập-tự — Tiền từ-tuất — Cơ-quan Bảo-trợ phụ-nữ và nhi-đồng — Sở hướng-nghiệp — Hội Cha mẹ nuôi quốc-tế — An-dưỡng-đường — Hội Cựu chiến-sĩ.

TÍNH-TỪ : (Người) tàn-tật, lưu-lạc.

ĐỘNG-TỪ : Bảo-trợ (nhi-đồng) — Sáng-lập (hội thiện) — Đỡ-đầu.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Một con ngựa đau, cả tàu chê cỏ,
— Nhiều điều phũ phàng, Người trong một nước phải thương nhau cùng.

GIẢI-NGHĨA. — Quán cơm xã-hội : nơi bán cơm rẻ cho đồng-bào nghèo. Thương-binh : binh-sĩ bị thương. Phè-binh : binh-sĩ bị tàn-tật vì chiến-tranh. Tiền từ-tuất : (từ : chết ; tuất : giúp) tiền giúp-đỡ người bị chết. Bảo-trợ phụ-nữ và nhi-đồng : chăm-sóc, săn-sóc sức-khoẻ cho các bà mẹ và trẻ em. Hướng-nghiệp : hướng-dẫn, huấn-luyện nghề-nghiệp. An dưỡng-đường : nơi cho các thương, phè-binh nghỉ-ngơi, di-đường tinh-thần. Tàn-tật : có một phần cơ-thể bị hư như què, mù, v.v... Lưu-lạc : trôi-giạt bơ-vơ, không có gia-đình. Sáng-lập : lập ra trước tiên. Đỡ-đầu : trông-nom che-chở, giúp-đỡ. Một con ngựa đau, cả tàu chê cỏ : một con ngựa bị bệnh không ăn cỏ thì cả tàu (chúng ngựa) đều thương-xót mà chê, không ăn cỏ nữa. Câu này nêu cao tình thương-yêu giữ-loại vật để khuyến-loại người, nên từ-tề với nhau.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Thương, phè-binh nghỉ-ngơi ở đâu ? (an-dưỡng-đường). Muốn dùng cơm rẻ tiền, ta tới đâu ? (quán cơm xã-hội). Trẻ em mồ-côi có thể nhờ ai đỡ-đầu ? (Hội Cha mẹ nuôi quốc-tế).

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Viện tế-bần, ký-nhi-viện, an-dưỡng-đường.
2. Tìm tiếng đồng-nghĩa với cô-nhi, quả-phụ, cấp-dưỡng. (trẻ mồ-côi, đàn-bà góa, nuôi-nấng giúp-đỡ).
3. Ở đâu có an-dưỡng-đường cho thương, phè-binh ? (Vũng-tàu).

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khỗ lớn và chữ rộng.

- Thương người như thề thương thân.
- Cứu nhất nhân, đắc vạn phúc.

NỖI ĐAU-KHỔ

1. Nỗi đau-khổ của con người không phải chỉ do những thiên-tai như bão, lụt, động-đất, v.v... gây ra. Có những trẻ em vừa ra đời đã gặp những sự không may rồi. Một số này thì bơ-vơ không nơi nương-tựa, không bao giờ biết mặt cha mẹ. Một số khác suốt đời chịu cảnh căm, điếc, mù lòa. Thế-giới của họ là yên-lặng và bóng tối. Rồi những viên đạn vô-tình của chiến-tranh cũng đã khiến bao người lành-mạnh thành kẻ tật-nguyên. Ngay cả những người tóc râu đã bạc trắng mà còn phải sống trong cảnh nghèo-túng, cô-đơn!

2. Xã-hội đã cố-gắng giúp-đỡ. Cô-nhi-viện, dưỡng-lão-viện, sở hướng-nghiệp, trường câm điếc, trường mù, v.v.. đã làm giảm bớt nỗi khổ về vật-chất cho họ. Nhưng còn nỗi khổ tinh-thần? Ai có thể làm cho họ quên được cái số-phận không may, những tai họa mà họ phải gánh chịu suốt đời?

3. Có lẽ chẳng bao giờ Dũng quên được buổi chiều mà em đã theo anh Cường đến thăm trường mù. Tại nơi đây, em mới hiểu khi người ta bị thiếu một giác-quan thì phải chịu thiệt-thòi như thế nào. Hôm ấy là ngày thứ bảy, học-sinh được nghỉ. Từng nhóm bốn, năm người khoác tay nhau đi quanh sân cỏ quen-thuộc, hoặc mò-mẫm trên hành-lang, trước lớp học. Có người ngồi một mình trên ghế đá, lặng yên như một pho tượng. 4

GIẢI-NGHĨA. — Thiên-tai : tai-nạn do trời gây ra. Bơ-vơ : không biết nương-tựa vào đâu hoặc đi nơi nào. Tật-nguyên : mang một chứng-bệnh suốt đời không sao chữa được. Cô-đơn : lẻ-lỏi, trơ-trọi một mình. Mò-mẫm : đi không nhất-định là đi đâu.

CÂU HỎI. — Ý : Ngoài thiên-tai ra, con người còn bị đau-khổ về gì? (về tật-bệnh và chiến-tranh, v.v...). Xã-hội đã làm gì để giúp những nạn-nhân? (lập cô-nhi-viện, sở hướng-nghiệp, trường mù, v.v...). Dũng đã cùng Cường đi thăm trường gì? (trường mù). Ở đây, Dũng đã hiểu rõ điều gì? (nỗi đau-khổ của người bị thiếu một giác-quan).

Lời : Kẻ mây danh-từ ghép gồm ba tiếng ở bài này (cô-nhi-viện, dưỡng-lão-viện). Câu nào cho ta thấy nỗi đau-khổ suốt đời của người câm và người điếc? (thế-giới của họ là yên-lặng và bóng tối).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Ngoài thiên-tai, con người còn đau-khổ vì nhiều cái khác.
2. Xã-hội chỉ giúp-đỡ họ được về vật-chất.
3. Cảnh thiệt-thòi của trẻ em mù.

Ý-CHÍNH. — Chúng ta chỉ mới xoa dịu được nỗi đau-khổ vật-chất cho các nạn-nhân xấu-số.

LÒNG NHÂN-ÁI

1. Ở cho có đức, có nhân
Mới mong đời trị, được ăn lộc trời.
2. Thương người tất-tả, ngược-xuôi,
Thương người lỡ bước, thương người bơ-vơ.
Thương người ốm, dắt trẻ thơ
Thương người tuổi-tác, già-nua, bần hàn.
Thương người quan, quả, cô, đan.
Thương người đói-rét, làm-than kêu đường.
Thấy ai đói-rách thì thương,
Rách thường cho mặc, đói thường cho ăn.
Thương người như thể thương thân.
Người ta gặp bước khó-khăn, đến nhà,
Đồng tiền, bát gạo đem ra,
Rằng đây cần-kiệm, gọi là làm duyên.
Nay ta ở chốn bình-yên,
Còn người tàn-phá, chẳng nên cầm lòng.
Tiếng rằng ngày đói, tháng đông,
Thương người, bớt miệng, bớt lòng mà cho.
3. Miếng khi đói, gói khi no.
Của tuy tơ-tóc, nghĩa so nghìn trùng.

NGUYỄN-TRÃI

GIẢI-NGHĨA. — Nhân-ái lòng thương-yêu mọi người. Bơ-vơ : không biết nương tựa vào đâu. Bần-hàn : nghèo-khó, rét-mướt. Quan : người góa vợ. Quả : người góa chồng. Cô : con mồ-côi. Đan : người sống một mình, không có gia-đình. Cần-kiệm : siêng-năng, làm nhiều, tiêu ít. Tàn-phá : bị phá-hại vì thiếu-tai hoặc chiến-tranh.

CÂU HỎI. — Ý : Ở đời, phải ăn-ở với nhau như thế nào? (có nhân, có đức). Ta nên thương-xót những người như thế nào? (quan, quả, cô, đan). Phải đem gì ra để giúp họ? (đem tiền, gạo, quần-áo, thuốc-men). Đứng trước cảnh tàn-phá, mình phải làm thế nào? (xoa-dịu nỗi thương-đau của đồng-bào).

Lời : Tìm tiếng phản-nghĩa với già-nua với bần-hàn (trẻ-trung, phú-quý). Bài này thuộc về thể thơ gì? (lục-bát).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Ăn, ở phải cho có nhân, có đức.
3. Ta nên giúp-đỡ những người nào?
4. Cách giúp-đỡ.

Ý-CHÍNH. — Ở đời, ta nên có đức, có nhân đối với mọi người.

THĂM TRƯỜNG MÙ

1. Anh Cường đưa Dũng và bé Liêm đi qua dãy hành lang nhỏ vào sân trong. Trên những chiếc ghế đá trong căn « nhà chơi », vài trẻ em mù đang ngồi nói chuyện với thân-nhân. Một chú bé khoảng chín, mười tuổi ngồi một mình, dựa lưng vào tường, tay ôm chiếc măng-cầm. Bàn tay chú mờ-mẫm trên phím đàn và chú bé lắng tai nghe những âm-thanh rời-rạc, uể-oải do chú tạo ra.

2. Ở phòng nhạc, bầu không-khí ồn-ào hơn. Căn phòng vang lên tiếng vi-cầm, dương-cầm, Tây-ban-cầm và trống nhỏ. Anh Cường nắm lấy tay một anh rồi nói : « Làm gì mà vui thế này ? » Anh kia vội-vàng bỏ đàn quay lại, reo lên một cách sung-sướng : « A ! Anh Cường, anh vào hồi nào vậy ? » Chỉ cần nghe tiếng nói, anh ta đã nhận ngay ra người quen. Vài người khác cũng bước đến với tiếng reo : « Anh Cường ! Anh Cường ! » Anh Cường nói : « Hôm nay tôi cho cả Dũng và bé Liêm vào thăm anh em đây. » Dũng và Liêm nhỏ-nhẹ nói : « Chào các anh ạ. » Ấy thế là có đến năm, sáu bàn tay đưa ra quờ-quạng để nắm lấy tay hai em. Anh thì xoa đầu, anh thì hỏi thăm tíu-tít.

3. Chỉ một lúc sau, Dũng đã biết tên từng người. Anh Thông mập-mạp, hiền-hậu. Anh mới bị mù nên vẫn còn tả lại được cảnh quê-hương bằng một giọng thiết-tha. Anh Tài, anh Bình, anh Trường, với những cố-gắng phi-thường, đã gần tốt-nghiệp trường Quốc-gia Âm-nhạc.

GIẢI-NGHĨA. — Thân-nhân : người thân, người trong gia-đình. Măng-cầm : đàn Mandoline. Phím đàn : những miếng gỗ nhỏ gắn vào đàn để giữ dây đàn. Vi-cầm : đàn Violon. Dương-cầm : đàn Piano. Tây-ban-cầm : đàn Guitare espagnol. Quờ-quạng : lấy tay sờ-soạng để tìm một cái gì vì không nhìn thấy.

CÂU HỎI : Ý : Trong nhà chơi, vài trẻ em mù đang làm gì ? (nói chuyện với thân-nhân). Không-khí ở phòng nhạc thế nào ? (ồn-ào hơn). Chỉ cần nghe tiếng mà người mù đã nhận ra ai ? (anh Cường). Họ quờ-quạng làm gì ? (xoa đầu, nắm tay anh em Dũng).

Lời : Hai tiếng quờ-quạng cho ta nhìn thấy hình-ảnh gì ? (một người mù đang giơ tay ra tìm đường đi). Kể tên các thứ đàn ở trong bài này (măng-cầm, vi-cầm, dương-cầm, Tây-ban-cầm, v. v. .)

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Quang-cảnh trong trường mù.
2. Những người mù vui-mừng đón-tiếp anh em Dũng.
3. Nỗi buồn và sự cố-gắng của người mù.

Ý . CHÍNH. — Anh em học-sinh trường mù rất sung-sướng được tiếp-đón anh em Dũng vào thăm.

1. — LÒNG BÁC - ÁI

Đời người từ xưa tới nay là một trường cực-khò, nhưng loài người vẫn cứ hóa hóa, sinh sinh, chẳng bao giờ tuyệt - diệt. Sống - đi thế là nhờ nhiều người giàu lòng bác-ái, rộng đức hiếu-sinh, thấy đời trầm - nịch thì cứu - vớt rất mau, thấy đời ốm-đau thì thuốc-thương rất chóng. Có lúc họ gieo thân vào rừng gươm súng mà đưa dân-chúng tới cõi bình-an. Có khi họ dấn mình vào chốn bùn-lầy mà đưa người lên đường no - ấm. Có khi họ rời bỏ cảnh phồn-hoa để đỡ gánh gian-nan cho những người đau tất, mắt tối. Có khi họ khua chuông, soi đuốc, mở tai, mở mắt cho người ngu. Cũng có khi họ liều vượt sông qua vờn, dắt thuyền - bè tới bến.

Lên đàn cứu - thế tất phải có vị thần bác-ái mới xong. Tuy bài thuốc cứu-thế có nhiều phương, đạo quân cứu-thế có nhiều toán, nhưng tóm lại chỉ là tác-dụng của lòng bác-ái.

Theo PHAN SÀO-NAM

GIẢI-NGHĨA. — Tuyệt-diệt : mất hết. Hiếu-sinh : thương-xót mọi sinh-vật, không có giết-hại. Trầm-nịch : đăm-đuôi, chìm đắm. Phồn-hoa : đông vui, náo-nhiệt, trở cảnh an-chơi ở thành-thị. Cứu-thế : giúp đời.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Gi : Gieo thân, gieo mạ, gieo hạt, gieo-rác, gieo-neo.

D : Dẫn-đeo, deo-đeo -- Reo-hò, reo-mừng, nước reo.

BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Bác-ái, hiếu-sinh, cứu-thế, phồn-hoa.

2. Tìm tiếng phản-nghĩa với no.ấm, với bình-an (đói-rét, loạn lạc).

3. Chỉ định túc-từ là gì ? Thí-dụ : (chỉ - định túc - từ là tiếng đặt sau danh-từ để làm rõ nghĩa cho danh - từ đó. Thí - dụ : Dụng-cụ của học-sinh thì học-sinh là chỉ-định túc-từ cho danh-từ dụng-cụ).

4. Nhờ ai cuộc sống bớt khó ? (nhờ những người giàu lòng bác-ái, rộng đức hiếu-sinh).

*

VẤN-PHẠM

CHỈ-ĐỊNH TỨC-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : Lòng bác-ái, đọc câu cuối cùng, ta hãy tiếng cứu-thế làm rõ nghĩa cho danh-từ bài thuốc, đạo quân.

KẾT-LUẬN : Những danh - từ đứng sau, làm rõ nghĩa cho danh - từ khác thì được gọi là chỉ-định túc-từ cho danh-từ đó. Muốn tìm chỉ-định túc-từ cho danh-từ nào, ta đặt tiếng gì sau danh-từ đó ? Thí-dụ : Bài thuốc gì ? — cứu-thế.

Bài học

Danh - từ cũng có túc-từ gọi là chỉ-định túc-từ.

Thí-dụ : Trường học làng tôi có năm lớp.

Thành - phố Sài-gòn là thú-đô của Việt-nam Cộng-hòa.

Danh-từ làng tôi là chỉ-định túc-từ cho danh-từ trường học.

Danh-từ riêng Sài-gòn là chỉ-định túc-từ cho danh-từ thành-phố.

Việt - nam là danh-từ riêng đứng làm chỉ-định túc-từ cho danh-từ thú - đô.

CHÍNH-TÁ

2.- NHÀ NUÔI TRÈ

Nhà nuôi trẻ này thành-lập đã lâu. Vì số trẻ em gửi tới càng ngày càng đông nên ban Giám-đốc đã phải cất thêm ba căn nhà nữa. Trẻ em ở đây phần đông đều là nạn-nhân chiến-tranh. Nhà cửa chúng bị phá tan, cha mẹ chúng bị sát-hại... Vì thế cho nên các nhà từ-thiện đã gom công, góp của lại để nuôi dạy chúng. Cả thầy có hai trăm em, được chia thành năm nhóm, mỗi nhóm có một giáo-viên phụ-trách. Em nào cũng ăn-mặc gọn-gàng và được học-hành tử-tế. Sáng dậy, chúng tập thể-dục theo nhịp còi của huấn-luyện-viên. Sau đó là giờ vào lớp học chữ. Buổi chiều được dành riêng để học nghề như : đan-nát, thêu-thùa...

Đời sống vật-chất ở nơi đây có thể coi là tạm đầy-đủ. Nếu chúng có thiếu thì chỉ thiếu tinh mầu-tử. Để đền-bù lại sự thiệt-thòi ấy, ban Giám-đốc và các hội từ-thiện khác luôn luôn gửi phái-đoàn đến thăm-nom, vẽ-vẽ, yên-ủi các em...

MỸ-DƯƠNG

GIẢI-NGHĨA. - Nạn-nhân chiến-tranh : những người bị nạn vì chiến-tranh như có người thân bị giết, nhà-cửa bị đốt, của cải hết sạch... **Tình mầu-tử** : tình thương yêu, triu-mền của mẹ đối với con, hoặc con đối với mẹ. **Yên-ủi** : (hoặc an-ủi) khuyên giải, làm cho người khác đỡ tủi-thân, đau-khổ.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TÁ :

- S** : Sát-hại, sát cánh, sát đất, san-sát, sát sàn-sát, cảnh-sát.
- X** : Xét xà-bông, chà-xát.
- D** : Dành riêng, dành-dùm, quả dành-dành.
- GI** : Giành độc-lập, tranh-giành, giành-giữt.
- R** : Rành-rành, rành-mạch, rành-rọt.

CÂU ĐỐ VUI

CON GÌ ? CÁI GÌ ?

1. Cái gì khác họ, cùng tên
Cái ở dưới nước, cái trên mái nhà ?
2. Quanh năm vui-thú giang-hà
Sao anh trẻ mãi không già hờ anh ?
3. Thân em bé nhỏ tí-tí
Đuôi có tí lửa, đêm thì sáng ghê
Trẻ con chẳng một ai chê
Chúng bắt em vẽ, bỏ lọ, đi chơi.
4. Thân dài, cánh mỏng như là
Thế-gian đều gọi tên ta hai lần.
5. Mình đen mặc áo da sồi
Nghe trời chuyền-động thì ngồi nghiêng rặng-

Ô CHỮ

- A - Tuổi của chúng ta là...
- B - Nở vào dịp Tết - Tiếng gọi mẹ.
- C - Chữ thứ 9 - Sau em - Buồn thì hay... nhớ.
- D - Đồng loại với cóc - Loại hoa đẹp, thơm, có gai nhọn.
- Đ - Sau T - Võ Việt-nam - Con vật cái có râu.
- E - Còn gọi là khâm-dưỡng - Đờ đờ dựng mắt.
- G - Không kém-Tiếng kêu ngạc-nhiên-Chim của mùa Xuân.
- H - Chữ I không đứng thẳng.

Ngang

Đọc

- 1 - Chúng em là... nước Việt.
- 2 - Tiếng kêu không rõ khi ngủ mê - Cờ - Trái với kém.
- 3 - Loại chim đẹp, hát hay.
- 4 - Không nói - Cay lắm - Ai cũng thích nghe...
- 5 - Mau của lá non.
- 6 - Yêu hoa - Tiếng đề chề-giễu.
- 7 - Sau em - Không làm thế thì ai cũng chết - Một bệnh.
- 8 - Đáng-diệu khoẻ-mạnh.

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| A | | | | | | | | |
| B | | | | | | | ■ | |
| C | | ■ | | ■ | | | | |
| D | | | | ■ | | | | |
| Đ | | ■ | | | | | ■ | |
| E | | | | | | ■ | | |
| G | | | | ■ | | ■ | | |
| H | | | | | | | | |

NGŨ VỤNG

1. HỢP-TÁC-XÃ

Hiện nay phong-trào Hợp-tác-xã đang bành-trướng tại mọi quốc-gia. Các xã-viên góp **cổ-phần**, đóng tiền **nhập-hội**, bầu-cử ban **quản-trị**, chọn những người **mẫn-cán**, giàu kinh-nghiệm vào điều-khiển hợp-tác-xã. Ban **kiểm-soát** xét xem sổ-sách có **phân-minh** không để đưa ra trình trước **đại-hội-đồng**. Hợp-tác-xã khiến các xã-viên không **cạnh-tranh** nhau và loại-trừ bọn **trung-gian, trục-lợi**.

DANH-TỪ : Hợp-tác-xã — Xã-viên — Ban quản-trị — Trường-ban — Cổ-vấn — Ban kiểm soát — Đại hội-đồng — Cổ-phần.

TÍNH-TỪ : (Ban quản-trị) mẫn-cán, giàu kinh-nghiệm. Sổ-sách phân-minh.

ĐỘNG-TỪ : Gia-nhập (hợp-tác-xã) — Bầu-cử (ban quản-trị).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Trung-gian trục lợi.
— Buôn tận gốc, bán tận ngọn.

GIẢI-NGHĨA. — Hợp-tác-xã : đoàn-thể, hội của những người cùng làm một nghề, cùng ở một nơi, lập ra để giúp-đỡ và làm lợi cho nhau. Xã-viên : hội-viên của hợp-tác-xã. Ban quản-trị : ban trông-coi và hoạt-động, kinh-doanh cho hợp-tác-xã. Trường-ban : người đứng đầu trong một ban. Cổ-vấn : người ở trong đoàn-thể, không có chức-vụ hoạt-động mà chỉ tỏ-bày ý-kiến. Đại hội-đồng : phiên-nhóm có toàn-thể xã-viên tham-dự và có thể quyết-định những việc quan-trọng. Tiền nhập-hội : tiền đóng lần đầu tiên để xin vào hội. Cổ-phần : phần góp vốn vào một hội buôn. Mẫn-cán : nhanh-nhẹn, được việc. Phân-minh : rõ-ràng, sáng-sủa, dễ đọc. Trung-gian trục-lợi : đứng giữa kiếm lợi.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Ở trường em có hợp-tác-xã gì ? (hợp-tác-xã học-sinh). Hợp-tác-xã học-sinh nhằm mục-đích gì ? (mua học-phần về bán rẻ cho học-sinh và nên ý-thức hợp-tác-xã cho chúng khi ra đời) Hợp-tác-xã học-sinh có ai làm cổ-vấn ? (các thầy các cô giáo).

TẬP LÀM VĂN

Đi học về, em thấy một chiếc xe hơi bị hỏng nằm ở vệ đường. Người tài-xế (lái xe) đang hí-hục tháo máy ra chữa. Tả lại cảnh đó.

Dàn bài

- Mở bài** : Đi học về thấy chiếc xe hơi đang chạy, bỗng tắt máy rồi được đẩy vào lề đường.
- Thân bài** : a) Tài-xế xuống xem máy. Mọi người đi qua đỗ-xe lại xem. b) Tìm ra chỗ hỏng. c) Lấy đồ ra sửa-chữa. d) Sự vất-vả trong khi chữa máy, thử máy. e) Máy lại chạy, về hân-hoan.
- Kết-luận** : Sự sung-sướng, hân hoan khi ngồi xe chạy nhanh và sự mệt-nhọc, vất-vả khi phải sửa-chữa ở vệ đường. Sự tận tâm của người tài-xế.

HỢP-TÁC-XÃ (t.t.)

Có bốn loại hợp-tác-xã là: hợp-tác-xã tiêu-thụ, hợp-tác-xã sản-xuất, hợp-tác-xã thương-mại và hợp-tác-xã tín-dụng. Trong hợp-tác-xã, mọi xã-viên đều có **quyền-lợi** và **nghĩa-vụ** ngang nhau. Hợp-tác-xã hoạt-động để làm hạ giá sinh-hoạt và nâng cao mức sống của xã-viên. Vì loại-trừ được bọn **trung-gian** trục lợi nên hàng tốt đã được đem ra bán giá rẻ cho mọi xã-viên.

DANH-TỪ : Hợp-tác-xã tiêu-thụ — Hợp-tác-xã sản-xuất — Hợp-tác-xã thương-mại — Hợp-tác-xã tín-dụng — Nghĩa-vụ — Quyền-lợi.

TÍNH-TỪ : (Hàng) tốt, xấu — (Giá) rẻ, đắt.

ĐỘNG-TỪ : Hạ (giá sinh-hoạt) — Nâng cao (mức sống) — Loại-trừ (trung-gian).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Hợp-quần gây sức mạnh.
— Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

GIẢI-NGHĨA. — Tiêu-thụ : mua hàng-hóa về dùng. Sản-xuất : chế-tạo, làm ra đồ dùng. Thương-mại : buôn bán. Tín-dụng : tín dùng. Hợp-tác-xã tín-dụng : hội góp vốn để dành và tín-dụng lẫn nhau. Khi cần kinh-doanh, các xã-viên có thể vay tiền ở đó để khỏi phải chịu lãi nặng. Nghĩa-vụ : phận-sự, nhiệm-vụ. Quyền-lợi : quyền được làm hay được hưởng. Hạ-giá sinh-hoạt : làm cho giá hàng-hóa rẻ đi, không đắt-đồ (mắc-mò) khiến đời sống của dân chúng được dễ chịu. Loại-trừ : gạt bỏ ra ngoài. Một cây làm chẳng nên non, Ba cây chụm lại nên hòn núi cao : câu này đại-ý nói : hợp-quần sẽ gây thành sức mạnh, góp nhiều nhỏ lại sẽ thành to. Ở đây tiếng non dùng không được đúng lắm.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Có mấy loại hợp-tác-xã ? (4 loại). Quyền-lợi và nghĩa-vụ của các xã-viên trong hợp-tác-xã thế nào ? (Đồng-đều như nhau. Mục-đích của hợp-tác-xã là gì ? (bảo-vệ quyền-lợi xã-viên và hạ giá sinh-hoạt)..

- BÀI TẬP**. — 1. Giải-nghĩa : Xã-viên, cổ-phần, quyền-lợi
2. Tìm những tiếng nôm đồng nghĩa với mẫn-cán, phân-minh, loại-trừ (nhanh-nhẹn, rõ-ràng, trừ-bỏ).
 3. Thế nào là « Buôn tận gốc, bán tận ngọn ? » (buôn từ nơi sản-xuất, chế-tạo đem về bán thẳng cho người tiêu-thụ nên lãi tuy hạ mà được nhiều).

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khô lớn và chữ rông

1. Hợp-quần gây sức mạnh.
2. Buôn tận gốc, bán tận ngọn.

TẬP ĐỌC

KHÔNG KHÓ

1. Hôm nay, cuối giờ học, thầy-giáo giở một cuốn vở lên rồi vui-vẻ nói:

— « Có một vấn-đề khá quan-trọng, thầy muốn cả lớp hợp-lực lại để giải-quyết. »

Cả lớp liền nhao-nhao lên:

— « Thưa thầy, vấn-đề gì ạ ? »

— « Thưa thầy, có khó giải quyết không ? »

2. Thầy giáo hỏi: — « Cuốn vở thầy đang cầm đây giá bao nhiêu ? » Cả lớp lại tranh nhau giở tay xin trả lời. Người bảo hai đồng, người nhất-định là hai đồng rưỡi. Có người lại bảo loại vở đó mới lên giá ba đồng. Hùng trả lời hay hơn cả: — « Thưa thầy, loại vở đó người ta bán lẻ ba đồng, bán buôn chỉ có hai đồng rưỡi thôi ạ. » Thầy nói: « Đúng thế. Thầy thí-dụ quyển vở này được sản-xuất ở hãng A. Hãng A bán cho nhà buôn B với giá một đồng rưỡi. Nhà buôn B bán cho nhà buôn C hai đồng. Nhà buôn nhỏ D đến mua lại ở nhà C phải trả hai đồng rưỡi. Cuối cùng, chúng ta phải mua quyển vở với giá ba đồng. Bây giờ phải làm thế nào để khỏi bị mua đắt ? »

Phong nói: « Thưa thầy, ta đến mua thẳng tại hãng A. »

— « Hãng A không bán lẻ, chỉ bán buôn thôi. »

Phong im. Nhưng Hùng đã nói:

— « Cả lớp sẽ góp tiền mua nhiều vở về rồi dùng dần. »

3. Thầy gật đầu: « Như vậy, các con đã hiểu thế nào là hợp-tác-xã tiêu-thụ rồi. »

GIẢI-NHĨA. — Quan-trọng: quan-hệ, trọng-yếu, cần-làm. Giải-quyết: gỡ rối một việc gì, làm thế nào cho hợp-lý. Nhất-định: định chắc-chắn như thế không thay-đổi. Sản-xuất: làm ra, chế-tạo ra. Hợp-tác-xã tiêu-thụ: tổ-chức góp vốn mua hàng thẳng ở nơi sản-xuất về dùng cho khỏi bị đắt.

CÂU HỎI. — Ý: Có việc quan-trọng, thầy muốn cả lớp làm gì? (hợp-lực lại giải-quyết). Tại sao cuốn vở tới tay ta giá những ba đồng? (vì phải qua tay nhiều người buôn ăn lời). Muốn mua hàng rẻ thì phải mua ở đâu? (ở nơi sản-xuất). Làm thế nào để có tiền mua nhiều hàng? (góp vốn lại).

Lời: Thầy vì nói hãng A, hãng B, hãng C, ta có thể nói thế nào? (hãng Mít, hãng Xoài, hãng Ôi, hãng Giáp, hãng Ất, hãng Bình, v.v...). Phản-nghĩa với hợp-tác-xã tiêu-thụ là gì? (hợp-tác-xã sản-xuất).

- PHÂN-ĐOẠN.** — 1. Câu truyện vào cuối giờ học.
 2. Thảo-luận về giá-cá cuốn vở.
 3. Ý-nghĩa của hợp-tác-xã tiêu-thụ.

Ý-CHÍNH. — Bằng thí-dụ cụ-thể, thầy-giáo giảng-giải cho học-sinh biết thế nào là hợp-tác-xã tiêu-thụ.

HỌC THUỘC LÒNG

HỢP - QUẦN

1. Nếu bó đũa, đem bẻ rời từng chiếc
 Thì gãy ngay vì có khó gì đâu!
 Nhưng nếu giờ đem buộc chặt vào nhau
 Thì lúc bẻ lại thật là rất khó!
 Kia tảng đá nằm chắn ngang mặt lộ
 Riêng một người muốn xô-đẩy, dời đi
 Có dễ-dàng đâu? hay chẳng được gì
 Chỉ phí sức và nhọc lòng vô-ích...!
2. Sống ở đời, cùng nhau chung mục-đích
 Tìm yên-vui, no-ấm bấy nhiêu thôi,
 Bao năm qua, bao thế-hệ qua rồi,
 Bài học quý: Hợp-quần nên sức mạnh.
 Không hợp-quần, khác nào chim gãy cánh
 Người què tay, hùm không vuốt, em ơi!
 Hãy nhớ ghi, rồi mai mới ra đời
 Xóa bỏ hết những hèn-ghen, chia-rẽ.
 Một bó đũa, hỏi đố ai dám bẻ?
 Một đoàn người, ai áp-bức nổi ta?
 Triệu ngời sao kết lại dải Ngân-hà
 Là bài học: « Hợp-quần nên sức mạnh. »

THÔI - SAO

GIẢI-NHĨA. — Chấn: ngăn-cản, không cho đi qua. Mục-đích: đích mà mắt mình phải nhắm để tiến tới. Phí sức: dùng sức một cách vô-ích, không có kết-quả. Thế-hệ: một lớp người cùng tuổi, một dòng họ. Hợp-quần: hợp nhau lại và nương-tựa, giúp-đỡ lẫn nhau. Hèn-ghen: giận-đối, ghen-ghét. Áp-bức: đè-nén, bức ép bằng sức mạnh.

CÂU HỎI. — Ý: Muốn bẻ bó đũa một cách dễ-dàng, phải làm thế nào? (tháo rời, rồi bẻ dần từng chiếc). Muốn đẩy một tảng đá lớn phải dùng gì? (sức mạnh của mây-móc hoặc sức của nhiều người). Hợp-quần sẽ gây thành gì? (sức mạnh). Không hợp-quần sẽ thế nào? (dễ bị tiêu-diệt vì yếu-đuối lẻ-lỏi).

Lời: Từ-ngữ nào cho biết sức yếu-ớt khi không hợp quần? (chim gãy cánh, người què tay, hùm không vuốt). Tìm câu tục ngữ nói về ích-lợi của sự hợp-quần, (đoàn-kề thì sống, chia-rẽ thì chết).

- PHÂN-ĐOẠN.** — 1. Hợp-quần gây thành sức mạnh.
 2. Sống ở đời, ta cần phải hợp-quần.

Ý-CHÍNH. — Ở đời, cần phải hợp-quần mới sống được.

TẬP ĐỌC

HOẠT ĐỘNG NGAY

1. Cả lớp đồng-ý lập một hợp-tác-xã tiêu-thụ. Như thế, ai cũng có thể mua sách - vở, bút-mực với giá thật rẻ. Giờ ra chơi, bọn Dũng bàn tính kỹ-lượng về số tiền mà mỗi xã-viên phải đóng. Cuối cùng, ai cũng đồng-ý là đóng mười đồng. Số tiền này sẽ hoàn lại cho xã-viên nào muốn xin ra hay thôi học. Thế là hợp-tác-xã đã có một cái vốn nho-nhỏ.

2. Giờ hoạt-động thanh-niên, anh Khôi, trưởng-lớp thay anh Tiến đạo nào, đứng lên xin phép thầy cho bầu ban quản-trị hợp-tác-xã. Thầy vui-vẻ gật đầu. Sau nửa giờ bàn-cãi, chọn-lựa, mọi người đã chọn được ban quản-trị. Dũng viết chữ đẹp và vở sạch nên được cử giữ chức thư-ký cùng sổ chi-thu. Anh Khôi thực-thà cẩn-thận thì làm thủ-quỹ giữ «kết». Riêng Hùng có tài mua-bán. Hùng biết rõ giá mua từ hòn bi, quả bóng, con đế nên được cử làm trưởng-ban «mua-bán, giao-dịch». Phong và mấy anh nữa cũng giữ vài chức-vụ quan-trọng khác.

3. Ban quản-trị của hợp-tác-xã làm việc thật hăng. Hai hôm sau, trưởng-ban «mua-bán, giao-dịch» Hùng đã tải đến lớp vở dày, vở mỏng, bút, thước, đủ thứ. Hàng-hóa được chất đầy cái tủ đựng học-liệu. Lúc này «kết» bạc của thủ-quỹ đã gần trống trơn! Dũng thì ghi - chép mỗi tay, nhưng thật là sung-sướng! Từ giờ muốn mua vở, bút, mực với giá thật rẻ, chả phải đi đâu xa. Hợp-tác-xã tí-hon đã nằm gọn ngay ở trong lớp.

GIẢI-NGHĨA.— Kỹ-lượng : cẩn-thận, thật đúng. Thư-ký : người giữ việc sổ sách, biên-chép. Thủ-quỹ : người giữ tiền của một đoàn-thể. Giao-dịch : mua bán tiếp-xúc, thương-lương. Học-liệu : tài-liệu, vật-liệu để dùng vào việc học.

CÂU HỎI.— Ý : Mỗi xã-viên phải góp bao nhiêu ? (mười đồng). Giờ hoạt-động thanh-niên, các em làm gì ? (xin phép thầy, bầu ban quản-trị cho hợp-tác-xã). Hôm sau Hùng mang gì tới ? (vở, bút, thước đủ loại). Hợp-tác-xã tí-hon đã lập ở đâu ? (ngay trong lớp học).

Lời : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng thư như thư-ký (thư-phòng, thư-viện, thư-quán). Phân-nghĩa với thực-thà, với cẩn-thận (giả-đối, cầu-thả).

- PHÂN-ĐOẠN.— 1. Học-sinh góp vốn lập hợp-tác-xã.
2. Bầu ban quản-trị.
3. Hợp-tác-xã bắt đầu hoạt-động.

Ý-CHÍNH.— Học-sinh góp vốn bầu ban quản-trị để cho hợp-tác-xã hoạt-động ngay.

CHÍNH - TẢ

1. — NGƯỜI QUÈ VÀ NGƯỜI MÙ.

Một người mù phải dừng bước trước một quãng đường xấu thì gặp một người què. Anh ta khần-khoãn nhờ người này dắt qua chỗ khó-khăn.

Người què trả lời : «Làm sao mà tôi có thể giúp anh được vì tôi bị què, cũng phải vất-vả lắm mới lê tới được đây ! Nhưng nom anh cũng có vẻ khoẻ-mạnh đấy. Hay là anh công tôi, chúng ta sẽ cùng nhau đi kiếm ăn. Tôi sẽ giữ nhiệm-vụ báo trước cho anh những vật gì làm cản-trở đường đi của anh. Như vậy chân của anh sẽ là chân của tôi và mắt của tôi sẽ thay mắt cho anh...».

Người mù sung-sướng như tìm thấy vàng, vội đáp lại : «Ồ, được như thế thì còn gì bằng ! Chúng ta hãy giúp-đỡ lẫn nhau.» Nói rồi người mù công anh bện què lên đường. Chính nhờ biết hợp-quần mà cả hai người đã tiếp-tục cuộc hành-trình một cách bình-yên, sung sướng.

GIẢI-NGHĨA.— Khần-khoãn : hết lời năn-ni. Lê : kéo lê trên mặt đất vì chân bị què. Cản trở : làm ngăn-trở, không cho theo ý mình. Nhiệm-vụ : công-việc, bổn-phận. Tiếp-tục : làm tiếp cái gì còn dở. Hành-trình : cuộc đi từ nơi này đến nơi khác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

D : Dắt anh qua, dắt trâu, dắt diều, chân-dắt.

G : Giắt răng, giắt lược, giắt tiền.

S : Sung-sướng, quả sung, sung-sức, sung-túc, sung-công.

X : Xung-đột, xung-phong, nôi xung, bung-xung, xung-quanh.

BÀI TẬP.— 1. Giải-nghĩa : Khần-khoãn, cản-trở, hành-trình, nhiệm-vụ.

2. Tìm tiếng đồng-âm với xâu mà đặt thành câu ngắn (sâu : Quê sâu chua lắm. Trên tường có con sâu bằng sành. Sông này lắm cá sâu).

3. Trạng-từ là gì ? (trạng-từ là tiếng dùng để phụ-nghĩa cho động-từ, tính-từ hoặc trạng-từ khác).

4. Hai người mù và què đã nêu gương gì ? (gương nhân-nại hợp-quần).

*

VĂN PHẠM

TRẠNG-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : Người què và người mù, đọc câu thứ hai, ta thấy hai tiếng khần-khoãn phụ-nghĩa cho động-từ nhờ đề cho biết rằng anh mù đã nhờ một cách năn-ni, hết sức.

KẾT-LUẬN : Những tiếng đặt trước hoặc sau động-từ, tính-từ, để phụ-nghĩa cho động-từ, hoặc tính-từ đều gọi là trạng-từ.

Bài học

Trạng-từ là tiếng dùng để phụ-nghĩa cho một động-từ, một tính-từ hay một trạng-từ khác. X

Thí-dụ : Chim bay lướt trên cánh đồng.

Chúng ta học bài rất dài — Thỏ chạy nhanh lắm.

Nhiều tiếng tính-từ khi đặt sau động-từ, thường biến thành trạng-từ.

Thí-dụ : Ba viết đẹp — Nam học giỏi.

2.- HỢP-TÁC-XÃ

Các sản-vật hoặc hàng-hóa, từ nơi chế-tạo ra, thường phải qua tay những nhà buôn rồi mới tới người tiêu-thụ. Nhà sản-xuất đã ăn lãi một lần, các nhà buôn lại chuyên tay nhau ăn lãi mấy lần nữa. Do đó, giá hàng-hóa tăng lên gấp bội.

Vậy muốn chặn đứng sự tăng-giá quá đáng thì phải làm thế nào? - Các nhà tiêu-thụ liền hợp nhau lại thành những hội để mua bán, giao-thiệp thẳng với nhà sản-xuất. Hội đó là hợp-tác-xã. Có hai loại hợp-tác-xã: hợp-tác-xã tiêu-thụ và hợp-tác-xã sản-xuất. Hợp-tác-xã nào cũng có ích cả.

Có hợp-tác-xã tiêu-thụ thì xã-viên mới không bị ăn đất và tổn công đi chợ xa. Có hợp-tác-xã sản-xuất thì hàng-hóa của xã-viên làm ra mới không bị thời-giá lên, xuống, làm cho thiệt-thòi. Nhờ ban quản-trị mẫn-cần, xã-viên chăm-chỉ, sốt-sắng hợp-tác-xã sẽ càng ngày, càng phát-triển mạnh...

Theo VIỆT-LÊ

GIẢI-NGHĨA. - Thời-giá: giá-cả hàng-hóa lên, xuống theo từng lúc. **Phát-triển:** khơi rộng, mở ra, làm cho lớn hơn lên.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

G: Giá hàng, thời-giá, phẩm-giá, giá-du, hộ-giá, thánh-giá.

R: Rổ-rá, cà-rá, - Dồi-dá (dồi-trá).

X: xuất-bán, xuất-cảng, xuất-chúng, xuất-sắc, sản-xuất, xuất-phẩm.

S: Suất-dinh, độc-suất, xương-suất, suất-đội.



CÂU ĐỐ SỬ

AI?

1. Can-trường mà lại tài-ba
Lên non đúc súng đề mà đánh Tây,
Rèn theo kiểu mẫu bằng tay
Vi không máy-móc, người này là ai?
2. Ai xây chiến-lũy Ba-đình
Một vùng hiểm-trở, chung-quanh đồng lầy?
3. Hùm thiêng Yên-thế là ai?
Nghe tên vỡ mặt bao loài sài-lang
Khi tiến đánh, lúc lui hàng
Hăm lăm năm chống bạo-tàn, xâm-lãng.



TẬP ĐỌC VUI

CƠ-KHÍ-HÓA

Cơ-khí-hóa là dùng máy-móc tinh-xảo để sản-xuất đồ dùng. Từ ngày khoa-học phát-triển, người ta đã chế ra nhiều loại máy-móc.

Những máy-móc đó làm tăng thêm lực-lượng của công-nhân. Ở Úc, một cái máy cày, do một người điều-khiển, có thể cày được vài trăm mẫu ruộng trong một vụ. Máy-móc còn giúp ta làm được nhiều việc mà trước kia, sức người không làm nổi. Nhờ đó, các hàng-hóa sản-xuất sẽ đồng đều và tinh-xảo hơn. Lẽ tất-nhiên là ta dùng máy-móc trong những trường-hợp có thể dùng được. Còn công-việc bắt-buộc phải dùng tới tay chân như nghề chèo, nghề vẽ, nghề điêu-khắc, v. v. . . thì vẫn nhờ nhân-lực.

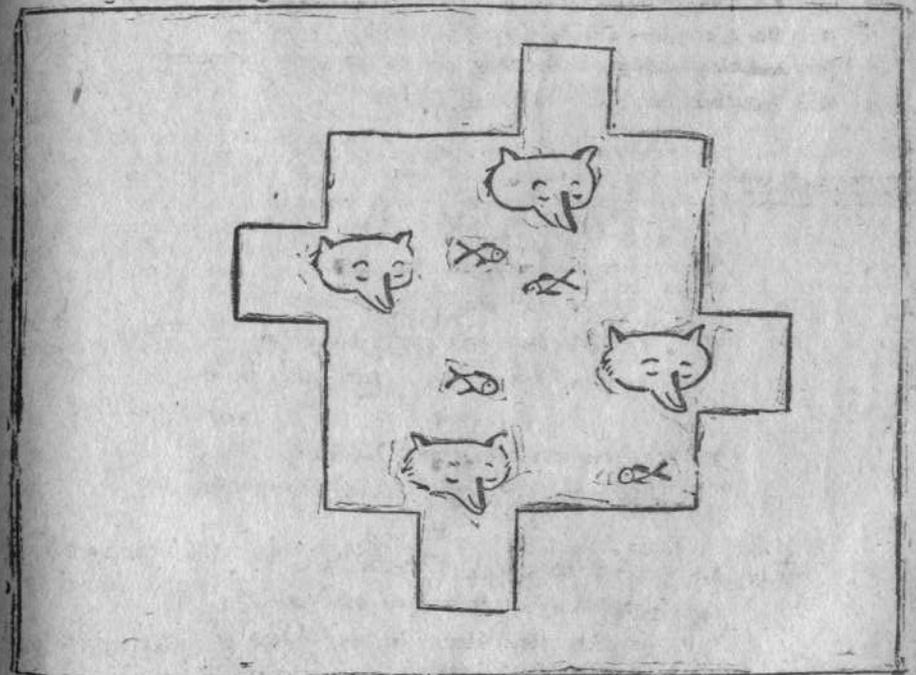
Cơ-khí đã có nhiều ảnh-hưởng về kinh-tế. Nó làm tăng sức sản-xuất, giá cả hạ đi và đời sống sẽ đầy-đủ tiện-nghỉ hơn. Nó lại khiến cho tiêu-công-nghệ dần đến tới đại-kỹ-nghệ. Tuy vậy máy-móc lại đắt tiền. Một khi đã dùng máy-móc thì phải sản-xuất rất nhiều. Như vậy cần phải có nhiều vốn để mua trữ sẵn nguyên-liệu và bán chịu chế-phẩm cho khách hàng.

Nói tóm lại, vấn-đề cơ-khí-hóa là kết-quả tất-nhiên của những phát-minh khoa-học. Nó giúp cho nền kinh-tế quốc-gia tiến được một bước khá dài.

Theo Học-sĩ VŨ-QUỐC-THỨC

TRANH GIẢI-TRÍ

**



Đây là miếng bánh ngọt. Em hãy chia đều cho Dũng, Hùng, Phong, Tiên, mỗi em một miếng nhé. Nên nhớ chia cho thật đều và miếng nào cũng có hình đầu sói và con cá để tụi Dũng khỏi tranh nhau!

NGŨ-VỤNG

1. CHŨNG-TỘC

Căn-cứ vào màu da, màu tóc, vẻ mặt của loài người, các nhà nhân-chủng-học đã chia ra ba giống là Hoàng-chủng, Bạch-chủng và Hắc-chủng. Thổ-dân Mỹ-châu, người da đỏ là người lai da trắng hay da vàng. Dân-số Địa-cầu nay gần ba tỷ. Có nơi thừa-thớt, có nơi đông-đúc và mật-độ lên tới hơn 100.000 người trên một cây số vuông (như ở Ba-lê). Nạn nhân-mãn một ngày gần đây sẽ rất trầm-trọng. Nhờ ở tinh-thần bất-khuất mà đồng-bào ta đã tránh được nạn đồng-hóa và không bị diệt-chủng khi người Tàu sang đô-hộ.

DANH-TỪ : Hoàng-chủng - Bạch-chủng - Hắc-chủng - Đồng-bào - Bộ-lạc - Thổ dân - Kiêu-dân - Dân-số - Dân-cư - Mật-độ - Nạn nhân-mãn - Tù-trường - Nhân-chủng-học.

TÍNH-TỪ : (Người) đồng-chủng, dị-chủng - (Dân-số) đông-đúc, thừa-thớt.

ĐỘNG-TỪ : Bảo-chủng - Diệt-chủng - Đồng-hóa.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : - Con rồng, cháu tiên. - Tứ hải giai huynh-đệ.

GIẢI-NGHĨA. - Chủng-tộc : nơi giống loài người. Hoàng-chủng : giống da vàng như người Việt, người Tàu, người Nhật. Bạch-chủng : giống da trắng như người Âu, Mỹ. Hắc-chủng : giống da đen như thổ-dân châu Phi. Đồng-bào : (cùng một bọc) cùng cha mẹ sinh ra hay người cùng một nước. Bộ-lạc : một số người chậm-tiến ở vùng hẻo-lánh, có tù-trường đứng đầu, chưa thành một quốc-gia. Thổ-dân : dân gốc ở khu đất đó. Kiêu-dân : người dân ở đâu một nước nào để buôn-bán làm ăn. Mật-độ : số dân sống trên một cây số vuông. Nhân-mãn : nạn đông người quá, không đủ chỗ ở. Tù-trường : người đứng đầu một bộ-lạc. Nhân-chủng-học : môn học nghiên-cứu tính-chất, hệ-thống và sự tiến hóa của mỗi giống người. Đồng-chủng : cùng giống. Dị-chủng : khác giống. Bảo-chủng : giữ-gìn nòi-giống. Diệt-chủng : làm cho mất giống đi. Đồng-hóa : làm cho biến theo, giống như một.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Chúng ta thuộc về chủng tộc nào? (Hoàng-chủng). Dân số nước ta có bao nhiêu người? (trên hai chục triệu) Dân cư ở đâu thừa-thớt? (ở miền rừng núi)

TẬP LÀM VĂN

Trong khi ra ga tiễn bạn đi xa, em đã được xem đoàn xe-lửa tới sân ga. Hãy tả lại cảnh đó

Dàn bài

1. Mở bài : Em ra ga làm gì? Dịp nào? Được thấy cảnh gì?
2. Thân bài : a/ Đoàn xe hiện ra ở đâu? Trước thấy gì? Sau thấy gì?
b/ Xe lửa tới : cảnh ồn-ào, nhộn-nhịp, chen-chúc, kẻ lên, người xuống
c/ Xe-lửa lại khởi-hành.
3. Kết-luận : Sân ga vắng-vẻ, em trở về nhà. Cảm-tưởng của em.

2. - CHŨNG - TỘC

Tuy ngôn-ngữ và phong-tục có khác song người Kinh và người Thượng ở nước ta lúc nào cũng đoàn-kết chặt-chẽ. Đồng-bào thiểu-số thường cư-trú trên các vùng núi, còn ngoại-kiều và người Minh-hương lại tập-trung ở các đô-thị. Trên thế-giới có nhiều dân-tộc bán-khai hãy còn lạc-hậu và hiếu-chiến. Trong khi ấy thì lại có những dân-tộc văn-minh, tiến-bộ vô cùng. Ngày nay, chính-sách kỳ-thị chủng-tộc đã bị thế-giới lên án gắt-gao và tìm cách xóa-bỏ.

DANH-TỪ : Người Kinh - Người Thượng - Đồng-bào thiểu-số - Quốc-tịch - Ngôn-ngữ - Tôn-giáo - Người Minh-hương - Phong-tục - Ngoại-kiều.

TÍNH-TỪ : (Dân-tộc) văn-minh, lạc-hậu, bán-khai, hiếu-chiến.

ĐỘNG-TỪ : Di-cư - Kiêu-cư - Cư-trú.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : - Kỳ-thị chủng-tộc.

- Con người có cha, có ông

Như cây có cội, như sông có nguồn.

GIẢI-NGHĨA. - Người Kinh : tiếng người Thượng gọi người Việt ở miền châu-thỏ hoặc ở kinh-đô. Người Thượng : tiếng người Việt gọi những đồng-bào thiểu-số ở miền thượng-du. Đồng-bào thiểu-số : trò các sắc dân có ít ở trong nước. Quốc-tịch (quốc : nước; tịch : sở) nghĩa đen : số ghi dân số trong nước, nghĩa rộng là quê-quán của người dân một nước. Ngôn-ngữ : tiếng nói. Người Minh-hương : người Tàu về cuối đời nhà Minh sang nhập-tịch nước Việt-nam. Phong-tục : thói quen chung của một số đông người đã có từ lâu đời rồi. Ngoại-kiều : kiều-dân nước ngoài. Lạc-hậu : chậm-tiến, bị lùi lại đằng sau. Bán-khai : chưa được văn-minh vì mới khai-hóa nửa chừng. Hiếu-chiến : thích đánh nhau. Kỳ-thị chủng-tộc : khinh-ghét người khác nòi-giống với mình. Kiêu-cư : ở nhờ nước ngoài. Cư-trú : ở, trú chân. Di-cư : dời chỗ ở.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Đòi với đồng-bào thiểu-số, chủ-trương của ta là thế nào? (Kinh, Thượng đoàn-kết). Ngoại-kiều ở nước ta là người nước nào? (Trung-quốc, Pháp, Mỹ, Nhật, Phi, v.v...). Xem báo, em thường nghe nói ở đâu có kỳ-thị chủng-tộc? (Nam-Phi).

- BÀI TẬP. -
1. Giải-nghĩa : Đồng-bào, quốc-tịch, ngoại-kiều.
 2. Tìm năm danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng đồng như đồng-bào (đồng-chủng, đồng-hương, đồng-bang, đồng-tộc, đồng-nghiệp).
 3. Ở đâu còn nhiều bộ-lạc lạc-hậu, hiếu-chiến? (Phi-châu).

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khồ lớn và chữ rộng.

1. Tứ hải giai huynh-đệ.
2. Chim có tổ, người có tông.

HAI GIỜ DU-LỊCH

1. Cuối tháng, Dũng được ghi tên lên bằng danh-dự vì học giỏi và hạnh-kiểm tốt. Anh Cường giữ đúng lời hứa, thường cho Dũng một vé đi coi chiếu bóng. Hôm ấy, rạp chiếu phim : « Du-lịch vòng quanh thế-giới ». Với hình ảnh đẹp và màu-sắc huy-hoàng, cuốn phim đã đưa khán-giả đi du-ngoạn khắp nơi, thấy rõ nhiều giống người đang sống trên mặt Địa-cầu.

2. Đó là chuyện của một em bé mười tuổi, ngồi trong chiếc khinh-khi cầu và bị gió đưa đi xa, xa mãi. . . Trước hết, cậu bay qua một thành-phố có những người giống hệt người Việt-nam. Chỉ có y-phục và ngôn-ngữ của họ là khác. Dũng hỏi anh Cường :

— « Người dân nước nào đây anh ? Họ giống người Việt chúng ta quá anh nhỉ ! »

Anh Cường đáp :

— « Người Nhật đây. Họ cũng thuộc giống da vàng. Đây là một trong những quốc-gia văn-minh, tiến-bộ nhất thế-giới. Trình-độ công-dân giáo-dục của họ thật cao. Người dân nào cũng chăm-chi, cố-gắng và rất trọng danh-dự. »

3. Chiếc khinh-khi cầu tiếp-tục bay, đưa cậu bé qua các thành-phố lớn, lướt trên những đỉnh núi đầy tuyết phủ. . .

GIẢI-NGHĨA. — Khán-giả : người đi xem. Huy-hoàng : rực-rỡ, tưng-bừng. Ngôn-ngữ : tiếng nói. Trình-độ : tầng, bậc cao-thấp của trí-thức, năng-lực. Lướt đi qua thật nhanh.

CÂU HỎI. — Ý : Vì sao Dũng được thưởng một vé đi coi chiếu bóng (vì Dũng học giỏi, hạnh kiểm tốt, được ghi tên lên bằng danh-dự). Cuốn phim đưa khán-giả đi đâu ? (đi du-lịch vòng quanh thế-giới). Giống người nào trông giống người Việt ? (người Nhật-bản). Nhật-bản là một quốc-gia thế nào ? (văn-minh, tiến-bộ).

Lời : Tìm ba danh-từ ghép tận cùng bằng tiếng giả như khán-giả (đọc-thính-giả, diễn-giả). Tìm tiếng nôm đồng-nghĩa với y-phục, ngôn-ngữ, khán-giả (quần áo, lời nói, người xem, Trái Đất).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Dũng được đi xem phim Du-lịch vòng quanh thế-giới.
2. Anh Cường giảng cho Dũng rõ về người Nhật.
3. Chiếc khinh-khi cầu tiếp-tục bay.

Ý-CHÍNH. — Đi xem phim, Dũng đã biết sơ-lược về người Nhật-bản cùng giống da vàng với người Việt-nam.

NGƯỜI VIỆT-NAM

1. Quê nhà một dải cong-cong
Hai mươi lăm triệu giống-dòng Việt-nam
Đào sông, xẻ núi, băng ngàn
Bốn nghìn năm lẻ cùng làm ăn chung.
Dù Kinh hay Thượng, Thái, Nùng...
Chàm, Ê, Miên,...có lạ-lùng gì nhau !
Tám lòng thương-mến ghi sâu
Trời cao muôn thuở, một màu xanh-xanh...
2. Đã từng xương máu tan-tành
Bên nhau gục ngã, xây thành tự-do.
Đã từng sướng, khổ, buồn, lo...
Tay chèo, tay chống con đò giang-san.
Bao lần Mông, Mãn rã tan,
Bao lần Minh, Pháp kinh-hoàng, đảo-diên.
Khi ra, xông-xáo trận tiền
Gươm kề cổ vẫn ngang-nhiên cả cười.
Khi về, bè-bạn, vui-tươi
Hiền-nhu rất mực, con người hào-hoa...
3. Yêu làm sao giống-nòi ta
Hai mươi lăm triệu một nhà Việt-Nam.

TRẦN HUYỀN-ÂN

GIẢI-NGHĨA. — Băng-ngàn : (ngàn : núi) vượt qua núi, Giang-san : (giang : sông, san : núi) cơ-đó, đất-nước. Mông, Mãn : giặc Mông-cổ và giặc Mãn-thanh. Đảo-diên : nghiêng-ngửa, tan tành. Ngang-nhiên cả cười : thần-nhiên, không rụt-rè, sợ-sệt mà cười thật lớn. Hào-hoa : rộng-rãi, không keo-kiệt, lịch-sự, đàng-hoàng.

CÂU HỎI. — Ý : Dân-số Việt-nam là bao nhiêu ? (25 triệu). Gồm những sắc người nào ? (Việt, Thái, Nùng, Chàm, Ê, Miên, v. v. . .) Dân-tộc Việt-nam đã từng làm gì bên nhau ? (đem xương máu ra chống ngoại-xâm, mở-mang bờ-cõi). Dân-tộc Việt đã phá tan những đoàn quân nào ? (Tống, Hán, Mông-cổ, Mãn-thanh, Minh, Pháp, v. v. . .).

Lời : Câu nào cho ta biết là dân-tộc Việt-nam luôn đoàn kết bên nhau ? (câu thứ 3, 4, 5, và 6). Từ-ngữ nào nêu cao lòng dũng-cảm của người dân Việt ? (gươm kề cổ vẫn ngang-nhiên cả cười).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Hai mươi lăm triệu dân Việt vui sống bên nhau.
2. Họ đã cùng nhau hy-sinh giữ-gìn đất-nước.
3. Giống-nòi Việt-nam rất đáng yêu.

Ý-CHÍNH. — Dân-tộc Việt-nam vui sống bên nhau để giữ-gìn đất-nước.

HAI GIỜ DU-LỊCH (t.t).

1. Chiếc khinh-khí cầu bay tới Bắc-cực, lơ-lửng giữa nơi chỉ có băng-giá và tuyết. Vậy mà, giữa cánh đồng tuyết trắng mênh mông này cũng có một giống người sinh-sống. Thần-hình họ thấp lùn nhưng khoẻ-mạnh. Để chống với cái lạnh ghê người, họ mặc những bộ quần-áo đặc-biệt bằng da thú trùm kín người, chỉ để hở khuôn mặt.

2. Cuộc phiêu-lưu tiếp-tục Chú bé bay qua Âu-châu, gặp-gỡ giống người da trắng cao-lớn, khoẻ-mạnh. Những thành-phố sầm-uất, những căn nhà mấy chục tầng, kiến-trúc tân kỳ, đã chứng-tỏ nền văn-minh khá cao của họ. Khi qua Mỹ-châu, chú bé bay mãi trên những cánh đồng cỏ mông-mênh rồi đến gần miền núi. Đang mãi ngắm phong-cảnh đẹp, chú bé bỗng giết mình. Từ triền núi, tiếng trống hòa với tiếng reo-hô nổi lên. Đồng-thời đám chiến-sĩ da đỏ cũng xuất-hiện. Mặt họ được vẽ ngang, vẽ dọc, trông rất đáng sợ. Họ vừa hò-hét, vừa bắn tên vun-vút. Cũng may, chú bé bay cao nên không việc gì. Thoát khỏi nạn này, chiếc khinh-khí cầu lại vượt Đại-tây-dương rồi lạc vào rừng-rậm Nam-Phi. Nơi đây có mấy bộ-lạc da đen sống lẻ-lai, biệt-lập và còn nhiều tính cách man-rợ. Ann Cường bảo: « Đây chỉ là một số ít thôi chứ bây giờ nhiều người da đen cũng văn-minh lắm ! »

3. Xem phim xong, Dũng càng không ngờ rằng trên thế-giới lại có nhiều giống người đến thế !

GIẢI-NGHĨA.— Băng-giá : nước gặp lạnh đông-đặc lại. Sầm-uất : đông-đúc, nhộn-nhịp. Tân-kỳ : mới-lạ, đặc-biệt. Bộ-lạc : đoàn-thể do một số người cùng màu da lập ra. Biệt-lập : sống riêng một mình. Man-rợ : dã-man, mọi-rợ, chưa văn-minh.

CÂU HỎI.— Ý : Ở Bắc-cực có giống người gì ? (người Êt-ki-mô). Người da trắng phần nhiều thế nào ? (to-lớn, khoẻ-mạnh có trình-độ văn-minh khá cao.) Người da đỏ thường ở châu nào ? (châu Mỹ). Tại Nam-Phi còn những bộ-lạc gì ? (da đen sống lẻ-lai, man-rợ).

Lời : Phân-nghĩa với lẻ-lai, với khoẻ-mạnh, với tân-kỳ là gì ? (đông-đúc, yếu-đuối, cổ-kính). Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng du như du-lịch (du-ngoạn, du-khách, du-hành).

- PHÂN-ĐOẠN.— 1. Giống người ở Bắc-cực.
2. Giống da trắng, da đỏ và da đen.
3. Trên thế-giới có rất nhiều giống người.

Ý-CHÍNH.— Nhờ cuộc du-lịch bằng phim-ảnh, Dũng biết thêm nhiều giống người ở trên thế-giới.

1. — NHÀ SÀN

Trong cái thung-lũng rộng khuất nẻo rừng, lẻo-tẻo mười lăm nóc nhà dựng tân-mác trên mấy ngọn đồi xanh.

Nhà nào cũng cùng một kiểu-mẫu như nhau — cái kiểu-mẫu bắt-di, bắt-dịch : trên người ở, dưới chuồng trâu. Cửa nhà dề một cái khuôn thiên lửa lúc nào cũng rưng-rực. Đó vừa là chỗ nấu ăn ngày hai bữa vừa là cái lò sưởi chung cho hết thầy mọi người trong gia-đình. Mùa đông, khi cơm chiều xong và trước khi đi ngủ, ai nấy xúm quanh ngọn lửa, rì-rầm nói chuyện mùa-màng, hoặc kể lại những việc đã qua, xảy ra tự ngàn xưa... Thời-khắc lúc này là thời-khắc nghỉ-ngơi, thư-mộng. Đó cũng là cái thời-khắc êm-đềm nhất của cuộc đời chìm-đắm giữa hoang-vu và luôn-luôn phải tranh-đấu với Tạo-vật...

LAN-KHAI

GIẢI-NGHĨA.— Lẻo-tẻo : thưa-thớt. Tân-mác : rải-rác ở nhiều nơi. Bắt-di bắt-dịch : không bao giờ thay-đổi. Rưng-rực : luôn luôn cháy đỏ và rất nóng. Rì-rầm : nói nhỏ, giọng đều-đều, không thay-đổi. Hoang-vu : nơi bỏ hoang, cây cỏ mọc như rừng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- Đ : Bắt đi bắt dịch, đi chân, man-di, di-tích, di-chuyên.
Gi : Chim gi, gà gi, khóc như gi — Ri-ri, cà-ri.
R : Rì-rầm, xanh-ri, chặm ri-ri — Hồi gi.
Đ : Di châu, di già, di ghè.

- BÀI-TẬP.— 1. Giải-nghĩa : Tân-mác, bắt-di, bắt-dịch, hoang-vu.
2. Tìm tiếng đồng-âm với dùng mà đặt thành câu ngắn (dùng : ngừng lại, Tôi đứng chân trước tiệm sách — Dùng ; vách bằng nan. Cha tôi cầm dùng để trát vách).
3. Kể vài thời-gian trạng-từ chỉ thời hiện-tại. (đang nay, bây giờ, hôm nay).
4. Nhà-cửa đóng-bảo Thượng thường làm ở đâu ? (tân-mác trên các ngọn đồi).

AN - PHẠM



THỜI-GIAN TRẠNG-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : Nhà sàn, đọc câu : Ai nấy xúm quanh ngọn lửa, kể lại những việc đã qua tự đời xưa, ta thấy hai tiếng đời xưa cho ta biết việc đã xảy ra từ lâu, từ đời xưa tức là thời-gian quá-khứ.

KẾT-LUẬN : Những trạng-từ dùng để chỉ về thời-gian hiện-tại, quá-khứ hoặc tương-lai đều gọi là thời-gian trạng-từ.

Bài học

Thời-gian trạng-từ là những trạng-từ chỉ về thời-gian.

- a) Thời-gian trạng-từ chỉ thời hiện-tại như : đang, nay, bây giờ, v.v...
b) Thời-gian trạng-từ chỉ thời quá-khứ như : đã, lúc này, hôm qua, v.v...
c) Thời-gian trạng-từ chỉ thời tương-lai như : sẽ, mai, ngày kia, v.v...

CHÍNH-TẢ

2. NGƯỜI VIỆT

Trước đây, người Việt có hai ngón chân cái giao lại với nhau cho nên người Tàu mới gọi là Giao-chỉ. Về sau, trải hàng ngàn năm Bắc-thuộc, nòi-giống cũ cũng lai đi nhiều lần, rồi mới thành người Việt ngày nay.

Tuy thuộc giống da vàng mà chỉ người phong-lưu, nhân-hạ, ở trong nhà luôn, thì nước da mới trắng như màu ngà cũ. Còn người nào phải đi làm-lụng vất-và, dầm sương, dãi nắng, thì nước da lại ngăm-ngăm đen. Dáng người thấp bé, gò má hơi cao, môi dày, mũi tẹt, đó là những nét đặc-biệt không sao nhầm được.

Về đẳng-trí-tuệ, người Việt thông-minh, hiểu-học, rất lễ-phép và đạo-đức.

Người Việt từ Bắc chí Nam đều theo một phong-tục và nói một thứ tiếng như nhau. Tuy rằng mỗi nơi có một ít thổ-âm riêng và nặng, nhẹ, khác nhau, nhưng đại-đề thì vẫn là một tiếng nói. Riêng ở diêm-này cũng đủ chứng-minh tính-chất đồng-nhất của một dân-tộc vẻ-vang, đã có mấy ngàn năm lịch-sử!

Theo TRẦN-TRONG-KIM

GIẢI-NGHĨA. — **Bắc-thuộc:** thời-kỳ nước nhà bị người Tàu ở phương Bắc sang cai-trị. **Lai:** pha giống. **Phong-lưu:** dù ăn-tiêu, không phiên-luy đến người khác. **Phong-tục:** thói quen trong xã-hội. **Thổ-âm:** tiếng nói của một vùng. **Đồng-nhất:** cùng như một, không khác mây-may.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

- G** : Giao-chỉ, giao-hẹn, giao-chiến, giao-dịch, giao-du, giao-thừa.
- R** : Rao hàng, rao vặt, rêu-rao.
- D** : Con dao, dao díp, cao-dao, tiêu dao, dao dựa, dao-động.
- Đ** : Dãi nắng, dãi-đầu, — Nước dãi.
- Gi** : Giải-bày, giải-tò.

CÂU ĐỐ CHỮ

LÀ NHỮNG CHỮ GÌ ?

1. Tôi là con vật đồng xanh
Giúp người làm ruộng, quăn-quanh cây-cày.
Nửa mình trên chặt thàng tay
Một châu xuất-hiện ở ngay ban-đờ.
2. Mang tên một thứ trái ngon
Sắc vào dề bắn chim con trên cành
Thêm i, loài thú chạy nhanh
Huyền trên, ngồi ngựa phóng quành trường đua.
3. Mặt em hớn-hở suốt ngày
Thêm huyền, giấu mặt, giấu mày nơi đâu.
Rụng đuôi mà mất cả đầu
Thì thành sấm động hay tàu bay kêu.

TẬP ĐỌC VUI

CÁC BẠN CÓ BIẾT ?

Theo màu da, người ta ở trên trái đất chia làm 3 giống :

— **Giống da trắng** : mắt to không xếch, râu rậm, tóc đen, vàng hoe hoặc đỏ, ở Âu, Bắc-Phi, phía tây châu Á và một vài nơi châu Mỹ.

— **Giống da vàng** : mắt xếch và nhỏ, râu tóc đen ở, châu Á, một phần châu Úc và Mã-đảo.

— **Giống da đen** : tóc quăn, râu đen và thưa, miệng rộng, môi dày, ở châu Phi (từ phía Bắc), phía Nam châu Á, Úc và Mỹ.

Người da đỏ là người lai da vàng hoặc da trắng.

Tất-cả loài người trên thế-giới ước gần ba tỷ.

Chiều cao của người ta tùy theo mỗi giống, cao từ 1 m 40 đến 1 m 7.

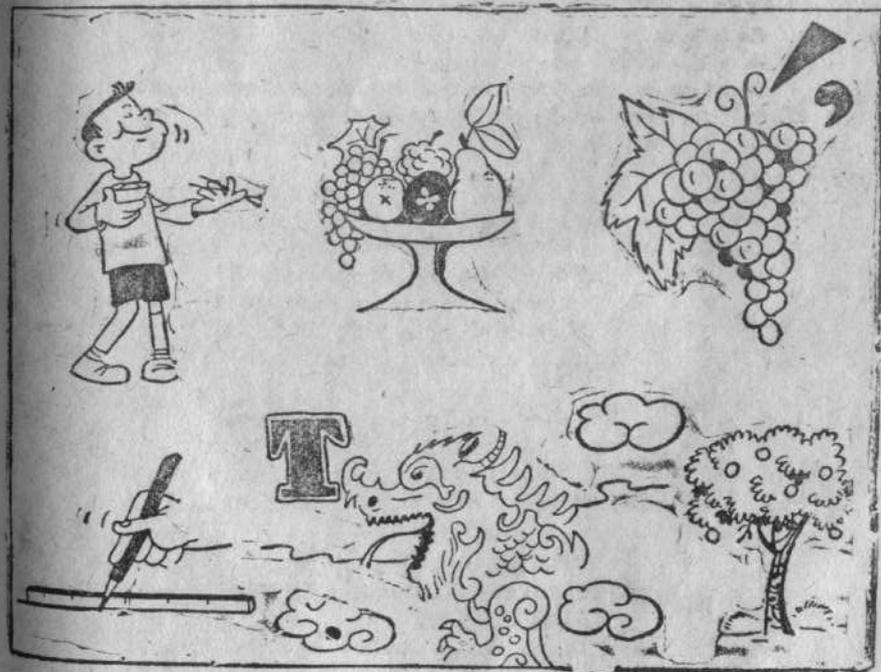
Những bộ xương không-lỡ bị chôn vùi trong lớp hoàng-sa-thạch đã làm cho người ta hiểu lầm là đời xưa có những giống người to lớn hơn bây giờ.

Nhưng nhiều nhà khoa-học đã cho ta biết chiều cao của tổ-tiên ta cũng như chiều cao của chúng ta ngày nay, không sai-biệt mấy. Những người cao lớn phi-thường cũng như những người lùn đều là những trường-hợp hãn-hữu.

NHƯ - TUYẾT

**

TRANG GIẢI-TRÍ



Đây là một câu tục-ngữ nói về lòng nhớ ơn của dân-tộc Việt — Em hãy đọc lên

NGŨ-VỤNG

1. - TÔN-GIÁO

Mỗi người cần phải có một tôn-giáo để tin-tưởng. Các giáo-chủ sáng-lập ra những tôn-giáo chính đều ở Á-châu.

Phật-giáo gốc từ Ấn-độ đã lần-lượt truyền qua Tây-tạng, Sam Trung-hoa rồi tới Việt-nam. Đức **Phật-tổ Thích-ca Mâu-ni** giáo-hội chúng-sinh bằng cách **thuyết-pháp**. Đạo **từ-bi, bác-ái** của Người hiện nay có tới năm trăm triệu **tín-đồ**. Trong chốn **am-thanh, cảnh-vắng** những người đã **xuất-gia** đầu Phật ngày đêm chỉ việc **tụng kinh, ăn chay** và niệm Phật...

DANH-TỪ : Giáo-chủ — Tín-đồ — Phật-giáo — Phật-tổ — Thiên-môn — Tam-quan — Kinh-kệ — Tăng — Ni — Bồ-tát — Hòa-thượng — Cõi Nát-bàn — Địa-ngục — Chúng-sinh.

TÍNH-TỪ : (Đạo) từ-bi, bác-ái.

ĐỘNG-TỪ : Sáng-lập — Thuyết-pháp — Ăn chay — Tụng kinh.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Xuất-gia, đầu Phật.

— Một lời nói dối, sám-hối bảy ngày.

GIẢI-NGHĨA. — Tôn-giáo (hay tông-giáo) : giáo-lý lấy Thần-quyển lập ra, khiến mọi người sùng-bái, tin theo. **Giáo-chủ** : người sáng-lập hoặc đứng đầu một tôn-giáo. **Tín-đồ** : người tin theo một tôn-giáo. **Phật-giáo** : đạo Phật **Thiên-môn** : (thiên : yên lành, nghi-ngôi) cửa Phật. **Tam-quan** : cổng xây ở trước cửa chùa có 3 lối đi vào bên trái, bên mặt và chính giữa. **Kinh-kệ** : (kinh : lời thành-hiến răn dạy ; kệ : câu kệ để suy gẫm) sách chép lời răn dạy của Phật. **Tăng** : sư đàn-ông. **Ni** : sư đàn-bà. **Bồ-tát** : tiếng Phạn là cứu-độ cho khắp mọi người. **Hòa-thượng** : chức thượng-tọa, đứng đầu trong một ngôi chùa. **Cõi Nát-bàn** : nơi rất sung-sướng, theo đạo Phật, là chết hết mọi phiền-muộn, bất-sinh, bất-diệt. **Địa-ngục** : ngục tội ở dưới, đất để trị những kẻ ác sau khi chết. **Chúng-sinh** : tất-cả mọi sinh-vật. **Thuyết-pháp** : giảng đạo Phật.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Ai là giáo-chủ đạo Phật ? (Đức Phật-tổ Thích-ca Mâu-ni). Những người tin theo đạo Phật gọi là gì ? (Phật-tổ). Đạo Phật là đạo thế nào ? (Đạo từ-bi, bác-ái).

TẬP LÀM VĂN

Em đã có dịp đi xem chiếu bóng. Hãy thuật lại buổi chiếu bóng đó và nói cảm-tưởng của em.

Dàn bài

1. **Mở bài** : Đi xem ở đâu ? dịp nào ? phim gì ?
2. **Thân-bài** : a) Lúc chưa chiếu.
b) Khi chiếu phim.
c) Lúc hết.
3. **Kết-luận** : Cảm-tưởng của em : Học-hỏi được nhiều điều ích-song phải chọn phim, chớ không nên đi xem những phim nhảm có hại,

2. TÔN-GIÁO

Theo **Thiên-chúa-giáo** thì **Chúa Hải-đồng** do **Đức Mẹ** hạ-sinh ở **Bê-lem** tức là **Chúa Cứu-thế**. **Giáo-hoàng** hiện ở tại **Tòa-Thánh La-mã** là do các **Hồng-y giáo-chủ** bầu lên. Ở Việt-Nam đã có nhiều vị **Tổng Giám-mục**. Đứng đầu mỗi địa-phận là đức **Giám-mục** có nhiều **linh-mục** giúp việc. **Chúa ban phép lành** cho con chiên ngoan-đạo sau này được lên **Thiên-đường**.

Vì được tự-do tin-ngưỡng nên ngoài Phật-giáo và Thiên-chúa-giáo ở Việt-nam còn có người theo đạo **Tin-lành, đạo Cao-đài** hoặc **Hòa-hào**.

Dù theo đạo nào, ta cũng không được phép **chê-giễu** đạo khác. Chỉ có những kẻ **vô-đạo, hỗn-xược** mới **bài-xích** tôn-giáo.

DANH-TỪ : Chúa Hải-đồng — Thiên-chúa-giáo — Giáo-hoàng — Hồng-y giáo-chủ — Tổng-giám-mục — Giám-mục — Linh-mục — Con chiên — Thánh kinh — Tòa-Thánh — Đạo Tin-lành — Đạo Cao-đài — Đạo Hòa-hào.

TÍNH-TỪ : (Con chiên) ngoan-đạo — (Kẻ) vô-đạo.

ĐỘNG-TỪ : Cầu-nguyện — Ban phép lành — Lên (Thiên-đường) — Theo đạo — Phá-giới.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Từ vì đạo.

— Bài-trừ mê-tín, dị-đoan.

GIẢI-NGHĨA. — **Thiên-chúa-giáo** : đạo Thiên-chúa, tôn-thờ đức Chúa Giê-xu (Kito). **Chúa Hải-đồng** : Chúa Giê-xu lúc mới giảng-sinh. **Giáo-hoàng** : đức thánh cha ở La-mã, cai-quản tất cả các giáo-hội thuộc Thiên-chúa-giáo ở trên thế-giới. **Hồng-y giáo-chủ** : (hay chủ-giáo) vị chủ-giáo cao-cấp trong giáo-hội, thường mặc áo đỏ và ở dưới quyền đức Giáo-hoàng. **Tổng giám-mục** : chức chủ giáo đứng đầu một khu-vực truyền-giáo. **Linh-mục** : người chăn dắt linh-hồn, tức là vị giáo-sĩ đã có bảy chức trong Thiên-chúa-giáo. **Con-chiến** : người theo đạo Thiên-chúa. **Tòa-Thánh** : nơi đức Giáo-hoàng ngự-trị. **Ng ngoan-đạo** : ngoan-ngôn theo đạo. **Thiên-đường** : thế-giới cực-lạc trong đạo Thiên-chúa cũng như cõi Nát-bàn trong đạo Phật. **Từ vì đạo** : chết vì đạo, trở những giáo-sĩ thì bị chết chớ không bỏ đạo. **Đạo Tin-lành** : một phái trong Thiên-chúa-giáo (cũng gọi là Tân-giáo) thờ đức Chúa Giê-xu song không theo lệnh Tòa-Thánh La-mã. **Đạo Cao-đài** : một đạo thành-lập ở Tây-ninh, dung-hòa cả đạo Lão, đạo Phật, đạo Nho và đạo Thiên-chúa. **Đạo Hòa-hào** : đạo thờ Phật, do người Việt lập ra ở làng Hòa-hào và giáo-chủ là đức Huỳnh-phú-Sổ. **Vô đạo** : không tin theo đạo nào.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Thiên chúa giáo do ai truyền sang nước ta (do giáo-sĩ ngoại-quốc). Thánh-thất Cao-đài ở đâu ? (tỉnh Tây-ninh). Đa số dân miền Tây theo đạo nào ? (đạo Hòa-hào). Đứng đầu nhà thờ đạo Tin-lành là ai ? (Mục-sư).

- BÀI TẬP**. — 1. Giải-nghĩa : tôn-giáo, hòa-thượng, Tòa-Thánh, thuyết-pháp.
2. Tìm ba danh-từ ghép tận cùng bằng tiếng giáo như tôn-giáo (Phật-giáo, Thiên-chúa-giáo, Tân-giáo).
3. Thế nào là quyền tự-do tin-ngưỡng ? (quyền tự-ý mình muốn theo đạo nào thì theo, không ai ngăn cấm hoặc bắt-buộc).

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Tự-do tin-ngưỡng.
2. Từ-nhân, tích-đức.

BÀ NỘI

1. Càng cao tuổi, bà nội Dũng càng trở nên ít nói. Nét mặt bà hiền-từ mà trầm-lặng. Suốt ngày, bà không thích đi đâu, chỉ quanh-quẩn cạnh bàn thờ Phật kê ở nhà trong.

2. Trên bàn thờ, nơi cao nhất, có treo hình đức Phật tinh-tọa trên tòa sen, được lồng trong khung sơn son, thếp vàng. Đồ thờ toàn bằng đồng, luôn luôn được lau-chùi bóng-loáng. Buổi tối, chính tay bà nội Dũng châm nến, thắp hương. Từ chiếc đỉnh đồng nhỏ tỏa ra mùi trầm thơm ngát. Ngày nào bà cũng ngồi trước bàn thờ tụng kinh và lán tràng hạt. Bộ tràng hạt của bà dài và một màu đen tuyền. Đã có lần bé Liêm tưởng lầm đó là những viên bi. Trong khi tay lán tràng hạt, miệng bà lầm-nhầm đọc kinh. Bà ngồi nghiêm cả giờ không nhúc-nhích. Những lúc ấy, ba cảm không cho bọn Dũng đến quấy rầy bà. Gian nhà tràn-ngập một bầu không-khi yên-tĩnh, trang-nghiêm với ánh nến chập-chờn, với mùi hương thơm ngát.

3. Ngày rằm, mồng một, bà đi lễ chùa. Bao giờ bà cũng mặc chiếc áo dài màu nâu, cũ-kỹ. Khi về, thế nào bà cũng có một món quà gì cho các cháu. Quà thường là mấy phẩm-oản đường, hoặc một nải chuối ngự. Bởi thế, bé Liêm thường chạy ra tận cổng đón bà đi lễ về.

GIẢI-NGHĨA. — Quanh-quẩn : đi đi, lại lại chung-quanh cái gì, không đi nơi khác. Thếp vàng : phủ một lượt vàng mỏng lên trên lượt sơn. Tinh-tọa : ngồi yên-lặng. Nhúc-nhích : động-đậy, quay qua bên này, quay qua bên kia. Chập-chờn : lúc sáng, lúc tối.

CÂU HỎI. — Ý : Suốt ngày, bà nội ở đâu ? (quanh-quẩn bên bàn thờ Phật). Trong khi tay lán tràng hạt thì miệng bà làm gì ? (lầm-nhầm đọc kinh). Ngày rằm, mồng một, bà thường đi đâu ? (đi lễ chùa). Bé Liêm chạy ra cổng đón bà để làm gì ? (xin quà của bà).

LỜI : Thếp trong từ-ngữ thếp vàng nghĩa là gì ? (xếp những tờ mỏng vào nhau). Phẩm-oản là gì ? (lễ-phẩm bằng xôi hoặc bột đóng vào khuôn gỗ, hình chóp cụt, dùng để lễ Phật).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Suốt ngày, bà nội quanh-quẩn cạnh bàn thờ Phật.
2. Công việc tụng kinh, lễ Phật của bà nội.
3. Đi lễ chùa về, bà thường mang quà cho các cháu.

Ý - CHÍNH. — Bà nội Dũng suốt ngày thường ngồi lán tràng hạt, tụng kinh, trước bàn thờ Phật.

BỨC TRANH XUÂN

1. Lư trầm tỏa khói bên chân nến,
Trên mặt bàn-thờ, rực-rỡ nhang,
Chõng-chất, để bên mâm ngũ-quả,
Vài ba chén rượu, mấy dây vàng.
Trong tám màn the, chiếc độc-bình
Dưới đèn, lấp-loáng sắc men xanh,
Ngậm cành đào lớn, khoe màu thắm,
Vớ chậu hoa đầy cúc trắng tinh. . . .
Cơm, rượu bày la-liệt trước ngai,
Một bà, kính-cẩn chấp hai tay,
Trước bàn quỳ gối lâm-dâm khẩn :
— « Phù-hộ cho con được phát-tài »
Ngoài cửa, trong sân, chật những người,
Trên đường, tha-thướt các màu tươi,
Kìa ai níu áo, ai dừng lại,
Mừng mấy câu xong, ngật-nghèo cười. . . .
Trăm sắc huy-hoàng tẩm núi sông,
Từng đàn mây trắng giỡn trên không.
Nàng Xuân đã đến trong hoa lá
Vớ nụ cười tươi, vớ nắng hồng.

Theo HUYỀN-LINH

GIẢI-NGHĨA. — Chõng-chất : cái nọ để lên trên cái kia. Độc-bình : (độc : một mình ; bình : lọ) cái bình cắm hoa, bày một mình. Lâm-dâm : nói nhỏ ở trong mồm, người ngoài không nghe thấy rõ. Phù-hộ : trở việc qui-thần giúp-đỡ, che-chở cho người trần. Phát-tài : kiếm được nhiều tiền của. Ngật-nghèo : trở bộ cười ngả-nghiêng.

CÂU HỎI. — Ý : Đây là cảnh ngày nào trong một năm ? (Tết Nguyên-đán đầu năm). Lư trầm tỏa khói ở đâu ? (trên bàn thờ). Người ta thường cắm hoa gì vào độc-bình ? (hoa đào, hoa mai, hoa huệ). Gặp nhau, mọi người làm gì ? (mừng tuổi và chúc tụng nhau).

LỜI : Hai câu thứ 17 ; 18 gọi cho ta thấy hình-ảnh gì ? (mùa Xuân thanh-bình, tươi-đẹp). Thi-si đã nhân-cách-hóa cái gì ở đoạn cuối ? (mùa Xuân).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Cảnh Tết trên bàn thờ ở trong nhà.
2. Cảnh Tết ở ngoài đường và vẻ đẹp của mùa Xuân.

Ý - CHÍNH. — Cảnh Tết ở trong nhà, ngoài đường, trong dịp Xuân về.

LỄ GIÁNG - SINH

1. Hàng năm, cứ đến ngày lễ Giáng-sinh là thành-phố lại có bộ mặt tưng-bừng, náo-nhiệt mà vẫn không kém vẻ trang-nghiêm. Trên lễ đường những khu buôn-bán, trong các cửa tiệm, trong mỗi tư-gia, đâu đâu cũng sửa-s soạn, đón-chờ ngày đức Chúa ra đời.

2. Đêm Giáng-sinh, anh Viên đến rủ anh Cường và cho Dũng, bé Hồng đi xem lễ. Hình như có muôn ngàn vì sao đã từ trên trời rụng xuống, phủ lên nóc, lên ngọn tháp cao của ngôi nhà thờ. Những chiếc đèn hình ngôi sao đã tạo ra một luồng ánh-sáng nhiều màu, mờ-ào. Trong hang đá những pho tượng nhỏ xíu, tuyệt-đẹp đã nhắc lại cảnh Chúa Hài-đồng nằm trong máng cỏ, các Thiên-thần đứng vây quanh. Năm nay, trong khi chờ xem Thánh-lễ nửa đêm, anh Cường kể cho Dũng nghe chuyện ông già Nô-en. Anh nói : « Ở nhiều nước Tây-phương đêm nay, theo tục-lệ, ông già Nô-en sẽ đến thăm từng nhà. Ông chui qua ống khói lò sưởi để xuống tặng quà cho các trẻ em ngoan-ngoãn. »

3. Đêm đó Dũng đã nằm mơ thấy ông già Nô-en hiện ra. Thân-hình ông mập-mạp, da-dẻ rất hồng-hào. Ông nói : - « Cháu Dũng và cháu Liêm ngoan lắm ! Ta tặng các cháu một tấm thảm thần để các cháu có thể bay đi du-lich khắp nơi. . . »

GIẢI-NGHĨA. — Lễ Giáng-sinh : lễ kỷ-niệm ngày Đức Chúa Ki-tô ra đời. Mờ-ào : mơ-hồ, không rõ thực hay giả. Chúa Hài-đồng : Chúa mới sinh ra đời. Thiên-thần : các vị thần ở trên trời. Thăm : thăm đệm dệt bằng lông để nằm hoặc dệt bằng cối dè lót trong nền nhà.

CÂU HỎI. — Ý : Thành-phố có vẻ mặt thế nào vào dịp lễ Giáng-sinh ? (tưng-bừng, náo-nhiệt và không kém vẻ trang-nghiêm). Thánh-lễ nửa đêm được cử hành ở đâu ? (ở nhà thờ). Theo tục-lệ ở nhiều nước Tây-phương thì ông già Nô-en đi làm gì ? (đi tặng quà cho trẻ em ngoan). Đêm ấy Dũng nằm mơ được tặng cái gì ? (tấm thảm thần).

LỜI : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng Thánh như Thánh-lễ (Thánh-kính, Thánh-đường, Thánh-giá). Phân-nghĩa với mập-mạp với hồng-hào là gì ? (gầy- ốm, đen-đùi).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Sửa-soạn mừng lễ Giáng-sinh.
2. Dũng và các anh đi xem Thánh-lễ nửa đêm.
3. Dũng nằm mơ được tặng tấm thảm thần.

Ý-CHÍNH. — Hàng năm, thành-phố lại tưng-bừng sửa-soạn đón lễ Giáng-sinh.

1.— THỜ-CÚNG TỔ-TIÊN

Người ta ai cũng có tổ-tiên. Nhờ có tổ-tiên ngày trước tu-nhân, tích đức, siêng-năng, cần-kiệm, gây-đựng cơ-nghiệp để lại cho con cháu, nên ngày nay nhà mình mới được thịnh-vượng, họ-hàng, anh em mới được đông-đúc. Vậy mình phải nhớ công-đức ấy mà hết lòng ăn ở thế nào cho phải đạo, để khỏi phụ lòng các đấng tiên-nhân. Bởi thế cho nên bất-kỳ tôn-giáo nào cũng lấy sự thờ-cúng tổ-tiên làm trọng.

Những người theo đạo Nho thì ở giữa nhà có bàn thờ ông bà. Bao giờ con cháu cũng giữ-gìn mồ-mả tổ-tiên một cách thành-kính để tỏ ra mình là người không quên gốc-rễ.

Phép thờ-cúng tổ-tiên tưởng không cần phải có mâm cao, cỗ đầy mà chỉ cốt ở lòng thành-kính và hương-hoa tinh-khiết là đủ...

Theo TRẦN-TRONG-KIM

GIẢI-NGHĨA. — Tu-nhân, tích-đức : hết sức làm điều ngay-thắng để lâu ngày sẽ có nhiều công-đức. Cần-kiệm : chăm-chi, tiết-kiệm, không hoang-phí. Cơ-nghiệp (cơ-đồ và sự-nghiệp) nên-nềp, công-cuộc đã dựng nên. Thành-kính : thành-thực, tôn-kính. Tinh-khiết : trong-sạch.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

R : Gốc rễ, rễ cây, chồi rễ, cội rễ.

D : Khó dễ, dễ dãi, dễ-dàng, dễ thường.

D : Gây-đựng, dựng đứng, lần dựng áo lót, dựng ngược.

S : Siêng học, siêng-năng.

BÀI-TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Tiên-nhân, thành-kính, tinh-khiết, cần-kiệm.

2. Tìm tiếng phản-nghĩa với thịnh-vượng, đông-đúc (suy-tàn, thưa-thớt).

3. Vị-trí trạng-từ là gì ? Kể vài vị-trí trạng-từ mà em biết.

(trạng-từ chỉ vị-trí, xa hay gần. Thí-du : đây, đây, khắp, trước.)

4. Phép thờ-cúng Tổ-tiên cốt ở điều gì ? (lòng thành-kính và hương-hoa tinh-khiết).

..

VẤN-PHẠM

VỊ-TRÍ TRẠNG-TỪ và LƯỢNG-SỐ TRẠNG-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : Thờ cúng tổ-tiên, đọc câu : Những người theo đạo Nho thì ở giữa nhà có bàn thờ ông bà, ta thấy tiếng giữa phụ-nghĩa cho động-từ ở để chỉ rõ vị-trí của cái bàn thờ trong nhà.

KẾT-LUẬN : Vậy tiếng giữa là một vị-trí trạng-từ.

Dàn bài

Vị-trí trạng-từ là những tiếng phụ-nghĩa cho tiếng tinh-từ hoặc động-từ để chỉ một vị-trí xa hay gần.

Thí-dụ : Lại đây, ngồi kia, đứng đây.

Lượng-số trạng-từ là những trạng-từ chỉ về số-lượng nhiều hoặc ít, phỏng chừng hoặc không có hạn-định.

Thí dụ : Học ít chơi nhiều thì làm sao tiến-bộ được ?

CHÍNH-TẢ

2.- CHÍ - THÀNH

Thành nghĩa là thật lòng, không dối mình và dối người, không giả nhân, giả nghĩa. Việc phải, dù tính-mệnh cũng không từ, việc phi-nghĩa, dù phú-quý cũng không tưởng.

Dem lòng thành ấy mà ở với cha mẹ thì nên con thảo. Dem lòng thành ấy mà ở với nước thì thành tôi trung. Suy ra anh ở với em, vợ ở với chồng, chúng bạn ở với nhau, với đồng-loại, cũng nên có nhân, có nghĩa, có tín, có thành. Thánh, Hiền, Tiên, Phật cũng do ở cái lòng chí-thành ấy mà nên.

Những người có tài mà khinh-bạc, lời nói dẫu hay, việc làm dẫu giỏi nhưng đến khi hoạn-nạn thường hay đổi lòng, cũng chỉ vì không chí-thành vậy. Người chí-thành mới là người có giá-trị.

Theo NGUYỄN-BÁ-HỌC

GIẢI-NGHĨA. — Phi-nghĩa : không hợp-nghĩa, trái với đạo-đức. Phú-quý : giàu-sang. Con thảo : con có lòng hiếu với cha mẹ, tốt với anh em. Tôi trung : bầy-tôi hết lòng với nước. Khinh-bạc : liêu-linh, không coi cái gì là tôn-nghiêm là đáng trọng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

D : Dối mình, dối-trá, gian-dối, giả-dối.

R : Tóc rối, rối-rít, rối-ren, rắc-rối, bồi-rối

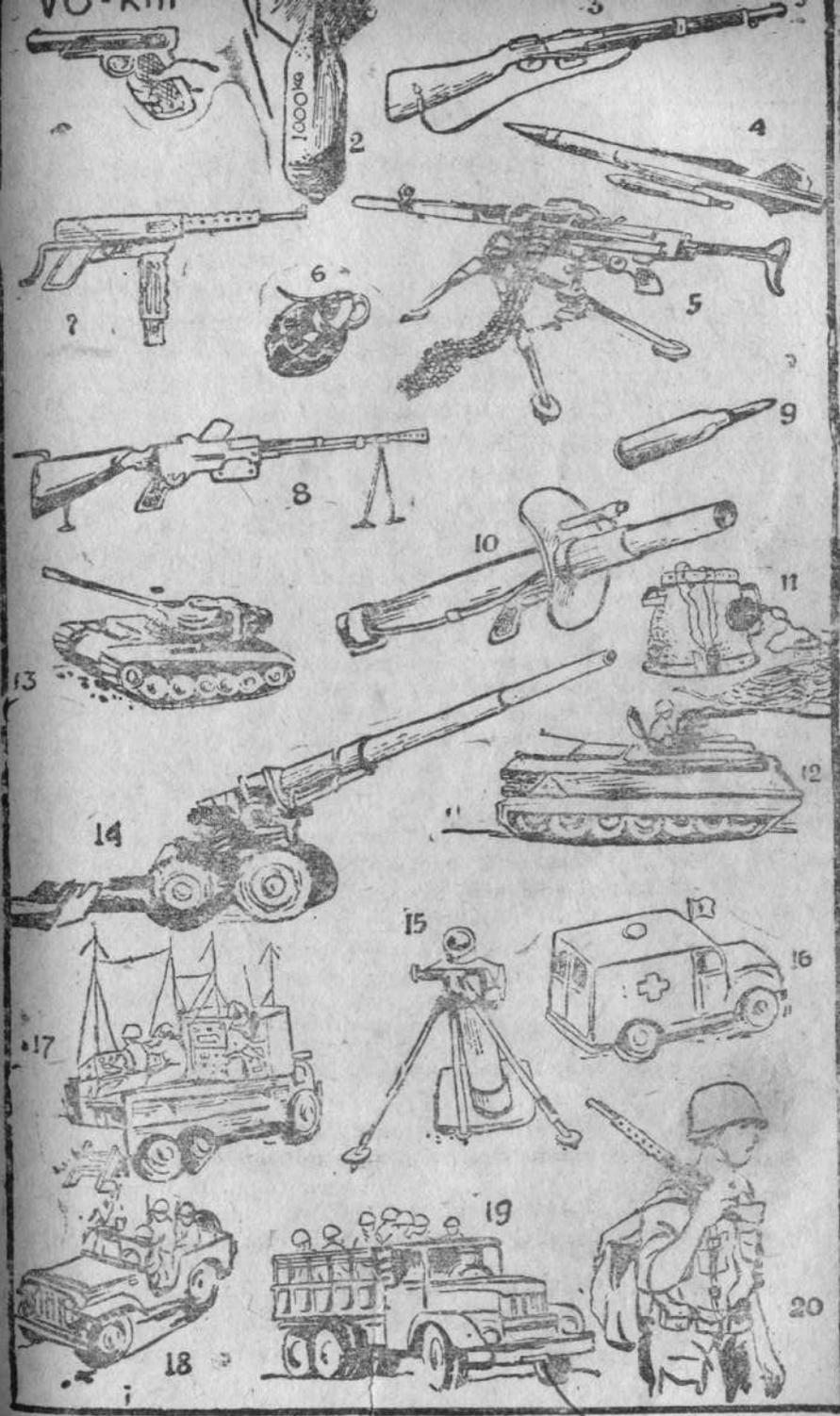
S : Suy ra, suy-suyên, suy-nhược, suy-luận, suy-tôn.

X : Xuy (khuy) vàng, ông xuy đồng, phạt tội xuy (đánh roi).

CÂU ĐỐ CỜ

CÁI GÌ ?

1. Sừng-sừng mà đứng giữa trời
Mặc chín áo kép, mặc mười áo đơn.
2. Có cây mà chẳng có cành,
Có quả đề dành, đi cúng, đi sêu.
3. Lúc làm mứt, lúc nấu canh,
Đến khi mất sắc, theo anh học-trò.
4. Cây xanh mà lá cũng xanh.
Thân mình trắng nõn, nấu canh ngọt là.
5. Tự-nhiên cắt cò mà chôn
Đến khi sống lại, để con hàng bầy.
6. Chặt đầu nối nghiệp tổ-tiên
Ép xác lấy tiền, xương-thịt bỏ đi.



1. — CHÍNH-THỂ

Nhiều người sinh-sống với nhau thành một xã-hội. Quốc-gia thường gồm nhiều dân-tộc. Những dân-tộc cùng ở trên một dải đất, cùng theo một chế-độ chính-trị được gọi chung là quốc-dân. Trước kia, ta theo chính-thể quân-chủ. Chính-thể dân-chủ hiện được nhiều người tin theo. Chế-độ cộng-hòa đã chấm-dứt nền quân-chủ chuyên-chế và ách độc-tài.

DANH-TỪ : Quốc-gia — Xã-hội — Chính-trị — Quốc-dân — Dân-tộc.
Chính-thể quân-chủ — Chính-thể dân-chủ — Chế-độ cộng-hòa — Tuyên-ngôn.

TÍNH-TỪ : (Nền quân-chủ) chuyên-chế, lập-hiến — (Chế-độ) độc-tài, tự-do.

ĐỘNG-TỪ : Xây-dựng (chính-thể).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Ý dân là ý trời.

— Dân vi quý, xã-tắc thứ chi, quân vi khinh.

GIẢI-NGHĨA.— Quốc-gia : một nước có đất-dai, có nhân-dân và có cả chủ-quyền. Xã-hội : đoàn-thể do nhiều người hợp lại để cùng sinh-sống và mưu lợi-ích chung. Chính-trị : (chính : việc chung của số đông người ; trị : quản-lý, cai-trị). Việc sắp đặt, tổ-chức xã-hội để mưu hạnh-phúc cho mọi người. Quốc-dân : dân-chúng trong nước. Dân-tộc : đoàn người cùng chung nguồn-gốc, ngôn-ngữ, phong-tục và ràng-buộc với nhau bằng những quyền-lợi chung. Chính-thể : hình-thức, cách-thức tổ-chức chính-trị của một nước. Quân-chủ : chủ-quyền ở trong tay vua. Dân-chủ : chủ-quyền ở trong tay dân. Cộng-hòa : không có vua, chủ-quyền thuộc về toàn dân. Tuyên-ngôn : lời tuyên-bỏ về thái-độ và ý-kiến của mình cho mọi người biết. Chuyên-chế : nắm lấy toàn quyền, bắt-buộc mọi người phải theo. Lập-hiến : theo hiến-pháp qui-định và hạn-chế. Độc-tài : (độc : một mình, tài : tài-phần, quyết-định) tự-ý quyết-định, không cần đến ý-kiến người khác. Hiệu-triệu : kêu gọi.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Nước ta theo chính-thể gì ? (dân-củ). Sống trong chế-độ gì dân-chúng bị khổ-sở ? (độc-tài). Người ta thường bảo ý dân là gì ? (ý dân là ý trời).

TẬP LÀM VĂN

Một đêm thanh vắng, quyển sách tập đọc ngồi kể lại thân-thể của mình cho các bạn nghe. Thuật lại câu chuyện đó.

Dàn-bài

1. Mở bài : Trong trường-hợp nào ? Ở đâu em đã thấy quyển sách tập đọc tự-thuật lại cuộc đời mình ?
2. Thân bài : a) Lúc sơ-sinh : khi còn là tờ giấy trắng.
b) Lúc trưởng-thành : được đem in, đóng, xén, bày bán cho học-sinh mua về dùng.
c) Lúc về già : trải qua mấy năm dùng để học-tập, bày giờ nhàu-nát, rách tươm.
3. Kết-luận : Tuy bây giờ thân-hình tiêu-tụy song tôi (lời quyển sách) vẫn lấy làm mãn-nguyện vì đã hy-sinh giúp-ích cho đời.

2. — CHÍNH-THỂ

Tại nhiều nước theo chế-độ Tổng-thống, quyền hành-chánh tuy lớn nhưng quyền lập-pháp vẫn được tôn-trọng. Trong chế-độ nội-các đại-nghị có Thủ-tướng thì quyền lập-pháp của Quốc-hội lại hay lấn-át và lật đổ chính-phủ. Nếu nội-các không được tín-nhiệm thì các Bộ-trưởng phải từ-chức để thành-lập một chính-phủ mới. Quyền tư-pháp phải được độc-lập. Tùy theo tình-hình quốc-tế và quốc-nội, nhiều khi có những chính-phủ liên-hiệp quốc-gia...ra đời.

DANH-TỪ : Chế-độ Tổng-thống — Chế-độ nội-các — Tổng-thống — Thủ-tướng — Bộ-trưởng — Tổng-trưởng — Chính-quyền — Quyền hành-chánh — Quyền lập-pháp — Quyền tư-pháp — Chính-phủ — Quốc-hội.

TÍNH-TỪ : (chính-quyền) vững-chắc — (Chính-phủ) liên-hiệp.

ĐỘNG-TỪ : Thành-lập (chính-phủ) — Giải-tán (nội-các) — Từ-chức.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Vì dân, vì nước,

— Nước có trị thì dân mới an.

GIẢI-NGHĨA.— Chế-độ Tổng-thống : chế-độ, trong đó Tổng-thống do quốc-dân bầu ra và trực-tiếp chỉ-huy nền hành-chính. Chế-độ nội-các : chế-độ, trong đó quyền hành-chính thuộc về nội-các. Nội-các chịu trách-nhiệm trước quốc-hội (nghị-viện) và có thể bị quốc-hội lật đổ Tổng-thống : vị nguyên-thủ (người đứng đầu một nước) ở một nước cộng-hòa do dân chúng trực-tiếp bầu ra. Thủ-tướng : người đứng đầu nội-các hoặc chính-phủ. Tổng-trưởng, Bộ-trưởng : người đứng đầu một Bộ trong chính-phủ. Chính-quyền : quyền điều-khiển, xử-lý mọi việc chính-trị. Hành-chính (hành-chánh) thi-hành chính-lệnh của chính-phủ. Lập-pháp : đặt ra pháp-luật. Tư-pháp : y theo pháp-luật mà xét-xử. Chính-phủ : cơ-quan trung-ương cầm quyền chính-trị trong một quốc-gia. Quốc-hội : (hay nghị-viện) cơ-quan gồm đại-biêu của dân bầu ra, giữ quyền lập-pháp. Liên-hiệp : do nhiều đoàn-thể hợp lại mà thành. Giải-tán : làm cho tan rã mỗi người đi một nơi.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Những nước nào theo chế-độ Tổng-thống ? (Hoa-kỳ, Phi-lật-tân, Đại-hàn dân-quốc, Trung-hoa quốc-gia v.v...) Quốc-hội giữ quyền gì ? (lập-pháp).

BÀI-TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Quốc-gia, chính-thể, Tổng-thống.

2. Tìm tiếng phản-nghĩa với : dân-chủ, tự-do, cộng-hòa (độc-tài, nô-lệ, quân-chủ).

3. Kể vài nước trên thế-giới theo chính-thể quân-chủ lập-hiến (Anh, Bỉ, Nhật, Thái-lan, v.v...)

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Ý dân là ý trời

2. Một lòng vì nước, vì dân.

GIỮA CÔNG-VIÊN

1. Dũng và bé Liêm ngồi lên tấm thảm, cạnh ông già Nô-en Bông-niên, tấm thảm chuyển động rồi từ từ bay bổng lên không. Cuộc phiêu-lưu lạ-lùng bắt đầu...

2. Sau khi vượt đại-dương, tấm thảm hạ thấp dần như sắp chạm vào những tòa nhà chọc trời của một thành-phố lớn. Bông bé Liêm chỉ tay hỏi:

- «Người ta tự-hợp làm gì đông quá kia?»

Quả thực, rất nhiều người đang đứng vây quanh một người ở giữa công-viên rộng lớn. Người này đang vung tay nói một cách rất hùng-hồn. Ông già Nô en bảo:

- «Quốc-gia này sắp có cuộc bầu-cử Tổng-thống. Họ theo chính-thể dân-chủ nên người dân được quyền chọn người lãnh-đạo đất nước. Đây hẳn là một cuộc vận-động của một ứng-cử-viên nào đó. Để ta tới gần xem.»

Tấm thảm bay xuống thật thấp. Nhưng hình như tất cả dân chúng ở đây đều không trông thấy ba người và tấm thảm kỳ lạ. Ứng-cử-viên vẫn diễn-thuyết một cách say-sưa, Đám cử-tri có vẻ hài-lòng. Họ im lặng và chăm-chú nghe. Thịnh-thoảng lại có người đứng lên chất-vấn. Tiếng vỗ tay nổi dậy ầm ầm. Trên những bức tường trong các đường phố gần đó, các bích-chương được dán la-liệt...

Nhiều người đứng đọc bích-chương rất lâu. Có lẽ họ đang so-sánh, cân-nhắc, tìm hiểu để sẽ dồn thăm cho người nào xứng đáng nhất.

GIẢI-NGHĨA. — Chuyển-động : rung-động, lay-động. Công-viên : vườn hoa công-cộng. Hùng-hồn : trời-cháy, lưu-loát và mạnh-mẽ. Lãnh-đạo : dẫn-đường, chỉ-lệnh, đứng-ra-cầm-quyền. Cân-nhắc : so-sánh-xem-bên-nào-hơn, bên-nào-kém. Bích-chương : giấy dán trên tường để cổ-động, hô-hào mọi người làm gì.

CÂU HỎI. — Ý : Khi mọi người ngồi lên thì tấm thảm thế nào? (từ từ chuyển-động rồi bay bổng lên không) Ở giữa công-viên đang có cảnh gì? (vận-động tuyên-cử Ứng-cử-viên ăn nói thế nào? (hùng-hồn, say-sưa). Các cử-tri làm gì? (đứng nghe về hài-lòng lắm).

Lời : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng công như công-viên (công-đàn, công-trường, công-lộ). Phân-nghĩa với im-lặng với chăm-chú, với la-liệt là gì? (im-lơ-đăng, rai-rác).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Cuộc phiêu-lưu lạ-lùng trên tấm thảm thần.
2. Cuộc vận-động tuyên-cử ở giữa công-viên.

Ý-CHÍNH. — Giữa công-viên, một cuộc vận-động tuyên-cử tự-do đang được diễn ra.

NGÀY GIỎ TỐ

1. Tháng Ba âm-lịch, mừng Mười
Là ngày giỗ Tố, mọi người không quên
2. Nhớ thời đất-nước bình-yên,
Đáp xe lửa đến Tiên-kiên thì ngừng. .
Rời đi quanh núi, ven rừng,
Tới làng Cổ-tích cách chừng không xa.
Trên đền, mộ Tố hiện ra,
Khắp Trung, Nam, Bắc, một nhà đồng-tâm,
Trẻ già, trai, gái, toàn-dân,
Cùng dâng hương trước mộ-phần Hùng-vương.
Trái bao nhiêu cuộc tang-thương,
Non-sông vẫn đó, miếu đường y-nguyên.
Kìa đền Thượng, nọ giếng Tiên,
Còn mang dấu-vết lưu-truyền từ xưa!
Lạc-long-quân lấy Âu-cơ
Chi sinh một bọc, mà giờ trăm con,
Chia đôi, xuống biển, lên non.
Gây mầm Hồng-Lạc hãy còn đến nay...
3. Chúng ta siết chặt bàn tay,
Toàn-dân đoàn-kết, nhớ ngày Hùng-vương..

GIẢI-NGHĨA. — Tang-thương : (dấu, biển) ý nói cuộc đời biến-đổi. Miếu-đường : đền thờ to Lưu-truyền : để lại về sau. Đoàn-kết : (Đoàn : bọn, lũ, một số đông, Kết : buộc lại, thu lại) nhiều người hợp lại với nhau rất chặt-chẽ.

CÂU HỎI. — Ý : Giỗ Tố Hùng-vương vào ngày, tháng nào? (mùng Mười tháng Ba ta). Mộ đức Hùng-vương ở đâu? (Lâm-thảo, Phú-thọ, Bắc-phần). Trước đây cứ đền ngày giỗ Tố thì dân ta làm gì? (quốc-tế). Những dấu-vết gì còn lưu-truyền từ ngàn xưa? (mộ Tố Hùng-vương).

Lời : Câu hợp Trung, Nam, Bắc... gọi cho chúng ta cảnh gì? (đoàn-kết). Tìm ba danh-từ trong có tiếng đoàn như đoàn-kết (đoàn-thè, đoàn-viên, tập-đoàn).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Ngày giỗ Tố Hùng-vương.
2. Dân chúng đi dâng hương đến Hùng-vương.
3. Chúng ta đoàn-kết nhớ ngày giỗ Tố.

Ý-CHÍNH. — Vào ngày giỗ Tố Hùng-vương, toàn dân tỏ lòng nhớ ơn Quốc-Tố.

ĐỀ ĐỂ HIỂU

1. Thấy họ tranh-luận một cách vô cùng sôi-nổi, Dũng hỏi :

- « Thừa ông, thế ra nước này không có vua sao ? »

Ông già Nô-en vuốt râu cười và chậm-rãi trả lời :

- « Không cháu ạ. Ở quốc-gia này mọi người công-dân đều có quyền bầu-cử hoặc ứng-cử. Những người điều-khiển guồng máy chính-quyền là những người được dân-chúng lựa-chọn. Họ biết rõ nguyện-vọng của toàn dân và thường cố gắng làm tròn nhiệm-vụ của người lãnh-đạo. Tổng thống không hẳn là người có toàn-quyền hành-động. Ở đây, quyền hành được phân làm ba thứ là quyền lập-pháp, tư-pháp và hành-pháp.

2. « Đề để hiểu, các cháu hãy nghe chuyện này. Ngày xưa, có một ông vua rất yêu-mến một cận-thần. Một hôm, trong khi đi dạo ở vườn, viên cận-thần đã dâng vua một nửa trái đào mà mình đang ăn. Vua khen ông ta là người trung-thành, có thức ăn ngon cũng nhớ dâng vua. Sau này, nhà vua đổi tính, rất ghét ông quan đó. Rồi chính vua lại kết ông ta vào tội « khi quân » vì đã cho vua ăn đồ thừa ! Như thế, ông vua vừa đặt ra luật, vừa thi hành luật, lại giữ luôn cả quyền xét-xử. Vua muốn bắt tội ai thế nào tùy ý thì dân làm thế nào cho vừa lòng vua được ?

« Nếu ở thời nay, ông quan sẽ được ra trước tòa, nhờ luật-sư bào-chữa. Tòa-án phải dựa vào một điều luật, do cơ quan lập-pháp đặt ra, mới kết tội ông ta được ! »

GIẢI-NGHĨA. — Điều-khiển : chỉ-huy, điều-động, sai-khiển. Lãnh-đạo : dẫn đường chỉ lối, đứng ra cầm quyền. Khi-quân : dỗi vua, lừa vua. Luật-sư : người làm nghề biện-hộ cho các phạm-nhân. Bào-chữa : cãi, viện lý-lẽ để bênh-vực cho kẻ có lỗi.

CÂU-HỎI. — Ý : Ở một nước dân-chủ, tất cả mọi công-dân đều có quyền gì ? (bầu-cử và ứng-cử). Quyền hành trong nước được phân-chia làm mấy thứ ? (ba thứ : quyền lập-pháp về quốc-hội, quyền tư-pháp về tòa-án, quyền hành-pháp về chính-phủ). Quyền, hành phân-chia như vậy có lợi gì ? (tránh được sự lạm-quyền, muốn làm gì thì làm). Câu chuyện ông già Nô-en kể chứng-tỏ điều gì ? (dưới thời quan-chủ, ông vua nắm trọn ba quyền, muốn làm tội ai lúc nào cũng được).

Lời : Sự phân-chia quyền hành làm ba thứ còn gọi là gì ? (sự phân-quyền). Tiếng nôm thường gọi luật-sư là gì ? (thầy kiện, thầy cãi).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Sự phân-quyền ở các nước dân-chủ.
2. Chuyện chuyên-quyền về thời quân-chủ.

Ý-CHÍNH. — Sự phân-quyền ở các nước dân-chủ ngày nay khác hẳn sự tập-quyền ở các nước quân-chủ ngày xưa.

1. — LÝ-TƯỚNG DÂN-CHỦ

Hai tiếng « dân-chủ » dùng để chỉ những chính-thể trong đó người công-dân được làm chủ, tự mình làm chủ mình và tự mình tham-dự việc điều-khiển guồng máy chính-quyền.

Dân-chủ trái với quân-chủ chuyên-chế, dân-chủ cũng trái với độc-tài. Dưới chính-thể quân-chủ chuyên-chế hay độc-tài, bao nhiêu quyền hành đều thu vào tay một người hay một nhóm người.

Ông vua, một người hay một nhóm người độc-tài tự đặt lấy pháp-luật và bắt dân phải tuân theo, cho sống, được sống, bắt chết, phải chết.

Trái lại, dưới chính-thể dân-chủ lý-tướng thì mọi người công-dân đều là người cầm-quyền và thuộc-quyền. Họ tự mình điều-khiển và tham-dự mọi việc của quốc-gia.

Theo NGUYỄN-XUÂN-HIỆU

GIẢI-NGHĨA. — Chính-thể : hình thức, cách thức chính-trị của một nước. Điều-khiển : điều-động và sai-khiển. Chuyên-chế : nắm giữ hết mọi quyền để bắt người khác phải theo. Tham-dự : xen-dự vào việc gì.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Gi : Quốc-gia, tham-gia, gia-đình, tương-gia, xuất-gia, gia-vi.

D : Da-thịt, da-dẻ, cây da. — Ra vào, rồi ra, tá-tú.

D : Dùng để, cần dùng, đồ-dùng, dùng-dàng — Rộng mình, trông cà-rông.

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Chính-thể, điều-khiển, chuyên-chế, tham-dự.
 2. Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng dân như dân-chủ (dân-sinh, dân-quyền, dân-chúng).
 3. Giới-từ là gì ? (tiếng dùng để liên-lạc một tiếng với túc-từ ở sau).
 4. Sống dưới chính-thể nào dân-chúng bị khổ-sở ? (chính thể quân-chủ chuyên-chế độc-tài.)

VĂN-PHẠM

GIỚI - TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : Lý-tướng dân-chủ, đọc câu cuối cùng ta thấy : tiếng của liên-lạc mọi việc với quốc-gia.

KẾT-LUẬN. Tiếng của trên đây là giới-từ.

Bài học

Giới-từ là tiếng dùng để liên-lạc một tiếng với tiếng túc-từ ở liền sau.

Thí-dụ : Ba nói chuyện với bạn — Tôi viết bằng bằng phấn.

— Tủ sách của gia-đình.

Những giới từ chính là : với, bằng, của, từ, đến v.v...

CHÍNH-TẢ

2. — HY - VỌNG

Làm người, ai cũng có hy-vọng, như kẻ làm ruộng mong cho đến ngày gặt lúa, kẻ đi đường mong cho đến chỗ nghỉ chân. Công việc càng lớn thì hy-vọng càng cao, hy-vọng càng cao thì sự-nghiệp càng lớn. Tuy-nhiên người ta có hy-vọng thì tự-nhiên quên hết mọi việc hiem-nghèo, mọi sự khó-nhọc.

Chúng ta đang lúc thiếu-niên, lòng xuân phơi-phới, như trăng mới lên như hoa mới nở, sự đời chưa hề từng-trải những cảnh vất-vả, khó-khăn. Đến lúc tuổi càng cao, kinh-lịch càng lắm, bấy giờ mới biết sự đời khó, tài mình là hèn, chân đã mỏi, đường còn xa, lòng hy-vọng mỗi ngày một nhạt. Những người trí bạc, tài hèn, bỏ việc nửa đường hầu hết là ở vào tình-cảnh ấy. Vì thế cho nên hy-vọng của mỗi người cũng không nên quá lượng. Cái hy-vọng của mình đã lớn thì sự dùng sức lại càng phải nhiều. Không chịu nhặng một ngày, không chịu lui một bước, như thế mới trong-mong có ngày đắc-chí được.

Theo NGUYỄN-BÁ-HỌC

GIẢI-NGHĨA. — Hy-vọng: mong-mỏi ở một tương-lai tốt-đẹp. Hiem-nghèo: nguy-hiểm, khó-khăn. Thiếu-niên: ít tuổi. Từng-trải: (từng trải) lịch-duyet. Kinh-lịch: tự mình đã thấy hoặc đã làm qua. Đắc-chí: thỏa-thích, vừa ý. Thất-vọng: mất hết hy-vọng. Nhặng: quên, không để ý tới.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- TR : Trăng mới lên, trắng sáng — Phải chăng, chẳng đây, họa-chẳng.
- TR : Trí bạc, trí khôn, trí-tuệ, giải-trí, nhất-trí, vị-trí.
- CH : Đắc-chí, có chí, tạp-chí, chí-choé, chí-chí.
- TR : Từng-trải, trải-chiều, bơi trải — Chải đầu, chải-chuột.

CÂU ĐỐ SỬ

HỎI AI ?

1. Ai chặn trâu đã làm vua ?
 2. Và vua nào vốn ở chùa mà ra ?
 3. Hỏi ai vì nước, vì nhà
Cùng em gánh-vác sơn-hà khởi-binh ?
 4. Còn ai thường gọi Trạng-Trình ?
 5. Đồn quân ở chốn Ba-đình, ai xây ?
 6. Ai làm vua tại đồng lầy ?
 7. Và ai đốt phá tàu Tây thuở nào ?
- *
8. Cầm binh lắm trí, nhiều mưu.
Nổi danh là một nữ-lưu anh-hùng
Hỏi ai vợ bé giúp chèo ?
Nhiều phen chống Pháp ở vùng Nhã-nam !

TẬP ĐỌC VIII

NHAN-SÚC NÓI CHUYỆN

Vua Tuyên-vương nước Tề đến chơi nhà Nhan-Súc, bảo : « Súc lại đây. » Nhan-Súc cũng bảo : « Vua lại đây ». Các quan thấy vậy nói : « Vua là bậc chí-tôn, Súc là kẻ thần-hạ. Vua bảo : « Súc lại đây », Súc cũng bảo : « Vua lại đây » như thế có nghe được hay không ? »

Nhan-Súc nói : « Vua gọi Súc, mà Súc lại, thì Súc là người hâm-mộ quyền-thế. Súc gọi vua mà vua lại thì vua là người quý-trọng hiền-sĩ. Nếu bắt Súc này mang tiếng hâm-mộ quyền-thế thì sao bằng đề nhả vua được tiếng quý-trọng hiền-tài. »

Vương nghe nói, giận lắm, gắt lên rằng : « Vua quý hay kẻ sĩ quý ? »

Nhan-Súc đáp : « Sĩ quý, Vua không quý. »

Vua hỏi : « Có sách nào nói thế không ? »

Nhan-Súc thưa : « Có. Ngày trước, nước Tần sang đánh nước Tề có hạ lệnh : « Ai dám đến gần mộ ông Liễu-hạ-Quý kiếm củi thì phải xử-tử. » Lại có lệnh : « Ai lấy được đầu vua Tề, thì được phong hầu và thưởng nghìn lượng vàng ». Xem thế cái đầu ông vua sống không bằng cái mà kẻ sĩ đã chết. »

Vua Tuyên-vương nói : « Than ôi ! Người quân-tử ai mà dám khinh ! Quả-nhân cam chịu lỗi. Nay quả-nhân xin làm đệ-tử đề tiên-sinh dạy-bảo cho. »

TRANH GIẢI-TRÍ



Đây là câu tục-ngữ dạy cho ta phép cư-xử ở đời — Em thử đọc xem là câu gì ?

1.— CHÍNH-THỂ

Do cuộc **Tổng tuyển-cử**, dân-chúng tự-do bầu người vào **Quốc-hội lập-hiến** đề soạn-thảo **Hiến-pháp**. Sau đó lại có **Quốc-hội lập-pháp**. **Nhiệm-kỳ** của dân-biểu (hoặc nghị-sĩ) vào Quốc-hội đều do **Hiến-pháp** ấn-định. Trong cuộc **bầu-cử** hoàn-toàn tự-do, các **cử-tri sáng-suốt** chọn lựa **những ứng-cử-viên** tài-đức. Các vị đặc-cử sẽ **thảo-luận** các dự-án luật, **biểu-quyết** bản dự-thảo ngân-sách và **chất-vấn** các cơ-quan chính-quyền nếu có điều gì thắc-mắc.

DANH-TỪ : Quốc-hội lập-hiến — Quốc-hội lập-pháp — Dân-biểu — Hiến-pháp — Dự-thảo ngân-sách — Nhiệm-kỳ — Cuộc bầu-cử — Cử-tri — Ứng-cử-viên — Tổng tuyển-cử.

TÍNH-TỪ : (Cuộc bầu-cử) tự-do — (Cử-tri) sáng-suốt.

ĐỘNG-TỪ : Thảo-luận — Biểu-quyết — Chất-vấn — Vận-động (tuyển-cử).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Chọn mặt gửi vàng.

— Mỗi lá phiếu là một viên gạch xây-dựng nền dân-chủ.

GIẢI-NGHĨA. — **Quốc-hội lập-hiến** : Quốc-hội có nhiệm-vụ soạn-thảo ra Hiến-pháp. **Hiến-pháp** : luật-lệ căn-bản do Quốc-hội lập-hiến soạn ra để ấn-định cách tổ-chức, quyền-hành của Chính-phủ và quyền-lợi cùng bổn-phận của công-dân trong nước. **Dự-thảo ngân-sách** : bản dự-thảo số chi và số thu của Chính-phủ để Quốc-hội thảo-luận và biểu-quyết. **Nhiệm-kỳ** : thời-gian gánh-vác chức-vụ được dân-chúng giao-phó cho. **Bầu-cử** : chọn-lựa người tài-đức ra làm việc nước bằng cách bỏ phiếu. **Cử-tri** : người có quyền đi bỏ phiếu bầu-cử. **Ứng-cử-viên** : người tự đứng ra xin cử-tri bầu-phiếu cho mình. **Tổng tuyển-cử** : cuộc tuyển-cử diễn ra cùng một lúc, ở khắp nơi trong nước. **Biểu-quyết** : quyết-định bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu, đa-số thắng, thiểu-số phải theo. **Chất-vấn** : hỏi và buộc phải giải-thích cho rõ-ràng.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Thế nào là Quốc-hội lập-hiến ? (soạn-thảo hiến-pháp). Nhiệm-vụ của Quốc-hội lập-pháp là gì ? (đặt ra pháp-luật, biểu-quyết dự-thảo ngân-sách). Thế nào là một cuộc bầu-cử tự-do ? (cử-tri được tự-do dùng lá phiếu của mình để bầu cho người tài-đức chứ không bị ai bắt-buộc, đe-đọa).

*

TẬP LÀM VĂN

Dàn bài

Em bị sốt mệt không đi học được. Em viết đơn xin phép thầy-giáo để được nghỉ dưỡng-bệnh trong mấy hôm.

- Mở bài** : Ngày, tháng, năm,..
Kính gửi Thầy-giáo lớp..
- Thân bài** : a) Họ tên học-sinh lớp ?
b) Xin phép nghỉ mấy ngày ?
c) Lý do (cảm sốt, kiếng ra nắng, gió).
d) Lời hứa khi đi học sẽ chép đầy-đủ mọi bài.
- Kết-luận** : Lời chúc thường-lệ và ký tên.

2.— CHÍNH-THỂ

Vì chính-kiến khác nhau nên ở các nước dân-chủ tự-do thường có nhiều chính-đảng. Mỗi chính-đảng có một **đảng-kỳ** và một **đảng-cương** riêng. Những **đảng-viên cốt-cán** thường vận-động **quần-chúng** để **kết-nạp** thêm **đảng-viên**. Các chính-đảng quốc-gia cương-quyết thực-hiện chủ-trương cứu-quốc và kiến-quốc. Trong cuộc **cách-mạng** chống thực-dân, đảng-trưởng Việt-nam Quốc-dân-đảng đã cùng 12 **đồng-chí** lên đoạn đầu-đài để đên nợ nước.

DANH-TỪ : Chính-kiến — Chính-đảng — Cuộc cách-mạng — Đảng-trưởng — Đảng-viên — Lãnh-tụ — Đồng-chí — Đảng-kỳ — Quần-chúng — Đảng-cương — Cuộc sinh-hoạt.

TÍNH-TỪ : (Đảng-viên) cốt-cán, trung-kiên.

ĐỘNG-TỪ : Kết-nạp (đảng-viên) — Thực-hiện (chủ-trương) — Vận-động (quần-chúng).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Kinh-bang, tế-thế.

— Đoàn-kết thì sống, chia-rẽ thì chết.

GIẢI-NGHĨA. — **Chính-kiến** : ý-kiến về chính-trị. **Chính-đảng** : đoàn-thể chính-trị gồm những người cùng một chính-kiến, kết-hợp nhau lại để thực-hiện chủ-trương chung. **Cuộc cách-mạng** : (do 4 tiếng cái-cách vận-mạng) cuộc phá bỏ những quan-niệm, những chính-thể cũ mà thay bằng những quan-niệm, những chính-thể mới, tiến-bộ hơn. **Đảng-viên** : nhân-viên trong một chính-đảng. **Đảng-trưởng** : người đứng đầu một đảng. **Lãnh-tụ** : (cổ áo và tay áo) người cầm đầu, lãnh-đạo. **Đồng-chí** : người cùng chí-hướng với mình. **Đảng-kỳ** : cờ của đảng. **Quần-chúng** : dân-chúng, số đông người ở ngoài đảng. **Đảng-cương** : đường lối chính-trị của một đảng. **Cốt-cán** : (cốt : xương ; cán : chông-đỡ, gánh-vác) những phân-tử chính-yếu, cần-thiết. **Trung-kiên** : bền-bì, vững-chắc, không thay-đổi. **Kết-nạp** : thu-nhận vào. **Kinh-bang, tế-thế** : trị nước, giúp đời.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Nguyễn Thái-Học đã thành-lập đảng gì ? (Việt-nam Quốc-dân-đảng). Phần nhiều đảng-viên là ai ? (binh-sĩ và giới tiểu-trí-thức). Vì sao đảng thất-bại ? (vì lực-lượng còn yếu, không có hậu-thuần, lại nhằm thời-kỳ cực thịnh của thực-dân, phong-kiến).

*

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khờ lớn và chữ rộng.

- Kinh-bang, tế-thế.
- Đoàn-kết thì sống, chia-rẽ thì chết.

THUỘC SỬ

1. Dũng tỏ vẻ suy-nghi rồi nói:

- « Như vậy, hẳn người dân nào cũng muốn được sống dưới chính-thể quân-chủ, ông nhi. Hình như nước Anh vẫn theo chính-thể quân-chủ phải không ạ? »

Ông già Nô-en nói:

- « Đúng thế, nước Anh là một cường-quốc hiện nay vẫn theo chính-thể quân-chủ. Tuy nhiên, nền quân-chủ này lại đầy tính-cách dân-chủ, khác hẳn với đường lối quân-chủ chuyên-chế, phong-kiến xưa kia, mà vua chúa thường tập-trung quyền-hành vào trong tay họ. »

2. Bỗng ông già Nô-en nhìn Dũng, mỉm cười hỏi:

- « À, để ta xem cháu có thuộc sử không? Chắc cháu cũng biết rằng xưa kia nước Việt-Nam theo chính-thể quân-chủ. Nhiều vị vua đã làm cho nước giàu, dân mạnh. Trái lại cũng có vài vị vua đã đưa dân Việt vào ách đô-hộ của người Tàu. Vậy cháu có biết vua nào đã tỏ ra rất dân-chủ không? Nhà vua đã theo quyết-định của toàn dân. Chuyện đó xảy vào thời nào nhi? »

Dũng im-lặng, ngẫm-nghi, rồi reo lên:

- « Cháu nhớ rồi. Thời nhà Trần có Hội-ngị Diên-hồng. Khi giặc Nguyên xâm-lãng, vua Trần đã hợp các bô-lão trong nước lại để hỏi ý-kiến. »

Ông già Nô-en xoa đầu Dũng khen-ngợi mãi...

GIẢI NGHĨA. - Quân-chủ: vua làm chủ, vua nắm tất cả quyền-hành. Cường-quốc: nước lớn, giàu mạnh. Chuyên-chế: độc-đoán, làm theo ý riêng của mình. Phong-kiến: chỉ thời xưa, phong tục và cắt đất chia cho các quan. Đô-hộ: thông-trị, giữ quyền cai-trị một nước ngoài. Xâm-lãng: xâm-lấn bằng võ-lực. Bô-lão: các ông già trên 65 tuổi.

CÂU HỎI. - Ý: Dân-chúng thường thích sống dưới chính-thể nào? (dân-chủ). Nước Anh theo chính-thể gì? (quân-chủ lập-hiến, vua chỉ cai-trị dân theo hiến-pháp). Thời nào nước ta có hội-ngị Diên-hồng? (thời nhà Trần). Hội-ngị này chứng-tỏ tinh-thần gì của nhà vua? (dân-chủ).

Lời: Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng cường như cường-quốc (cường-đạo kẻ cướp; cường-quyền: quyền thế mạnh, cường-hào: kẻ có quyền-thế ở thôn-quê). Tìm tiếng đồng-âm dị-nghĩa với quân (quân: vua, như quân-chủ: quân: việc binh, như quân-đội; quân: đều nhau, như quân-phân).

PHÂN ĐOẠN. - 1. Chính-thể quân-chủ lập-hiến.
2. Hội-ngị Diên-hồng đời Trần.

Ý. CHÍNH. - Cuộc bàn-luận sơ-lược về các chính-thể.

TÌNH SÔNG NÚI

1. Tôi đã thấy tình thương-yêu Đất-nước
Trên vai gầy sạm nắng bác nông-phu,
Trên vó câu muôn dặm kẻ chinh-phu,
Trên tấm áo màu nâu cô gái Việt.

2. Tình Sông-Núi là muôn tình tha-thiết
Kể từ nguồn sữa mẹ ngọt yêu-thương
Đến nỗi-niềm nhung-nhớ kẻ tha-hương
Nhìn mây trắng trôi về phương-hướng cũ...
Từ gió Bắc với mưa phùn ủ-rũ
Đến những ngày ảm-áp giữa Thăng-long
Từ câu hò buồn lắng đáy Hương-giang,
Đến sông Cửu, lúa xanh vờn cánh gió.
Chữ Sông-Núi in sâu vào lịch-sử,
Đầy Nhi-hà, say máu giặc xâm-lãng,
Đầy Thăng-long, trong khói lửa hiên-ngang
Đầy Yên-thế núi rừng nuôi chính-khí.

3. Tình Nam, Bắc nối con đường thiên-lý
Có Chí-linh, Đổng-tháp với Nam-quan
Có lửa hồng Nhật-tảo, đất Kiên-giang
Non-sông Việt ngàn năm còn ghi dấu...

YÊN-HÀ

GIẢI NGHĨA. - Sạm nắng: nắng làm cho da đen xám lại. Câu: ngựa hai tuổi, đang sức mạnh. Chinh-phu: người đi đánh trận, kẻ đi xa. Tha-hương: ở nơi đất khách, quê người. Chính-khí: chí-khí mạnh-mẽ, tự-nhiên của loài người. Thiên-lý: ngàn dặm, xa lắm.

CÂU HỎI. - Ý: Tình sông núi đã tìm thấy ở đâu? (ở vai gầy bác nông-phu, vó câu kẻ chinh-phu, áo nâu cô gái Việt). Yên-thế, Nhi-hà nhắc ta nhớ đến ai? (Đỗ-Thám, Quang-Trung). Lửa hồng Nhật-tảo trò cái gì? (chiến-công oanh-liệt đốt tàu giặc của ông Nguyễn Trung-Trực). Chí-linh nhắc tới ai? (Bình-định-vương Lê-Lợi).

Lời: Trong bài này, mỗi câu thơ gồm mấy tiếng? (8 tiếng). Mỗi địa danh ở trong bài được dùng để làm gì? (nhắc cho ta nhớ tới công-nghiệp của Tô-tiên, đất lòng thương-yêu đất-nước).

PHÂN ĐOẠN. - 1. Tình thương-yêu đất-nước tìm thấy ở đâu?
2. Tình sông-núi bao-trùm khắp đất nước.
3. Tình sông-núi nối liền Bắc với Nam.

Ý. CHÍNH. - Tình sông-núi là tình thương-yêu tha-thiết, bao trùm khắp đất-nước Việt-nam.

TẬP ĐỌC

ĐỐT SÁCH

1. « Nào bây giờ, chúng ta thử đi ngược thời-gian, đến thăm một nước sống dưới chính-thể quân-chủ độc-tài nổi tiếng trong lịch-sử Trung-hoa. »

Ông già Nô-en vừa dứt lời thì tám thềm thần mang ba người lại bay bổng lên không, rồi lao đi vùn-vụt như bị bão cuốn.

2. Dững thấy trước mắt mình một cột khói đen đang cuộn-cuốn bốc lên. Chiếc thềm hạ thấp dần, bay trên một thành-phố Tàu thời xưa. Trên cánh đồng rộng, nhiều toán lính đang xúm quanh đóng lửa lớn. Bé Liêm hỏi : « Người ta đốt gì đấy hả ông ? » Ông già Nô-en trả lời : « Họ đốt sách » Dững kêu lên : « Trời ơi ! sao lại đốt sách ? Thế thì học-trò lấy gì mà học ? » Ông già Nô-en vuốt râu cười : « Cháu khỏi lo. Học-trò đã bị nhà vua ra lệnh bắt chôn sống hết rồi ! Chính vì hành-động « đốt sách, chôn học-trò » này mà ông ta đã bị chúng ta ở đời sau kết tội là bạo-chúa ». Dững và bé Liêm còn đang vừa kinh-ngạc, vừa sợ-hãi thì ông già Nô-en đã nói tiếp : « Trong chính-thể quân-chủ chuyên-chế, khi mà nhà vua độc-tài thì dân-chúng khổ-sở vô cùng ». Chiếc thềm bay đi Vạn-lý trường-thành. Dững thấy hàng muôn ngàn người dân gầy còm, rách-rưới đang khiêng gỗ đá để xây xây, đắp đắp. Nhiều người kiệt-lực ngã gục xuống, rên-ri tuyệt-vọng.

3. Chợt Dững giết mình và... tỉnh dậy. Biết mình vừa nằm mơ em mừng quá. Thật là đáng sợ khi phải làm dân thời chính-thể quân-chủ bạo-tàn !

GIẢI-NGHĨA. — Độc-tài : nắm hết quyền-hành, làm theo ý riêng mình, chà chét mọi quyền tự-do, dân-chủ. Bạo-chúa : vị vua độc-tài, gian-ác. Kinh-ngạc-nhiên, kinh-sợ. Kiệt-lực : mất hết cả sức-lực trong người. Bạo-tàn : tàn ác, hung-bạo.

CÂU HỎI. — Ý : Vua nào trong lịch-sử Trung-hoa nổi tiếng là độc-tài (Tần-thủy-Hoàng). Để tiêu-diệt những người chống-đời, ông ta ra lệnh gì ? (đốt sách, chôn sống học-trò). Ông còn bắt dân làm gì ? (xây Vạn-lý trường-thành). Dân chúng sống cuộc đời thế nào ? (đói-rét, cực-khò vô-cùng).

Lời : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng bạo như bạo-chúa (bạo-bệnh, bạo-lực). Phân-nghĩa với độc-tài, với bạo-chúa, với rách-rưới là (dân-chủ, minh-quân, lành-lặn).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Dền thăm một nước ở dưới chính-thể độc-tài thời xưa.
2. Những cảnh dã-man, vô nhân-đạo.
3. Dững tỉnh giấc mơ và rất sung-sướng.

Ý-CHÍNH. — Dững tỉnh giấc-mơ và rất sung-sướng không phải dưới chính-thể quân-chủ, độc-tài, tàn-bạo.

CHÍNH-TẢ

1. BẦU-CỬ LÀ GÌ ?

Bầu-cử là chọn-lựa những người có tài-đức ra thay mặt cho dân về điều-khiển guồng máy Quốc-gia. Theo chế-độ phổ-thông đầu-phiếu hiện-hành ở các nước dân-chủ thì hết thảy mọi công-dân, không phân-biệt giàu, nghèo nam, nữ, đều là cử-tri. Các cử-tri có bổn-phận tuyên-trạch trong số các ứng-cử-viên những người đầy-dủ tư-cách hơn cả làm đại-biêu cho toàn-dân, tức là các nghị-viên trong Quốc-hội. Trong việc bầu-cử, các công-dân cần phải công-minh, chính-trực, không để cho cảm-tình cá-nhân hoặc định-kiến dang-phái đưa tới những vi-nh hay thiên-lệch, ám-muội. Phải luôn-luôn lấy công-ích quốc-gia và hạnh-phúc dân-tộc làm tiêu-chuẩn trong việc bầu-cử.

PHẠM-VIỆT-TUYỀN

GIẢI-NGHĨA. — Tuyên-trạch : lựa-chọn. Tư-cách : tài-năng và thái-độ của một người đúng theo một nghề, một việc gì. Ám-muội : không minh-bạch. Tiêu-chuẩn : nghĩa đen là cây nêu, cái thước để làm mực. Nghĩa rộng là mực-thước để đo-lường cái gì.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

TR : Tuyên-trạch, ân-trạch, thỏ-trạch, điển-trạch.

CH : Lươn-chạch, đập con chạch ngăn nước.

TR : Cử-tri, thông-tri, tiên-tri, tri-ký, tri-giác.

CH : Việc chi, chi thu, chi-phôi, chít-chít.

- BÀI-TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Tuyên-trạch, tư-cách, định-kiến, tiêu-chuẩn.
2. Tìm năm danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng quốc như quốc-gia (quốc-hội, quốc-trưởng, quốc-dân, quốc-ca, quốc-kỳ).
3. Liên-từ là gì ? Kê vài liên-từ chính. (liên-từ là tiếng dùng để liên-lạc các mệnh-đề với nhau. Vài liên-từ chính là : và, vì, rằng).
4. Một cử-tri xứng-đáng phải như thế nào ? (công-minh, chính-trực coi trọng quyền-lợi quốc-gia và hạnh-phúc dân-tộc hơn cảm-tình cá-nhân).

*

VẤN - PHẠM

LIÊN - TỪ

Nhận-xét : trong bài chính-tả : Bầu-cử là gì ? đọc câu đầu ta thấy tiếng và dùng để nối hai mệnh-đề thay mặt cho dân với điều-khiển guồng máy quốc-gia.

KÉI-LUẬN : Tiếng dùng để nối (liên-hợp) hai mệnh-đề, hai câu hoặc hai tiếng với nhau gọi là liên-từ.

Bài học

Liên-từ là tiếng dùng để (liên-hợp) nối mấy tiếng cùng một loại, hoặc mấy mệnh-đề, hoặc mấy câu với nhau.

Thí-dụ : Giấy và mực là đồ dùng của học-trò — Ba được khen vì anh học giỏi — Ai cũng hiểu rằng sự học rất cần.

Những tiếng liên-từ chính là : và, cũng, vì, nhưng, v.v.

CHÍNH-TÁ

2.- NGHĨA-VỤ ĐOÀN-THỂ

Người ta ở trong xã-hội, cũng như thủy-thủ ở trên chiếc tàu đi biển. Mỗi người một việc, người coi buồm, người cầm lái. Hễ ai trễ-nãi gì thì làm vấp-vả, phiền-lụy đến cả mọi người, có khi nguy-hại cho cả chiếc thuyền.

Ở trong xã-hội cũng vậy, một người mà bỏ trễ công-việc thì mọi người phải chịu thiệt-thòi lây. Như người làm ruộng mà không cày-cấy, để đất bỏ hoang, người thợ-mộc mà không cố sức bào, đục cho khéo thì chúng ta sẽ thiếu gạo ăn và không có đồ dùng.

Ta theo nghĩa-vụ đoàn-thể là ta trả nợ cho đời, bởi vì ở đời, ta phải nhờ cậy mọi người. Như vậy, có lẽ nào mình lại không làm hết bổn-phận để đền-bù lại đôi chút hay sao? Vả lại, có đoàn-thể thì giống người mới biết yêu nhau như anh em, mới biết quyền-hạn của mình và của người, mới hiểu nghĩa công-bằng, mới có lòng trung-hậu.

GIẢI-NGHĨA.— Đoàn-thể : nhiều người liên-lạc với nhau để tổ-chức thành một hội. Nghĩa-vụ : công-việc hợp với lẽ phải. Công-bằng : đúng mực, không thiên-vị ai, hay thì khen, hèn thì chê. Trung-hậu : hết lòng từ-tề.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

- X** : Xã-hội, xã-giao, hợp-tác-xã, thị-xã, thư-xã, xã-tác.
- S** : Suông-sã, sã cánh.
- TR** : Trả nợ, trả lời, trả bài, chim trả, trả giá.
- CH** : Chả bò, chả (chẳng) nói.

CÂU ĐỐ CHỮ

LÀ NHỮNG CHỮ GÌ ?

1. Em là bạn của Đà-thành
Xuân qua, hè đến vẫn xanh, xanh rì
Bỏ liền hai chữ đầu đi
Cha cha, cha mẹ là gì, biết chăng?
Đến khi chữ cuối bị quăng
Phải chỉ xem lại tất, hỏi rằng chữ chi?
2. Giúp đời đỡ nắng, che mưa
Sắc vào cảm thấy... như vừa đông sang
Hỏi ra xảo-trá muôn vàn
Huyền thêm chừng đã xuân tàn còn chi.
3. Không huyền, hạt nhỏ mà cay
Có huyền, vác búa đi ngay vào rừng.

Ô-CHỮ

- A — Đất dung-thân của chúa Nguyễn.
- B — Miếu nhỏ — Màu vàng.
- C — Chữ thứ 9 — Chim đen — Tiếng miền Bắc gọi mẹ.
- D — Tinh Bà-rịa cũ.
- Đ — Lấy vai dày mạnh ra — Một liều thuốc viên.
- E — Tiếng bò kêu — Ca — Mẫu-tự đầu — Sau em.
- G — Nhìn — Chim đưa thoi — Chữ thứ 11.
- H — Nơi vua Quang-Trung vượt qua đèo ra Bắc phá quân Thanh.

- 1 — Thương-cảng ở miền Bắc.
- 2 — Đi với sòm thành rằm-rì—Tiếng khóc—Sắt không sơn bị...
- 3 — Phải rồi — Quý mến, chiều-chuông.
- 4 — Yếu-đuối — Trước O
- 5 — Phân-chia, vẽ ra — Anh lơ xe.
- 6 — Bay thấp xuống, ghé qua vào — Bại xuôi — Trên em.
- 7 — Chữ nho thì là ân — Bé nhất nhà — Giữ cho nóng.
- 8 — Lẽ gốc đầu tiên, chân-lý lúc nguyên-thủy.

1 2 3 4 5 6 7 8

| | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|
| A | | | | | | | |
| B | | | | | | | |
| C | | | | | | | |
| D | | | | | | | |
| Đ | | | | | | | |
| E | | | | | | | |
| G | | | | | | | |
| H | | | | | | | |

NGŨ-VỤNG

1. QUÂN-NHÂN

Khác với quân-nhân hiện-dịch lúc nào cũng ở dưới cờ, quân-nhân trừ-bị chỉ được gọi nhập-ngũ khi cần đến Từ cấp úy trở lên cấp tướng là sĩ-quan, từ thượng-sĩ xuống tới hạ-sĩ là hạ-sĩ-quan. Lĩnh có hai bậc là binh-nhi và binh-nhất. Trong một đơn-vị thì các sĩ-quan cao-cấp cầm quyền chỉ-huy và điều-động binh-sĩ.

DANH-TỪ : Cấp-bậc — Sĩ-quan — Hạ-sĩ-quan — Binh-nhi — Binh-nhất — Hạ-sĩ — Trung-sĩ — Thượng-sĩ — Chuẩn-úy — Cấp úy — Cấp tá — Cấp tướng — Quân-phục — Tổng-tư-lệnh — Tham-mưu-trưởng — Chỉ-huy-trưởng.

TÍNH-TỪ : (Quân-nhân) hiện-dịch, trừ-bị gương-mẫu,

ĐỘNG-TỪ : Lập (chiến-công) — Bày (mưu) — Chỉ-huy.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Binh hùng, tướng mạnh.
— Da ngựa bọc thây.

GIẢI-NGHĨA.— Cấp-bậc : (cấp bậc) thứ hạng. Sĩ-quan : võ-quan, cấp chỉ-huy. Quân-phục : quân-áo, giày, mũ của quân-nhân. Quân-nhân : chỉ chung binh-sĩ, tướng tá tại ngũ. Cấp tướng, cấp tá, cấp úy : cấp-bậc sĩ-quan trong quân-đội. Tổng tư-lệnh : vị chỉ-huy tất cả hải, lục, không-quân trong một nước. Tham-mưu-trưởng : sĩ-quan cao cấp, đứng đầu bộ tham-mưu, chuyên bày mưu định kế cho quân-đội. Chỉ-huy-trưởng : sĩ-quan đứng đầu một đạo quân, giữ việc điều-kiển quân-đội. Hiện-dịch : hiện đang tại ngũ, đang phục-vụ trong quân-đội. Trừ-bị : dự-bị, sẵn-sàng để sẽ dùng tới. Chiến-công : công-lao về chiến-trận. Da ngựa bọc thây : trở các chiến-sĩ, ngày xưa khi chết ở ngoài mặt trận, không có quan-tài, phải lấy da ngựa bọc thây mà chôn. Cái chết anh-hùng.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Quân-nhân phải theo mệnh-lệnh của ai ? (cấp chỉ-huy). Khi nào quân-nhân trừ-bị được gọi nhập-ngũ ? (khi Tô-quốc bị đe-dọa, lăm-nguy). Binh-lính có mấy bậc ? (2 bậc : binh-nhi và binh-nhất).

TẬP LÀM VĂN

*

Sắp đến kỳ thi, em viết thư về quê xin tiền cha mẹ để mua sách học thêm.

Dàn-bài

1. Mở bài . Ngày, tháng, năm....
2. Thân bài: a/ Lời hỏi thăm về sức-khoẻ của cha mẹ và những người thân trong gia-đình.
b/ Nói chuyện học, sắp đến kỳ thi, cần phải mua sách.
c/ Tên sách, tác-giả, nhà xuất-bản, giá tiền, ích-lợi của sách.
d/ Biết rằng cha mẹ đã hy-sinh rất nhiều, không dám làm phiền song vì không được mới phải xin tiền.
3. Kết-luận : Hứa hết sức chăm-chi và giữ-gìn sách cẩn-thận để làm vui lòng cha mẹ.

2.— QUÂN-NHÂN

Bộ Quốc-phòng gồm rất nhiều nha. Nha chiến-tranh tâm-lý dùng quân-nghe để khích-động tinh-thần của quân-dân. Nha công-binh lo việc sửa-sang đường-sá, bắc cầu. Nhân-viên nha quân-cảnh lùng bắt những binh-sĩ phạm lỗi. Quân-y-viện trực thuộc nha quân-y. Việc chuyên-bát thư-tin đã có nha quân-bưu. Nhờ có quân-nhu đầy-đủ và quân-pháp nghiêm-minh mà tinh-thần chiến-đấu của binh-sĩ rất cao. Vợ con quân-nhân ở trong trại gia-đình binh-sĩ ..

DANH-TỪ : Bộ Quốc-phòng — Nha chiến-tranh tâm-lý — Nha quân-nhu — Nha quân-pháp — Nha công-binh — Nha quân-cảnh — Nha quân-bưu — Nha quân-cụ — Nha quân-y — Nha an-ninh quân-đội — Trại gia-đình binh-sĩ — Quân-y-viện.

TÍNH-TỪ : (Quân-nhu) đầy-đủ, thiếu-thốn.

ĐỘNG-TỪ : Tô-chức (nha quân-y).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Quân-pháp nghiêm-minh.
— Tướng chuộng nhiều quân,
dân chuộng nhiều người.

GIẢI-NGHĨA.— Bộ Quốc-phòng : bộ giữ việc phòng-thủ đất-nước, chống ngoại-tâm. Nha chiến-tranh tâm-lý : cơ-quan có nhiệm-vu nâng-cao tinh-thần binh-sĩ và vận-động, lôi kéo dân-chúng về với chính-nghĩa chống lại mưu-mô phá-rối của địch. Nha quân-nhu : cơ-quan cung-cấp dụng-cụ để tác-chiến như : khí-giới, lương-thực, thuốc men, v.v.. Nha quân-pháp : cơ-quan lo thiết-lập các tòa-án quân-sự để xét-xử những quân-nhân phạm-pháp. Quân-bưu : cơ-quan chuyên phát thư-từ cho binh-sĩ. Quân-cụ : dụng-cụ của nhà binh. Quân-y : việc y-tê trong quân-đội. Nha an-ninh quân-đội : cơ-quan bảo-vệ an-ninh cho tất-cả ở trong và ngoài quân-đội. Quân-pháp nghiêm-minh : pháp-luật nhà binh rất là nghiêm và công-bằng.

TẬP NÓI CHUYỆN.— Bộ Quốc-phòng gồm những nha nào ? (Nha chiến-tranh tâm-lý, nha quân-nhu, nha công-binh, nha quân-y, nha quân-cụ, v.v...) Binh-sĩ đầu-yêu hay thường được chữa ở đâu ? (quân y-viện).

- BAI TẬP.— 1. Giải-nghĩa : Quân-phục, hiện-dịch, quân-y-viện, quân-nhu.
2. Tìm 5 danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng quân như quân-nhân (quân-y, quân-bưu, quân-phục, quân-ký, quân-nhu).
Tại sao quân-đội không lấy nhiều quân-nhân hiện-dịch ? (vì quân-phí nặng-nề làm hao-nhut công-quy và việc sản-xuất thiếu nhân-công sẽ bị ngưng trệ).

**

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khờ lớn và chữ rông.

Làm trai da ngựa bọc thây.

Quân với dân như cá với nước.

TỔ-QUỐC GHI ƠN

(Lời của ba khuyển Dưng)

1. « Hôm qua, ba đã cho con đi thăm công-trường chiến-sĩ và đài kỷ-niệm « chiến-sĩ trận-vong ». Con đã thấy bốn chữ vàng khác sâu trên mặt đá : « Tổ-quốc ghi ơn ».

2. « Tổ-quốc ghi ơn ? Đúng đấy, con ạ. Trong quá-khứ, hiện tại và mãi mãi về tương-lai, Tổ-quốc còn gửi đến các chiến-sĩ lòng kính-trọng và sự ghi-ơn sâu-xa. Tổ-quốc đã đặt trong cánh tay sắt thép, lòng quyết-thắng, chí hy-sinh của họ tất cả sự tồn-vong của đất nước. Kể từ ngày khai-quốc đến giờ, giang-sơn gấm-vóc này đã bị bọn ngoại-xâm đe-dọa không biết bao lần ! Và cũng không biết bao lần những con người bất-khuất đó đã vùng lên. Các thế hệ nối-tiếp nhau, họ xông ra chiến-địa, coi thường gươm giáo, lăn xả vào kẻ thù để chiếm lại từng thước đất cho quê-hương. Trong cơn binh-lửa, có người dâng cho Tổ-quốc một phần thân-thể, có người hy-sinh cả tính-mạng của mình. Chính nhờ những tặng-phần thiêng-liêng của muôn ngàn vị anh-hùng đó mà nước ta mới tồn tại được cho đến ngày nay.

3. « Ngay cả lúc này mà con được yên-ổn đến trường học tập, không phải cúi đầu cúi đầu tui-thẹn trong kiếp nô-lệ thì cũng chính là nhờ ở cánh tay che-chờ của các chiến-sĩ đang xông-pha gian-khó ngoài biên-cương đấy ! »

GIẢI-NGHĨA. — Chiến-sĩ trận-vong : quân-nhân bị chết ở ngoài chiến trường. Quá-khứ : thời-gian đã qua, ngày xưa. Tồn-vong : sự mất hay còn. Khai-quốc : mở mang đất nước, tạo ra quốc-gia. Bất-khuất : không chịu phục ngoại-bang. Tồn-tại : còn lại đến ngày nay, hiện còn. Biên-cương : ranh-giới giữa hai nước.

CÂU HỎI. — Ý : Hôm qua ba cho Dưng đi đâu ? (thăm công-trường chiến-sĩ và đài kỷ-niệm). Dưng đọc dòng chữ Tổ-quốc ghi ở đâu ? (trên mặt đá trước đài). Tại sao Tổ-quốc lại ghi ơn các chiến-sĩ ? (vì các chiến-sĩ đã hy-sinh xương-máu, bảo-vệ cho Tổ-quốc lưu-truyền đất nước lại cho hậu-thế). Ngay lúc này, nhờ ai mà Dưng được yên-ổn học-hành (chính nhờ các chiến-sĩ đang xông-pha ngoài mặt trận).

Lời : Đồng-nghĩa với quá-khứ, với khai-quốc là gì ? (đi vắng, lập-quốc). Từ ba động từ ghép tận cùng bằng tiếng vong như tồn-vong (hưng-vong, suy-vong, diệt-vong).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Tổ-quốc ghi ơn các chiến-sĩ
2. Các chiến-sĩ đã hy-sinh xương-máu để bảo-vệ Tổ-quốc.
3. Các em được yên-ổn học-hành cũng nhờ ở các chiến-sĩ.

Ý-CHÍNH. — Chiến-sĩ đã hy-sinh xương-máu để bảo-vệ Tổ-quốc được Tổ-quốc ghi ơn mãi mãi.

GẶP THẦY CŨ

- Hôm qua, bỗng gặp lại thầy tôi
Trong toán quân-nhân nghỉ cạnh đồi
Biết mấy niềm vui dâng ứ-nghẹn
Tôi mừng, nước mắt chảy song đôi.
- Khác hẳn ngày xưa, dưới mái trường
Bên chõng sách-vở, mực dâng hương
Thầy thêm mạnh khỏe, thêm hùng-dũng
Nhờ nếp đời trai trẻ gió-sương.
Mang bộ chỉnh-y đã bạc màu
Mai vàng đôi nụ dính trên bầu
Thầy điu tôi lại bên doanh-trại
Thăm hỏi xa gần một lúc lâu...
Thầy kể tôi nghe chuỗi tháng ngày
Vai oằn « sắc » nặng, súng trên tay
Rừng xanh, núi đỏ đi tìm giặc
Heo-hút chiều mưa lạnh, gió bay...
3. Tôi ước-mong sao chóng thái-bình
Đất lành xóa hết nạn đao-binh
Thầy về vui với đàn em bé
Nhựa sống bùng thơm tuổi học-sinh

THÔI-SAO

GIẢI-NGHĨA. — Hùng-dũng : mạnh-bạo. Chỉnh-y : quân-phục, quần-áo của quân-nhân mặc khi ra trận. Bầu : cổ áo. Doanh-trại : trại lính. Oằn : quăn lại, cong xuống vì nặng. Heo-hút : vắng-vẻ, hoang-lạnh ở những nơi núi cao, rừng thẳm.

CÂU-HỎI. — Ý : Thấy-giáo cũ của em hiện ở đâu ? (trong quân-ngũ). Trông thấy hồi này thế nào ? (khỏe-mạnh, hùng-dũng thêm). Thầy kể cho em nghe những chuyện gì ? (đời sống quân-ngũ và nỗi gian-lao khi hành-quân). Em mong-ước điều gì ? (hòa-bình mau trở lại để thầy trở về trường dạy-dỗ học-sinh).

Lời : Câu nào cho ta biết là thầy-giáo đã ở cấp bậc trung-úy ? (câu thứ 10). Tiếng sắc ở câu thứ 14 chính là tiếng gì ? (tiếng Pháp : dịch-âm tiếng « sắc » nghĩa là cái túi).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Tôi sung-sướng gặp lại thầy cũ.
2. Thấy tôi đã là một quân-nhân oai-hùng.
3. Tôi mong thầy chóng được trở về với chúng tôi.

Ý-CHÍNH. — Tôi sung-sướng được gặp lại thầy cũ, bây giờ là một quân-nhân oai-hùng.

ĐOÀN QUÂN CHIẾN-THẮNG

1. Tin chiến - thắng được đài phát - thanh loan ra nhiều lần. Trong niềm phấn-khởi hân hoan, mọi tầng lớp dân-chúng thành-phố nô-nức sửa-soạn tiếp-đón đoàn quân chiến-thắng. Ngay ở đầu đại-lộ, nơi đoàn quân sẽ đi qua, người ta đã dựng lên một cổng chào thật lớn.

2. Trường Dũng cũng được hân-hạnh dự vào cuộc tiếp-đón long-trọng này. Tất cả học-sinh đều mặc đồng-phục sạch-sẽ. Mỗi em cầm một lá quốc-kỳ nhỏ. Riêng Dũng và các bạn đồng lớp thì lại được vinh-dự tặng hoa cho các chiến-sĩ. Nghe lời ba khuyên bữa trước, Dũng đã có rất nhiều cảm-tình với quân-đội. Nay có dịp biểu-lộ sự kính-trọng quý-mén đối với những người bảo-vệ quê hương, Dũng cảm thấy kiêu-hãnh lạ thường! Em chờ đợi từng giờ, từng phút... Thế rồi đoàn người chiến-thắng xuất-hiện. Họ hùng-dũng tiến lên giữa những tiếng hoan-hô cuồng-nhiệt. Trên nét mặt, trên những bộ binh-phục của họ còn phảng-phất dấu-vết của một trận chiến-thắng cam-go nhưng vô-cùng oanh-liệt. Người sĩ-quan đi đầu, nét mặt bình-tĩnh, xạm màu nắng gió, đã giơ bàn tay còn băng-bó lên chào dân chúng...

3. Đột-nhiên hàng-ngũ của họ đã bị rối-loạn vì dân-chúng không nén được lòng mến-phục đã ùa ra nắm tay họ, choàng hoa lên đầu họ và hoan-hô rầm trời...

GIẢI NGHĨA. — Hân-hoan : sung-sướng, vui-vẻ vô-cùng. Long-trọng : nghiêm-trang, trọng-thể. Binh-phục : quân-áo của nhà binh. Quyết-liệt : hăng-hải, hết sức cố-gắng. Bình-tĩnh : thản-nhiên, không rối trí.

CÂU HỎI. — Ý : Tin gì được đài phát-thanh loan đi ? (tin chiến-thắng). Dân-chúng nô-nức làm gì ? (sửa-soạn tiếp-đón đoàn quân chiến-thắng). Dũng được cái vinh-dự gì ? (ra-tặng hoa cho các chiến-sĩ). Tại sao hàng-ngũ của đoàn quân lại bị rối-loạn ? (vì dân-chúng sung-sướng quá, ùa xuống đường choàng hoa, bắt tay, thăm hỏi anh em chiến-sĩ).

Lời : Cái cổng đón-chào đoàn quân chiến-thắng còn gọi là gì ? (khải-hoàn-môn). Tình của dân-chúng đối với chiến-sĩ được gọi là tình gì ? (tình quân-dân, tình có nước).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Dân-chúng sửa-soạn tiếp-đón đoàn quân chiến-thắng.

2. Cuộc tiếp-đón trọng-thể.

3. Dân-chúng ùa xuống đường đón-mừng đoàn chiến-sĩ.

Ý-CHÍNH. — Dân-chúng tiếp-đón đoàn quân chiến-thắng rất nồng-nhiệt-trọng-thể.

1.- CHIẾN - SĨ

Chiến-sĩ là người mà Tổ-quốc đã phó-thác cho nhiệm-vụ thiêng-liêng là gìn-giữ danh-dự và độc-lập cho Đất-nước. Khi trao cho họ bộ quân-phục và khẩu súng, Tổ-quốc đã bảo người chiến-sĩ rằng : « Ô ! Anh hãy cầm lấy đồ trang-bị này, hãy cầm lấy những vũ-khí này. Anh nên nhớ rằng từ nay anh phải chuyên-tâm luyện-sự ta đây ! Anh hóa thành kẻ bảo-vệ ta, ta trông-cậy ở anh. Dù vai-trò của anh có giản-dị đi nữa, anh cũng sẽ vô-cùng hữu-ích cho quốc-gia. Trong lúc anh tập cho quen dùng vũ-khí, anh luyện để chịu đựng cái rét, cái bức, cái mệt, anh tự uốn mình vào kỷ-luật thì xử-sử, nhờ có anh chăm-nom, có thể yên-ôn chuyên vào những công-tác hòa-bình. Những điều ta cần-dặn, đừng bao giờ anh quên nhé ! »

Dịch PHÁP-VĂN

GIẢI-NGHĨA. — Chiến-sĩ : quân-sĩ chiến-đầu hoặc người tranh-đấu cho một lý-trường, một chủ-nghĩa nào. Phó-thác : tin giao cho việc gì. Trang-bị : cấp-phát quân-nhũ, vũ-khí cho binh-sĩ. Chuyên-tâm : hết lòng để ý vào việc gì. Công-tác : nhiệm-vụ, phần việc phải làm.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

D : Danh-dự, danh-lợi, danh-vọng, thanh-danh, danh-thiệu.

R : Ranh-mãnh, ranh-khôn — Nhà gianh (tranh), sông Gianh.

TR : Trông-cậy, trông thầy, trông-mong, ngóng-trông.

CH : Chông-gai, chông-chênh, bần chông.

BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Chiến-sĩ, phó-thác, chuyên-tâm, trang-bị.

2. Tìm tiếng phản-nghĩa với : độc-lập, nhiệm-vụ, hòa-bình (nô-lệ, quyền-lợi, chiến-tranh).

3. Trợ-ngữ-từ thường được đặt ở chỗ nào trong một câu ? (thường được đặt ở cuối câu).

4. Đây là lời ai bảo ai ? (lời Tổ-quốc bảo các chiến-sĩ).

*

VĂN-PHẠM

TÁN-THÁN-TỪ VÀ TRỢ-NGŨ-TỪ

Nhận-xét : Trong bài chính-tá Chiến-sĩ đọc 2 câu : « Ô ! anh hãy cầm lấy đồ trang-bị này, » và « ... đừng bao giờ anh quên nhé ! » ta thấy tiếng **Ô** ở đầu câu trên dùng để tả sự vui-mừng, tiếng **nhé** ở cuối câu dùng để dặn-dò.

NHẬN-XÉT : Những tiếng dùng để tỏ sự vui-mừng, buồn-thương, tức-giận gọi là tán-thán-từ. Những tiếng đặt vào cuối câu cho câu đỡ bị thô cộc và ngắn lại gọi là trợ-ngữ-từ.

Bài học

Tán-thán-từ là những tiếng dùng để tả sự vui-mừng, tức-giận, lo-sợ, đau-buồn, ngạc-nhiên, v. v. . .

Thí-dụ : **A ! Ô !** để tả sự vui-mừng.

Ôi ! Chao ôi ! để tả sự buồn thương.

Trợ-ngữ-từ là những tiếng đặt thêm vào câu văn, lời nói để thêm vào và làm cho câu văn đỡ ngắn-ngủn, cộc-lốc.

Thí-dụ : **Đề dặn-dò** : Anh đừng quên nhé !

Đề có lễ-phép : Quyền sách đâu ạ !

CHÍNH-TẢ

2.- PHI - CÔNG

Có những đêm đầy trăng sao, người phi-công bay trên không-trung mơ-hồ, nhưng óc họ luôn luôn sáng-suốt. Bầu trời đầy tinh-tũ, mỗi ngôi sao có thể giúp cho con người chơ-vơ trong vũ-trụ, tìm ra phương-hướng. Nhưng không ngôi sao nào chói-lọi bằng ngôi-sao « Tin-tưởng » của người phi-công.

Không bao giờ họ thấy ngã lòng, dù trong phong-ba, bão-táp những lúc lạc-lỡng trong mây-mù trong không-gian. Họ vẫn vững-lòng tin tài-năng, tin ở ý-chí, ở tấm lòng kiên-trung của họ đối với Tổ-quốc.

Mỗi khi khép cánh cửa kính lại thì phòng lái trở nên một thế-giới riêng-biệt. Đối với họ, không thể có được một tác-động nhằm-lấn hay một phương-pháp sai-lạc, vì bao nhiêu nhiệm-vụ thiêng-liêng, nặng-nề đều ở trong tay họ.

Theo TOÀN-PHONG

GIẢI-NGHĨA. - Phi-công : Người lái máy bay Vũ-trụ : khoảng-không và tận bao quanh trái đất. Kiên-trung : vững lòng thành-thực. Tác-động : làm việc hay cử-động.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

TR : Trơ-trọi, trơ-trơ, trơ-trẽn.

CH : Chơ-vơ, chơ-chông

TR : Kiên-trung, trung-thần, trung-bình, trung-châu, trung-gian.

CH : Chung-thân, chung-qui, chung-quanh, chung-thủy, chung-kết.

CAU ĐỐ CỎ

CÂY GÌ ? QUẢ GÌ ?

1. Tên tuổi thì ở trên trời
Xương thân hài-cốt phơi nơi bờ rào.
2. Quê em ở chốn ao-tù
Vượt qua mặt nước vông dù thấp cao
Đến ngày nở mặt ra chào
Soi gương em vẫn tự-hào tốt-tươi.
3. Da cóc mà bọc trứng gà
Mỡ ra thơm phức, cả nhà muốn ăn.
4. Trên trời có giếng nước trong
Con kiến chẳng lọt, con ong chẳng vào.
5. Tên em chẳng thiếu, chẳng thừa
Tám lòng ngon-ngọt dễ vừa lòng anh.

TẬP ĐỌC VUI

PHI-CƠ HÒA-TIỀN

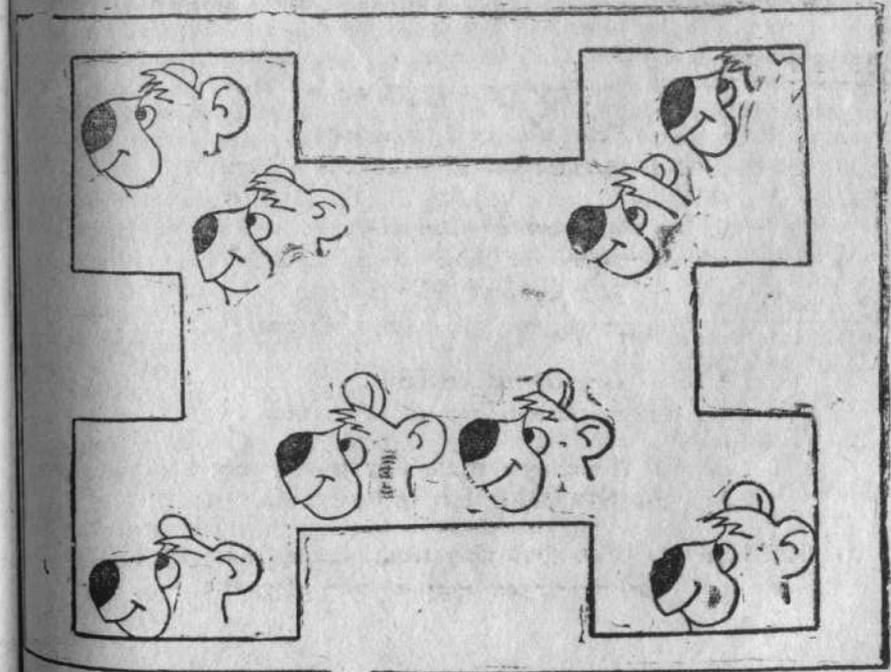
Trong năm 1959, các khoa-học-gia Hoa-kỳ đã hoàn-tất chiếc phi-cơ phản-lực X 15 để thí-nghiệm đưa người ra ngoài tầng khí-quyền. Trong những cuộc thí-nghiệm, chiếc phi-cơ X 15 xinh-xắn này được mắc vào tinh-phải của oanh-tạc-cơ phản-lực không-lò B 52 và nhờ phi-cơ này đưa lên cao độ 12.000 mét. Nhờ vậy phi-cơ X 15 đã tiết-kiệm được một số nhiên-liệu. Sau khi đã đạt được cao-độ trên, nhờ một bộ-phận tự-động, phi-cơ X 15 tách rời khỏi cánh phi-cơ mẹ với một sức mạnh kinh-khủng.

Trong 90 giây đồng-hồ, phi-cơ đã đạt tới vận-tốc 5.400 cây số một giờ. Vì vậy, phi-công cũng phải được tuyển-lựa kỹ-càng, được huấn-luyện cẩn-thận và trang-phục đặc-biệt mới điều-khiển nổi chiếc X 15. Bộ áo bọc người phi-công có chứa dưỡng-khí để che-chở cho khỏi bị sức nóng ghê-gớm thiêu-đốt khi trở về tầng khí-quyền.

Khi chiếc X 15 bay trở về tầng khí-quyền, nó sẽ chịu một sự cọ-xát với không-khí khiến cho thân phi-cơ bị nóng đỏ lên. Cho nên việc chế-tạo phi-cơ X 15 là cả một thành-công lớn-lao của các nhà bác-học. Phi-cơ dài 15 mét, cao 4 mét cánh đo hai đầu được 6m5 còn đuôi hình tam-giác, và nặng chừng 15.638 kilô. Để chống sức nóng tới cao-độ ấy vỏ của X 15 được quét một lớp Silic đen. Ở các cánh và đầu phi-cơ đều có những hóa-tiền nhỏ. Khi nhiên-liệu đã được đốt hết, phi-công sẽ cho trở về Địa-cầu bằng đường xoắn ốc, để tránh cho phi-cơ khỏi bị bốc cháy.

BẢO-TRÚC thuật

TRANG GIẢI-TRÍ



Mảnh vải này có in hình 8 con gấu. Em hãy cắt ra làm 8 mảnh nhỏ đều nhau và dán nhất là mỗi mảnh lại phải có nguyên cái đầu một con gấu đấy!

2 - QUÂN - NHÂN

NGŨ VỰNG

1. - QUÂN-NHÂN

Quân-lực Việt nam Cộng-hoà ngày càng lớn mạnh với sự thành-lập các sư-đoàn và quân-đoàn. Trong khi truy-kích loạn-quân, biệt-động-quân luôn luôn xung-phong để tiêu diệt địch. Nhiều tiểu-đội cầm-tử đã hy-sinh xương máu để bảo-vệ màu cờ cho Tổ-quốc. Chủ-lực-quân là đoàn-quân thiện-chiến nhất. Sinh-viên sĩ-quan theo học trường V bị quốc-gia để sau này sẽ giữ các chức-vụ chi-huy.

DANH-TỪ : Đơn-vị - Quân-đoàn - Sư-đoàn - Lữ-đoàn - Trung-đoàn - Tiểu-đoàn - Đại-đội - Trung-đội - Tiểu-đội - Biệt-động-quân - Chủ-lực-quân - Trường Võ-bi quốc-gia - Sinh-viên sĩ-quan - Địa-phương-quân - Nghĩa-quân.

TÍNH-TỪ : (Sư-đoàn) thiện-chiến, dã-chiến - (Tiểu-đội) cầm-tử.

ĐỘNG-TỪ : Truy-kích - Xung-phong - Tiêu-diệt (loạn-quân).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : - Quân-dân nhất trí.

- Tri-kỳ, tri-bi, bách chiến, bách thắng.

GIẢI-NGHĨA. - Đơn-vị : tiêu chuẩn để tính. Quân-đoàn : đơn-vị quân-đội gồm nhiều sư-đoàn. Sư-đoàn : đơn-vị gồm nhiều trung-đoàn. Lữ-đoàn : đơn-vị bé hơn sư-đoàn nhưng lớn hơn trung-đoàn. Trung-đoàn : đơn-vị gồm nhiều tiểu-đoàn. Tiểu-đoàn : gồm nhiều đại-đội. Đại-đội : gồm nhiều trung-đội. Trung-đội : gồm nhiều tiểu-đội. Tiểu-đội : đơn-vị quân-đội bé nhất gồm 12 người. Biệt-động-quân : quân tách rời ra, chuyên-vận mau lẹ, hoạt-động mạnh để tiêu-diệt địch. Chủ-lực-quân : đoàn quân trọng-yếu, thiện-chiến, lực-lượng chính. Thiện-chiến : quen đánh nhau. Dã-chiến : quen đánh nhau ở đồng ruộng. Cầm-tử : không sợ chết, sẵn-sàng hy-sinh chiến-dấu. Truy-kích : đuổi theo mà đánh. Xung-phong : (xung : tiến lên trước : phong : mũi nhọn) thẳng tiến lên, không sợ nguy-hiêm. Quân-dân nhất-trí : quân và dân đoàn-kết chặt-chẽ, hết thảy như một. Tri-kỳ, tri-bi, bách chiến, bách thắng : biết mình, biết người, trăm trận đánh, trăm trận được.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Trường Võ-bi Quốc gia ở đâu ? (Đà-lạt). Nhiều trung-đoàn hợp thành gì ? (sư-đoàn). Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa gồm những gì ? (chủ-lực-quân, địa-phương-quân, nghĩa-quân).

TẬP LÀM VĂN

Thầy giáo năm ngoái, nay đã đổi đi dạy nơi khác. Em viết thư thăm thầy.

Dàn bài

1. Mở bài : Ngày, tháng, năm...
2. Thân bài : a) Lời thăm thầy và cảnh vật nơi trường mới. b) Nói chuyện trường cũ, lớp cũ - gọi lại những kỷ niệm êm-dềm ngày trước. c) Mong-mỏi được đến thăm thầy ở trường mới.
3. Kết luận : Lời cầu-chúc thầy cùng gia-quyển mọi sự tốt lành. Địa-chỉ và chữ ký.

Rất nhiều binh-chủng đã tham-dự vào cuộc duyệt-binh vĩ-đại. Đi đầu có Lữ-đoàn Nhảy-dù nổi tiếng là đoàn quân bách thắng. Liên theo sau là Bộ-binh, Công-binh, Thủy-quân lục-chiến v.v... Rồi đến lượt Thông-vận binh, Thiết-giáp-binh, Pháo-binh với những đoàn xe cơ-giới rầm-rộ tiến lên. Không-quân biểu-diễn, phun khói thành hình quốc-kỳ. Nghĩa-quân lo việc giữ an-ninh trong thôn-xóm. Quân bảo-vệ dân, dân giúp-đỡ quân, mối tình quân-dân thật là thắm-thiết.

DANH-TỪ : Binh-chủng - Pháo-binh - Công-binh - Thông-vận-binh - Thiết-giáp-binh - Truyền-tin-binh - Thiếu-sinh-quân - Hải-quân - Không-quân - Thủy-quân lục-chiến - Lữ-đoàn Nhảy dù - Địa-phương-quân - Nghĩa-quân.

TÍNH-TỪ : (Đoàn quân) bách thắng, anh-dũng.

ĐỘNG-TỪ : Tiến-quân - Phục-kích - Tấn-công - Phản-công.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : - Quân với dân như cá với nước.

- Quân bảo-vệ dân, dân giúp-đỡ quân.

GIẢI-NGHĨA. - Binh-chủng : các chủng-loại trong quân-đội như bộ binh, thủy-binh, pháo-binh v.v... Pháo-binh : binh-chủng chuyên dùng súng lớn đại-bác, moóc-chê, để tác-chiến. Công-binh : binh-chủng chuyên sửa đường, đắp lũy, bắc cầu. Thông-vận-binh : binh-chủng giữ việc giao-thông, vận-tài. Thiết-giáp-binh : binh-chủng dùng xe thiết-giáp (xe tăng) để tác-chiến, che-chở cho bộ-binh. Truyền-tin-binh : binh-chủng giữ việc thả-thanh, phát-thanh, truyền-tin. Thiếu-sinh-quân : thiếu-sinh học ở các trường võ-bị dành riêng cho con, em binh-sĩ. Thủy-quân lục-chiến : đoàn quân chuyên được chở bằng tàu để đổ-bộ lên đất liền chiến-dấu. Địa-phương-quân : (Bảo-an cũ) đoàn quân giữ-gìn an-ninh ở các địa-phương. Phục-kích : nấp một chỗ rồi bất chợt nhảy ra đánh chặn. Phản-công : đang bị vây, dùng hết sức đánh quật lại để giành lấy phần thắng về mình. Tấn-công : đem quân tiến đánh.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Kể những binh-chủng mà em biết (pháo-binh, thủy-binh, công-binh, xa-binh, v.v...) Hải-quân có nhiệm-vụ gì ? (canh-phòng và tuần-tiêu dọc theo hải-phận). Không-quân có nhiệm-vụ gì ? (chuyên-chở lính nhảy-dù, thám-thính, yểm-trợ và oanh-tạc vị-trí địch.)

BÀI-TẬP. - 1. Giải-nghĩa : Quân-đoàn, cầm-tử, công-binh, pháo-binh.

2. Tìm 5 danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng không như Không-quân (không-lôi, không-vận, không-lực, không-chiến, không-phận)

3. Câu « quân với dân như cá với nước » nghĩa là gì ? (quân có được lòng dân thì dân mới hết sức giúp-đỡ, chỉ-dẫn cho quân để tiêu-diệt địch, cũng như cá nhờ có nước thì mới bơi lội, vẫy-vùng được.)

TẬP VIẾT

Chữ kiểu thường, chữ kiểu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Quân bảo-vệ dân, dân giúp-đỡ quân.
2. Quân-dân nhất-trí.

CUỘC DIỄN BINH

1. Sau khi tiếp-đón đoàn quân chiến-thắng, mọi người lại được dự cuộc diễn-binh vĩ-đại của Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa.

2. Đi đầu là binh-chúng Nhảy dù. Đoàn quân này nổi tiếng là « bách chiến bách thắng » đã có mặt trong hầu hết các trận đánh lớn, gồm toàn những chàng trai cương-quyết, quả-cầm, làn da ngăm màu thép sừng. Sau đó, các đơn vị bộ-binh, Thủy-quân lục-chiến, Biệt-Động-quân, Địa-phương-quân, Nghĩa-quân lần-lượt đi qua khán đài chính với những bước chân rất hùng-mạnh. Sinh-viên trường Võ-bị quốc-gia, trong bộ lễ phục trắng, đã tượng-trưng trọn-vẹn cho một sức mạnh cả về thể-xác lẫn tinh-thần. Ở họ, người ta thấy những cánh tay hoạt-động và những bộ óc thông-minh. Trong tương-lai, họ sẽ là những cấp chi-huy lỗi-lạc. Đoàn Thiếu-sinh-quân được mọi người hoan-ngheh nhiệt-liệt. Dũng và Hùng vô tay hăng nhất vì thấy đoàn lính này cũng chỉ bé nhỏ vào cỡ các em...

3. Rồi tiếng hoan-hô bị át đi vì đoàn pháo-binh và thiết-giáp binh đã rầm-rộ tiến tới. Những cỗ súng không-lò, những chiếc xe bọc sắt, kín mít, đã từng gây sóng-gió trên khắp chiến-trường, bây giờ, đang làm rung-chuyển cả mặt đất. Trong khi đó, phi-cơ chiến đấu lao vùn-vụt trên vòm trời với tiếng rít lên như xé cả không-gian.

GIẢI-NGHĨA. — Bách chiến, bách thắng : đánh một trăm trận thì thắng cả trăm trận. Quả-cầm : quả-quyết, dám làm tất cả. Lễ-phục : quân-áo mặc trong những ngày lễ trọng-đại. Chi-huy : cầm-quyển phân-phối, sai-khiển. Thiếu-sinh-quân : đoàn quân còn nhỏ tuổi.

CÂU HỎI. — Ý : Sau khi tiếp-đón đoàn quân chiến-thắng, dân-chúng lại được dự cuộc gì ? (cuộc diễn-binh vĩ-đại của quân-lực Việt-nam Cộng-hòa). Đi đầu là binh-chúng gì ? (Nhảy-dù). Tại sao Dũng và các bạn thích nhất đoàn Thiếu-sinh-quân ? (vì các em này đều cùng lứa tuổi với bạn Dũng). Tiếng gì rít lên như xé không-gian ? (đoàn phi-cơ chiến-đấu).

Lời : Đồng-nghĩa với chiến-trường là gì ? (sa-trường, mặt trận). Quân-lực Việt-Nam Cộng-hòa chia thành gì ? (chủ-lực-quân, địa-phương-quân và nghĩa-quân).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Cuộc diễn-binh vĩ-đại của quân-lực Việt-Nam Cộng-hòa.
2. Các binh-chúng tham-dự.
3. Đoàn xe cơ-giới và không-quân.

Ý-CHÍNH. — Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa đã tổ-chức một cuộc duyệt binh vĩ-đại gồm đủ các binh-chúng tham-dự.

ĐOÀN QUÂN TRỞ VỀ

1. Từ núi-đồi cao, thung-lũng sâu
Tháng năm, mưa nắng râm da màu
Các anh quay gót về đô-thị
Nhịp bước rền vang dấy phố nâu
2. Dẫn bước anh đi khúc nhạc hùng
Tia nhìn thẳng vút tận không-trung
Ngọn cờ chiến-thắng treo đầu súng
Gặp gió giờ đây mặc sức tung
Áo bạc, sờn vai dưới nắng vàng
Còn thơm hoa lá buổi nghi-trang
Tiếng cười, câu nói chừng nghe đủ
Núi thẳm, sông dài, thuở dọc ngang
Đón các anh đây, lớp lớp người
Cụ già, em bé, bạn đôi mươi...
Mối tình cá nước chân-thành quá
Với những bàn tay, những nụ cười,
3. Hỡi những người anh rất đáng yêu
Thương anh, em chẳng nói-năng nhiều
Nguyện thắm : khôn lớn noi gương ấy
Giữ nước, vì dân, chỉ bấy nhiêu...

THUY-HOA

GIẢI-NGHĨA. — Thung-lũng : vùng đất thấp ở giữa hai dãy núi. Chiến-thắng : chiến-đấu và thắng-trận. Sờn-vai : vai áo bợt ra sấp rách. Nghi trang : (nghi : ngờ-ryc, không tin ; trang : cách ăn mặc) ăn-mặc khác đi, hoặc cài thêm lá cây vào để hình-lừa cho đối-phương không trông thấy. Tình cá nước : tình thương mến giữa quân-đội và dân-chúng như cá với nước. Chân-thành : thực-thà. Nguyện-thắm : ước-mong thắm một mình.

CÂU HỎI. — Ý : Đoàn quân chiến-thắng từ đâu trở về ? (núi đồi cao, thung-lũng sâu). Ngọn cờ chiến thắng treo ở đâu ? (đầu mũi súng). Ra đón có những ai ? (già, trẻ, em, bé, đủ mọi tầng lớp dân-chúng). Chúng em nguyện-ước như thế nào ? (sau này sẽ noi gương các anh vì dân, giữ nước).

Lời : Câu nào cho ta biết đời sống của chiến-binh rất cực-nhọc (1, 2 và 9). Tình quân-dân được ví như gì ? (tình cá nước).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Đoàn quân chiến-thắng trở về.
2. Dân-chúng hân-hoan đón mừng các chiến-sĩ.
3. Ước-nguyện thắm của một em học-sinh.

Ý-CHÍNH. — Dân-chúng hân-hoan đón mừng đoàn quân chiến-thắng trở về.

ANH QUÂN

1. Vừa đi xem diễn-binh về đến cửa, Dũng bỗng đứng sững lại vì ngạc-nhiên. Trong phòng khách, trên chiếc ghế bành, anh Quân, mặc bộ võ-phục cấp úy đang ngồi nhìn Dũng và mỉm cười...

2. Nếu không có nụ cười tươi quen-thuộc ấy, chắc Dũng không thể nào nhận ra anh ngay. Anh Quân đã đổi khác nhiều quá. Mái tóc anh được hót cao, ngắn, gọn. Hai lưỡng-quyền vì thể thao như nhô lên khiến cho nét mặt anh thành ra khác-khổ. Đôi mắt anh sáng long-lanh và cái nhìn thẳng-thắn đầy vẻ tự-tin, đã làm tăng vẻ nghiêm-chỉnh của một người quen chỉ-huy và ra lệnh. Anh Quân đứng dậy, bước đến xoa đầu Dũng. Anh cao lớn hơn trước nhiều. Dũng kêu khẽ : « Anh Quân oai quá ! » Anh Quân cười hỏi : « Dũng đi coi diễn-binh về đấy hả ? Em đứng chỗ nào anh không thấy ? » Thì ra anh cũng có mặt trong đám chiến-sĩ được dân-chúng hoan-hô.

3. Mới ngày nào, anh Quân còn mơ-ước được sống theo võ-nghiệp. Bây giờ anh đã thực-hiện được giấc mơ đó rồi. Trong lúc anh nói chuyện với Dũng, bé Liêm mượn anh cái mũ sĩ-quan để đội. Chiếc mũ che kín cả mặt nó. Liêm chạy vào tìm ông nội rồi đứng nghiêm chào ông theo kiểu nhà binh làm cả nhà bật cười.

GIẢI-NGHĨA.— Võ-phục : quân-áo của nhà binh, những người theo võ nghiệp. Lưỡng-quyền : hai gò má. Tự-tin : chỉ tin ở mình thôi. Chỉ-huy : cầm quyền phát-phải sai-khiến. Võ-nghiệp : nghề võ, chuyên sử-dụng võ-khí để chiến đấu.

CÂU HỎI.— Ý : Dũng ngạc nhiên vì lẽ gì ? (vì thấy anh Quân mặc võ-phục ngồi trong phòng khách). Vì sao anh Quân khác trước ? (vì anh mặc võ-phục và thân-hình khỏe mạnh hơn xưa). Anh Quân đã có mặt ở đâu ? (ở đám chiến-sĩ được dân-chúng hoan-hô). Trước đây anh vẫn mơ-ước điều gì ? (được sống theo võ-nghiệp).

LỜI : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng võ như võ-phục : (võ-nghiệp, võ-tướng, võ-khí). Đồng-nghĩa với võ-phục, với nghiêm-chỉnh là gì ? (quân-phục, nghiêm-trang).

- PHÂN ĐOẠN.— 1. Dũng ngạc-nhiên vì gặp anh Quân ở phòng khách.
2. Anh Quân nói chuyện với Dũng.
3. Anh Quân đã thực-hiện được ước vọng : sống theo võ-nghiệp.

Ý CHÍNH.— Anh Quân đã theo võ-nghiệp lại chơi, nói chuyện với Dũng

CHÍNH-TẢ

1.- ANH BINH NHÌ

Anh Tâm còn trẻ lắm ! Có lẽ anh chưa tới hai mươi tuổi. Gương mặt tuy có xạm đi vì mưa nắng, song vẫn cho ta thấy rõ những nét thanh-thoát của một thư-sinh. Đôi mắt sáng ngời phản-chiếu một tâm-hồn thẳng-thắn và ưa hoạt-động. Chân tay anh thì thực là vững-chắc, khỏe-mạnh. Những bắp thịt cuồn-cuộn nổi lên đủ tỏ rằng : trên thao-trường anh Tâm đã dày công luyện-tập.

Tuy là binh nhì, song không vì thế mà Tâm ăn-mặc lòi-thôi, bừa-bãi. Bộ quân-phục màu vàng, lúc nào cũng phẳng-phiu, gọn-ghe. Chiếc mũ vải đội lệch càng làm tăng vẻ đáng yêu của một quân-nhân trẻ tuổi.

Vốn tính vui-vẻ, lại được huấn-luyện theo tinh-thần mới, anh Tâm đã gây được cảm-tình với hầu hết mọi người.

BẢO-VÂN

GIẢI-NGHĨA.— Thanh-thoát : nhẹ-nhàng, sáng-sủa. Thư-sinh : học-sinh. Thao-trường : bãi cỏ, sân làm nơi thao-luyện, tập-dượt. Lòi-thôi, bừa-bãi : không gọn-gàng. Phẳng-phiu : thẳng, không nhàu-nát.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- TR : Trẻ tuổi, trẻ-trung — Chê lạt, chê củi.
D : Dày công, dày mỏng, dày-dặn, bánh dày.
GI : Giày-xéo, giày-vò, giày đập.
R : Ngày rày, rày đây mai đó.

- BÀI TẬP.— 1. Giải-nghĩa : Thư-sinh, thao-trường, thanh-thoát, phẳng-phiu.
2. Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng quân như quân-phục (quân-đội, quân-nhân, quân cụ).
3. Mệnh-đề là gì ? (kết-quả của sự phán-đoán về một sự vật được diễn-tả ra bằng câu văn hay lời nói).
4. Vì sao anh Tâm được cảm-tình của mọi người ? (vì tính anh vui-vẻ lại được huấn-luyện theo tinh-thần mới).

*

VẤN - PHẠM

MỆNH - ĐỀ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả Anh binh nhì đọc câu đầu ta thấy câu ấy có một động-từ và ý-nghĩa câu đó đã đầy-đủ.

KẾT-LUẬN : Những câu nói hay viết, khi đã đủ ý-nghĩa, thường có một hay nhiều mệnh-đề. Muốn biết một câu có bao nhiêu mệnh-đề, ta chỉ cần xem câu đó mấy động-từ hoặc tính-từ.

Bài học

Mệnh-đề là kết quả của sự phán-đoán về một sự hay một vật gì mà người ta diễn tả ra bằng câu văn, lời nói.

Thí-dụ : Thầy-giáo (chủ-từ) giảng (động-từ) bài (túc-từ).

CHÍNH-TẢ

2.— MỘT SINH-VIÊN SĨ-QUAN

Giao theo các bạn đồng-đội trở về trại để sửa-soạn cho giờ chiến-thuật sắp tới ở ngoài bãi. Nhip sống của chàng, của các bạn chàng, ào ào chảy càng ngày càng mạnh, càng ngày càng nhanh.

Về tới trại, chỉ mấy phút sau, chàng đã chỉnh-tề trong bộ chiến-phục.

Thao-trường xanh biếc đang đón chờ chàng. Đó là những giờ mà Gia thích-thú nhất, dù mồ-hôi có dẫm lưng và trí-óc có luôn-luôn bận rộn chiến-thuật.

Sau buổi tập, chàng trở về trường, nghiên-ngẫm những điều mới lạ vừa được hướng-dẫn. Tấm bản-đồ không còn xa-lạ đối với chàng. Đôi khi, Giao còn tưởng-tượng được rõ-ràng những sông, những núi những địa-hình, địa-vật thu gọn trên mảnh giấy nhỏ ấy.

Theo THÙY-THỦ

GIẢI-NGHĨA.— Đồng-đội : cùng một đội với mình. **Chiến-thuật** : phương-pháp hành-quân. **Chiến-phục** : quân-áo ra chiến-trận. **Địa-hình** : hình-thê của mặt đất.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

CH : Nước chảy, trôi-chảy, sông chảy.

TR : Trây ôi, trây hội, đoàn quân trảy qua.

X : Xa-lạ, xa-gần, xa-xăm, xa-xi, xót-xa.

S : Mưa sa, sa-cơ, sa-sây, sa-mặc, cà-sa, sa-sám.

CÂU ĐỐ ĐỊA-LÝ

NÚI NÀO ?

1. Đố em đỉnh núi nào cao ?
Đố em các biển, nơi nào thật sâu ?
2. Hồ nào nằm giữa đê-đô ?
Trà gươm thần lúc cơ-đồ dựng xong ?
3. Ở đâu Hồng-Đức khắc bia ?
Việt-Chiêm hai nước phân-chia rõ-ràng ?
Bây giờ du-khách đi ngang
Tầng cao đá dựng, bâng vàng còn đây...
4. Nước nào ở tận Đông-phương
Xưng là con cháu Thái-dương nữ-thần.
Cỏ hòn Phú-sĩ thanh-tân
Hoa anh-đào nở mỗi lần xuân sang.

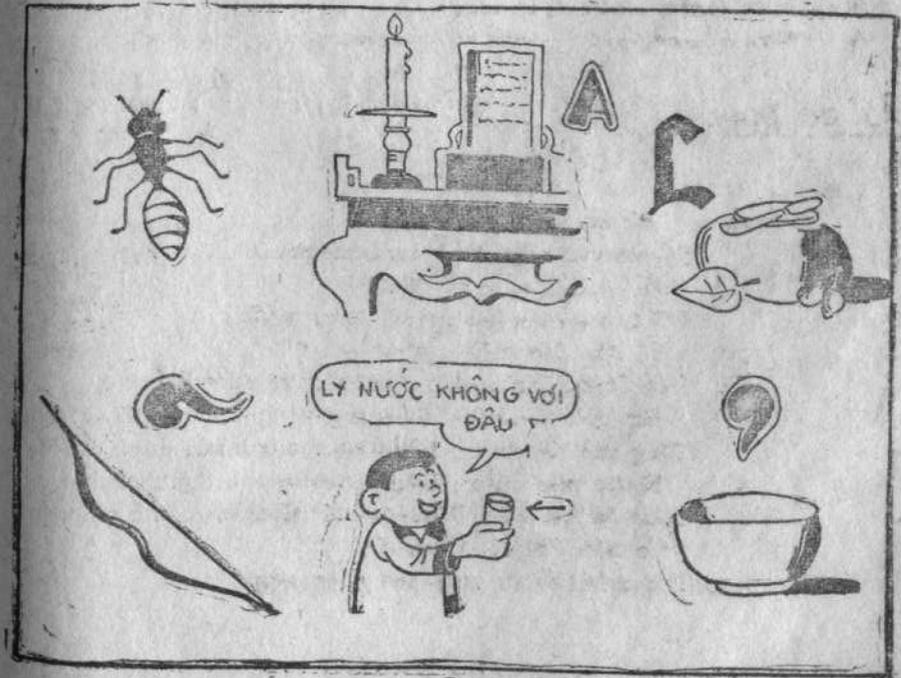
TẬP ĐỌC VUI

NGÀY VỀ

Sáng hôm ấy, ánh-sáng vàng rực-rỡ,
 Khắp Đô-thành, hoan-hỉ rợp cờ bay. . . .
 Từng lớp người ngây-ngất với men say,
 Cùng hớn-hở đón đoàn quân bách-thắng.
 Người chiến-sĩ thân đen vì dài nắng,
 Bước uy-nghi theo điệu nhạc quân-hành,
 Khoác lên mình bộ chiến-phục màu xanh. . . .
 Còn loang máu . . . cũng tặng phần anh-dũng,
 Nhip-nhàng đi, trên vai nhô mũi súng ;
 Dây chàng trai của đất Việt thân-yêu,
 Vài nữ-sinh đợi sẵn, dáng yêu-kiêu
 Quàng hoa thắm lên vai người lính chiến. . . .
 Tình quân-dân dâng cao như sóng biển,
 Lòng say-sưa não-nức buổi đặng-trình.
 Mấy cánh hoa vàng theo gió rung-rinh. . . .
 Như chào đón, một ngày về tươi-sáng. . . .

NGUYỄN - KHÁNH - TRƯỜNG

TRANG GIẢI-TRÍ



Đây là câu tục-ngữ khuyên ta nên kiên-nhẫn, cố-gắng. Em có biết là câu gì không ?

NGŨ-VỰNG

1. VÕ - KHÍ

Ngày xưa **võ-khí** rất **thô-sơ**. Võ-tướng thường phải tinh-thông nhiều môn **võ-ngệ** như : múa **gươm**, đánh **côn**, bắn **cung**, dùng **mộc**, v.v... Khi đánh giáp lá-cà thì dùng **mã-tấu** hoặc **đoàn-đao** để chặn, để chém, ở xa đã có **nỏ** và **tên** tầm thuốc độc để hạ địch-thủ. Đối với những kẻ tầm-thường, người ta không dùng đến võ-lực vì vậy nên đã có câu :
« **Đạn đầu bắn sè, gươm đầu chém ruồi.** »

DANH-TỪ : *Gươm — Kiếm — Giáo — Mác — Mã-tấu — Cung — Tên — Nỏ — Mộc — Đinh-ba — Côn — Đoàn-đao — Võ-ngệ.*

TÍNH-TỪ : *(Võ-khí) thô-sơ, cá-nhân, lợi-hại.*

ĐỘNG-TỪ : *Múa (gươm) — Gươm (cung).*

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — *Tên gieo đầu ngựa, giáo lan mặt thành.
— Đạn đầu bắn sè, gươm đầu chém ruồi.*

GIẢI-NGHĨA. — **Võ-khí** : khí-giới để đánh giặc. **Giáo** : võ-khí cán dài, mũi nhọn dùng để đâm. **Mác** : võ-khí lưỡi dài và sắc, cán nhọn dùng để đứng xa mà chém. **Mã-tấu** : thứ dao dài, to bản, mũi nhọn mà người cỡi ngựa thường dùng để chém. **Mộc** : binh-khí dùng để đỡ khi đối-phương đâm hoặc chém. **Đinh-ba** : binh-khí có ba ngạnh nhọn để đâm. **Côn** : gậy dài để đánh võ. **Đoàn-đao** : dao ngắn. **Gươm cung** : kéo dây cung lên để sửa-soạn bắn tên. **Đạn đầu bắn sè, gươm đầu chém ruồi** : ý nói đối với những việc thường (như sè, ruồi) thì không cần dùng tới những dụng-cụ quý-giá (như đạn, gươm).

TẬP NÓI CHUYỆN. — Ngày xưa võ-khí thế nào ? (*rất thô-sơ*). Các võ-sĩ thường đeo gì ở bên sườn ? (*gươm hay kiếm*). Muốn hạ địch-thủ ở cách xa thì phải dùng gì ? (*cung, nỏ và tên tầm thuốc độc*).

TẬP LÀM VĂN

Sắp tới nghỉ hè, em viết thư mời người anh họ về chơi với gia-đình em (nếu em ở tỉnh thì coi như người anh họ ở quê và trái lại nếu em ở quê thì coi như người anh họ ở tỉnh.)

Dàn bài

1. **Mở bài** : Ngày, tháng. Thư gửi cho ai ? Ở đâu ?
2. **Thân bài** : Hè sắp tới, trong mấy tháng nghỉ mời anh về thăm gia-đình mình. Tả những thú vui nơi mình ở. Hứa sẽ đưa anh đi thăm các danh-lam, thắng-cảnh trong vùng. Cùng nhau học thêm. Mong-ước anh nhận lời. Tả cách đi lại.
3. **Kết-luận** : Lời hỏi thăm, chữ ký và địa-chỉ.

2. VÕ-KHÍ

Súng trường, súng lục đều là **võ-khí cá-nhân**. **Đại-liên, trung-liên** và **tiểu-liên** có thể bắn hàng tràng đạn liên-tiếp để chặn đứng đối-phương. Muốn phá chiến-xa, người ta thường dùng súng **ba-dô-ca**. Súng **đại-bác** hợp thành **hỏa-lực mạnh** dùng trong các cuộc tấn-công. Trước khi rút lui, loạn-quân thường **giật mìn** để phá cầu hòng làm chậm lại một phần nào sự truy-kích của quân-đội.

DANH-TỪ : *Súng trường — Súng lục — Súng liên-thanh — Đại-liên — Trung-liên — Súng cối — Đại-bác — Lưu-đạn — Bom — Đạn — Mìn — Ba-dô-ca — Hỏa-lực.*

TÍNH-TỪ : *(võ-khí) cá-nhân — (Hỏa lực) mạnh, yếu.*

ĐỘNG-TỪ : *Ném (Lưu-đạn) — Thả (bom) — Giật — (mìn).*

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : *Bắn súng không nên phải đèn đạn.
— Đạn ăn lên, lên ăn xuống.*

GIẢI-NGHĨA. — **Súng liên-thanh** : súng bắn nhiều phát đạn cùng một lúc. **Đại-liên, trung-liên** : súng liên-thanh cỡ lớn, cỡ vừa. **Súng cối** : (hay moóc-chê, bích-trích-pháo) đại-bác ngắn nòng, để di-chuyển đặt ở mặt trận để bắn thẳng vào vị-trí địch. **Đại-bác** : (đại-pháo hay trọng-pháo) súng lớn, nòng từ 60 ly đến 450 ly. **Lưu-đạn** : thứ bom, trái phá cỡ nhỏ, hình như trái lựu dùng để liệng hoặc phóng đi bằng súng. **Bom** : (không lồi) phiên âm tiếng bombe của Pháp để gọi loại trái phá lớn. **Mìn** : chất nổ chôn dưới đất để phá đường-sá, xe-cộ, nhà cửa. Còn gọi là địa-lồi. **Ba-dô-ca** : súng lớn, ngắn nòng để phá chiến-xa. **Hỏa-lực** : lực-lượng về súng ống, bom đạn.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Võ khí cá-nhân gồm có những gì ? (*bom, đại-bác, súng cối, v.v.*) Ném lưu-đạn xong, tại sao người ném lại phải nằm xuống ? (*để tránh những mảnh lưu-đạn bắn lại*).

- BÀI TẬP**. — 1. Giải-nghĩa : **Võ-khí, súng liên-thanh, đại-bác, lưu-đạn.**
2. Tìm tiếng phản nghĩa với **thô-sơ, lợi-hại, cá-nhân (tối-tần, tầm-thường, cộng-dồng)**
3. Khi nào thì dùng tới đại-bác ? (*khi sửa soạn tấn-công hoặc bảo-vệ yểm-hộ cho quân-đội của mình*).

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khỗ lớn và chữ rông

1. *Đạn ăn lên, tên ăn xuống.*
2. *Bắn súng không nên phải đèn đạn.*

CUỘC PHỤC-KÍCH

1. Nhân được nghỉ phép, anh Quân ở lại nhà Dũng mấy ngày. Buổi tối, mọi người ngồi quây-quần trên sân thượng để nghe anh kể chuyện chiến-trường.

2. « Cháu — lời anh Quân kể — được gửi về giữ một đồn xây trên đồi ven rừng. Đây là một địa-diểm trọng-yếu vì nó nằm trên trục giao-thông và liên-lạc của quân lực ta. Đồi cao, đứng trên đó có thể kiểm-soát được một vùng khá rộng, trừ hướng Tây và Tây-bắc có nhiều rừng rậm. Địch-quân cố cắt đứt dây liên-lạc của ta nên thường đến tấn-công đồn. Tuy-nhiên vì hòa-lực yếu nên chúng chỉ đánh thỉnh-linh về ban đêm. Tối hôm đó, được mật-báo là bọn chúng sắp-sửa đến « thăm », cháu liền đem hai tiểu-đội ra phục-kích ở bìa rừng. Mọi người được nguy-trang cẩn-thận để có thể lẫn vào cây-cối và bóng đêm. Hai tiểu-đội này gồm toàn những bụi cây nhỏ-nhỏ.

3. « Đúng nửa đêm, quân địch xuất-hiện. Chúng đi thành từng nhóm, men theo bờ ruộng, hướng về phía đồn. Đợi chúng hoàn-toàn lọt vào ổ phục-kích rồi cháu mới ra lệnh khai-hỏa. Khẩu trung-liên nổ một tràng giòn tan.

« Tất cả những tên đi đầu đều ngã gục dưới làn mưa đạn của ta »

GIẢI-NGHĨA. — Trọng-yếu : quan-trọng, cốt-yếu. Mật-báo : báo-cáo bí-mật không cho ai biết. Phục-kích : đặt quân ở một chỗ để thừa cơ đánh úp. Nguy-trang : báo đen mặt, cảm cảnh là tên mình, hóa-trang để đánh lừa địch. Thiệp-chiến : chiến-đấu đã nhiều nên quen.

CÂU HỎI. — Ý : Buổi tối, cả nhà Dũng ngồi quây quần ở sân thượng làm gì (nghe anh Quân kể chuyện chiến-trường) Anh Quân trần đóng ở đâu ? (một đồn xây trên đồi, ven rừng). Tối hôm ấy anh cho anh em binh-sĩ đi đâu ? (ra bìa rừng phục-kích) Khi nào anh mới ra lệnh khai-hỏa ? (khi địch đã lọt vào ổ phục-kích)

Lời : Tìm ba danh-từ ghép tận cùng bằng tiếng kích như phục-kích : (truy-kích đuổi theo địch. Xung-kích : tiến lên đánh. Xạ-kích : dùng súng bắn). Đồng nghĩa với tấn-công, với khai-hỏa là gì ? (tiến đánh, nổ súng)

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Anh Quân kể chuyện chiến-trường.

2. Sắp-đặt cuộc phục-kích

3. Lệnh khai-hỏa.

Ý-CHÍNH. — Anh Quân kể chuyện phục-kích địch khi chúng tới tấn công đồn do anh trần đóng.

TRANH - ĐẤU - SỬ

1. Ngồi giờ lại từng trang tranh-đấu-sử
Của dân ta, một dân-tộc oai-hùng.
Xương trắng, máu đào đã trộn-hòa chung
Để gìn-giữ đất-đai bền-vững mãi...
2. Đã bao lần lũ xâm-lãng vô-lại
Hán, Ngô, Đường cậy mạnh — định gồm thâu
Đất này — nhưng chúng có ngờ đâu
Bị thảm-bại trước tinh-thần bất-khuất !
Bạch-đăng giang từng hai phen vỡ mặt
Cọc sắt xuyên, thuyền giặc ngón-ngang chìm.
Quên tuổi già, Thường-Kiệt phá Khâm, Liêm
Tuốt gươm báu trời Bắc phương sáng chói
Giặc Nguyên đầu tràn sang như hổ đói
Cung tan-tành trước cung nỏ, qua, mâu.
Của kẻ đoàn-binh Hưng-Đạo nhiệm-màu.
Tiếp theo đó đến giặc Minh, giặc Mãn,
Trước Lê-Lợi, Quang Trung đều tán-loạn...
Mộng xâm-lãng, đế-bá vỡ tan-tành...
3. Trái bốn nghìn năm lịch-sử đấu-tranh
Vi chính-nghĩa nên Việt-nam vẫn thắng...

THÙY-HOÀ

GIẢI-NGHĨA. — Tranh-đấu-sử : sử ghi lại cuộc tranh-đấu chống xâm-lãng Thảm-bại : bị thua một cách thảm-thương. Bất-khuất : không chịu hàng-phục. Ngón-ngang : lộn-xộn, không có thứ-tự, bừa-bãi. Qua : cây giáo (một thứ binh-khí). Mâu : một thứ binh-khí xưa, có cán dài, mũi ngoãn-ngoè như coa rắn. Kẻ đoàn-binh : dụ địch đến gần để đánh bằng binh-khí ngắn.

CÂU HỎI. — Ý — : Ai đã phá tan quân Hán, Ngô, Đường ? (hai bà Trưng, bà Triệu, Mai-Thúc-Loan, Phùng-Hưng và Khúc-Hạo). Bạch-đăng giang hai phen làm vỡ mặt ai ? (Hoàng-Thao nhà Nam-Hán và Thoát-Hoan nhà Nguyên). Giặc Minh, giặc Mãn bị ai phá tan ? (Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ). Vì sao Việt-nam vẫn thắng (vi chính-nghĩa : báo về giang-san).

Lời : Hai tiếng nhiệm-màu nghĩa là gì ? (sưu-xa, huyền-diệu, lạ-lùng). Trong hai câu 14 và 15 có nhắc đến những loại vũ-khí gì ? (vũ-khí thô-sơ của thời cổ).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Dân-tộc Việt đã đem xương-máu ra giữ nước.
2. Những cuộc tranh-đấu từ trước tới nay.
3. Vì chính-nghĩa nên Việt-nam đã thắng

Ý-CHÍNH. — Dân-tộc Việt hy-sinh tranh-đấu vì chính-nghĩa nên đã phá-tan mọi cuộc xâm-lãng.

CUỘC TẤN-CÔNG

1. « Địch-quân xuất-hiện càng lúc càng đông: Chúng phản-công thật mãnh-liệt. Có lẽ chúng quyết cướp đồn cho kỳ được nên mới tung ra một lực-lượng hùng-hậu đến thế. Bọn rơi vào ổ phục-kích bị hạ, nhưng bọn còn lại vẫn ào-ạt xông lên.

2. « Chúng cháu vội rút vào trong đồn. Trừ một binh-sĩ thương ở tay, hai tiểu-đội còn nguyên vẹn. Trong đồn, mọi người đã bố-trí sẵn-sàng, toán phục trong chiến-hào, toán chia súng vào các lỗ châu-mai. Một viên hỏa-châu được bắn lên sáng rực. Những bóng đen của địch nổi bật lên dưới làn ánh-sáng trắng, rực-rỡ hơn cả ánh trăng. Hai khẩu đại-liên của chúng cháu bắt đầu nhả đạn. Xác địch gục xuống nằm vắt ngang trên hàng rào dây thép gai ở lưng đồi. Chúng vẫn tiếp-tục vừa bò lên vừa bắn trả. Trong làn ánh sáng của viên hỏa-châu thứ tư, cháu thấy địch-quân vẫn xuất-hiện thêm từ khu rừng phía Tây. Đạn chúng bắn làm tung cả những tảng đất trước mặt cháu. Thành-linh một trái lựu-đạn rơi vào chiến-hào ngoài cùng. Thượng-sĩ Tùng ôm cánh tay ngã xuống cùng vài chiến-hữu khác. Một ổ đại-liên của chúng cháu cũng bị « câm » luôn.

3. « Cháu nghĩ : « Ít nhất mình cũng phải chống-cự cho đến khi có tiếp-viện. »

GIẢI-NGHĨA. — Phản-công : từ thế thủ tiến sang thế công. Áo-ạt : tiến mạnh, cũng tiến lên một lúc, thật nhiều. Chiến-hào : rãnh đào ở chiến-trường hay ở chung-quanh đồn để quân-đội nấp mà bắn địch. Lỗ châu-mai : lỗ để đặt súng vào đó mà nhằm bắn địch-quân. Hỏa-châu : một loại đạn khi bắn lên trời sẽ cháy sáng rực soi sáng cả một vùng. Chiến-hữu : bạn đồng-đội cùng chiến đấu bên nhau.

CÂU HỎI. — Ý : Địch-quân xuất-hiện và làm gì ? (cố sức phản-công). Binh-sĩ ta làm thế nào ? (rút vào đồn phòng-thủ). Tại sao mấy chiến-sĩ của ta đã bị thương ? (vì địch ném lựu-đạn vào chiến-hào). Lúc đó anh Quân nghĩ thế nào ? (phải cố-gắng cầm-cự chờ tiếp-viện).

Lời : Trong bài này tác-giả đã dùng những danh-từ chuyên môn về gì ? (về chiến-tranh). Kể vài thí dụ về các danh-từ đó (tấn-công, phản-công, phục-kích, bố-trí, chiến-hào, lỗ châu-mai, hỏa-châu, lựu-đạn, chiến-hữu, ổ đại-liên, tiếp-viện...)

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Cuộc phản-công của địch.
2. Chiến-đấu ác-liệt giữa hai bên.
3. Quyết-định chống-cự chờ tiếp-viện.

Ý . CHÍNH. — Địch quyết chiếm đồn song bên ta chống trả mãnh-liệt để chờ tiếp-viện.

1. LÁ QUỐC - KỶ

Tiểu-đội xung-phong vẫn tiến trong khi đại-bác nổ vang. Người này ngã đến người khác, cứ lần-lượt thay nhau nêu cao lá Quốc-kỳ làm hiệu cho đoàn quân sau. Đến chân thành, người chiến-sĩ cuối cùng của tiểu-đội xung-phong, cầm cờ nhẩy lên mặt thành, giật lá cờ địch vớt đi và treo Quốc-kỳ của mình lên. Đạn bay xuống như mưa. Đoàn quân sau hăng hái nhìn lá Quốc-kỳ tiến đến...

Từ trận này đến trận khác, lá Quốc-kỳ khi nào cũng vẫn ngang-nhiên đi đầu, hướng-dẫn đoàn quân thi-hành phận-sự. Người này ngã thì người khác thay, không biết bao nhiêu chiến-sĩ đã hy-sinh dưới lá Quốc-kỳ. Và mỗi lần lá Quốc-kỳ được treo lên cao là mỗi lần đem thắng-lợi vinh-quang đến cho đất-nước. Từ đời này qua đời khác, lá Quốc-kỳ đã thấm bao nhiêu máu của giống-nòi, dân-tộc.

GIẢI-NGHĨA. — Lần-lượt : thay phiên nhau. Giật : kéo mạnh. Ngang-nhiên : ngang cao đầu lên, không chịu cúi xuống. Tò vè rất đường-hoàng. Hướng-dẫn : diu dắt, đưa đường, chỉ lối. Thắng-lợi vinh-quang : phần lợi về-vang, sự thắng trận.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Gi : Giật lá cờ, giật dây, điện giật, giật lùi, giật tiến.

D : Dật-sĩ, dật-sự, ấn-dật.

Gi : Giống - nòi, hạt giống, dòng-giống; giống nhau.

R : Rống lên, voi rống, cọp rống.

- BÀI-TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Lần-lượt, ngang-nhiên, giật, hướng-dẫn.
2. Tìm năm danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng chiến như chiến-sĩ (chiến-hào, chiến-địa, chiến-y, chiến-công, chiến-hữu).
3. Có mấy thứ mệnh-đề ? (ba thứ mệnh-đề : mệnh-đề độc-lập, mệnh-đề chính, và mệnh-đề phụ).
4. Bốn-phận của ta đòi với Quốc-kỳ thế nào ? (tôn-kính, bảo-vệ, và sẵn-sàng hy-sinh vì lá Quốc-kỳ).

VĂN-PHẠM

CÁC THỨ MỆNH-ĐỀ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả : « Lá Quốc-kỳ », đọc câu : Đạn bay xuống như mưa và tiểu-đội... nổ vang. Ta thấy ở câu đầu có một mệnh-đề (vì có một động-từ bay, ở câu sau có hai mệnh-đề vì có hai động-từ tiến và nổ).

KẾT-LUẬN : Mệnh-đề nào đứng riêng một mình mà có đủ nghĩa thì gọi là mệnh-đề độc-lập.

Bài học

Có ba thứ mệnh-đề là : Mệnh-đề độc-lập — Mệnh-đề chính — Mệnh-đề phụ.

Thí-dụ : — Học-sinh vào lớp (mệnh-đề độc-lập).

— Bà đứng đầu lớp (mệnh-đề chính), bởi vì anh học rất chăm (mệnh-đề phụ).

CHÍNH-TẢ

2. ĐÊM KINH-HOÀNG

Những tràng súng liên-thanh nổ lẻ-tẻ. Một phát đại-bác vang rền. Tiếng gạch vữa rơi vụn. Đêm chập-choạng ngả xuống.

Những chiến-xa với ò súng dài lãn nạt hề phố. Cây vắt ngang đạ lộ bên những mảng tường. Gió gào đưa băng-giá từ xa về. Trong những bóng tối, sau những bức tường, chướng-ngại vật mỏng-manh, một vài bóng người lom-khom di-chuyển. Những căn nhà không cửa sò và những cửa sò không ánh đèn-Xa xa, một vài đọt sáng vàng-vọt, lẻ-loi ở những khu nhà cao. Những đám cháy ban ngày vẫn còn bập-bùng giỡn cùng bóng tối.

Một chiếc xe tuần-tiểu không mui từ bóng đêm vút hiện ra, hăm rít phanh, đậu sừng kè chiếc chiến-xa còn nhả khói. Từ chiếc xe mới đến nhảy xuống hai bóng người võ-trang đầy-đủ. Họ từ-từ tiến lại căn nhà đổ, súng và lưới lê chia ra phía trước.

Theo NGUYỄN-SĨ-TẾ

GIẢI-NGHĨA. — **Kinh-hoàng** : bàng-hoàng, sợ-hãi. **Chập-choạng** : ý nói không vững. **Băng-giá** : lạnh-buốt. **Lom-khom** : cúi lưng xuống mà đi. **Di-chuyển** : đi từ nơi này qua nơi khác. **Bập-bùng** : lúc cháy to, lúc cháy nhỏ, lúc tắt hẳn. **Phanh** : thắng, hãm. **Võ-trang** : có mang khí-giới.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

R : Rơi vụn, rơi xuống, đánh rơi, thư rơi. — Con dơi.

G : Giỡn cùng bóng tối, nô-giỡn, nói giỡn, đùa-giỡn.

Tr : Tràng súng, tràng pháo, tràng hạt, can-tràng, dã-tràng.

Ch : Chàng mạng, chàng đục, chàng rề, chàng-màng đèn dây.

*

CÂU ĐỐ VUI

CÁI GÌ ?

1. Cái gì trông giống đồng-hồ
Xưa nay cùng cái bản-đồ, bạn thân.
Lên rừng, xuống biển rất cần
Bắc, Nam hai ngã, chia phân rõ-ràng.
2. Cái gì vượt khỏi mây xanh
Tách ra quỹ-đạo, du-hành không-gian.
Ngoài vòng trời đất dọc ngang
Giúp cho thế-giới muôn ngàn điều hay.
3. Cái gì trên đỉnh lâu cao
Bắt tia sấm - chớp nhốt vào giếng khơi ?
4. Cái gì ở tận xa-xôi
Mà nghe rõ được giọng người quen thân ?



NGŨ - VỤNG

1. VÕ-KHÍ

Trong thời chiến-tranh người ta thả **thủy-lôi** ở các cửa biển, cửa sông, và chôn **địa-lôi** ở các trục giao-thông, nơi địch-quân thường đi qua. Những **giàn trọng-pháo** sẵn-sàng **câu đại-bác** vào trận-tuyến địch để **yểm-trợ** cho quân-đội mình tiến lên. Nhận thấy **bom nguyên-tử**, **bom khinh-khí** và **hỏa-tiên liên-lục-địa** có sức tàn-phá **kinh-khủng** nên nhiều quốc-gia đã hô-hào cấm sử-dụng loại **võ-khí** tối-tàn nhưng rất nguy-hiểm này.

DANH-TỪ : Thủy-lôi — Không-lôi — Ngự-lôi — Địa-lôi — Bom khinh-khí — Hỏa-tiên liên-lục-địa — Giàn trọng-pháo — Giàn hỏa-tiên.

TÍNH-TỪ : (Võ-khí) tối-tàn, lợi hại — (Sức tàn-phá) kinh-khủng.
ĐỘNG-TỪ : Phóng (ngự-lôi) — Dụng (thủy-lôi) — Câu (đại-bác) — yểm-trợ.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : Mũi tên, hòn đạn.
— Kinh thiên, động địa.

GIẢI-NGHĨA. — **Thủy-lôi** : mìn thả ở mặt nước hay dưới nước để ngăn-cản hoặc phá tàu địch. **Không-lôi** : bom thả ở trên máy bay xuống. **Ngự-lôi** : võ-khí hình con cá để phóng tới, phá tàu địch. **Địa-lôi** : loại bom hay mìn đặt ngấm ở dưới đất. **Bom khinh-khí** : loại bom tối-tàn, mạnh gấp ngàn lần bom nguyên-tử, còn gọi là bom H. **Hỏa-tiên liên-lục-địa** : hỏa-tiên có tám hoạt-động rất mạnh, có thể phóng từ lục-địa này sang lục-địa khác. **Yểm-trợ** : che-chỡ, hộ-vệ. **Mũi tên, hòn đạn** : trở nơi nguy-hiểm, có chiến-tranh. **Kinh-thiên, động-địa** : long-trời lở đất, ở những trận ném bom hoặc bắn phá mãnh-liệt, kinh-khủng.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Võ-khí tối-tàn ngày nay là gì ? (*bom khinh-khí, hỏa-tiên liên-lục-địa*). Thủy-lôi dùng để làm gì ? (*đánh đắm tàu địch*). Người ta yểm-trợ cho bộ binh như thế nào ? (*câu đại-bác, đội bom để dọn đường cho bộ-binh tiến*).

*

TẬP LAM VĂN

Ca-đạo có câu : « Cá không ăn muối, cá ươn,
Con cưỡng cha mẹ, trăm đường con hư ! »
Theo ý của em thì câu đó đúng hay sai ? Cho thí-dụ.

Dàn-bài

- Mở bài** : Ai hay nhắc đến câu này ? vào dịp nào ? để làm gì ?
- Thân bài** : a) *Giải-nghĩa* : Cá không ăn muối cá ươn. Tại sao ? Con cưỡng (chống lại) cha mẹ, trăm đường con hư. Tại sao ? (cha mẹ từng-trải muốn cho con hay).
b) *Phê-bình* : Câu này đúng hay sai ? — Lý-do ? — Thí-dụ — Trường hợp nào con có thể cưỡng cha mẹ (lớn tuổi, cha mẹ say-sưa, bắt con làm điều trái với lương-tâm, lễ-giáo).
- Kết-luận** : Nên lấy câu này làm châm-ngôn ở đời... để sau này sẽ thành người có giáo-dục.

NGŨ - VỤNG

2. VÕ - KHÍ

Muốn phòng-vệ đất nước, ở vùng biên-giới, người ta đã xây-cắt những **pháo-dài kiên-cố** và những **chiến-lũy** thật đồ-sộ. Địch-quân thường dùng **chiến-xa hạng nặng** cùng **đạn trái-phá** để chọc thủng **chiến-tuyến**. **Xe lội nước**, **tàu há mồm** cũng giúp một phần lớn vào việc chuyên-chở và **đổ-bộ** của các tiểu-đoàn xung-phong. Mỗi khi tìm thấy máy bay địch, **hệ-thống ra-đa** (hay mắt thần) lại báo ngay cho các **ổ súng cao-xạ** biết để sẵn-sàng nhả **đạn không không**...

DANH-TỪ : Pháo-dài — Chiến-lũy — Chiến-xa — Xe thiết-giáp — Xe lội nước — Súng cao-xạ — Hệ-thống ra-đa — Xe phun lửa — Bom na-pan — Đạn trái-phá — Tàu há mồm.

TÍNH-TỪ : (Pháo-dài) kiên-cố — (Chiến-xa) hạng nặng.

ĐỘNG-TỪ : Chọc thủng (chiến-tuyến) — Phòng-không — Đổ-bộ.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Thành cao, hào sâu.

— Một viên đạn, một mạng thù.

GIẢI-NGHĨA. — **Pháo-dài** : dài xây-cắt cao có đặt đại-bác để phòng-thủ. **Chiến-lũy** : thành-lũy (tường đất bên trong, rào tre bên ngoài) để phòng giữ chống địch. **Chiến-xa** : xe dùng để đánh trận, có bọc thép và đặt súng lớn như xe thiết-giáp hay xe tăng. **Xe lội nước** : loại xe, khi gặp nước, có thể lội như thuyền. **Súng cao-xạ** : súng tự-động để bắn máy bay ở trên cao. **Bom na-pan** : bom chèn bằng xăng đặc dùng để đốt cháy. **Trái-phá** : (hay bom) : loại võ-khí khi nổ, những mảnh gang bọc ngoài bị phá vỡ và bắn tung ra khắp mọi nơi. **Tàu há mồm** : tàu dùng để chở quân-lính, xe-cộ đổ-bộ. Khi tới nơi, chỉ việc bỏ thành tàu xuống cho người và xe-cộ tiến ra, không phải bắc cầu Do đó, có tên là há mồm. **Kiên-cố** : chắc-chắn, khó lay-chuyển. **Phòng-không** : để-phòng máy bay địch. **Đổ-bộ** : cho quân-lính rời tàu, xuống đất.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Trong công-cuộc phòng-thủ người ta xây cắt gì ? (*pháo-dài, chiến-lũy*). Súng cao-xạ dùng vào việc gì ? (*phòng-không*). Người ta làm thế nào để chọc thủng chiến-tuyến của địch ? (*cho tàu há mồm chở binh-sĩ tới đổ-bộ những nơi không phòng-thủ hoặc dùng chiến-xa hạng nặng tấn-công*).

BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : thủy-lôi, địa-lôi, chiến-xa, chiến-lũy.

2. Tìm 5 danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng **pháo** như **pháo-dài** (*pháo-bình, pháo-hạm, pháo-đội, pháo-thuyền, pháo-hiệu*).

3. Tại sao Thề-giới lại hô-hào cấm dùng loại võ-khí nguyên-tử ? (*vì sợ loại võ-khí này làm tiêu-diệt cả nhân-loại*).

*

TẬP VIẾT

Chữ kiều thường, chữ kiều hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Đạn đầu bắn sè, gươm đầu chém rười.

2. Đạn lạc, tên bay.

LÒNG DŨNG-CẢM

1. «Cháu rời hố cá-nhân, cố bò đến gần thượng-sĩ Tùng. May quá ! ông ta chỉ bị thương. Với cánh tay trái còn nguyên vẹn, ông ta đang cố-gắng đẩy những tảng đất và những bao cát đang đè nặng trên mình. Thấy cháu, thượng-sĩ Tùng nói khẽ : « Bực quá, tay phải thành vô-dụng rồi. » Cháu đáp : « Cố-gắng bò vào trong mà băng-bỏ đi ». Ông ta lắc đầu và bảo : « Khỏi cần. Thiếu-úy cho em mượn khẩu súng lục, em còn sử-dụng thứ đó được. »

2. « Vừa lúc ấy, một tiếng nổ kinh-hồn phát ra cùng lúc với một khoảng tường bị sập xuống. Khói đạn, bụi vôi bay mù-mịt. Thượng-sĩ Tùng nói như rít lên : « Bọn chúng dùng Ba-dô-ca rồi ! Ông ta giằng lấy khẩu súng lục của cháu và bắn bừa về phía địch quân đang liều chết bò lên. Một binh-sĩ nằm cạnh thượng-sĩ Hoàng nói như quát : « Bọn pháo-binh mê ngủ hay sao mà giờ này chưa rút giùm mấy quả. »

3. « Anh ta chưa dứt lời thì đã có tiếng đạn réo ngang trời. Hai trái bích-kích-pháo liên tiếp nổ. Một trái rơi trúng ngay ổ đại-liên của địch. Sĩ-quan giữ máy truyền-tin hét lên : « Trúng rồi ! tiếp-tục đi ! » Thượng-sĩ Tùng quên cả vết thương, nói lớn : « Anh em pháo-binh làm ăn khá quá ! »

GIẢI-NGHĨA.— Dũng-cảm : can-dám, hùng-dũng không sợ nguy-hiểm. Hố cá-nhân : hố đào riêng cho từng người lính nấp ở đó để bắn địch. Sập xuống : đổ xuống, ngã xuống. Pháo-binh : đội binh chuyên sử-dụng súng lớn bắn yểm-trợ hoặc công-phá. Liên-tiếp : hết cái này đến cái kia

CÂU HỎI.— Ý : Thượng-sĩ Tùng tuy bị thương còn cố-gắng làm gì ? (sử dụng súng lục để chống địch). Địch dùng súng ba-dô-ca để làm gì ? (bắn sập tường đồn). Giữa lúc đó có tiếng gì nổ ? (bích-kích-pháo của ta). Pháo-binh của ta bắn làm gì ? (yểm-trợ cho quân ta trong đồn chống địch).

Lời : Đồng-nghĩa với ba-dô-ca với bích-kích-pháo là gì ? (S. K. Z. súng không giật — Móc-chê : súng cối). Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng pháo như pháo binh (pháo-dài : dài có đặt đại-bác. Pháo-hạm : chiến-hạm có đặt đại-bác. Pháo kích : bắn đại-bác).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Tinh-thần dũng-cảm của thượng-sĩ Tùng.
2. Cuộc tấn-công mãnh-liệt của địch.
3. Pháo-binh bắt đầu bắn yểm-trợ

Ý-CHÍNH. — Nhờ tinh-thần dũng-cảm của quân ta, đồn vẫn giữ vững cho tới khi có pháo-binh yểm-trợ.

NHỚ CÁC ANH

1. Xuân về, em nhớ đến anh
Người trai chiến-sĩ tung-hoành biên-khu.
Pháo Xuân : tiếng súng diệt thù ;
Hương Xuân : khói đạn tỏa mù đầu non.
Ngày mai tươi-thắm nở tròn,
Rừng hoa chiến-thắng đang còn đợi anh.
Anh đi giết giặc, giữ thành
Anh đi bảo-vệ dân lành quê-hương.
Anh đi xây lại tình-thương.
Cho Xuân nở đẹp nẻo đường ngày mai.
Súng anh thức trắng canh dài,
Quyết đem xác giặc, xây đài vinh-quang.

*

2. Sáng nay, Xuân đến đầu làng
Em nghe tiếng súng chiến-tràng xa-xa...
Nhớ anh, người lính Cộng-hòa,
Hẹn mùa Xuân tới vang ca khái-hoàn.
Anh về giữa biển mai vàng,
Đón anh vang dậy muôn tràng pháo Xuân.

NGUYỆT-NHẬT-ÁNH

GIẢI-NGHĨA.— Tung-hoành : xông-pha ngang, dọc ở khắp mọi nơi. Biên-khu : khu-vực ở ngoài biên-giới. Tỏa mù : bay rộng ra, che mù-mịt cả một vùng. Thức trắng canh dài : thức suốt cả đêm không ngủ. Khái-hoàn : thắng trận trở về.

CÂU HỎI.— Ý : Xuân về em nhớ đến ai ? (đến các anh chiến-sĩ trong Quân-lực Việt-nam Cộng-hòa). Các anh chiến-sĩ ăn tết ở đâu và bằng gì ? (ngoài biên-khu, tiếng súng thay cho pháo, khói đạn thay cho khói hương trầm). Các anh chiến-sĩ lo việc gì ? (giữ nước, bảo-vệ nhân-dân) Các em hẹn mùa Xuân tới sẽ đón các anh chiến-sĩ bằng gì ? (khúc ca khái-hoàn).

Lời : Hai tiếng biên-khu có thể thay thế bằng tiếng gì ? (biên-ải, biên-cương). Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng chiến như chiến-trường (chiến-sĩ, chiến-công, chiến-thắng).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Anh chiến-sĩ tung hoành, giết giặc, giữ nước.
2. Mùa Xuân tới sẽ vui đón các anh thắng trận khái-hoàn.

Ý-CHÍNH. — Xuân về, các em nhớ các anh chiến-sĩ và mong ngày các anh ca khúc khái-hoàn.

PHÚT CUỐI CÙNG

1. « Những viên đạn đại-bác rơi trúng đích đã làm địch chùn lại. Nhưng sau đó, chúng tập-trung cả về một phía và tấn-công mãnh-liệt hơn. Nếu chúng chiếm được đồn ngay lúc này thì những phát đại-bác yểm-trợ thành ra vô-ích.

2. « Nhiều đoạn tường chỉ còn là gạch vụn. Ở vài lỗ châu-mai mấy mũi súng chia ra, nghếch lên nhưng bất-động. Khẩu đại-liên độc nhất còn lại được rời chỗ và hoạt-động yếu-ớt. Địch quân sử dụng toàn lựu-đạn. Khói, đất, cát và bóng đêm tạo-thành bức màn đen dày đặc che kín các chiến-hào. Các ổ mìn chôn ở sườn đồi đã nổ tung hết. Xác địch-quân nằm la-liệt bên cạnh những đoạn hàng rào dây thép gai bị phá tan. Nhưng chúng đông quá ! Không còn hòa-châu soi sáng, những phát đạn từ đồn bắn ra không thu được nhiều kết-quả. Đúng lúc nguy-ngập đó, có tiếng xe thiết-giáp và tiếng súng nổ rền như pháo tết vắng lại. Quân tiếp-viện đã tới !

3. « Địch-quân nhón-nháo rồi rút lui vào rừng, những tên còn ở lưng đồi đều bị hạ. Trong khi tiếng súng truy-kích nổ rền trời, thì thượng-sĩ Tùng reo lên : « Thế là lũ chúng lại thất-bại ! Bây giờ phải đi kiểm-soát xem anh em nào còn đủ sức lãnh huy-chương. »

GIẢI-NGHĨA. — Đại-bác : súng lớn Chũn : ngừng lại, chậm lại. Nguy-ngập : nguy-hiêm, gay-gò ở ngay bên cạnh. Nhón-nháo : lộn-xộn, hỗn-độn. Truy-kích : đuổi theo mà đánh quân địch đang rút lui.

CÂU HỎI. — Ý : Địch cố-gắng tập-trung lực-lượng để làm gì ? (tấn-công mãnh-liệt quyết chiếm-đồn) — Lực-lượng phòng-thủ của ta lúc này thế nào ? (có phần yếu-ớt). Giữa lúc nguy-ngập đó thì có tiếng gì vắng lại (đoàn xe thiết-giáp tiếp-viện). — Thầy có tiếp-viện, địch làm thế nào ? (nhón-nháo, rút lui, bỏ lại nhiều xác chết).

Lời : Từ-ngữ nào ở đoạn giữa cho biết tình-hình ở trong đồn khá nguy-ngập (nghếch lên nhưng bất-động, hoạt-động, yếu-ớt, không còn hòa-châu, v.v.). — Từ-ngữ nào tả sự rời-loạn của địch ? (nhón-nháo, rút lui).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Địch cố tấn-công lần chót.
 2. Trong lúc nguy-ngập thì quân tiếp-viện tới.
 3. Địch nhón-nháo rút lui và b. ta truy-ki-h.

Ý-CHÍNH. — Địch cố-gắng tấn công đồn nhưng thấy quân tiếp-viện đành rút lui lẩn trốn.

CHÍNH-TẢ

1. — NGƯ-LÔI

Ngư-lôi là khí-giới chính của tàu ngầm nhưng trong những trận hải-không-chiến, ngư-lôi cũng còn dùng để phóng từ phi-cơ xuống.

Việc phóng ngư-lôi từ phi-cơ xuống để trúng đích hơn, cho nên chiến-thuật này được đem áp-dụng luôn. Khi cuộc đại-chiến bắt đầu, ngư-lôi chỉ chạy nhanh một trăm cây-số một giờ. Nó làm thành tia nước trên mặt biển. Do tia nước đó, phần nhiều tàu có thể lái tránh ra một bên hoặc bắn vỡ. Thấy thế, người ta lại chế ra loại ngư-lôi khi chạy không có tia nước, khiến tàu thuyền khó nhận được đường đi của ngư-lôi mà tránh.

Hiện nay tốc-lực của ngư-lôi lên tới ba trăm cây số một giờ, song cũng không đáng sợ lắm vì nhờ có ra-đa, việc phòng-vệ của tàu thuyền đã khá hoàn-bị. Tuy nhiên, trong tương-lai, người ta còn có thể chế-tạo nhiều loại ngư-lôi rất nguy-hiêm cho hạm-đội.

Theo PHAN-VĂN-MINH

GIẢI-NGHĨA. — Ngư-lôi : vũ-khí hình giống con cá, trong chứa thuốc, khi gặp tàu địch thì nổ tung và công-phá rất mạnh. Hải, không-chiến : trận đánh nhau ở ngoài biển và trên không bằng tàu và phi-cơ. Tốc-độ : mức nhanh nhất.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

TR : Tránh nạn, tránh tiếng.

CH : Chánh-phó, chánh-phủ, chánh-thức.

S : Roi song, cá song, song le, song-hổ, song-the, song-đường.

X : Làm xong, xong-xuôi, xong rồi.

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Ngư-lôi, hải, không-chiến, tốc-độ.
 2. Mệnh-đề phụ thường có nhiệm-vụ gì ? (làm túc-từ cho mệnh-đề chính).
 3. Ngư-lôi lợi-hại như thế nào ? (gây thiệt-hại nhiều cho hạm-đội địch).
 4. Phân-đoạn bài này và tóm-tắt ý-nghĩa của mỗi đoạn.

*

VĂN-PHẠM

CÔNG-DỤNG CỦA MỆNH-ĐỀ PHỤ

Nhận-xét : Trong bài chính-tả Ngư-lôi, đọc câu : Khi cuộc đại-chiến... một giờ, ta thấy có hai mệnh-đề : 1 mệnh-đề chính (ngư-lôi chỉ chạy nhanh 100 cây số một giờ) và 1 mệnh-đề phụ (khi cuộc đại-chiến bắt đầu).

KẾT-LUẬN : Mệnh-đề phụ này làm trường-hợp túc-từ chỉ thời-gian cho mệnh-đề chính.

Bài học

Mệnh-đề phụ có thể làm :

- a) Chỉ định túc-từ cho danh-từ.
- b) Trực-tiếp túc-từ hoặc
- c) Gián-tiếp túc-từ hay trường-hợp túc-từ cho những động-từ ở mệnh-đề chính.

CHÍNH-TẢ

2.- TÌNH QUÂN-DÂN

Một lực-lượng quân-sự, dù hùng-hậu đến đâu mà không có dân làm hậu-thuần, thì sớm muộn thế nào cũng thất-bại.

Bởi vậy cho nên, những cuộc chiến-đấu có chính-nghĩa bao giờ cũng thắng, vì chính-nghĩa thuận lòng dân. Nhưng làm thế nào cho dân hiểu được chính-nghĩa? Vậy cần phải dân-vận nghĩa là giảng-giải cho dân-chúng biết rõ đường-lối của chính-phủ và của địch. Lời nói phải đi đôi với việc làm thì dân mới tin. Lúc đó, dân là tai mắt của quân, lực quân là bức thành che-chở cho dân. Sự nương-tựa giữa hai khối quân và dân sẽ tạo-thành một sức mạnh vạn-năng, có thể đánh bại mọi đối-thù.

Ngày nay, quân-lực, Việt-nam Cộng-hòa đã xứng-dáng với lòng trông-cậy của dân. Quân lúc nào cũng sẵn-sàng sẵn-sức hoặc bảo-vệ dân. Tình « quân-dân nhất trí » như vậy thì nhất-định là phải thắng.

VỮ-TIÊN

GIẢI-NHĨA. — **Hàng-hậu** : mạnh mẽ, đầy-đủ. **Hậu-thuần** : (hậu : sau — thuần : cái mộc để che) sự giúp đỡ ở sau, làm cho kẻ tiền lên trước có chỗ nương tựa mà không lo-sợ. **Sức mạnh vạn-năng** : sức mạnh hoàn-toàn, có thể làm được rất nhiều việc. **Quân-dân nhất trí** : quân và dân kết thành một khối.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- G** : Giảng-giải, giải-nghĩa, giải-bình, hòa-giải, khuyên-giải, giải-nguyên.
- D** : Dải áo, dải lụa, dải núi.
- R** : Rải đá, rải rác, nói lái-rải.
- CH** : Che-chở, che-đậy che mắt.

CÂU ĐỐ VUI

LÀ CÁI GÌ ?

1. Ngày đêm qua lại không ngừng
Làm chi người cũng xem chừng mặt tôi.
2. Một năm ngán chẳng tay gang
Mỗi ngày xét lại thời-gian bốc liền.
3. Cây gì không lá không hoa
Không cành, không trái mà xa lạ-lùng.
4. Quê em thì ở thôn đông
Đi khắp ruộng đồng, thôn thượng, thôn tây.
Em lên, em xuống hàng ngày
Nhìn em ai cũng chau mày mà nhăn.
5. Cây cao tám vạn ngàn hoa
Mưa to thì héo, nắng già lại tươi.

HỎA-TIÊN LÀ GÌ ?

Có người cho rằng : « Hỏa-tiên xẹt hơi và lửa ra phía sau tức là ép không-khí đè tiền lên, cũng như người bơi, đập vào nước để lấy đà. »
Hiệu như vậy chưa đúng hẳn vì hỏa-tiên xẹt lửa trong khoảng không (không có không-khí) sao vẫn bay được ?

Thật ra đây mới là nguyên-tắc chính của hỏa-tiên. Ta lấy một quả bong-bóng thổi hơi vào cho phồng lên. Ngón tay ta kẹp chặt lấy vòi thổi hơi. Trong bong-bóng, hơi ép vào màng ở khắp mặt bóng và cân bằng với sức ép của không-khí bên ngoài. Bây giờ ta bỏ ngón tay ra cho hơi ép ở bên trong thoát ra. Sức ép ở ngoài vẫn mạnh nên đẩy bong-bóng bay vọt lên cao, cho đến khi hết mới rơi xuống.

Giờ ta lại lấy cái pháo, đè hờ phía dưới, bịt chặt đầu rồi châm lửa. Thuốc pháo xẹt ra lửa phía sau thì hơi lửa bên trong đẩy pháo vọt thẳng lên trời. Đó là cái pháo thăng-thiên. Bây giờ, ta thay cái pháo bằng ống kim-loại, nhồi đầy nhiên-liệu rồi đốt. Chất cháy xẹt lửa ra phía sau, đồng-thời nó có sức ép đẩy cái ống lên phía trước. Thế là ta đã có một chiếc hỏa-tiên.

Hỏa-tiên tối-tân thường là hỏa-tiên do vô-tuyến-diện điều-khiển và có thể bay đến khắp nơi trên thế-giới. Do đó, nó còn được gọi là hỏa-tiên liên-lục-địa. Hiện nay hỏa-tiên được dùng để phóng vệ tinh nhân-tạo. Nếu nó lại dùng để ném bom kinh-khí thì sức tàn-phá sẽ kinh khủng không biết chừng nào !
Theo T. V. S.

TRANH GIẢI-TRÍ



Đây là câu tục-ngữ nói về tác-dụng của vài thứ vũ-khí — Em thử đọc lên xem.

NGŨ-VỤNG

1. — CHIẾN-TRANH

Hai nước thường gửi **tối-hậu-thư** cho nhau trước khi **chiến-tranh** bùng nổ. Có nhiều khi, vì muốn **tốc-chiến, tốc-thắng** bên này đánh úp liền mà không cần **khai-chiến** hoặc **tuyệt-giao** trước. Để đối-phó lại cuộc **chiến-tranh** xâm-lược chớp-nhoáng đó, bên kia phải tìm cách tự vệ và hạ lệnh **tổng-dộng-binh**. **Bộ máy chiến-tranh** bắt đầu hoạt-động. Bao nhiêu nhân-lực, vật lực đều được tung ra **chiến-trường**. Vì **chiến-tranh** **toàn-diện** nên không còn đâu là **tiên-tuyến**, đâu là **hậu-tuyến** nữa.

DANH-TỪ : *Tối-hậu-thư* — *Chiến-trường* — *Tiên-tuyến* — *Hậu-tuyến* — *Chiến-địa* — *Đối-phương* — *Chiến-dịch* — *Chiến-thuật* — *Chiến-lược* — *Bộ máy chiến-tranh* — *Đông-minh*.

TÍNH-TỪ : (*Chiến-tranh*) *toàn-diện*, *chớp-nhoáng*, *xâm-lược*, *tự-vệ*.

ĐỘNG-TỪ : *Khai-chiến* — *Đánh úp* — *Tổng-dộng-binh* — *Tuyệt-giao*.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — *Đề bẹp đối-phương*.

— *Tốc chiến, tốc thắng*.

GIẢI-NGHĨA. — **Tối-hậu-thư** : bức thư gửi cho đối-phương với điều kiện sau cũng đã được nêu ra trong cuộc đàm-phán và có kèm lời cảnh-cáo rằng nếu điều kiện đó bị bác thì sẽ xảy ra **chiến-tranh**. **Tiên-tuyến** : ngoài mặt trận. **Hậu-tuyến** : (hậu-phương) phía sau mặt trận. **Đối-phương** : kẻ chông lại mình, đánh nhau với mình. **Chiến-dịch** : việc tác-chiến ở một nơi nào trong một khoảng thời-gian nhất-định. **Chiến-thuật** : thủ-đoan và phương-pháp tiến lui ở mặt trận. **Chiến-lược** : mưu-mẹo về **chiến-tranh**. **Đông-minh** : cùng ký minh-ước, cùng về một phe với nhau. **Toàn-diện** : về khắp mọi mặt kinh-tế, văn-hóa, quân-sự, chính-trị. **Tự-vệ** : tự mình bảo-vệ cho mình. **Khai-chiến** : tuyên-bố đánh nhau với nước khác. **Đánh úp** : đánh bất-ngờ. **Tổng-dộng-binh** : gọi tất cả quân lính trừ-bị ra phục-vụ dưới cờ. **Tuyệt-giao** : không giao-thiệp với nhau nữa. **Tốc-chiến, tốc-thắng** : đánh mau để thắng mau, đó là **chiến-thuật** của Đức Quốc-xã.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Trước khi đánh nhau thì hai nước làm thế nào? (*tuyệt-giao và gửi tối-hậu-thư cho nhau*) — Nơi tiên-tuyến, quân-đội làm gì? (*bảo-vệ đất-đai*) — Nơi hậu-tuyến, dân-chúng làm gì? (*sản-xuất vũ-khí, lương-thực và huấn-luyện tân-binh*)

TẬP LÀM VĂN

Giải-nghĩa và phê-bình câu « Tham thực, cực thân »

Dàn bài

- Mở bài** : Ai đã nhắc đến câu này? đề khuyên ai? trong dịp nào?
- Thân bài** : a/ *Giải-nghĩa* : Tham thực là gì? Cực thân là gì? Thí-dụ cụ-thể ở trong đời sống hàng ngày.
b/ *Phê-bình* : Câu này đúng hay sai? Ngụ-ý khuyên ta điều gì?
— Tham ăn tục uống còn có hại như thế nào?
- Kết-luận** : Trong việc ăn uống hàng ngày, ta phải luôn luôn nhớ đến câu này mà giữ điều-độ.

2. — CHIẾN-TRANH

Trong kỳ **Thế-chiến** thứ hai, những **cuộc hành quân, pháo-kích, xung-kích** liên-tiếp diễn ra và **chiến-tranh** càng ngày càng thêm phần **tàn-khốc, dã-man, vô-nhân-đạo**. Để tránh cảnh **tàn-phá**, nhiều **thành-phố** được **tuyên-bố** là **bỏ ngổ**. Bên này cố-gắng **bao-vây**, bên kia tìm cách **giải-vây**. **Nạn-nhân** ngày một nhiều. **Thương-binh, tù-binh** ngày thêm đông. **Chiến-phí** đã gây một lỗ hổng khổng-lô trong ngân-sách. Cuối cùng, một bên **kiệt-lực** phải **đầu-hàng** và những kẻ gây ra **chiến-tranh** hay **phạm-nhân** **chiến-tranh** sẽ bị đưa ra tòa án quân-sự xét-xử...

DANH-TỪ : *Cuộc hành-quân* — *Cuộc pháo-kích* — *Cuộc truy-kích* — *Cuộc xung-kích* — *Cuộc tảo-thanh* — *Tù-binh* — *Thương-binh* — *Chiến-lợi-phẩm* — *Phạm-nhân* — *chiến-tranh* — *Chiến-phí* — *Nạn-nhân*.

TÍNH-TỪ : (*Chiến-tranh*) *tàn-khốc, dã-man, vô-nhân-đạo* — (*Thành-phố*) *bỏ ngổ*.

ĐỘNG-TỪ : *Đánh giáp lá-cà* — *Bao-vây* — *Giải-vây* — *Đầu-hàng*.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — *Hy-sinh xương máu*.

— *Kẻ thù gây cuộc binh-đạo*

Đống xương vô-dịnh đã cao bằng đầu (Kiều)

GIẢI-NGHĨA. — **Cuộc hành-quân** : cuộc **điều-động** quân-sĩ từ nơi này qua nơi khác. **Pháo-kích** : bắn phá bằng trọng-pháo. **Truy-kích** : đuổi theo để đánh. **Xung-kích** : xông vào mà đánh. **Tảo-thanh** : quét sạch những phần tử phiến-loạn. **Tù-binh** : binh-sĩ đối-phương bị bắt sống và cầm tù. **Chiến-lợi-phẩm** : những thứ chiếm được của địch như súng đạn, lương thực, xe-cộ v.v.. **Phạm-nhân** **chiến-tranh** : những kẻ mắc tội đã gây ra **chiến-tranh** xâm-lược. **Chiến-phí** : tiền phí-tồn dùng vào việc **chiến-tranh**. **Tàn-khốc** : tàn-bạo, thảm-khốc. **Dã-man** : mọi-rợ, không hợp với tình nhân-đạo. **Bỏ ngổ** : không có quân-lính phòng-thủ. **Giáp lá-cà** : đèn sát bên nhau, vật-lộn, đâm chém nhau. **Bao-vây** : đem quân vây chung quanh không cho ra. **Giải-vây** : phá vỡ vòng vây. **Đầu-hàng** : chịu thua, bỏ khí-giới, không **chiến-đầu** nữa.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Sau cuộc **truy-kích** quân-địch thì người ta làm gì? (*mở tiệc tảo-thanh*). Ai được đưa về trại tập-trung? (*tù-binh*). Khi nào một bên phải **đầu-hàng**? (*khi bị thua liên-tiếp, quân-đội tan-rã, tài-chánh kiệt-quệ*).

- BÀI-TẬP**. — 1. Giải-nghĩa : *Chiến-trường, đông-minh, tảo-thanh, chiến-phí*.
2. Tìm 5 danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng **chiến** như **chiến-tranh** (*chiến-sĩ, chiến-trường, chiến-lược, chiến-thuật, chiến-phí*).
3. Tại sao mọi người đều chán-gét **chiến-tranh**? (*vì chiến-tranh thường tàn-khốc, dã-man và vô-nhân-đạo*).

TẬP VIẾT

Chữ **kiểu** thường, chữ **kiểu** hoa, chữ **khò** lớn và chữ **rông**.

- Tốc chiến tốc thắng*.
- Hy-sinh xương máu*.

CHIẾN-TRANH

(Một đoạn trong bức thư của Dũng viết cho anh Quân)

1. «...Thình-thoảng, bưng thức giấc nửa đêm, em lại nghe thấy tiếng súng từ một nơi xa-xôi nào vọng lại. Âm-thanh ấy như gọi ra cảnh tàn-sát khốc-liệt của chiến-trường. Thú thực với anh, tiếng nói của chiến-tranh đã khiến em buồn-rầu, sợ-hãi.

2. « Tại sao mọi người không chịu đối-xử với nhau bằng tình thương-yêu đồng-loại? Tại sao người ta không giúp-đỡ nhau, chào đón nhau bằng những nụ cười cởi-mở như bọn học-sinh chúng em? Từ những trận đánh bằng võ-khí thô-sơ thời xưa cho đến những mặt trận dội bom tới-tấp ngày nay, chiến-tranh đã tàn-bạo và khủng-khiếp quá. Chỉ cần một trái bom cũng đủ làm cho cả một thành-phố tiêu-tan. Bao nhiêu sinh-mạng, bao nhiêu công-trình xây-dựng trong nháy mắt đã biến thành tro, bụi. Bây giờ các cường quốc còn chế-tạo được những thứ bom mà sức tàn-phá không thể tưởng-tượng nổi...

3. « Chiều hôm qua, đài phát-thanh loan tin các nhà bác-học sẽ dùng sức mạnh của nguyên-tử để phục-vụ hòa-bình, phục-vụ con người. Chắc ai cũng cho đó là một tin vui.

Nếu chiến-tranh hoàn-toàn chấm-dứt, mọi người sẽ góp sức làm việc trong tình tương-thân, tương-ái. Lúc đó hẳn là nhân-loại sẽ tiến rất xa trên đường văn-minh, hạnh-phúc. »

GIẢI - NGHĨA. — Tàn-sát khốc-liệt : giết hại nhau một cách tàn-bạo, ghê-sợ. Đồng-loại : cùng một loại. Khủng-khiếp : kinh-hãi, khiếp-sợ vô cùng. Cường-quốc : nước giàu-mạnh. Tương-thân tương-ái : yêu-thương lẫn-nhau.

CÂU HỎI. — Ý : Đây là thư của ai viết gửi cho ai ? (Dũng gửi cho anh Quân). Dũng thấy chiến-tranh như thế nào ? (tàn-bạo và khủng-khiếp). Dũng mong-mỏi người đối-xử với nhau thế nào ? (bằng tình thương-yêu đồng-loại). Nếu không có chiến-tranh thì nhân-loại sẽ thế nào ? (tiến rất xa trên đường văn-minh, hạnh-phúc).

Lời : Tìm năm danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng chiến như chiến-tranh (chiến-trường, chiến-sĩ, chiến-hữu, chiến-xa, chiến-cự.) Phản-ngĩa với chiến-tranh với văn-minh, với cường-quốc là gì ? (hòa-bình, dã-man, tiêu-nhược-quốc).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Chiến-tranh khiến Dũng sợ-hãi.
2. Cảnh tàn-sát khủng-khiếp của chiến-tranh.
3. Nhân-loại sẽ tiến nhiều nếu chiến-tranh chấm-dứt.

Ý - CHÍNH. — Nếu không có chiến-tranh, tàn-phá thì nhân-loại sẽ tiến xa trên đường văn-minh.

DIỆT GIẶC

1. Tì má lạnh lên súng nằm đợi giặc
Trời tối đen không một điểm trắng sao
Rừng im hơi, nghe tiếng gió rì-rào
Từng giây phút nặng-nề qua chậm-rãi.
Đời chiến-sĩ trận-tiền xông-xáo mãi
Lòng vẫn nghe như hối-hả, rộn-ràng...

2. Bỗng « ầm ! ầm ! » pháo lệnh xé không-gian
Rồi các cỡ đạn gào theo lửa đỏ.
Bắn đi anh ! Quân thù nhao-nhác đó
Bắn đi anh ! Diệt sạch lũ gian-tà
Nếu chùn tay là chúng sẽ thoát ra
Phải quét sạch, giết không trừ một mống !

3. Hãy nghĩ đến đàn em thơm tuổi mộng
Đến cha già, mẹ yếu, xóm làng vui
Đã bao phen từng bị chúng đập-vùi
Thù-hận ấy giờ đây xương-máu trả !
Lời « xung-phong » cùng hét lên cho hả
Lưỡi lê ngời trong ánh lửa lung-linh
Để mai về nắng rực ánh bình-minh
Hoan-hi nhận những vòng hoa chiến thắng.

THÔI-SAO

GIẢI-NHĨA. — Chậm-rãi : từ từ, chậm-chạp. Tì : dè lên, dựa vào. Xông-xáo : liều cao-đám, chạy đi chạy lại khắp nơi, không sợ gì cả. Hối-hả : vội-vàng. Rộn-ràng : nao nao, không yên lòng. Nhao-nhác : lung-túng, ngờ-ngác, sợ-hãi. Chùn tay : rút tay lại vì sợ hoặc vì mệt. Đập-vùi : hành-hạ, làm cho khó-sờ.

CÂU HỎI. — Ý : Trời lúc này thế nào ? (tối đen, không trắng sao). Chiến-sĩ làm thế nào để đợi giặc ? (tì súng lên má). Đạn yên-lặng bỗng có tiếng gì ? (pháo lệnh nổ x không-gian). Vì sao chiến-sĩ quyết diệt thù ? (vì quân thù tàn-ác, giết-hại dân lành).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Trong đêm tối chiến-sĩ nằm yên đợi giặc.
2. Pháo-lệnh nổ, tha-hố diệt giặc.
3. Diệt giặc để giữ xóm-làng, bảo-vệ đồng-bào.

Ý - CHÍNH. — Chiến-sĩ phục-kích, diệt giặc để bảo-vệ xóm-làng.

CHỐNG BẠO-TÀN

(Một đoạn trong bức thư anh Quân gửi cho Dũng)

1. « ... Em ghét chiến-tranh, yêu hòa-bình như thế là em đã ý-thức được thế nào là tình nhân-loại rồi đấy ! Nhưng có nhiều trường-hợp, nếu ta sợ-hãi, lẩn-trốn chiến-tranh thì ta lại thành khiếp-nhược, yếu-hèn, quần-quại trong vòng nô-lệ.

2. « Dân-tộc ta lúc nào cũng yêu-chuộng hòa-bình, mong được an-cư, lạc-nghiệp. Đó là những người trí-thức thông-minh, nhân-nại. Đó là những người thợ chăm-chì, cần-cù. Đó là những nông-dân hiền-lành, chất-phác quanh năm vất-vả với ruộng-đồng, vui-vẻ với câu hò, tiếng hát chan-chứa tình thương. Vậy mà, một ngày nào đó, bỗng dưng họ phải rời xa mảnh đất thân-yêu, gạt bỏ những tình-cảm thiêng-liêng nhất để xông ra tiền-tuyến, quyết sống chết với quân thù. Tà họ chết còn hơn là sống làm nô-lệ trong cảnh hòa-bình giả-tạo ! Tại sao thế ? Vì có những kẻ hiếu-chiến muốn lấy sức mạnh để thực-hiện mộng xâm-lăng, cướp-đoạt nền tự-do dân-chủ của chúng ta. Chúng đi qua đâu là để lại đó sự chết-chóc, cảnh hoang-tàn, ghê-rợn.

3. « Nếu em được chứng-kiến cảnh người mẹ mất con, người vợ mà chồng bị ám-sát, người con mà cha mẹ bị tù-đày, chem-giết rất dã-man, chắc em cũng sẽ muốn được là một chiến-sĩ, lăn xả vào chống bạo-tàn, bảo-vệ tự-do dân-chủ ».

GIẢI-NGHĨA. — **Khiếp-nhược** : nhút-nhát, yếu-đuôi, sợ-sệt. **Quần-quại** : vẩn mình bên này, qua bên kia, ở đây là đau-đớn, khổ-sờ. **An-cư, lạc-nghiệp** : ở yên một chỗ mà làm ăn sinh-sống yên-ổn. **Tiền-tuyến** : ngoài mặt trận, giữa chiến-trường. **Hiếu-chiến** : thích đánh nhau, ưa chiến-tranh. **Chống bạo-tàn** : đánh lại những kẻ hung-bạo, tàn-ác.

CÂU HỎI. — **Ý** : Đây là bức thư của ai trả lời ai ? (anh Quân trả lời Dũng) — Theo anh Quân thì dân-tộc ta là dân-tộc thế nào ? (rất yêu-chuộng hòa-bình và mong được an-cư, lạc-nghiệp) — Rồi tại sao mỗi người lại phải xông ra tiền-tuyến ? (để bảo-vệ tự-do, để thoát khỏi ách nô-lệ bạo-tàn) — Nếu Dũng được thấy những cảnh khùng-bồ dã-man thì Dũng sẽ thế nào ? (muốn được làm chiến-sĩ chống bạo-tàn, bảo-vệ tự-do dân-chủ).

Lời : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng dân như dân-chủ (dân-tộc, dân-số, dân-ý) — Đồng-nghĩa với chan-chứa, với tiền-tuyến, với dã-man là gì ? (trần-ngập, mặt trận, tàn-bạo).

PHÂN ĐOẠN. — 1. Dân ta yêu-chuộng hòa-bình nhưng không khiếp-nhược.
2. Tại sao mọi người phải chống bạo-tàn.
3. Có thấy cảnh khùng-bồ mới càng quyết-tâm chống giặc.

Ý-CHÍNH. — Dân ta yêu-chuộng hòa-bình nhưng không khiếp-nhược. quyết chống bạo-tàn để bảo-vệ tự-do, dân-chủ.

CHÍNH-TẢ

1. CHIẾN-TRANH BÙNG NỔ

Họ chạy vội lên mặt đê và hướng về phía lửa cháy sáng rực cả một góc trời. Ai nấy nhón-nhác cho nên không còn lòng dạ nào mà nằm ngủ được nữa. Tiếng nổ liên-tiếp, màu đỏ của lửa ánh lên trời như đẫm máu. Thôi, thế là chiến-tranh thực-sự rồi ! Trời vẫn-vũ những mây. Nếu về khuya, tiếng nổ có bớt phần nào thì lửa lại vẫn bùng-bùng cháy. Vành trăng hình vòng cung đỏ kạch như nhuộm máu in trên nền trời đục. Gần đây, một ngôi sao sáng đỏ rực không kém, như hết một viên đạn lửa mà vòng cung trắng vừa mới bắn ra giữa trời. Cái màu đỏ như lửa và máu sao lạ thế ! Đích thị là diễm đại-loạn rồi...

Dân làng túm năm, túm ba trên mặt đê bàn-tán xôn-xao. Gần về sáng đã có người chạy về. Ai nấy túm lấy hỏi. **Q** thực chiến-tranh đã bùng nổ.

Theo ĐỎ-THỨC-VĨNH

GIẢI-NGHĨA. — **Nhón-nhác** : có vẻ lo-sợ, nhìn trước, nhìn sau. **Vẫn-vũ** : (hay vẫn-vũ) đầy mây đen, sắp mưa. **Bùng-bùng** : bốc lên cháy rất mạnh. **Đích-thị** : chính thật. **Đại-loạn** : loạn lớn. **Xôn-xao** : tiếng ồn-ào của đám đông.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

S : Sao sáng, làm sao, sao thuộc, sao chép, cây sao.

X : Xôn-xao, xao-động, xao-xuyến, xao-nhãng, lao-xao.

R : Sáng rực, rực-rỡ, đỏ-rực, rừng-rực.

D : Tá-đực, hữu-đực, phu-đực.

BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Nhón-nhác, bùng-bùng, xôn-xao, đại-loạn.

2. Tìm tiếng đồng âm với dạ mà đặt thành câu ngắn (dạ : gọi dạ bảo vâng. Nhẹ dạ dễ tin. Rạ : cắt ra lợp nhà. Giạ : chân lên áo giạ).

3. Muốn chuyển tiếp từ ý này sang ý khác, từ đoạn này sang đoạn khác, người ta dùng từ-ngữ gì ? (cho nên, tuy-nhiên, nhưng mà).

4. Tại sao mọi người nhón-nhác không ngủ được ? (vì lo-sợ chiến-tranh).

*

VĂN PHẠM

CÁCH CHUYỂN-TIẾP TỪ Ý NÀY SANG Ý KHÁC

Nhận-xét : Trong bài chính-tả « Chiến-tranh bùng-nổ », đọc câu thứ hai ta thấy hai tiếng cho nên là một từ-ngữ chỉ cho ta biết ở đoạn dưới (không còn lòng dạ nào mà nằm ngủ được nữa) là kết-quả của ý đoạn trên (ai nấy nhón-nhác).

KẾT-LUẬN : Đây là cách chuyển-tiếp từ ý này sang ý khác.

Bài học

Muốn chuyển-tiếp từ ý này sang ý khác hoặc từ đoạn này sang đoạn khác, người ta thường dùng những từ-ngữ : cho nên, tuy-nhiên, nhưng mà, v.v...

Thí dụ : Ba chăm học cho nên cha mẹ vui lòng.

Các anh đã nỗ-lực làm việc tuy-nhiên kết-quả vẫn chưa được như ý muốn.

Anh thông-minh đấy nhưng mà lại hơi lười.

CHÍNH-TẢ

2. — CHIẾN-TRANH NGÀY NAY

Khác với chiến-tranh ngày xưa ở trong một phạm-vi nhỏ hẹp, chỉ có quân-sĩ hai nước giao-chiến, chiến-tranh ngày nay đã diễn ra toàn-diện. Chẳng những chiến-tranh trên lãnh-vực quân-sự, mà chiến-tranh cả trên các lãnh-vực khác như : kinh-tế, văn-hóa, chính-trị, v.v...

Chiến-tranh đã diễn ra toàn-diện thì người chiến-sĩ cũng không phải chỉ là người vác súng mà thôi. Chiến-sĩ là nhà buôn, nhà-văn, nhà sản-xuất, nhà-giáo... là tất cả mọi người. Và khí-giới cũng không phải riêng ở khẩu súng, trái bom, máy-bay, tàu-chiến, phi-dạn, hỏa-tiên. Khí-giới còn là cái bút, cái cây, cái cày, cái cày, cái thước kẻ nữa. Những danh-từ tiên-tuyển, hậu-phương cũng mất dần ý-nghĩa. Muốn chiến-thắng địch, tất phải chiến-thắng trên mọi mặt-trận. Chiến-thắng riêng trên một mặt trận quân-sự chưa đủ vì không chiến-thắng trên các mặt-trận chính-trị, văn-hóa, kinh-tế, thì chưa gọi là chiến-thắng hoàn-toàn.

Theo HOÀNG-LÊ

GIẢI-NGHĨA. — **Toàn-diện** : tất-cả mọi mặt. **Lãnh-vực** : khu, hạt, cõi, ở đây có nghĩa là địa-hạt. **Sản-xuất** : sinh ra, ý nói làm ra các dụng-cụ, khí-giới, v.v.—**Phi-dạn** : đạn có thể bay ở trên không, do một căn-cứ quân-sự nào phóng ra.

NHẬN - XÉT CHÍNH - TẢ :

- G** : Giao-chiến, giao-dịch, giao-hữu, giao-tranh, ngoại-giao, giao-long.
- D** : Con dao, ca-dao, dao-động, tiêu-dao, cây quỳnh cành dao.
- G** : Nhà-giáo' giơng-giáo, giáo-chủ, giáo-đầu, giáo-dục.
- R** : Khô-ráo, cao-ráo, ráo-hoành, ráo-riệt, hêt-ráo.

CÂU ĐỐ VUI

LÀ CÁI GÌ ?

1. Taáng nào có tết thiếu-nhi
Múa lân, ăn bánh lại đi cộ đèn ?
Tháng nào có tết Trung-nguyên ?
Tháng nào thêm tuổi thêm tiền phong-bao ?
2. Cái gì không cánh mà bay ?
Không chân mà chạy, không tay mà bò
Làng trên, xã dưới nhỏ to
Tỉnh này, xứ nọ, cũng mò tới nơi
3. Không đợi lại nói rằng nhanh
Khi trông thì lại tức mình vì lâu.
4. Đầu lên đầu xuống lạ kỳ
Công-bằng chôn ấy ai bị thiệt-hơn.

Ô - CHỮ

- Ngang**
- A — Một vị anh-thư nước Việt.
 - B — Tiếng cười — Tiếng hỏi sau khi hai người thi đua với nhau.
 - C — Mâu-tự đầu — Cờ — Ba tiếng reo.
 - D — Hé miệng cười — Cũng như nô.
 - Đ — Đứng sau Tý thì rất bé — Chim kêu.
 - E — Sông lớn — Thánh Địa-lý.
 - G — Loài chim ăn thịt — Kêu xin — Mặt trời.
 - H — Châu rất lớn — Áo phụ-nữ phải có ... — Không đối.

- Đọc**
- 1 — Một tỉnh ở miền Bắc Trung-phần.
 - 2 — Trái với vô — Tiếng miền Nam là bông.
 - 3 — Một trợ-ngữ-từ — Tiếng mình xưng với cha mẹ — Hay kêu về mùa hè.
 - 4 — Tiếng miền Bắc gọi măng-cầu — Sợ — Không nên xưng thế với kẻ khác.
 - 5 — Người trong nhà mình.
 - 6 — Trên sờ — Bật khóc lên.
 - 7 — Đầy đủ không thiếu-sót, hư-hại gì.
 - 8 — Làm thành nhiều bản — Châu rất lớn — Kéo lại.

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| A | | | | | | | | |
| B | | | ■ | | | | | |
| C | | ■ | | ■ | | | | ■ |
| D | | | | | ■ | | | |
| Đ | | | | ■ | | | | ■ |
| E | | | ■ | | | | | ■ |
| G | | ■ | | | | ■ | | |
| H | | ■ | | | ■ | | | |

NGŨ-VỤNG

1. — HÒA-BÌNH

Chiến-tranh kéo dài làm cho nhân-loại điêu-linh, khổ-cực nên ai cũng mong cho hòa-bình mau trở lại. Kết-qua đầu tiên của cuộc đình-chiến là ngừng bắn được loan ra. Theo lệnh của Ủy-hội kiểm-soát đình-chiến cuộc triệt-thoái quân-đội được diễn ra mau-lẹ. Dân-chúng hồi-cư lo việc kiến-thiết quốc-gia. Sau cuộc giải-giới đến lệnh giải-ngũ. Mọi người vui-vẻ an-cư, lạc-nghiệp và nước gầy chiến phải bồi-thường chiến-tranh cho nước bị tàn-phá.

DANH-TỪ : Cuộc đình-chiến — Lệnh ngừng bắn — Cuộc triệt-thoái quân-đội — Cuộc giải-giới — Cuộc tiếp-thu — Lệnh giải-ngũ — Ủy-hội kiểm-soát đình-chiến.

TÍNH-TỪ : (Cuộc triệt-thoái) chậm-chạp, mau lẹ.

ĐỘNG-TỪ : Hồi-cư — Kiến-thiết (quốc-gia) — Bồi-thường (chiến-tranh).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — An-cư, lạc-nghiệp.
— Lệnh ngừng bắn đã ban ra.

Chiến-bình gác súng về nhà nghỉ-ngơi.

GIẢI-NGHĨA — **Cuộc đình-chiến** : Cuộc rút lui của quân-đội đi nơi khác. **Giải-giới** : bỏ binh khí, tước khí-giới. **Tiếp-thu** : thu-thập cái gì do người khác để lại. **Giải-ngũ** : cho phép quân-lính từ-bị và động-viên được trở về đời sống dân-sự. **Hồi-cư** : trở về quê quán, nơi cư-ngụ của mình. **Kiến-thiết** : xây-dựng lại. **Bồi-thường** : đền-bù cho sự thiệt-hại. **An-cư, lạc-nghiệp** : sống yên-ôn làm ăn vui-vẻ.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Hòa-bình trở lại, dân-chúng hồi-cư lo làm việc gì ? (kiến-thiết quốc-gia). Quân-lính bị động-viên được gửi đi đâu ? (giải-ngũ và trở về đời sống dân-sự).

*

TẬP LÀM VĂN

Ta có câu « Tốt danh hơn lành áo ». Hãy tìm những thí-dụ cụ-thể để chứng-minh rằng câu này hay đúng.

Dàn-bài

- Mở bài** : Dịp nào đã dùng đến câu này ?
- Thân bài** : a/ Giải-nghĩa đen « Tốt danh, lành áo » là gì ?
b/ Tại sao « Tốt danh lại hơn lành áo ».
c/ Thí-dụ lấy trong đời học-sinh và ở ngoài đời.
d/ Trường-hợp nào ta cần phải lành áo ?
d/ Tóm lại câu đó đúng trong nhiều trường-hợp.
- Kết-luận** : Nên lấy câu đó làm châm-ngôn. Ở đời muốn được mọi người quý-mến nên lo có danh thơm, tiếng tốt trước khi nghĩ đến quần-lành, áo đẹp.

2. — HÒA - BÌNH

Nền an-ninh và trật-tự đã vãn-hồi, chính-phủ lo việc kiến-thiết quốc-gia, Hội-nghị hòa-bình nhóm họp và hòa-ước được ký-kết. Để bảo-vệ nền hòa-bình trường-cửu cho thế-giới, Liên-hiệp-quốc đã ra đời. Hội-đồng Bảo-an hoạt-động để dàn-xếp và giải-quyết mọi sự tranh-chấp giữa các quốc-gia. Vấn-đề cấm thí-nghiệm vũ-khí nguyên-tử và việc tài-giảm binh-bị vẫn là đầu-đề cho các cuộc hội-nghị quốc-tế. Các nhà tu-hành thường làm lễ cầu-nguyện cho Quốc thái dân an.

DANH-TỪ : Sự trật-tự — Nền an-ninh — Việc kiến-thiết — Hội-nghị hòa-bình — Hòa-ước — Việc tài-giảm binh-bị — Liên-hiệp-quốc — Hội-đồng Bảo-an — Sự tranh-chấp.

TÍNH-TỪ : (Nền hòa-bình) trường-cửu — (Hòa-ước) bình-đẳng, bất bình-đẳng.

ĐỘNG-TỪ : Vãn-hồi (trật-tự) — Cấm thí-nghiệm (vũ-khí nguyên-tử).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : — Quốc thái, dân an.

— Bảo-vệ nền hòa-bình thế-giới.

GIẢI-NGHĨA. — **An-ninh** : yên-ôn, không rời-ren, lộn-xộn. **Hội-nghị hòa-bình** : hội-nghị những điều-kiện để tiến tới lệnh ngừng bắn và ký hòa-ước. **Hòa-ước** : điều-ước giữa những nước giao-chiến với nhau để đi tới hòa-bình, không chiến-tranh nữa. **Tài-giảm binh-bị** : (hay tài-bình) : giảm bớt lực-lượng quân-sự, rút bớt quân-số, ngưng chế vũ-khí, v.v... **Liên-hiệp-quốc** : tổ-chức quốc-tế thành-lập sau Thế-chiến thứ hai, nhằm mục-đích dàn-xếp những xích-mịch giữa các nước để bảo-vệ hòa-bình, tránh chiến-tranh. **Hội-đồng Bảo-an** : hội-đồng do Liên-hiệp-quốc cử ra để hoạt-động và xét đơn xin gia-nhập của các quốc-gia muốn làm hội-viên. **Sự tranh-chấp** : tranh-giành, giằng-co với nhau. **Trường-cửu** : lâu dài. **Bình-đẳng** : ngang hàng với nhau. **Vãn-hồi trật-tự** : cứu-vãn, làm cho nền trật-tự được trở lại như cũ. **Quốc thái dân an** : nước thái-bình, dân-chúng yên-ôn.

TẬP NÓI CHUYỆN. — Cơ-quan nào lo bảo-vệ hòa-bình thế-giới ? (Liên-hiệp-quốc) Mục-đích tài giảm binh-bị là gì ? (ngăn-cản chiến-tranh). Vì sao phải cấm thí-nghiệm vũ-khí nguyên-tử ? (vì nó đe-dọa nền hòa-bình thế-giới và đầu-độc bầu không-khí, nơi chúng ta đang sinh-sống).

- BÀI TẬP**. — 1. Giải-nghĩa : tiếp-thu, kiến-thiết, hòa-ước, Liên-hiệp-quốc.
2. Tìm tiếng phản-nghĩa với chậm-chạp, với trường-cửu, với bình-đẳng (mau-lẹ, mong-manh, bất bình-đẳng).
3. Mọi người mong cho nền hòa-bình thế nào ? (trường-cửu).

★

TẬP VIẾT

Chữ kiêu thường, chữ kiêu hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

- Quốc thái, dân an.
- Kiến-thiết xứ-sở.

TẬP ĐỌC

GIÁC MỘNG HÒA-BÌNH

(Một đoạn trong bức thư của Dũng viết gửi cho anh Quân)

1. « Đọc xong thư trước của anh, em rất đồng-ý với anh là chúng ta cần phải hy-sinh để bảo-vệ tự-do anh ạ. Rồi mai đây, khi quê-hương trở lại thanh-bình thì em sẽ làm những gì nhi ? Ồ, nhiều thứ lắm! Để em xin kể lại anh nghe.

2. Trước hết, em sẽ gào thét thật lớn để tỏ lòng, hân-hoan, vui-sướng. Rồi em sẽ xin ba má cho đi du-ngoạn khắp nơi, để ngắm cảnh đẹp, để cùng hưởng nếp sống bình-yên với mọi người. Người ta sẽ nối lại các thiết-lộ, các nhịp cầu, những đoạn đường bị bàn tay độc-ác của chiến-tranh tàn-phá. Và như thế, con tàu du-lich của em sẽ đến được nhiều nơi trong nước. Người lái tàu, đoàn hành-khách sẽ không còn nơm-nớp lo-sợ bị bọn khủng-bố tiếp-đón họ bằng những viên đạn, những trái mìn. Ở đây cũng chỉ có những nụ cười, những cái nhìn cảm-thông, cởi mở. Em sẽ dừng lại trên các nẻo đường quê để ngắm cánh đồng lúa chín mênh-mông. Em sẽ ngồi dưới ánh trăng để xem đồng-bào miền quê, tay tát nước, miệng hát những câu ca-đạo ca ngợi cảnh thanh-bình.

3. Em sẽ ra đứng ở sân ga thành-phố để hoan-hỷ tiếp-đón những con tàu từ muôn phương tới. Mỗi con tàu đều có đưa một đoàn chiến-binh giải-ngũ trở về. Một chàng chiến-binh bước xuống là lại có một gia-đình reo lên nghẹn-ngào, sung-sướng. »

GIẢI-NGHĨA. — Thiết-lộ : đường sắt cho xe lửa chạy. Nơm-nớp : luôn-luôn lo-sợ một việc gì sắp xảy ra. Khủng-bố : dùng bạo-lực đe-dọa chém giết làm cho mọi người phải sợ-hãi. Thanh-bình : yên-vui, thái-bình. Nghẹn-ngào : cảm-động quá, không nói được lên lời. Giải-ngũ : từ-giã đời quân-nhân trở về vui-sống với gia-đình.

CÂU HỎI—Ý : Dũng đồng-ý với anh Quân ở điểm gì ? (phải hy-sinh để bảo-vệ tự-do). Nếu thanh-bình trở lại Dũng sẽ làm gì ? (xin được đi du-ngoạn khắp nơi). Dũng sẽ được ngắm cảnh đẹp ở đâu ? (ở miền quê yêu-đấu). Dũng sẽ ra ga xem cảnh gì ? (cảnh đoàn-tụ với gia-đình của các quân-nhân được giải-ngũ).

Lời : Đồng-nghĩa với thanh-bình với thiết-lộ với chiến-binh là gì ? (thái-bình đường sắt, chiến-sĩ hoặc quân-nhân). Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng hòa như hòa-bình (hòa-giải : dân-xếp cho êm thắm. Hòa-nhà : ôn-hòa, nhã-nhận. Hòa-khí : không khí hòa-thuận).

- PHÂN ĐOẠN.— 1. Hòa-bình trở lại, Dũng sẽ làm gì ?
2. Đi du-ngoạn khắp miền.
3. Đón-tiếp những đoàn chiến-binh giải-ngũ.

Ý - CHÍNH.— Nếu hòa-bình trở lại, Dũng sẽ đi thăm khắp nơi và hoan-hỷ tiếp-đón các chiến-binh giải-ngũ.

HỌC THUỘC LÒNG

HÒA-BÌNH TRỞ LẠI

1. Bao năm sông-núi trùm tang-tóc
Dân-tộc vui trong lửa chiến-tranh
Bốn hướng vang rền muôn tiếng khóc
Tan-hoang thôn-dã, nát đô-thành.
2. Sáng nay tin cuối cùng đưa lại
Lũ giặc cuồng-ngông cỡi giáp hàng
Ai nấy reo mừng vui thoải-mái
Mong ngày tươi sáng chuyển mùa sang.
3. Chiến-sĩ quay về xa súng thép
Tâm vai khoác lại áo thời xưa
Người mơ khói máy chiều vượn đẹp
Kề sáng lửa trâu đến ruộng bừa.
Xóm cũ bao nhà san-sát mọc
Ngói màu tươi đỏ thắm đồng xanh
Vườn cây trĩu trái, đồng thêm thóc
Trường rộng nhiều em tới học-hành...
Lớp lớp chung bàn tay tái-tạo
Kề vai xây-dựng lại tương-lai
Đất lành dâng hiến kho cơm áo
Trong gió : lời ca, tiếng học bài.

TRẦN-HUYỀN-ÂN

GIẢI-NGHĨA. — Tang-tóc : buồn-thảm, chêt-chóc. Giáp : áo bằng thép, sắt đá mặc khi ra trận. Lửa : xua đi, dón đi. Tái-tạo : gây-dựng lại. Thoải-mái : khoan-khoái dễ chịu vì được như ý muốn. Khói máy : khói ở trong nhà máy phun ra : ý nói : các xí-nghiệp làm việc lại. San-sát : thật nhiều và liên-tiếp nhau.

CÂU HỎI.— Ý : Bao năm dân-tộc sống trong cảnh gì ? (chiến-tranh). Sáng nay có tin gì đưa lại ? (giặc quy-hàng). Chiến-sĩ được làm gì ? (giải-ngũ quay về đời sống dân-sự). Mọi người chung sức làm gì ? (tái-tạo, xây-dựng lại cơ-đồ đã bị đổ vỡ, tàn-phá vì chiến-tranh).

Lời : Từ-ngữ gì được dùng để chỉ quân giặc quy-hàng ? (cỡi giáp, bỏ giáo, buông súng, v. v...) Câu thứ 19 nghĩa là gì ? (đất là kho vô tận, bây giờ được cấy cày, lại dâng cho ta đầy đủ cơm áo).

- PHÂN-ĐOẠN. — 1. Chiến-tranh kéo dài đã nhiều năm.
2. Ai nấy vui-mừng vì giặc đã quy-hàng.
3. Mọi người chung sức xây-dựng tương-lai.

Ý - CHÍNH.— Mọi người chung sức xây-dựng tương-lai khi hòa-bình trở lại.

NẾU HẾT CHIẾN-TRANH

(Một đoạn trong bức thư của anh Quân viết cho Dũng)

1. «...Nếu hết chiến-tranh chắc-chắn là em sẽ thực-hiện được những ước-mơ nhỏ-bé của em. Nhân-loại cũng sẽ bắt đầu một kỷ-nguyên mới đầy tiến-bộ phi-thường, Dũng nhỉ!

2. «Tất cả những tài-nguyên, năng-lực hiện cung-cấp cho chiến-tranh sẽ được dành cho công-cuộc hòa-bình, có ích-lợi thiết-thực đối với nhân-loại. Một quả bom, thay vì thiêu-hủy lâu-dài, dính-thực sẽ được dùng để phá núi, đào sông dọn đường cho xe-lửa, tàu thủy đi qua. Các loại phi-cơ, các chiến-hạm chỉ còn giữ nhiệm-vụ chuyên-chở hàng-hóa, hành-khách để phát-triển tình thân-hữu sẵn có giữa các quốc-gia. Những chiếc hỏa-tiên mà người ta định dùng để đem bom đi diệt địch-thủ lúc ấy sẽ được phóng lên không-gian để thăm-dò vũ-trụ. Loài người không còn ném lên đầu nhau những trái nỏ kinh-hồn và sẵn-sàng an-ủi, giúp-đỡ, đoàn-kết với nhau trong mọi công-cuộc xây-dựng chung. Sức mạnh khủng-khiếp của nguyên-tử sẽ trở thành một nguồn điện-lực vô-tận, đem ánh-sáng văn-minh đến tận hang cùng, ngõ hẻm, núi thẳm, rừng sâu.

3. «A! Lúc ấy chắc bọn quân-nhân như anh sẽ thất-nghiệp hết! Khẩu súng sẽ han-gi và hộp đạn sẽ mọc rêu. Nhưng cần gì! Những cánh tay diệt-thù há lại không biết góp phần xây-dựng hạnh-phúc cho nhân-loại ở xưởng máy, ở đồng-ruộng hay sao?»

GIẢI-NGHĨA.— Tài-nguyên : các nguồn-lợi về kinh-tê. Thiêu-hủy : đốt-phá, làm cho mất hẳn đi. Tình thân-hữu : tình bạn-bè thân-thiết với nhau. Địch-thủ : kẻ cừu-địch, người đối-địch với ta. Khủng-khiếp : kinh-hãi, khiếp-sợ vô cùng.

CÂU HỎI.— Ý : Hòa-bình trở lại thì trái bom sẽ dùng làm gì? (phá núi, đào sông, mở đường, v.v...). Phi-cơ, chiến-hạm được dùng làm gì? (chuyên-chở hàng-hóa, mở-mang giao-thông). Sức mạnh của nguyên-tử khi đem phụng-sự hòa-bình sẽ dùng vào việc gì? (cung-cấp điện-lực đến khắp mọi nơi). Còn các chiến-sĩ sẽ trở về đâu? (nhà máy hoặc đồng-ruộng để tăng-gia sản-xuất).

Lời : Tìm tiếng đồng-nghĩa với thiêu-hủy, với khủng-khiếp (tàn-phá, kinh-khủng). Người thợ làm ở xưởng máy còn gọi là gì? (công-nhân, thợ-thuyền).

- PHÂN ĐOẠN. — 1. Chiến-tranh kết-liệu, nhân-loại sẽ tiến-bộ phi-thường.
2. Dụng-cụ chiến-tranh sẽ được dùng vào công-tác hòa-bình.
3. Quân-nhân sẽ là thợ-thuyền, nông-gia lo việc sản-xuất.

Ý-CHÍNH.— Nếu hết chiến-tranh thì mọi dụng-cụ, mọi người đều chuyển sang công-tác hòa-bình, tăng-gia sản-xuất.

CHIẾN-TRANH KẾT-LIỆU

Đối-phương đã kiệt-sức và nhất-định họ phải xin đình-chiến. Vì biết rõ như thế cho nên chúng tôi không chăm-chú, hăng-hái như thường-lệ. Rồi chúng tôi vừa làm vừa trông-ngóng tin-tức.

Đột nhiên một tiếng đại-bác nổ ầm ầm làm rung-chuyên cả xưởng. Từ thời các búa, các giũa đều ngừng lại. Thợ-thuyền đều ngừng đầu lên nhưng mà chỉ nhìn nhau. Một tiếng đại-bác nữa lại nổ vang như sấm. Đồng-thời chuông vui-vẻ đổ vang. Cánh cửa bật mở, một đứa nhỏ chạy vào, vừa thở, vừa nói « xong rồi! »

Chúng tôi hiểu ngay. Không ai bảo ai cùng đồng thanh hô : « Hòa-bình » rồi buông đồ-dùng, bỏ dở hết công việc chạy ồ ra cửa. Tin chiến-tranh kết-liệu loan-truyền đi rất mau, qua lời nói sung-sướng của mọi người.

Theo MINH-ĐẠO

GIẢI-NGHĨA.— Kết-liệu : hoàn-tất, xong-xuôi, chấm-dứt. Kiệt-sức : hết sức. Thường lệ : lệ thường hàng ngày. Trông-ngóng : đợi-chờ, mong-mỏi. Ngang đầu : đương cú xuống thì nay ngửa mặt lên. Đồng thanh : cùng kêu lên một lượt. Loan-truyền : loan báo, truyền từ nơi này qua nơi khác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- R : Rung-chuyên, rung-động, rung-đùi, rung-rinh, rung cây.
D : Dung-nhan, dung-tích, dung-túng, khoan-dung, dung-hòa.
X : Xong rồi, xong xuôi, xong cả, làm xong.

- BÀI-TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Kết-liệu, thường-lệ, đình-chiến, đồng-thanh.
2. Tìm tiếng phản-nghĩa với kết-liệu, đình-chiến, hăng-hái (bùng nổ, khai-chiến, uể-oải).
3. Muốn nối liền hai câu đơn thành một câu kép, người ta thường dùng những từ-ngữ nào? (và, thì, hoặc).
4. Cánh tá trong bài này ở đâu? (ở một xưởng thợ mà công-nhân đang làm việc để sản-xuất những thứ cần-dùng cho chiến-tranh).

VĂN-PHẠM

CÁCH NÓI LIỀN HAI CÂU ĐƠN

Nhận-xét : Trong bài chính-tả Chiến-tranh kết-liệu, đọc câu đầu ta thấy từ-ngữ và đứng ở giữa đề nối hai câu đơn :

Đối-phương đã kiệt-sức và nhất-định họ phải xin đình-chiến để thành một câu kép.

KẾT-LUẬN : Muốn nối liền hai câu đơn thành một câu kép, người ta thường dùng từ-ngữ và đặt ở giữa câu văn.

Bài học

Muốn nối liền hai câu đơn thành một câu kép, người ta thường dùng những từ-ngữ và, thì, hoặc, v.v...

Thí dụ : Thầy-giáo giảng-bài và học-sinh lắng tai nghe.
Nếu anh đề ý thì bài này không khó.
Nông-dân Việt-nam làm ruộng hoặc chăn tằm.
Những từ-ngữ và, thì, hoặc bao giờ cũng đứng ở giữa câu.

CHÍNH-TẢ

CUỘC SỐNG

Đã đến mùa mưa, sau những ngày nắng chói. Thảm cỏ xanh mướt và nuột-nà như thảm nhung trải khắp chân đồi. Đây đó, lác-đác những cánh hoa phượng đỏ rụng xuống.

Trâu bò đủng-đỉnh trên đồi đã khiến cho cảnh sắc càng thêm linh-động.

Cây-cối nảy chồi non. Đồng ruộng thẳng cánh cò bay đã kín chân mạ, xanh như ngọc-thạch. Lúa ba trắng trĩu ngọn chín vàng. Gió vờn ngọn lúa thành từng đợt sóng dài tiến mãi ra xa.

Trên sườn đồi những rừng-rậm đã nhường chỗ cho vườn rau và vườn cây ăn trái. Mía, gai, ngô, lạc...đua nhau vươn những màu xanh non cổ che những gốc cây đen sì cháy dờ.

Mấy năm rồi! Hoa-màu ở các địa-diềm này, đã đem đến cho đồng-bào quần-áo bảnh-bao đủ màu, với nhà-cửa cao-ráo, sạch-sẽ.

Theo **VÕ-ĐỨC-DIÊN**

GIẢI-NGHĨA. — **Nuột-nà** : (hay nồn-nà) xinh-đẹp, óng-ả, mịn-màng. **Lác-đác** : rải-rác mỗi nơi một ít. **Đủng-đỉnh** : thông-thả, không vội-vàng. **Linh-động** : chuyển-động mau-lẹ, dễ-dàng. **Chồi** : mầm non ở gốc cây mọc ra. **Lúa ba trắng** : lúa cây trong vòng ba tuần trắng (3 tháng) đã gặt được. **Bảnh-bao** : chải-chuốt, chững-chạc, ăn-mặc rất đẹp.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

CH : Năng chói, sáng chói, chói lọi, chói lòa, đau chói.

TR : Trói-buộc, cỡi trói, trói kẻ, trói voi bỏ rọ.

S : Đen sì, sì-sít, âm sì, sì-sụp, sù-sì.

X : Xì hơi, xì tiến ra, xì-xào, xì-xăng, lì-xì.

CÂU ĐỐ VUI

CÁI GÌ ?

1. Cái gì ăn nát được vàng
Đục thủng được đá, làm tan được chì ?
2. Cái gì nhỏ tí, tí, ty
Mà gây thành địch hiểm-nguy vô cùng ?
3. Cái gì dân-chúng thường dùng
Dựng nền dân-chủ, đập tung độc-tài ?
4. Cái gì bao phủ muôn loài
Không mùi, không sắc, ai ai cũng cần ?
5. Cái gì giá vũ, đặng vân
Tùng phen thăm-hiềm thượng-tàng không-gian ?
6. Vốn xưa em ở trên non
Chê đôi đem đặt làm con hai nhà ?

TẬP ĐỌC VUI

MÁY RADAR

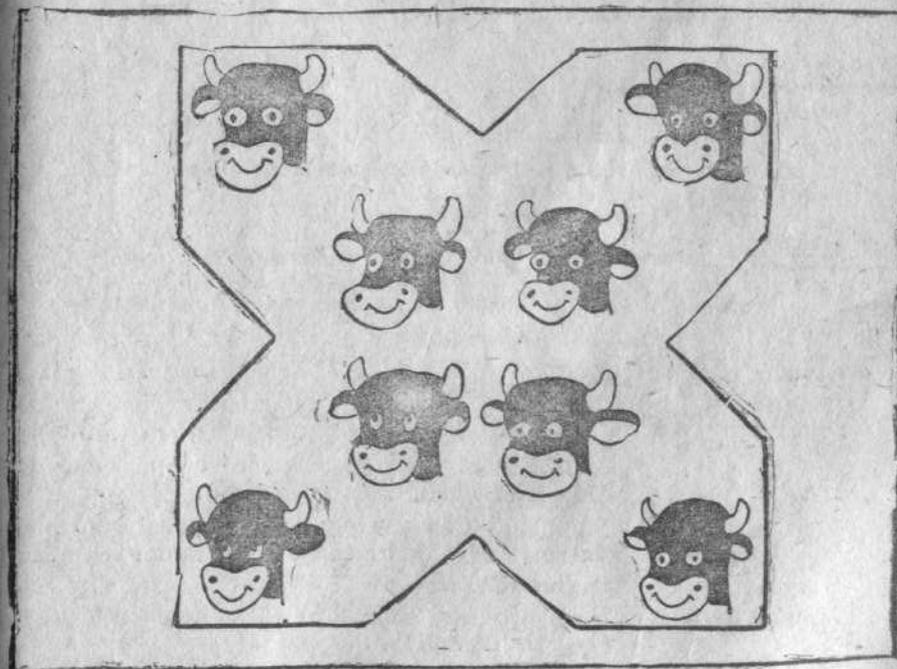
Những buổi tối trời, nhìn mấy cánh dơi vun-vút, ngang dọc trong không-gian để săn muỗi, ta không khỏi băn-khoăn tự hỏi : « Chúng làm thế nào để không va-chạm vào nhau hoặc đâm đầu vào thân cây, vách tường ? Hay chúng có thêm một giác-quan mà chúng ta không có ? » Chính vậy ! Loài dơi đang sử-dụng một loại máy Radar thiên-nhiên rất hoàn-hảo.

Theo đó, máy Radar được chế-tạo ra để định rõ sự hiện-diện hoặc vị-trí của một vật nào. Máy phát ra một làn sóng điện rất ngắn, có tốc-độ lan-truyền là ba trăm cây số một giây. Khi gặp vật lạ, làn sóng đó dội lại và được ghi trên mặt máy Radar. Ta chỉ việc nhìn lên đó sẽ biết phương-hướng và khoảng-cách của vật lạ đối với nơi đặt máy.

Trong trận Đại-chiến vừa qua, máy Radar đã là một yếu-tố chính, mang phần thắng-lợi về cho Đồng-minh. Nhờ có máy Radar, phi-cơ và cao-xạ của Anh đã phá tan nhiều đợt tấn-công bằng phi-cơ và bom-bay của Đức. Trên mặt biển, Radar còn đóng-vai trò rất quan-trọng. Tàu ngầm của địch đầu lặn sâu dưới đáy nước, cũng bị phát-phá, trước khi hoạt-động. Từ khi hòa-bình trở lại, Radar được dùng trong ngành hàng-hải thương-thuyền. Nó là con mắt-thần tinh-tường, sáng-suốt, giúp cho tàu biển đi lại dễ-dàng trong đêm tối đầy-đặc, giữa đại-dương bao-la, ngàn-trùng sóng vỗ ...

Theo **PHẠM-BÔN**

TRANH GIẢI-TRÍ



Nhân sắp bài trường Dũng mang tám hình xem có hình tám cái đầu bò ra chia cơ 8 bạn. Em hãy chia giúp Dũng để mỗi em có một phần bằng nhau và còn nguyên vẹn hình một đầu bò.

NGŨ-VỤNG

1. - QUÂN-DỊCH

Quân-dịch là nhiệm-vụ của toàn-dân. Một khi đã đủ 18 tuổi, thanh-niên làm tờ khai lược-giải cá-nhân rồi ra trình-diện trước Hội-đồng kiểm-tra trung-binh. Ở đây, những thanh-niên cường-tráng được xếp hạng rồi tùy theo nhu-cầu sẽ lên đường nhập-ngũ. Thi-hành quân-dịch là làm tròn bổn-phận thiêng-liêng của mình đối với Tổ-quốc. Sau khi làm xong thủ-tục nhập-ngũ, tân-binh được gọi tới các trung-tâm huấn-luyện. Thời-hạn quân-dịch thường do một sắc-luật ấn-định.

DANH-TỪ : Hội-đồng kiểm-tra trung-binh - Nhiệm-vụ quân-dịch - Tân-binh - Trung-tâm huấn-luyện - Thủ-tục nhập-ngũ - Thời-hạn quân-dịch - Quân-dụng - Quân-trang - Quân-bạ - Lược-giải cá-nhân.

TÍNH-TỪ : (Bổn-phận) thiêng-liêng - (Thanh-niên) cường-tráng.

ĐỘNG-TỪ : Trình-diện - Nhập-ngũ - Thi-hành quân-dịch.

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : - Giặc đến nhà, đàn-bà phải đánh.

- Làm trai cho đáng nên trai.

Xướng đông, đông tinh, lên đội, đội yên.

GIẢI-NGHĨA. - Quân-dịch : bổn-phận của thanh-niên phải nhập-ngũ trong một thời-gian để được huấn-luyện về quân-sự rồi sau đó lại trở về với gia-đình. Nhiệm-vụ quân-dịch : bổn-phận phải thi-hành quân-dịch khi có lệnh gọi. Tân-binh : lính mới. Thủ-tục nhập-ngũ : những công-việc phải làm khi có lệnh nhập-ngũ. Quân-dụng : những thứ cần-dùng cho binh-sĩ. Quân-trang : súng đạn để trang-bị cho quân-nhân. Quân-bạ : số cá-nhân của mỗi quân-nhân. Thiêng-liêng : cao-quý, đáng kính-trọng. Nhập-ngũ : đi lính, vào quân-đội.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Quân-dịch là gì ? (bổn-phận thiêng-liêng của thanh-niên đi lính giúp nước). Thời-hạn quân-dịch thường do ai ấn-định ? (do một sắc-luật ấn-định tùy theo nhu-cầu và tình-thế). Chịu huấn-luyện quân-sự rồi tân-binh sẽ được gửi đi đâu ? (đi thực-tập ở các đơn-vị đồn-trú khắp nơi).

TẬP LÀM VĂN

Trong giờ đức-dục, thầy-giáo thường nhắc đến câu : « Uống nước nhớ nguồn ». Hãy bình-giảng câu đó.

Dàn bài

1. Mở bài : Trường-hợp nào em được học câu này ?
2. Thân bài : a) Giải-nghĩa - Nghĩa đen : uống nước phải nhớ đến nơi phát-sinh ra nước, tức là nguồn (thí-dụ).
- Nghĩa bóng : được sống yên-vui, phải nhớ đến công Tiên-nhân, Tiên-tổ (thí-dụ).
b) Phê-bình : Câu này nói đúng hay sai ? Nó biểu-lộ tấm lòng biết ơn của dân-tộc ta đối với những ai giúp-đỡ ta.
3. Kết-luận : Ta phải cư-xử cho khéo và xa tránh những kẻ vong-ân bội-nghĩa. . .

NGŨ-VỤNG

2. - QUÂN-DỊCH

Tại trại nhập-ngũ địa-phương, các tân-binh được chia thành từng lớp trước khi theo học các lớp căn-bản quân-sự. Họ tạm từ-giã đời sống dân-sự để bắt đầu sống tập-thể và có kỷ-luật. Sau một thời-gian thực-vụ dưới cờ, họ lại trở về với gia-đình. Nhiều người, trong thời-gian quân-dịch đã học thêm được một nghề để sau này sinh-sống. Chỉ những người đau-yếu, khi đến tuổi quân-dịch mới phải ra trước Ủy-ban quân-dịch và miễn-dịch để xin hoãn-dịch hoặc miễn-dịch.

DANH-TỪ : Trại nhập-ngũ địa-phương - Lớp căn-bản quân-sự - Ủy-ban hoãn-dịch và miễn-dịch - Tuổi quân-dịch - Phòng tuyên-mộ - Thẻ trung-binh - Đời sống dân-sự.

TÍNH-TỪ : (Đời sống) tập-thể, có kỷ-luật.

ĐỘNG-TỪ : Hoãn-dịch - Phục-vụ (dưới cờ) - Trở về (với gia-đình).

CA-DAO, THÀNH-NGŨ : - Quốc-gia hưng-vong, thất-phu hữu-trách.

- Chí làm trai dặm nghìn da ngựa

- Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng-mao.

GIẢI-NGHĨA. - Trại nhập-ngũ địa-phương : trại tiếp-đón các tân-binh ở địa-phương tới tạm-trú để được gửi đi huấn-luyện ở các Trung-tâm huấn-luyện. Lớp căn-bản quân-sự : lớp dạy những điều cốt-yếu cho một tân-binh như đi, đứng, chào, bò, nằm bần, v. v. . . Tuổi quân-dịch : tuổi tới đó thanh-niên phải thi-hành quân-dịch. Hoãn-dịch : cho phép dời ngày nhập-ngũ tới một ngày khác vì lý-do sức khỏe hoặc nghề-nghiệp. Miễn-dịch : miễn cho không phải thi-hành quân-dịch vì bị tàn-tật hoặc không đủ sức khỏe. Thẻ trung-binh : thẻ đã ra trình-diện hội-đồng trung-binh. Đời sống dân-sự : đời sống bình-thường của người dân. Tập-thể : do nhiều người họp lại. Phục-vụ : làm tròn chức-vụ của mình. Quốc-gia hưng-vong, thất-phu hữu-trách : nước mất hay còn, người dân thường cũng có trách-nhiệm.

TẬP NÓI CHUYỆN. - Trong trại huấn-luyện, tân-binh sống đời sống thế nào ? (đời sống tập-thể và có kỷ-luật). Họ tập đi, tập chào, tập bò ở đâu ? (ở thao-trường trong các lớp căn-bản quân-sự). Làm xong nhiệm-vụ quân-dịch, thanh-niên được trở về đâu ? (về với gia-đình).

BÀI LẬP. - 1. Giải-nghĩa : Tân-binh, hoãn-dịch, miễn-dịch, tập-thể.

2. Tìm tiếng phản-nghĩa với nhập-ngũ, cường-tráng, tập-thể (giải-ngũ, yếu-đuối, cá-nhân).

3. Hội-đồng kiểm-tra trung-binh gồm có những ai và họp làm gì ? (Tinh-trưởng, nghị-viên hàng tinh, sĩ-quan quân-khu, quân-y-sĩ họp để khám sức khỏe, kiểm-soát sổ kiểm-tra, lập hồ-sơ quân-nhân cho các thanh-niên tới tuổi quân-dịch).

TẬP VIẾT

Chữ kiều thường, chữ kiều hoa, chữ khổ lớn và chữ rộng.

1. Giặc đến nhà, đàn-bà phải đánh.

2. Làm trai cho đáng nên trai.

CHUYỆN QUÂN-DỊCH

1. Anh Nam, con bác Can, nhận được lệnh gọi thi-hành quân-dịch. Hôm anh lên đường, anh em Dũng theo ba ra ga tiễn chân anh. Lúc về, Dũng hỏi ba :

- « Đi quân-dịch có phải là đi lính không ba ? »

2. Ba liền giảng cho Dũng nghe :

- « Không hẳn như thế con ạ. Một quốc-gia muốn tồn-tại phải hùng-mạnh, sẵn-sàng phá-tan mọi cuộc xâm-lãng. Việc bảo-vệ đất-nước không những chỉ đòi-hỏi những bộ óc thông-minh, có học-thức mà còn trông chờ ở những thân-hình vững-chắc, những cánh tay dũng-mãnh quen chịu-đựng gian-khổ. Khi Tổ-quốc lâm-nguy, người dân phải sẵn-sàng trở thành một chiến-sĩ giết giặc. Muốn thế họ phải được luyện-tập trước cho quen với vũ-khí, chiến-thuật và chiến-lược, v.v... tức là thi-hành quân-dịch. Sau đó các thanh-niên sẽ trở về tiếp-tục đời sống bình-thường của người dân. Nhưng lúc ấy, họ đã là những chiến-binh sống rải-rác ở khắp nơi trên toàn quốc. Lúc cần, họ sẽ tạm bỏ bộ áo của một công-chức, một người thợ, hay một nông-dân... để khoác chỉnh-y tung-hoành ở khắp chiến-trường.

3. « Rồi các con sẽ thấy khi trở về, anh Nam sẽ là một chàng trai cường-tráng, hiên-ngang, nhanh-nhẹn. Ngoài sự sung-sướng đã làm tròn nhiệm-vụ, anh ấy còn kiêu-hãnh vì Tổ-quốc đã đặt tin tưởng ở đôi tay dũng-mãnh của anh ấy... »

GIẢI-NGHĨA. — Gian-khổ : gian-nan, cực-khổ. Lâm-nguy : gặp lúc nguy hiểm. Tung-hoành : vẫy-vùng ngang-dọc khắp nơi. Cường-tráng : khoẻ-mạnh, lớn, tráng-khiêm. Hiên-ngang : hùng-dũng, không chịu khuất-phục kẻ thù.

CÂU-HỎI. — Ý : Anh Nam được lệnh gọi đi đâu ? (thi-hành quân-dịch). Dũng theo ba đi tiễn anh ở đâu ? (ngoài ga). Lúc về, ba giảng cho Dũng điều gì ? (đâu là quân-dịch). Tổ-quốc tin-tưởng ở ai ? (ở lòng dũng-cảm, ở thân-hình vững-mạnh của các thanh-niên quân-dịch).

LỜI : Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng quân như quân-dịch (quân-đội, quân-xa, quân-luật). Phân-nghĩa với thông-minh, với rải-rác, với nhiệm-vụ là gì ? (ngu-đốt, la-liệt, quyền-lợi).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Dũng theo ba đi tiễn anh Nam.
2. Ba giảng cho Dũng biết thế nào là thi-hành quân-dịch.
3. Anh Nam sẽ trở về với thân-hình cường-tráng hiên-ngang.

Ý-CHÍNH. — Quân-dịch là bổn-phận của mọi người dân phải được huấn-luyện sẵn-sàng để khi cần đến, bảo-vệ Tổ-quốc.

MÙA LY-BIỆT

1. Tung-bưng, rục-rỡ ngoài song cửa
Ve bắt đầu ca, phượng nở đầy
Như cánh hoa màu như ánh lửa
Báo mùa ly-biệt đến rồi đây...

2. Chín tháng vui đầu trong đống sách
Nghĩ gì giây-phút sắp xa nhau ?
Ngày mai, thầy bạn cùng xa cách
Đâu có ngồi chung một chuyến tàu !
Còn một chiều nay vui lãnh thưởng
Và cùng họp mặt buổi liên-hoan.
Ngồi lên ánh mắt bao tin-tưởng
Một quãng đời hoa quyết bảo-toàn ..
Đã hết năm năm, trường tiểu-học
Người vào đệ-thất cách xa đây
Kể về thôn-xóm mơ khoai, thóc
Giúp mẹ cha vun xới, cấy cây.

3. Ai có hẹn ngày quay gót lại
Thăm ngôi trường cũ, dãy bàn xưa ?
Thì lòng không khỏi buồn tê-tái
Nếu thấy ngoài sân rợp bóng dừa ..

TRẦN-HUYỀN-ÂN

GIẢI-NGHĨA. — Ly-biệt : chia tay, xa-cách. Xa-cách : mỗi người một nơi. Liên-quan : cùng hoan-hỷ, vui-sướng với nhau. Bảo-toàn : bảo-vệ, giữ cho được trọn-vẹn, khỏi mất. Vun-xới : cấy-cày, chỉ việc làm ruộng. Tê-tái : đau-xót, buồn-bã.

CÂU-HỎI. — Ý : Cái gì báo mùa ly-biệt đã tới ? (phượng nở, ve ca). Mai đây các em sẽ phải xa-cách ai ? (thầy và bạn). Có em sẽ đi học ở đâu ? (lớp đệ-thất trung-học ở xa). Có em trở về nhà làm gì ? (giúp mẹ cha cấy-cày).

LỜI : Quãng đời học-sinh tươi-đẹp được ví như gì ? (quãng đời hoa). Đoạn nào tả sự ly-biệt của các em ? (đoạn 2 và đoạn 4).

PHÂN-ĐOẠN. — 1. Mùa hè, mùa ly-biệt đã tới.
2. Các em sắp phải xa thầy, xa bạn.
3. Nỗi buồn khi trở lại trường cũ.

Ý-CHÍNH. — Hết sang các em chia tay mỗi người đi một ngã vì đã học hết bậc tiểu-học.

TRONG ÁNH NẮNG

1. Ve sầu đã tấu khúc nhạc trầm-buồn, đều đều như oán-hờn ánh nắng gay-gắt. Hoa phượng nở nụ cười màu đỏ tươi trên các cành cây.

2. Dũng đi trong ánh nắng, trong tiếng ve, lòng băng-khuàng vì những kỷ-niệm êm-dềm nơi trường cũ. Năm năm đã qua đi cùng với những ngày vui của tuổi thơ. Ngày bãi-trường, Dũng đã nhìn thầy, nhìn bạn rất lâu, tâm-hồn em tràn-ngập luyến-tiết, bùi-ngùi. Anh chàng Hùng đã nói nhỏ vào tai Dũng : « Thế mà đã năm năm rồi, chóng quá ! Không bao giờ mình còn được ngồi học trong lớp này nữa nhì ! » Nụ cười tinh-quái không còn nở trên môi anh chàng Phong. Phong đã nắm tay Dũng và nói một cách nghiêm-trang : « Phong hy-vọng bọn mình lại sẽ gặp nhau ở trường trung-học ». Còn thầy-giáo nữa, ngày cuối cùng thầy vẫn tha-thiết khuyên-nhủ bọn Dũng. Mái tóc thầy đã bạc mà tiếng thầy còn sang-sảng : « Đừng bao giờ bỏ phí tuổi-xanh các con nhé ! Hãy cố-gắng, cố-gắng không ngừng, tương-lai đất-nước ở trong tay các con đó ! »

3. Bây giờ, đi trong sân trường vắng-lặng, Dũng tưởng như ngôi trường cũng có một linh-hồn. Từ những bóng cây râm mát, từ mái trường rêu phủ đang vắng lại một lời khuyên : « Chú bé ơi ! những điều chú đã học ở đây trong năm năm trời, chú đừng quên nhé ! Hãy gắng trở thành một công-dân tốt và nhớ giữ danh-dự cho ta ! »

GIẢI NGHĨA. — Trầm-buồn : buồn-bã một cách yên-lặng. Oán-hờn : hờn-dối và giận, ghét. Bùi-ngùi : ngậm-ngùi, thương-xót. Tinh-quái : tinh-ranh, qui-quái, ranh-mãnh. Sang-sảng : giọng nói giòn-giã, rõ-ràng, trong và cao.

CÂU HỎI. — Ý : Ve sầu và hoa phượng báo hiệu mùa gì ? (mùa hè sắp bắt đầu). Dũng đi học mấy năm ở trường này ? (năm năm). Bây giờ Dũng sắp phải từ-giã thầy và bạn để đi đâu ? (đi học ở trường khác, trường trung-học). Đi trong ánh nắng, Dũng tưởng như nghe thấy gì ? (lời khuyên tha-thiết của thầy, kỷ-niệm êm-dềm với bạn và tiếng nói già-từ của hàng cây, mái trường).

LỜI : Từ-ngữ nào tả sự buồn của Dũng vào dịp bãi-trường ? (băng-khuàng, luyến-tiết, bùi-ngùi). Từ-ngữ gì thường dùng để tả giọng nói của người ? (sang-oang, sang-sảng, trầm-trầm, the-thé).

- PHÂN ĐOẠN. — 1. Ve sầu, hoa phượng báo tin mùa hè đã tới.
 2. Dũng nhớ lại những kỷ-niệm thân-yêu trong năm năm ở trường.
 3. Hàng cây, mái ngôi như có linh-hồn và khuyên-bảo Dũng.

Ý-CHÍNH. — Trước khi rời trường tiểu-học. Dũng băng-khuàng nhớ lại những kỷ-niệm thân-yêu cùng thầy, cùng bạn, cùng cảnh-vật ở trường.

CHÍNH-TẢ

1.— TÌNH NHÂN-LOẠI

Một ngày kia, sau khi thi-hành quân-dịch, con sẽ là một người lính như anh con vậy. Nếu con có phải ra trận chiến-đấu, con sẽ hết lòng vì đó là bổn-phận của con. Nhưng khi đánh nhau xong rồi nếu kẻ thù của con có bị thương, con hãy coi anh ta là một người đáng thương hại. Hai người không cùng một Tộc-quốc nhưng mỗi người đã làm hết bổn-phận của mình. Hai người tuy không cùng một ngôn-ngữ nhưng đều có những tình cảm giống nhau. Anh ta cũng có một quê-hương, một gia-đình như con và anh ta cũng nhớ-tiết các thứ đồ lăm ! Con hãy thương-hại anh, săn-sóc anh, an-ủi anh. Một ngày kia, nếu không may con có bị thương, con sẽ xứng-đáng được có một kẻ thù đến săn-sóc và an-ủi con. Đó tức là tình nhân-loại, con ạ !

Dịch PHÁP-VĂN

GIẢI-NHĨA. — Tình nhân-loại : tình thương-yêu những người cùng loại với mình. Chiến-đấu : đánh nhau. Ngôn ngữ : tiếng nói. Tình-cảm : mọi tình vì xúc-động trước cảnh gì mà sinh ra. Săn-sóc : chăm-non. An-ủi : vỗ-vẽ, dỗ dành làm cho người khác bớt đau-khổ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

- S : Săn-sóc, săn-bắn, chỉ săn, săn da, cá săn-sát.
- X : Xứng-đáng, xứng-đời, xứng-ý, đời xứng.
- D : Quân-dịch, chuyên dịch, phiên-dịch, dịch-hạch, hách-dịch.
- R : Rục-rịch (khuấy-động sắp-sửa làm việc gì).

- BÀI TẬP. — 1. Giải-nghĩa : Tình nhân-loại, chiến-đấu, ngôn-ngữ, an-ủi.
 2. Tìm ba danh-từ ghép bắt đầu bằng tiếng nhân như nhân-loại (nhân-quyền, nhân-phạm, nhân-viên).
 3. Phân-tích tự-loại là gì ? (là nói rõ những tiếng trong một câu hoặc trong một mệnh-đề thuộc loại tiếng gì và có liên-lạc thế nào với tiếng khác).
 4. Tình gì thúc-đẩy một chiến-sĩ phải băng-bỏ cho địch bị thương ở ngoài mặt-trận (tình nhân-loại).

VĂN-PHẠM

PHÂN-TÍCH TỰ-LOẠI

Nhận xét : Trong bài chính tả : Tình nhân-loại đọc câu đầu hay những câu khác ta thấy những câu này đều do nhiều tiếng thuộc nhiều loại khác nhau hợp lại và mỗi tiếng này lại có những liên-lạc với tiếng khác.

KẾT-LUẬN : Muốn phân-biệt các loại tiếng đó, ta phải dùng cách phân-tích tự-loại tức là nói riêng loại tiếng và nhiệm-vụ nó.

Bài học

Phân-tích tự-loại tức là nói rõ những tiếng ở trong một câu hoặc trong một mệnh-đề thuộc về loại tiếng nào và có liên-lạc gì với những tiếng khác.

Thí-dụ : Học-sinh đến trường.

Học-sinh : Danh-từ chung, ghép, đứng làm chủ-từ cho động-từ đến đến : Động-từ đơn biểu-diễn công việc làm của học-sinh (chủ-từ).

trường : Danh-từ chung, đơn, đứng làm trực-tiếp túc-từ cho động-từ đến.

CHÍNH-TẢ

2.- VẤN-ĐỀ QUÂN-DỊCH

Nhiều người không phân-biệt rõ thế nào là động-viên, thế nào là quân-dịch ? Thật ra thì cũng rất giản-dị.

Động-viên là gọi thanh-niên ra tòng-quân trong thời-kỳ chiến-tranh. Việc tập-luyện này có tính cách gấp-rút, nhất-thời. Còn quân-dịch là nhiệm-vụ của toàn-dân, ở bất cứ một nước dân-chủ nào trên thế-giới. Trong thời-kỳ này, thanh-niên được trau-giồi về mọi mặt để có đủ khả-năng quân-sự. Khi cần đến, họ có thể sử-dụng ngay khẩu-súng để bảo-vệ non-sông. Tổ-quốc. Trong một nước độc-lập, chủ-quyền quốc-gia không phải chỉ ở tay một cá-nhân, nhưng mà ở trong tay toàn-thể dân-chúng. Quốc-gia hùng-cường, nhân-dân sung-sướng. Quốc-gia yếu-hèn, nhân-dân đau-khổ. Vậy việc quân-dịch không những là bổn-phận mà còn là vinh-dự cho mọi tầng lớp công-dân.

GIẢI-NGHĨA. - **Tòng-quân** : vào hàng-ngũ quân-đội, làm công-tác của quân-nhân. **Khả-năng** : sức có thể làm được, năng-lực làm việc. **Tổ quốc** : đất-nước mà xưa kia Tổ-tiên đã ở và ngày nay con cháu còn đang sinh-sống. **Toàn-thể dân-chúng** : tất cả mọi người. **Cá-nhân** : chỉ riêng về một người, phân-nghĩa với đoàn-thể.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

G : Giản-dị, giản-yêu, đơn-giản, giản-tiện, đánh giần.

T : Trau-giồi, trau-chuốt - Chau mày, lau-chau.

X : Xứ-án, xứ-hòa, xứ-quyết, khu-xử, xứ-sự, xứ-tri.

S : Sử-gia, sử-học, sử-xanh, dã-sử, thú-sử, giả-sử, sử-dụng.

CÂU ĐỐ CỜ

LÀ NHỮNG GÌ ?

1. Xanh xanh, đỏ đỏ, vàng vàng
Bác cầu thiên-lý nằm ngang một mình
2. Sừng-sừng mà đứng giữa trời
Xô cũng không đồ, mời thì chẳng đi
3. Mẹ chữ nhật, đẻ con tròn
Được hai mươi đứa chết mòn hỏa-thiêu
4. Mẹ có cánh mẹ chẳng biết bay
Con không có cánh con bay vù vù.
5. Vốn xưa quê ở Thờ-hà
Ai ai cũng gọi em là con quan
Đốc lòng việc nước lo toan
Đầy voi phó mặc thế gian ít nhiều.

TẬP ĐỌC VUI

LỜI NGÔI TRƯỜNG

Từ bữa đoàn-sinh không trở lại
Lòng tôi trống-trái, ngập buồn thương.
Ba tuần trắng, biết bao lâu nhỉ ?
Kể ở, người đi ... mấy nẻo đường !

Ai xui gió lộng gieo màu phượng ?
Ai giục ve ca bản nhạc hè ?
Ai khiến mùa đi, thay đổi tiết ?
Cho đời tôi chịu lắm đau tê !

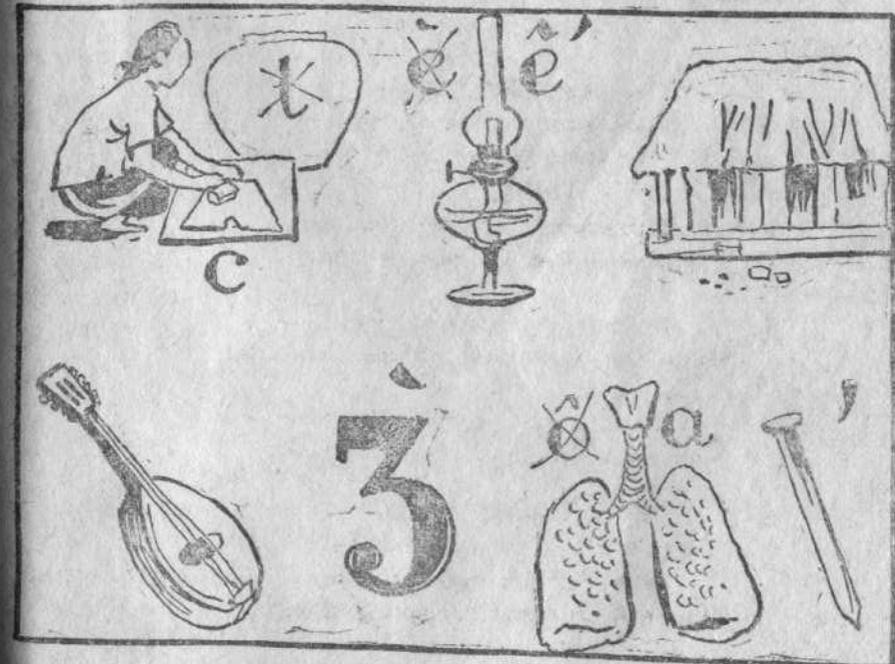
Vẫn cảnh đời xanh, xám mái tôn,
Vẫn đàn chim sẻ lượn, reo giòn,
Vẫn cảnh hoa tím vương mây trắng
Nhưng ... vắng bao người bạn tí-hon !

Cánh cồng im-lìm tay khép chặt,
Hành-lang sâu hút đứng chờ trông
Sân trường : đám cỏ say phơi nắng
Vắng-lặng lan ra tận cánh đồng ...

Giữa : băng bàn thêm-thiếp ngủ
(Ngoài kia ... cứ mặc tháng ngày trôi)
Trong mơ gặp lại bao trò cũ
Quầy-rộn bên tai vụn tiếng cười !

TRẦN-HUYỀN-ÂN

TRANH GIẢI-TRÍ



Đây là 1 câu tục-ngữ nói về nhiệm-vụ phòng-vệ dân-sự của phụ-nữ. Em có biết là câu gì không?

BÌNH-GIẢI CÁCH-NGÔN, TỤC-NGŨ

Chi-dẫn, đại-cương : Giải-nghĩa câu cách-ngôn là thể-văn luận-thuyết trong-đôi khó hơn các thể-văn khác, nên các em học-sinh phải chú-ý đặc biệt đến chương này. Khi làm bài, lý-luận cần xác-đáng, lời-lẽ phải gọn-gọn để cho người đọc dễ thông-cảm với ta. Nhiều khi đầu-dễ còn ra là « bình-giải » thì ta vừa phải giải-nghĩa lại vừa phải phê-bình nữa.

Trước hết, ta phải nên phân-biệt rõ-ràng mấy danh-từ « cách-ngôn, tục-ngữ, hoặc ca-đao ».

Cách-ngôn : là lời nói hoặc lời khuyên, phần nhiều bằng chữ Hán, của các bậc Thánh-hiền, ví như :

« Tiên học lễ, hậu học văn »

« Nhập gia tùy tục », v.v...

Tục-ngữ : là lời nói hay và gọn, vốn có tự đời xưa rồi do cửa miệng người đời truyền đi. Tục-ngữ còn gọi là ngôn-ngữ, ví như :

« Tốt danh hơn lành áo »

« Nói ngọt, lọt đến xương », v.v...

Không nên nhầm tục-ngữ với phương-ngôn là những câu chỉ thông-dụng trong một địa-phương chứ không lưu-hành khắp nước.

Ca-đao : là những bài hát ngắn, lưu-hành trong dân-gian, đề tả tính-tình, phong-tục của người bình-dân. Chính vì lẽ đó nên ca-đao còn gọi là phong-đao (phong : phong-tục) nữa.

Đây là một vài câu ca-đao quen-thuộc nhất :

« Bầu ơi ! thương lấy bí cùng

« Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn... »

« Lành trai cho đáng nên trai

« Xuống đông, đông tinh, lên đôi, đôi yên... » v.v...

Vậy muốn giải-nghĩa một câu ca-đao hay tục-ngữ, trước hết ta phải giải-nghĩa, cả nghĩa đen và nghĩa bóng của câu đó. Nhiều khi câu ca-đao chỉ có một nghĩa thôi nên ta lại phải phân-tách câu đó ra từng tiếng, từng đoạn một, để làm cho vấn-đề sáng-tò thêm lên.

Nếu có phê-bình ta phải chứng-minh rằng câu đó đúng hay sai, hay chỉ đúng ở một điểm nào thôi ! Có khi ta còn nên đưa thêm những ý-kiến hoặc nhận-xét riêng của ta về những chỗ sai-lầm, lộn-lạc.

Sau đó, muốn cho lý-luận thêm phần vững-chắc, ta còn phải kể thêm nhiều thí-dụ cụ-thể ở trong đời học-sinh, trong khung-cảnh gia-đình hoặc ở ngoài xã-hội nữa.

Đến đoạn kết, phải rút ở những câu cách-ngôn hoặc tục-ngữ trên kia ra một phương-châm xử-thế cho hợp với đạo-lý, thiên-lương.



MẪU CHỮ HOA

A B C D E F G H I

K L M N O P Q

R S T U V X Y

MẪU CHỮ THƯỜNG

a b c d e f g h

i k l m n o p

q r s t u v x y

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

Cử Thục Đại Hoa
MẪU CHỮ « RỘNG » HOA

A B C D E F

G H I J K L M

N O P Q R S

T U V X Y

MẪU CHỮ « RỘNG » THƯỜNG

a b c d e f g h i

j k l m n o p q r

s t u v x y

GIẢI ĐÁP Ô CHỮ

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| D | U | Y | T | A | N |
| I | N | | A | N | H |
| L | U | N | | G | O |
| I | | G | O | | G |
| N | H | O | N | | I |
| H | O | N | G | H | A |

TRANG 31

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| B | A | N | H | I | T |
| A | N | H | | M | A |
| U | N | U | N | | N |
| B | I | M | A | N | G |
| A | N | A | N | H | |
| N | H | I | H | A | |

TRANG 73

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| N | H | O | N | H | A |
| G | I | A | | O | N |
| U | A | N | | A | T |
| O | M | H | O | | I |
| N | U | | N | H | E |
| G | | N | G | A | M |

TRANG 115

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| T | U | O | I | X | A | N | H |
| H | O | A | M | A | I | | U |
| I | | N | | N | H | A | N |
| E | C | H | | H | O | N | G |
| U | | V | O | T | A | | D |
| N | H | A | T | U | | | H |
| H | O | N | | O | | | E |
| I | N | G | H | I | E | N | G |

TRANG 159

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| H | O | A | N | H | S | O | N |
| A | M | | H | O | A | N | G |
| I | | Q | U | A | | | U |
| P | H | U | O | C | T | U | Y |
| H | U | Y | C | H | | T | E |
| O | | H | | | A | | N |
| N | G | O | | E | N | | L |
| G | I | A | N | T | H | U | Y |

TRANG 201

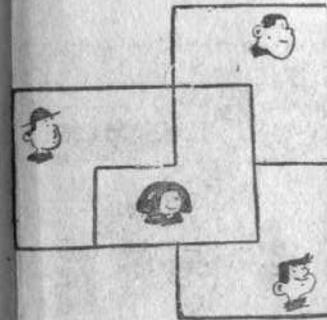
| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| T | R | U | N | G | N | H | I |
| H | A | | A | I | H | O | N |
| A | | C | | A | A | A | |
| N | H | O | E | N | | N | A |
| H | O | N | | H | O | T | |
| H | A | | T | A | A | O | |
| O | | V | A | N | | A | C |
| A | | E | O | | | N | O |

TRANG 243

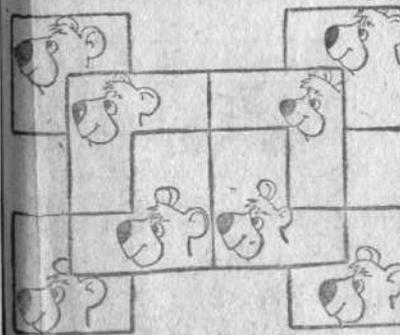
GIẢI ĐÁP CHIA HÌNH



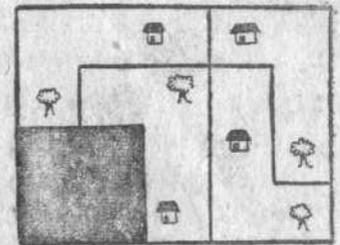
TRANG 39



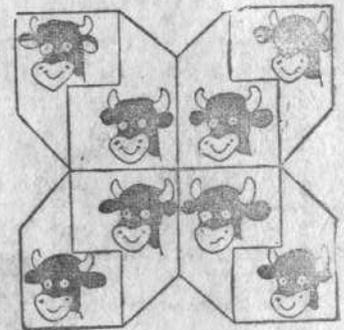
TRANG 125



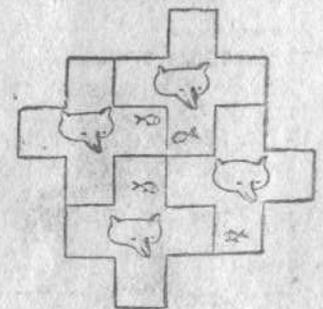
TRANG 209



TRANG 81



TRANG 251



TRANG 167

GIẢI-ĐÁP CÂU ĐỐ VUI, ĐỐ SỬ, ĐỐ CHỮ

Tuần-lễ Trang

- 1 12 1) Mai-Hắc-Đề. 2) Lý-Thái-Tổ. 3) Trần-quốc-Tuần. 4) Nguyễn-Trãi.
5) Phù-đông Thiên-vương. 6) Hưng-Đạo-Vương. 7) Lê Thái-Tổ.
8) Cao-Thắng. 9) Lê Lai. 10) Nguyễn-Trung-Trực.
- 2 22 1) Công, Ông, Ong. 2) Bò, Bó, Bò, Bọ. 3) Non, Nón, Noi.
- 3 30 1) Cái liềm. 2) Hòn đá lăn (cái trục đá). 4) Cối giã gạo.
- 4 38 1) Sông Kỳ-cùng. 2) Sông Thương. 3) Sông Hương. 4) Sông
Thái-bình. 5) Sông Luộc. 6) Hồng-hà (Nhĩ-hà, sông Thao,
sông Cái). 7) Sông Hát. 8) Sông Cửu-long. 9) Sông Gâm.
10) Sông Mã.
- 5 46 1) Bao, Bão, Báo, Bào. 2) Chí, Chí, Chì, Chì.
- 6 56 1) Cái cối xay lúa. 2) Cái nơm úp cá. 3) Cắn câu cá. 4) Mái
nhà ngói.
- 7 64 1) Triệu Việt-Vương (Triệu-quang-Phục). 2) Đinh-Bộ-Linh. 3) Lê-
Quynh. 4) Tô-hiên-Thành. 5) Trần-khánh-Dur. 6) Phan-Bội-Châu.
7) Phan-Chu Trinh. 8) Phan-đình-Phùng. 9) Trương-công-Định.
10) Hoàng-hoa-Thám (Đế Thám).
- 8 72 1) Đơn, Mầu-đơn, Đờn. 2) Canh, Cánh, Cành, Cành, Cạnh
3) Chim, Chìm.
- 9 80 1) Cái cột nhà. 2) Cái máng. 3) Con dao. 4) Cái chổi. 5) Cái
phần. 6) Cái cần.
- 10 90 1) Ê-vơ-rét (trong đây Hy-mã lập-sơn). 2) Hoàng-liên-sơn
3) Thái-sơn. 4) Tân-viên. 5) Nùng-sơn. 6) Ngự-bình. 7) B
đen, Hoành-sơn, Thanh-sơn, Non-bộ (giả-sơn).
- 11 98 1) Kéo, Kèo, Keo, Keo. 2) Táo, Áo, Tá.
- 12 106 1) Điều cây hút thuốc Lào. 2) Quạt nan. 3) Cái oản. 4) C
trống. 5) Cái bút chì. 6) Cây dù, cây ô.
- 13 114 1) Nguyễn-Thiếp (La-sơn phu-tử). 2) Nguyễn-trường-Tộ. 3) X
Nhu tức Nguyễn-khắc-Nhu và Nguyễn-thái-Học cùng 12 đồng-ch
- 14 124 1) Mạ, Ma, Mã, Mán, 2) Mu, Mù, Muống (rau muống
3) Tháo, Táo.
- 15 132 1) Đôi guốc. 2) Cái áo toi (áo mưa). 3) Cây lúa. 4) Bàn t
5) Con mắt, lòng dạ người, cái trán. 6) Con trâu mộng.

Tuần-lễ Trang

- 16 140 1) Nước Anh. 2) Nga. 3) Nhật-bản. 4) Việt-nam. 5) Lào, Miên-điện,
Thái-lan. 6) Nga, Mỹ 7) Pháp. 8) Cam-bốt. 9) Thái-bình-dương.
10) Thanh-hải. 11) Hắc-hải, 12) Hồng-hải.
- 17 148 1) Hoa, Họa, Hòa, Hòa. 2) Ca, Cà, Cá, Cá. 3) Răng, Trảng Trảng.
- 18 158 1) Con cá mè và cái mè nhà. 2) Con trai. 3) Đom-đóm 4) Chuồn-
chuồn. 5) Con cóc.
- 19 166 1) Cao-Thắng. 2) Đinh-công-Tráng. 3) Hoàng-hoa-Thám.
- 20 174 1) Trâu, Ấu. 2) Na, Ná, Nai, Nài. 3) Vui, Vui. Ủ.
- 21 182 1) Cây chuối. 2) Cây cau. 3) Quả bí, Hòn bí. 4) Cái bàn
5) Dây khoai lang. 6) Cây mía.
- 22 192 1) Đinh-bộ-Linh (Đinh Tiên Hoàng-đề). 2) Lý-công-Uân (Lý-Thái-Tổ).
3) Trưng-nữ-Vương. 4) Nguyễn-bình-Khiêm. 5) Đinh-Công-Tráng.
6) Triệu Việt-Vương (Triệu-quang-Phục tức Dạ-Trạch Vương)
7) Nguyễn-trung-Trực. 8) Đặng-thị-Nhu (vợ ba Đế Thám).
- 23 200 1) Thông, Ông, Ôn. 2) Gia, Giá, Giã, Giã. 3) Tiêu, Tiêu.
- 24 208 1) Cây xương rồng. 2) Cây sen. 3) Quả mít 4) Quả dứa. 5) Quả
đu-đu (thù-đu).
- 25 216 1) Ê-vơ-rét, Hoàng-hải. 2) Hồ Hoàn-kiểm. 3) Núi Đá Bia (Phú-
yên). 4) Nhật-bản.
- 26 226 1) Địa-bản. 2) Vệ-tinh nhân-tạo. 3) Cột thu-lôi. 4) Điện-thoại
- 27 234 1) Đồng-hồ. 2) Lịch treo tường. 3) Cây số. 4) Mặt trời.
5) Trời đầy sao.
- 28 242 1) Tháng 8, tháng 7, tháng giêng. 2) Tiếng đồn, cảm-tức, ca-nhac
ở máy thu-thanh phát-ra. 3) Thời-giờ. 4) Cái cần.
- 29 250 1) A-cít. 2) Vi-trùng. 3) Lá-phiếu. 4) Không-khí. 5) Hòa-tiên.
Vệ-tinh, Phi-thuyền 6) Cái máng xối bằng tre, nứa.
- 30 260 1) Cầu vồng. 2) Núi. 3) Bao thuốc lá (thuốc điều). 4) Cung tên.
5) Cái ằm (đựng nước).



Bảng phân chia Chương-trình Việt-ngữ lớp Nhất

Trí-Thục Tru Hoa

| Tuần lễ thứ | Ngữ - vựng | | Tập làm văn | | Tập đọc | | Học thuộc lòng | Chính - tả | Văn - phạm | Tập đọc vui | Từ trang tới trang |
|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|------------------|--------------------|
| 1 | Thề-dục | Thề-thao | Tả chiếc áo | Gặp thầy... | Lừa thiêng | Cấp lại... | Tập thề-dục | Thề-dục và ... | Nguồn-gốc tiếng | Tranh vẽ | 6 — 13 |
| 2 | Trò chơi thề-thao | Trò chơi thề-thao | Tả 1 con tem (cờ) | Đưa tài | Đẹp mắt | Ngày đại-hội | Điền-kinh... | Bóng chuyền ... | Câu, tiếng ... | Trận cầu ... | 14 — 23 |
| 3 | Trò chơi thề-thao | Trò chơi thề-thao | Tả lại quyền sách cũ | Trận cầu hào-hung | Trận cầu... | Lột trận cầu | Cắm trại | Sau buổi tập | Nguyên-âm ... | Ô chữ | 24 — 31 |
| 4 | Du-ngoạn | Du-lich | Tả cái xe đạp | Một chuyến đi | Cái thú... | Quê em | Quê-hương... | Đi tắm biển | Dấu giọng | | 32 — 39 |
| 5 | Các bậc học | Các bậc học | Tả cây trứng cá | Anh Cường | Ba chàng lười | Độc nguồn | Sự học | Lời khuyên con | Dấu chấm câu | | 40 — 47 |
| 6 | Các bậc học | Các bậc học | Tả cây đa | Trường tiểu-học | Lớp học tối | Đạp bình-lân | Cần phải học | Tự-học | Danh-từ | Tranh vẽ | 48 — 57 |
| 7 | Các khoa... | Các khoa... | Tả cây tre | Bạn anh Cường | Bạn anh Cường | Học thăm-thầy | Định bệnh | Bước tiến ... | Danh-từ đơn... | | 58 — 65 |
| 8 | Các nhà bác-học | Các nhà bác-học | Tả con gà trống | Cố-gắng đi | Say mê làm... | Ngày là nữ | Những nhà ... | Viện Pasteur | Loại-từ | | 66 — 73 |
| 9 | Phòng thí-nghiệm | Phòng thí-nghiệm | Tả con mèo | Phòng thí-nghiệm | Phòng thí-nghiệm | Độc khôn-goan | Chiếu điện | Đọc sách | Loại-từ | Ô chữ | 74 — 81 |
| 10 | Sự sáng-chế | Sự sáng-chế | Tả con trâu | Xưa và nay | Sự tiến-bộ | Khủng phát-minh | Phát-minh | Chữ quốc-ngữ | Chỉ-định-từ | | 82 — 91 |
| 11 | Các ngành... | Các ngành... | Tả em bé | Đại-nhạc hội | Xuất hành | Tặng mẹ | Trong thư-viện | Văn thơ | Đại-danh-từ ... | Tranh vẽ | 92 — 99 |
| 12 | Các ngành... | Các ngành... | Tả người học-trò tốt | Yêu tiếng Việt | Bé Liên | Lát lên | Khúc nhạc đời | Kịch | Nhân-vật đại... | Văn-đề chính-tả | 100 — 107 |
| 13 | Công, kỹ-nghệ | Công, kỹ-nghệ | Tả ông em | Một gian hàng | Kỹ-nghệ | Một giấc mộng | Tiền công-nghệ | Văn-đề kỹ ... | Chỉ-định đại... | Ô chữ | 108 — 115 |
| 14 | Hài-cảng | Hài-cảng | Tả người thợ hớt tóc | Thương-cảng... | Thích phiêu-lưu | Đã bến cũ | Ra khơi | Tàu cập bến | Tính-từ | Nên dùng | 116 — 125 |
| 15 | Việc thương-mại | Việc thương-mại | Tả một binh-sĩ | Khu thương-mại | Nụ cười tươi | Việc kinh-thanh | Tiền-tệ là gì? | Ngân-hàng | Động-từ | Việc buôn bán | 126 — 133 |
| 16 | Xuất, nhập-cảng | Xuất, nhập-cảng | Tả người thợ nề | Nêu biết nói | Tặng hay giảm | Một doanh-tường | Thương-cảng | Xuất-cảng... | Chủ-từ của động-từ | Tranh vẽ | 134 — 141 |
| 17 | Cứu-tế | Cứu-tế | Tả cơn dông | Sau vụ hỏa-hoạn | Tình thương | Túp nhà | Hiện máu | Thương yêu | Túc-từ của | Lá lành dùm ... | 142 — 149 |
| 18 | Các hội thiện | Các hội thiện | Tả đám cháy | Nỗi đau khổ | Thăm trường | Mạng nhãi | Lòng bác-ái | Nhà nuôi trẻ | Chỉ-định túc-từ | Ô chữ | 150 — 159 |
| 19 | Hợp-tác-xã | Hợp-tác-xã | Tả cảnh chữa xe | Không khó | Hoạt-động | Ngay-quần | Người què ... | Hợp-tác-xã | Trạng-từ | Văn-đề cơ-khi... | 160 — 167 |
| 20 | Chung-tộc | Chung-tộc | Tả cảnh xe lửa | Hai giờ du-lich | Hai giờ du-lic | Người Vi-nam | Nhà sàn | Người Việt | Thời-gian trạng... | Bạn có biết? | 168 — 175 |
| 21 | Tôn-giáo | Tôn-giáo | Thuật lại buổi chiếu bóng | Bà nội | Lễ Giáng-sinh | Đức tranh-quần | Thờ cúng ... | Chỉ-thành | Vị-trí trạng-từ | Tranh vẽ | 176 — 183 |
| 22 | Chính-thề | Chính-thề | Quyền sách cũ kể chuyện | Giữa công-viên | Đề đề hiểu | Ngày giỗ | Lý-tưởng ... | Hy-vọng | Giới-từ | Nhan-Súc ... | 184 — 193 |
| 23 | Chính-thề | Chính-thề | Viết đơn xin phép nghỉ | Thuộc sử | Đốt sách | Th sông úi | Bầu-củ là gì? | Nghĩa-vụ ... | Liên-từ | Ô chữ | 194 — 201 |
| 24 | Quân-nhân | Quân-nhân | Viết đơn xin tiền cha mẹ | Tờ-Quốc ghi ơn | Đoàn quân... | Đạp thầy | Chiến-sĩ | Phi-công | Tán-thán trợ-ngữ | Phi-cơ hỏa-tiến | 202 — 209 |
| 25 | Quân-nhân | Quân-nhân | Viết thư thăm thầy cũ | Cuộc diễn-binh | Anh Quân | Bàn quân-trở về | Anh binh nhì | Một sinh-viên | Mệnh-đề | Một ngày vẽ | 210 — 217 |
| 26 | Võ-khí | Võ-khí | Viết thư mời anh họ... | Cuộc phục-kích | Cuộc tấn-công | Anh-đầu | Lá quốc-kỳ | Đêm kinh ... | Các thứ Mệnh-đề | Tranh vẽ | 218 — 227 |
| 27 | Võ-khí | Võ-khí | Bình-giảng câu : "Cá..." | Lòng dũng-cảm | Phút cuối cùng | Các nh | Ngư-lôi | Tình quân-dân | Công-dụng Mệnh-đề | Hỏa-tiến là gì? | 228 — 235 |
| 28 | Chiến-tranh | Chiến-tranh | Bình-giảng câu : "Tham..." | Chiến-tranh | Chống bạo-tên | Đet giặc | Chiến-tranh ... | Chiến-tranh ... | Cách chuyên-tiếp | Ô chữ | 236 — 243 |
| 29 | Hòa-bình | Hòa-bình | — "Tốt danh..." | Giấc-mộng... | Nếu biết... | Hòa-bình | Chiến-tranh ... | Cuộc sống | Cách nối liền... | Máy Radar | 244 — 251 |
| 30 | Quân-dịch | Quân-dịch | — "Uống nước..." | Chuyện quân dịch | Trong ánh nắng | Đã ly-biệt | Tình nhân-loại | Văn-đề ... | Phân-tích tự-loại | Lời ngời trường | 252 — 261 |

GIẢI-ĐÁP TRANH GIẢI-TRÍ CUỐI TUẦN

Tuần-lễ Trang Đề-tài tranh vẽ.

- | | | |
|----|-----|--|
| 1 | 13 | 1) Bơi trái, 2) Xả đôi, 3) Ném tạ, 4) Phóng lao, 5) Bóng chuyền, 6) Sà ngang, 7) Nhảy xa, 8) Nhảy sào, 9) Chạy, 10) Bóng rổ, 11) Đá cầu, 12) Nhảy cao, 13) Bóng bàn, 14) Ném đĩa, 15) Bóng tròn, 16) Bơi, 17) Leo dây, 18) Nhu-đạo, 19) Quyền Anh, 20) Đấu liềm. |
| 2 | 23 | Câu tục-ngữ : Học thầy không tày học bạn. |
| 3 | 31 | Ô chữ (xem trang 266). |
| 4 | 39 | Chia hình (xem trang 267). |
| 5 | 47 | Câu tục-ngữ : Uống nước phải nhớ lấy nguồn. |
| 6 | 57 | Phụ-bản về di tích lịch-sử. |
| 7 | 65 | Câu tục-ngữ : Thất-bại là mẹ thành-công. |
| 8 | 73 | Ô chữ (xem trang 266). |
| 9 | 81 | Chia hình (xem trang 267). |
| 10 | 91 | Câu tục-ngữ : Một miếng khi đói bằng gói khi no. |
| 11 | 99 | Phụ-bản về các nhà bác-học. |
| 12 | 107 | Câu tục-ngữ : Một kho vàng không bằng một nang chữ. |
| 13 | 115 | Ô chữ (xem trang 266). |
| 14 | 125 | Chia hình (xem trang 267). |
| 15 | 133 | Câu tục-ngữ : Có công mài thép có ngày nên kim. |
| 16 | 141 | Phụ-bản về các nhà bác-học. |
| 17 | 149 | Câu tục-ngữ : Chim có tổ người có tông. |
| 18 | 159 | Ô chữ (xem trang 266). |
| 19 | 167 | Chia hình (xem trang 267). |
| 20 | 175 | Câu tục-ngữ : Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. |
| 21 | 183 | 1) Súng lục, 2) Bom, 3) Súng trường, 4) Hỏa-tiền, 5) Đá liềm, 6) Lựu-đạn, 7) Tiêu-liên, 8) Trung-liên, 9) Đạn, 10) Bắn-đá, 11) Mìn, 12) Thệt-vận-xa, 13) Chien-xa, 14) Đại-bác, 15) Súng cối, 16) Xe cứu-thương, 17) Xe truyền-tin, 18) Xe díp, 19) Xe vận-tải, 20) Quân-nhân. |
| 22 | 193 | Câu tục-ngữ : Ăn cây nào rào cây ấy. |
| 23 | 201 | Ô chữ (xem trang 266). |
| 24 | 209 | Chia hình (xem trang 267). |
| 25 | 217 | Câu tục-ngữ : Kiến tha lâu đầy tổ. |
| 26 | 227 | 1) Kiếm, 2) Mã tàu, 3) Giáo, 4) Tung, 5) tên, 6) nỏ, 7) Phi-cơ thám-thính, 8) Phi-cơ oanh-tạc, 9) Phi-cơ vận-tải, 10) Phi-cơ trực-thăng, 11) Phi-cơ hỏa-tiền, 12) Chiền-hạm, 13) Tàu ngầm, 14) Hàng không mẫu-hạm, 15) Ba-lô, 16) Sĩ-quan, 17) Ra-đa, 18) Tư-lính, 19) Nhảy dù, 20) Người nhái |
| 27 | 235 | Câu tục-ngữ : Đạn ăn lên, tên ăn xuống. |
| 28 | 243 | Ô chữ (xem trang 266). |
| 29 | 251 | Chia hình (xem trang 267). |
| 30 | 261 | Câu tục-ngữ : Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh. |

sơn  mới

36 000

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản
G.P. số 1001/TBTTCH/BC₃/XB ngày 6-4-67

60 đ
Giá : 50 đ

